

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY



3 1223 06430 8928

GUỒNG SÁNG DÒNG HỌ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

INTERNATIONAL CENTER

JUL 15 2003

Gương sáng đồng họ

GƯƠNG SÁNG ĐỒNG HỘ

THI

NHÀ XUẤT BẢN LẠC ĐỘNG
HÀ NỘI - 2002

BAN LIÊN LẠC HỘ MẠC

GƯƠNG SÁNG DÒNG HỌ

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐÔNG

HÀ NỘI - 2002

Chủ biên: TS. Hoàng Lê

Phó chủ biên: TS. Mạc Văn Trọng

Thư ký: Bùi Trần Tuấn

Đồng tác giả:

Minh Anh - Trần Tiến Anh - Phạm Đình Bân -
Lương Sĩ Cầm - Nguyễn Văn Chữ - Nguyễn Thị Diễm -
Hoàng Xuân Đồng - Mạc Hiền - Hoàng Hoè -
Nguyễn Thế Kỷ - Thái Hồng Lâm - Hoàng Lê -
Nguyễn Công Lưu - Lê Hoàng Mạc - Hà Ánh Minh -
Đỗ Quý Nga - Nông Văn Quang - Bùi Đăng Quảng -
Hoàng Cao Quý - Vũ Tiến Sùng - Phạm Bá Sơn -
Lưu Thị Thảo - Thạch Văn Thân - Phạm Ngọc Thìn -
Hoàng Mạnh Trang - Mạc Văn Trọng - Hoàng Thế Uyên -
Bùi Đăng Uyển - Mạc Văn Viên - Nguyễn Duy Vượng. v. v...

1. LỜI NÓI ĐẦU

Trong mấy thập kỷ vừa qua của thế kỷ XX, đã có không ít các cuộc hội thảo khoa học về *dòng họ với truyền thống văn hóa dân tộc* được tổ chức ở nhiều nơi từ Trung ương tới các địa phương... trong phạm vi khác nhau. Rất nhiều nhà nghiên cứu trên các lĩnh vực khoa học đã khẳng định *vai trò của dòng họ*. "Trong quá khứ, một cách tự phát, các dòng họ đã có đóng góp ở mức độ khác nhau cho sự hình thành và phát triển của dân tộc và quốc gia, cho công cuộc chinh phục thiên nhiên và kháng ngự ngoại xâm, xây dựng xã hội và phát triển đất nước, thúc đẩy cuộc sống đi lên" (GS. Phan Văn Các). Nói cách khác là "các họ, các dòng họ đều có nhiều cống hiến cho đất nước. Sự nghiệp dựng nước, giữ nước, đấu tranh cho đất nước độc lập tự do và ngày càng giàu mạnh, phát triển ngày nay là do công sức của toàn dân, của "trăm họ", trong đó có người lãnh đạo cũng như những người thực hiện, vì người nào cũng thuộc một dòng họ, một họ. Họ nào cũng có những danh nhân có đóng góp to lớn về võ công, về văn nghiệp, về trị bình cho đất nước, cho dân tộc. Những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam như yêu

nước, bất khuất, nhân nghĩa, đoàn kết trong lao động sản xuất cũng như trong chiến đấu chống ngoại xâm cũng là do các họ, các dòng họ góp thành..." (G.S Ngô Vi Thiện). Như vậy dòng họ là cái nôi ươm nhân tài, "dòng họ là một nguồn lực là một sức mạnh toàn diện. Trong đó có văn hoá, khoa học kỹ thuật, kinh tế, nhân lực. Dòng họ là một cơ cấu tổ chức bắt nguồn từ thời xa xưa của loài người, được liên tục cung cấp và phát triển mà xã hội ta còn duy trì được và vẫn là một nguồn lực của dân tộc" (GS.TS Phan Đăng Nhật). Không những thống nhất với các ý kiến của các nhà khoa học trên, GS Viện sĩ Vũ Khiêu còn nêu ra một vấn đề: "Ngày hôm nay đất nước đi vào sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa, nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, những mâu thuẫn đã xuất hiện cần được giải quyết. Phải chăng phát triển kinh tế không đồng hành với phát triển văn hóa? Phải chăng đạo đức không thể kết hợp với kinh doanh (vi phú bất nhân, vi nhân bất phú)? Phải chăng đồng tiền bao giờ cũng khuyến khích tham nhũng và hưởng lạc, cũng dẫn đến sa đoạ và tội ác? Chúng tôi nghĩ rằng ở đây, dòng họ có vai trò quan trọng hơn người ta tưởng... Hiện nay, cả nước đang phấn đấu cho mục tiêu dân giàu nước mạnh, các dòng họ không những có nhiệm vụ thúc đẩy sự nghiệp ấy mà còn có khả năng lớn hơn nữa trong việc xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Thực hiện cho được những nguyên tắc tốt đẹp về lối sống của dòng họ, phát

động niềm tự hào của mỗi người đối với danh dự và truyền thống của dòng họ. Đó là đóng góp lớn của dòng họ vào sự nghiệp chung, tạo ra mối quan hệ hài hòa giữa kinh tế và văn hoá, giữa đạo đức và kinh doanh, giữa gia đình và tổ quốc trong nền kinh tế thị trường và trước những thử thách hôm nay".

Xuất phát từ những vấn đề đã và đang đặt ra đó, *Ban liên lạc họ Mạc* muốn cho con cháu nhìn lại cội nguồn, nhìn lại lịch sử, học những cái hay cái đẹp của ông cha xưa, giữ cho được và phát huy cho được những cốt cách, những truyền thống tốt đẹp của dòng họ, của quê hương để làm nên sự nghiệp mới của đất nước ngày mai, nên cho ra mắt tập sách *Gương sáng dòng họ* này. Đây là một *sưu tập bước đầu chân dung các nhân vật của dòng họ*, được dòng họ và quê hương nói riêng hoặc cả nước nói chung vân coi là những tấm gương sáng để lớp lớp con cháu soi mình học tập và làm theo. Một công trình nhỏ gồm bài viết của nhiều tác giả, có bài đã công bố trên báo chí hoặc trong các cuốn sách đã xuất bản những năm trước, xin mạn phép các tác giả được sử dụng lại; có bài chưa từng công bố ở đâu cả và do chính dòng họ đó cung cấp... Bởi vậy mà văn phong cũng đa dạng, muôn màu muôn vẻ, song về hàm lượng thông tin đều được thẩm định đảm bảo tính chính xác, đáng tin cậy. Có thể chưa đầy đủ, chi tiết chứ không thể sai. Có điều cần nói là chúng tôi chỉ giới thiệu một cách khiêm tốn chân dung các nhân vật của họ Mạc

hoặc gốc Mạc trong lịch sử cận đại và hiện đại, và được sắp xếp theo trình tự năm sinh. Họ Mạc là một trong những họ lớn trong cộng đồng dân tộc, hiện mới biết có 368 họ ở 25 tỉnh thành từ Bắc tới Nam, đã từng chuyển đổi ra 37 họ... Do vậy, các chi họ không dễ gì mà biết rõ cội nguồn hoặc có biết về nguồn cội nhưng về quan hệ huyết thống thì chưa nhận biết rõ ràng cho lắm, nên một sưu tập như thế này là rất cần thiết để càng thêm gắn bó với nhau. Nói về gương sáng thì họ nào mà chẳng có, không nhiều thì ít... như trăm hoa đua nở trong mùa xuân và thời nào cũng ngọt ngào hương sắc. Ngay trong thời hiện đại cũng còn nhiều nhân vật chưa được phác họa, biểu dương, dẫu biết là có công với nước với dân, ví như Tiến sĩ Vật lý chất rắn Vũ Đình Cư đã đóng góp nhiều vào việc phá bom mìn của Mỹ rải ở bờ biển Bắc bộ. GS Hoàng Tụy, nhà toán học lớn được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh... Hay Tiến sĩ Nguyên tử Vũ Tiến Phái, Anh hùng tên lửa Nguyễn Trung Thực, Anh hùng Lê Văn Đieu, lão thành cách mạng Nông Văn Quang, người bảo vệ Bác khi Bác ở Pác Bó và là người được Đảng, Bác và đồng chí Văn giao trọng trách mở đường Nam tiến từ Cao Bằng sang Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn Tây và sang Tuyên Quang, Yên Bai, Hoà Bình v. v... Cuộc sống còn mở rộng và đầy thử thách, hi vọng sẽ còn những sưu tập tiếp theo. Như trên đã nói đây mới chỉ là bước mở đầu bước thử nghiệm để thế hệ thanh thiếu niên thấy được truyền

thống tốt đẹp của cha ông. Qua đó giáo dục tinh thần tự hào dân tộc, biết trân trọng quá khứ; để càng trân trọng hơn những giá trị cuộc sống hiện tại, vốn là thành quả xương máu và mồ hôi nước mắt của bao thế hệ trước, không ngừng luyện rèn tâm - trí - lực để biến thành động lực vươn lên mạnh mẽ.

Đó là điều mong ước lớn của chúng tôi. Vậy xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc gần xa và mong được sự chỉ giáo của các bậc thức giả cao minh để lần tái bản sau càng hoàn hảo hơn.

Năm 2002

BAN LIÊN LẠC HỘ MẠC

TRƯỞNG BAN: TS. HOÀNG LÊ

2. MẠC PHÚC TƯ

NGƯỜI XÂY DỰNG THÀNH ĐỀN ĐẦU ĐONG VÀ ĐƯỢNG VOI

Mạc Phúc Tư (1524 - 1593) là con thứ Mạc Thái Tông (Đăng Doanh) và mẹ là Đỗ Thị Giang. Khi Mạc Đăng Doanh mất, Mạc Phúc Hải lên nối ngôi vua, Mạc Phúc Tư vừa tròn 19 tuổi. Ông được giao trọng trách cai quản cả một vùng ven biển rộng lớn bao gồm các huyện Thuỷ Đường, Nghi Dương, Đông Triều và bảo vệ cửa sông Rồng (Bạch Đằng), sông Cẩm. Mạc Phúc Tư cho xây đắp một loạt vị trí phòng thủ cửa sông Bạch Đằng như: Thành Đầu đong ở Quỳ Khê (ngã ba sông Giá và sông Đá Bạc, nay thuộc xã Liên Khê); Đương Voi (ở ngã ba Đá Bạc, nơi tiếp giáp ba tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng), nay thuộc xã Gia Minh; lập đại bản doanh ở núi Phượng Hoàng (nay thuộc xã Minh Đức). Ông tổ chức tập luyện cho quân sĩ, lập các đội thuyền chiến, để phòng quân xâm lược nhà Minh qua cửa sông Bạch Đằng vào đánh chiếm nước ta. Ông cho đắp những con đường giao thông từ Thành Đầu đến Đá Bạc, quai những con đê ngăn nước mặn ở các vùng thuộc xã Tam Hưng ngày nay để nhân dân lấy đất cày cấy và đánh bắt cá tôm. Các di tích Bãi nhà Mạc, Đê nhà Mạc, Rừng nhà Mạc, Đường nhà Mạc và

nơi sản xuất gạch nhà Mạc ở thôn Diệu Tú xã Liên Khê hiện nay vẫn còn di tích.

Công lao và uy tín của Mạc Phúc Tư nổi tiếng một vùng, được nhân dân mến phục. Ông trải thờ ba triều vua Mạc từ Phúc Hải, Phúc Nguyên đến Mậu Hợp, được phong tước An Ninh vương (theo sử, Mạc Phúc Tư được ban tước Ninh Vương).

Mạc Phúc Tư về lập nghiệp ở Hùng Khê trang, lấy bà Đoàn Thị Từ Linh sinh được ba người con trai là Mạc Thuần Trực, Mạc Đạo Trai và Mạc Tảo An.

Nhà Lê trung hưng, nhà Mạc thất thế, Vua Mạc Mậu Hợp bị bắt, Mạc Kính Chi lên nối ngôi chưa được bao lâu cũng lại bị bắt ở Chí Linh (Hải Dương). Quan quân nhà Mạc phải chạy ra Hoàng Bồ (Quảng Yên) để lánh nạn, song vẫn bị Trịnh Tùng truy bắt được hơn 60 người đem về hành quyết tại bãi Thảo Tân (nay là Bến Tắm bãi Thảo ở Chí Linh) ngày 27 tháng Giêng năm Quý Ty (1593). Mạc Phúc Tư cùng hai thân vương thoát khỏi cuộc truy đuổi ở Hoành Bồ, trở về Thành Đền là cớ sở cũ của ông.

Tập đoàn Lê - Trịnh tiếp tục truy lùng dòng dõi họ Mạc. Lúc này Mạc Phúc Tư đã 69 tuổi, sức cùng lực kiệt. Đau buồn trước cảnh cơ đồ nhà Mạc bị tan vỡ, thân thuộc bị tàn sát và tình thế không còn hy vọng gì cứu vãn nổi, đêm 22 tháng 2 năm Quý Ty (1593), Mạc Phúc Tư cùng hai thân vương rủ nhau ra cánh đồng ven sông tự sát. Nhân dân Quỳ Khê - Diệu Tú đã chôn cất các ông chu đáo và gọi phần mộ của các ông là "Mả

"ba vua Mạc" rồi lập miếu thờ. Miếu hiện không còn nhưng tên "Cửa nghè đồng dưới Mả ba vua Mạc" vẫn còn lưu truyền trong nhân dân xã Liên Khê-Thuỷ Nguyên. Về sau, con cháu đã đưa hài cốt của ông về an táng ở đường Đống Án, thôn Câu Tử nội, xã Hợp Thành và đặt tên thụy là Mạc Phúc Triệu vừa làm tên cúng khấn ngày giỗ chạp, vừa để làm lạc hướng truy lùng của Lê - Trịnh. Mạc Phúc Tư là thuỷ tổ của chi họ Mạc ở Hùng Khê trang xưa, nay là Câu Tử nội, xã Hợp Thành, huyện Thuỷ Nguyên - Hải Phòng.

Con thứ hai của Mạc Phúc Tư tên là Mạc Đạo Trai sinh năm Giáp Dần (1554). Trẻ tuổi tuấn tú khôi ngô lại giỏi võ hay văn. Tháng 7 năm Quý Dậu (1573) Mạc Đạo Trai theo chú là Mạc Kính Điển đem quân vào Thanh Hoá đánh vua Lê chúa Trịnh. Chẳng may ông sa vào cạm bẫy giăng sẵn của đối phương nên bị bắt sống. Trịnh Tùng thấy Mạc Đạo Trai tướng mạo oai phong, tài kiêm văn võ, bèn nảy âm mưu "dùng người họ Mạc đánh lại nhà Mạc", dụ hàng và đem con gái là quận chúa Trịnh Thị Nhân gả cho ông. Ít lâu sau, trước cảnh bại vong của nhà Mạc, để giữ vững khí tiết người anh hùng và danh dự của dòng họ, Mạc Đạo Trai đã tự sát. Sau khi Mạc Đạo Trai mất, quận chúa Trịnh Thị Nhân không có con trai, đã xin Mạc Hữu Đạo là con trai người anh chồng (Mạc Thuần Trực) làm con và đem về kinh nuôi dạy thành tài. Khi Mạc Hữu Đạo trưởng thành đã được cất nhắc tới chức Thương Xá hầu. Tuy nhiên, Mạc Hữu Đạo luôn nghĩ về cội nguồn dòng họ, đã treo ấn từ quan. Ông rước bà Trịnh Thị

Nhân về Hùng Khê trang phụng dưỡng để báo đền ân nghĩa...

Trong khi con cháu nhà Mạc ở các nơi bị vua Lê, chúa Trịnh truy lùng để tiêu diệt, phải thay tên đổi họ để bảo tồn dòng họ Mạc, thì ở đất Hùng Khê (thôn Câu Tử, xã Hợp Thành, huyện Thuỷ Nguyên ngày nay), chi họ Mạc ngành ông Hữu Đạo vẫn không đổi họ và ngày một phát triển.

Mạc Văn Viên

3. SỰ TÍCH THUỶ TỔ PHẠM CÔNG KHANH

Tổ tiên ta xưa kia là họ Mạc
Ở huyện Hoành Bồ, thuộc tỉnh Quảng Yên
Xảy đến khi nhà Mạc mất chính quyền
Người trong họ phải lánh đi mọi ngả
Cụ Tổ ta đến trú cư Hoàng Xá
Tức Sơn Cao ta ở ngày nay
Để giấu che tung tích tránh nguy cơ
Bỏ họ Mạc đổi ra làm họ Phạm
Lúc bấy giờ nước nhà đang biến loạn
Giặc cướp nổi lên quấy nhiễu dân lành
Địa phận ta giặc cỏ hoành hành
Thuyền chúng đậu ở phía đông đầm Tắm
Nhân dân trong vùng hàng ngày khổ lăm
Bạn chúng kéo lên cướp phá thường xuyên
Bèn đặt ra khoán ước trong miền:
"Ai dẹp tan quân cướp ấy
Sẽ được hưởng bảy đời tiên chi"
Thực là phần thưởng quý nhất hương thôn
Cụ Tổ ta người chí đảm mưu khôn
Nghề lưới bén dần dần quen bạn chúng

Khi được cá mang lên thuyền bán
Để dò la biết rõ tình hình
Bỗng một hôm cả lũ ngã lăn kềnh
Bởi chúng nó quá no say chè chén
Ngắm lúc ấy chính thời cơ đã đến
Người nhanh tay không lỡ phút giây nào
Thấy trong thuyền có đầy đủ gươm đao
Lấy gươm giặc chém ngay đầu tướng giặc
Quân mất tướng hồn xiêu phách lạc
Vội giương buồm kéo cánh rút ngay
Cụ Tổ ta người chạy như bay
Xách đầu giặc mang về lấy thưởng
Đây nghĩa cũ vô cùng cao thượng
Cứu nhân dân thoát khỏi tai nguy
Công ơn nặng mãi còn ghi
Đẹp đẽ thay câu truyền thuyết ấy
Chúng ta thấy tự hào biết mấy
Có Tổ tiên công đức sáng ngời
Có họ hàng con cháu đông vui
Cùng hưởng thụ muôn đời phúc lộc.

Trích dịch từ cuốn Phả chữ Hán

Họ Phạm ở Sơn Cao - Thái Hoà -

Thái Thụy - Thái Bình

Phạm Đình Bân

4. ÔNG TỔ NGHỀ THÊU, NGHỀ LÀM LỌNG LÊ CÔNG HÀNH

Mời các bạn đến thăm ngôi Đình Chợ thêu, nơi thờ ông tổ nghề thêu là Lê Công Hành. Ngôi đình ở số 2A phố Yên Thái, Hà Nội (thời Pháp thuộc gọi là ngõ Yên - Thái (ruelle Yên - Thái), thời phong kiến là thôn Yên Thái, tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương). Trên cổng đình nay vẫn còn ghi rõ ba chữ: *Tú đình thị* (nghĩa là Đình Chợ thêu). Theo các cụ kể lại, tại nơi đây, ngày trước có bày bán các hàng thêu, trong dịp tết là nơi hội họp bà con phường thêu.

Ông tổ nghề thêu Lê Công Hành, chính tên là Trần Quốc Khái, sinh ngày 18 tháng Giêng năm Bính Ngọ (1606), tại xã Quất Động, tổng Bình Lăng, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông cũ (nay là thôn Quất Động, xã Hồng Thái, huyện Thường Tín), mất ngày 12 tháng 6 năm Tân Sửu (1661), thọ 56 tuổi. Ngày giỗ hàng năm ông tổ nghề thêu nay vẫn là ngày 12 tháng 6 âm lịch.

Theo thần phả, tổ tiên Lê Công Hành là người họ Mạc. Khi nhà Mạc bị nhà Lê đánh bật lên Cao Bằng, nhiều người họ Mạc sợ nhà Lê trả thù nên đổi họ. Ông Khái đổi sang họ ngoại là họ Trần. Còn có thuyết ông

Khái họ Bùi vì ông có làm con nuôi họ Bùi một thời gian. Họ Lê sau này là quốc tính vua ban.

Ngay từ khi còn niên thiếu, ông đã nổi tiếng thông minh. Có lần đi đắp đê, vì sức yếu, không vác được hòn đất to, ông bị chôn chân ở đê. Một viên quan thị đi qua, thấy vậy hỏi duyên cớ, ông khai là học trò sức yếu. Viên quan thị liền nói:

- Nếu là học trò, ta ra cho một vế câu đối, đối được, ta tha cho về.

Ông gật đầu. Viên quan thị đọc:

- Ông quan thị cắm đường cái tiêu tri hồng thuỷ cho dân được cậy.

Trần Quốc Khái liền đối lại:

- Trai Quất Động, thi đỗ bảng nhãn phù quân vương phỉ chí mới cam.

Vế trên có bốn thứ quả: thị, (chuối) tiêu, hồng, cậy

Vế dưới cũng có bốn tên quả: quất, nhãn, (bồ) quân, cam. Quan thị vô ngực kể công thì cậu học trò cũng hiên ngang tỏ bày chí khí.

Trần Quốc Khái sau đổi tên là Trần Công Hành, đỗ tiến sĩ đời vua Lê Chân Tông (1643 - 1649). Năm Bính Tuất (1646), ông được cử đi sứ sang Trung Quốc; không biết vì ông đã đối đáp điều gì ngang ngược hay là vì muốn thử trí thông minh của sứ thần Việt Nam, người ta nhốt ông lên trên một cái lầu cao và rút đi tất cả cầu thang. Ở trên lầu suốt một ngày trời, ông chẳng thấy một ai đem cơm nước đến. Họ định giam mình đến chết

đói chắc? Làm thế nào mà xuống lầu được? Nhìn quanh
quẩn ở trên lầu, chỉ thấy có một cái bàn thờ. Trước bàn
thờ, dựng hai cái lọng có ngù xanh, ngù đỏ trông rất
đẹp. Trên cao, treo một bức nghi môn diềm màn thêu
rồng phượng. Giữa bệ bàn thờ, bày một ông Phật Di
lặc, bụng to, sơn đen. Trước mặt Phật là một cái bát
hương, một đĩa trầu, một bát nước. Dưới chân bệ, có
một cái choé to đựng nước cúng. Tịnh không có thức gì
ăn. Để quên cơn đói, ông uống tạm mấy bát nước. Chả
lẽ uống nước lã mà sống được ư? Ông ngắm nhìn Phật
Di lặc. Ông Phật bụng to vui đời cũng như đang nhìn
ông và cười với ông. Ông tò mò đến gần xem ông Phật
làm bằng gì? Bằng gỗ sơn đen chăng? Bằng đồng đen
chăng? Ông lấy móng tay cậy vào lưng Phật thì thấy
bật ra một mảng con, lấy tay bóp vụn ra được như bột.
Ông thử nhấm nhấm một tí bột. Ô hay! Sao nó lại ngòn
ngọt như bột bánh khảo! Ông liền cậy một miếng to
hơn, ăn vào miệng thì thấy thơm ngon như bánh. Ông
reo thầm:

- Lương thực của ta đây!

Thế là cứ ngày ba bữa, ông bẻ tay Phật, chân Phật,
ra ăn và chiêu với nước cúng múc ở trong choé. Ở trên
lầu, buồn quá, chẳng có việc gì làm, ông tháo chiếc nghi
môn xuống. Ông thấy chỉ màu, đường thêu rất khéo.
Ông cẩn thận gỡ từng sợi chỉ ra xem cách thêu: thêu
con rồng thì mắt rồng, vẩy rồng, móng rồng, chân
rồng... như thế nào? Thêu con phượng, thì mắt phượng,

mỏ phượng, cánh phượng, lông phượng... như thế nào? Ông càng xem càng say mê như được đọc một quyển sách hay. Ông nghĩ bụng: Ta phải tìm hiểu cách thêu này để về truyền dạy cho bà con. Ông xem xét tỉ mỉ mọi đường thêu.

Tìm hiểu đầy đủ cách thêu chiếc nghi môn rồi, ông lại tháo cái lọng ra xem xét...

Ông ăn ông Phật đã gần hết. Choé nước uống đã gần cạn. Nhìn ra ngoài trời thấy đàn chim bay lượn, ông thèm cuộc sống tự do của chúng quá. Giá ông có hai cái cánh. Như sực nhớ ra điều gì, ông chạy vào xem hai cái lọng. Ông giương lọng và đứng trên bàn thờ cao nhảy xuống sàn lâu. Lọng cản không khí đỡ ông rơi từ từ xuống sàn. Ông sung sướng nói với mình:

- Thế là đã có cách xuống lâu!

Ông gì chặt hai cán lọng vào người và nhảy từ lâu cao xuống đất. Hai cái lọng như hai cái ô to giương ra và đỡ ông rơi nhẹ nhàng xuống đất. Bọn lính gác ở cổng reo hò: "Sứ thần Việt Nam biết bay!".

Ít lâu sau, ông về nước, đem nghề thêu dạy cho dân làng Quất Động. Dần dần nghề thêu phát triển sang các làng khác ở tỉnh Hà Đông cũ như Thọ Nam (huyện Hoài Đức), Đại Nghĩa (huyện Mỹ Đức), Đào Xá, Tam Xá Hướng Dương (huyện Thường Tín). Nghề thêu còn lan sang các tỉnh bạn như Bắc Ninh, Hưng Yên. Nhiều người ở những làng thêu thuộc huyện Thường Tín ra

Hà Nội hành nghề, lập phường ở các phố Hàng Trống, Hàng Chỉ, Hàng Nón, Hàng Mành, Yên Thái.

Ông Lê Công Hành còn dạy cho dân một số làng nghề làm lọng. Ngày trước, Hà Nội có phố Hàng Lọng (nay thuộc khu vực đường Nam Bộ), ở nơi đây cũng có đền thờ ông Lê Công Hành, tổ sư nghề làm lọng (nay không còn).

Lê Công Hành là tổ nghề thêu và nghề làm lọng không có nghĩa là đời trước ông Lê, người Việt Nam chưa ai biết thêu và làm lọng. Sử sách cũ còn ghi lại ở đời Trần, vua quan ta đã quen dùng đồ thêu và lọng. Năm 1289, trước năm đi sứ của Lê Công Hành khoảng hơn 350 năm, vua Trần đã gửi tặng vua Nguyên một đệm vóc đỗ thêu chỉ vàng, một tấm thảm gấm viền nhiễu (theo Từ Minh Thiện viết trong tập *Thiên nam hành kỵ*). Tháng Giêng năm Quý Tỵ (1293), Trần Phu trong đoàn sứ nhà Nguyên sang ta có nhận xét: "Về phẩm hàm của các quan Đại Việt, ai cao ai thấp cứ nhìn vào lọng mà phân biệt. Hễ là khanh tướng thì đi ba cây lọng xanh, bậc thấp hơn thì đi hai lọng, rồi một lọng. Còn như lọng tía thì chỉ có những người trong hoàng tộc mới được dùng (theo Trần Phu viết trong *An-nam tức sự*). Như vậy, nghề thêu và nghề làm lọng của ta đã có từ lâu.

Tuy vậy, nghề thêu ở những thế kỷ trước còn đơn sơ,

quanh quẩn với những màu chỉ ngũ sắc và chỉ kim tuyến, làm những mặt hàng phục vụ cho vua, quan, cho nhà chùa (thêu mũ, măng, triều phục, nghi môn, cờ phướn...). Trong ngôi mộ cổ đào được ở Vân Cát, Nam Hà, có niên đại khoảng thế kỷ 18, người ta thấy: bên cạnh cái quạt, có một túi trầu bằng gấm thêu kim tuyến, một túi đựng thuốc lào cũng bằng gấm thêu kim tuyến. Đến thế kỷ 20, với chỉ "xoa" (chỉ tơ sợi mềm, "xoa" do từ "soie", tiếng Pháp, nghĩa là lụa) và thuốc nhuộm, ngành thêu bước sang một giai đoạn mới: dùng những sợi chỉ đủ mọi màu sắc phản ánh hiện thực. Ngày nay, nhiều bác nghệ nhân có thể thêu được những bức danh họa của thế giới và trong nước, những bức chân dung các lãnh tụ. Những bức thêu phong cảnh như cảnh chùa Một Cột, cảnh đền Ngọc Sơn, cảnh chùa Thầy... nay đã là những mặt hàng quen thuộc của khách yêu hàng thêu trong và ngoài nước.

Kỹ thuật thêu rất tinh vi. Ngày trước, thêu một bông hoa chỉ cần lấy chỉ chằng một lèo từ đầu đến cuối rồi lấy keo phết lên, bôi phẩm vào cho sặc sỡ. Nay người thợ thêu giỏi chằng khác nào một họa sĩ: phải biết chọn màu và pha chế các màu để nhuộm chỉ. Thêu chân dung, thêu những bức danh họa, sau khi diễn tả bằng chỉ màu nhuộm rồi, nghệ nhân còn phải pha màu để đồ (tô thêm vào), bảo đảm các độ đậm nhạt khác

nhau của màu sắc cho hệt như màu trong tranh. Vì vậy, càng nhìn kỹ mặt hàng thêu càng thấy đẹp, càng thấy nghệ thuật tinh vi, tài tình của người thợ.

Hàng thêu của người Việt Nam nay đã là một thứ hàng xuất khẩu nổi tiếng, quen biết ở nhiều nước. Mặc dầu, nhiều nước đã có hàng thêu bằng máy nhưng người ta vẫn chuộng những mặt hàng thêu tay của Việt Nam.

Trích trong truyện các ngành nghề của các tác giả:

Tạ Phong Châu

Nguyễn Quang Vinh

Nghiêm Đà Văn

NXB Lao Động, Hà Nội 1977

5. BÙI ĐĂNG THÔNG NGƯỜI CHIÊU MỘ DÂN LY TÁN KHAI HOANG LẬP LÀNG XÓM

Thấy dân ly tán đau khổ vì chiến tranh Trịnh-Nguyễn, cụ Bùi Đăng Thông đã chiêu mộ họ lại khai hoang lập ấp mở thành làng xã. Cụ được phong là Thành hoàng thôn Đồng Cống nay là xã Đồng Phú, huyện Đông Hưng, Thái Bình. Cụ Thông huý là Oai, hiệu là Trực Ngôn, sinh năm Nhâm Dần 1662, niên hiệu Chính Hoà đời vua Lê Hy Tông, cháu ba đời cụ Mạc Phúc Thọ lánh nạn sau năm 1592 về thôn Tạ Xá, tổng Xích Bích, huyện Thần Khê, phủ Tiên Hưng (nay là xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà). Theo di chúc của cha ông, cụ Thông cùng mẹ, vợ con đi một ngày đường về phía nam đến định cư ở tả ngạn sông Trà Lý, thôn Thọ Vực, tổng Phú Khê, huyện Thần Khê, phủ Tiên Hưng (nay là xã Hoa Nam, huyện Đông Hưng), lúc đó chưa có thôn Đồng Cống. Khu đất này hoang vu, lau sậy cỏ mọc lút đầu người, không có người ở. Ban đầu gia đình dựng tạm một túp lều nhỏ ven sông, lấy nghề chài lưới chở đò qua sông làm kế sinh nhai. Theo truyền ngôn cụ đi kéo lưới bắt được nhiều tiền đồng phải đem lên bãi cát tìm hố chôn giấu. Thời Mạc vùng Thọ Vực là căn cứ thuỷ quân chống quân Trịnh nên có thể cất giấu của

cải, cụ Thông có gia phả nên tìm được. Câu chuyện chiêu mộ dân đói ly tán vì chiến tranh Trịnh Nguyễn kéo dài hàng trăm năm đến khai hoang lập ấp trở thành làng xóm vẫn còn truyền tụng: có một lái buôn đưa một bè gỗ lim, xuôi sông Trà Lý ghé vào mua tôm cá. Bán tôm cá xong cụ hỏi mua luôn bè gỗ lim. Người lái buôn bè thấy cụ là một người đánh cá, quần nâu áo vải xuềnh xoàng, nhà cửa là túp lều rách nát, cửa cải không có gì thì có ý khinh thường. Họ bảo cụ: nếu là người giàu có, tôi bán bè gỗ lim 500 quan tiền. Cụ, tôi chỉ lấy 400 quan, không lấy hơn. Cụ có tiền trả thì tôi bán cho. Người lái buôn bè cũng tưởng nói chơi thế thôi, không ngờ cụ bảo: ông cứ cắm bè sát bờ, tôi đi gánh tiền về trả (vì 400 quan x 60 đồng = 24.000 đồng). Người lái buôn biết nói hớ, nhưng đã hứa đành phải bán. Bè gỗ lim được kéo lên xẻ ra, xây dựng nhà cửa chiêu mộ dân về quy tụ thành trại Đồng Cống, thuộc xã Thọ Vực. Cụ Thông thành người giàu có trong vùng, dựa vào thế thông gia là cụ Bùi Đình Lệnh là người có thế lực ở trong xã, cụ đứng ra tổ chức chiêu mộ dân ly tán đói khổ vì chiến tranh, khai hoang khu đất ven sông Trà Lý, chặt hết cây cổ lau, sậy, đắp đê ngăn nước lũ sông Trà Lý tràn vào, đào sông tiêu nước, thay chua rửa mặn, biến mảnh đất hoang vu không người ở thành ruộng vườn màu mỡ, xóm làng đông vui, trên bến dưới thuyền dân cư đông đúc, thành trại Đồng Cống. Năm 1890 trại Đồng Cống tách khỏi xã Thọ Vực thành xã Đồng Cống có tên trên bản đồ địa chính, có đình làng riêng. Mỗi làng xã đều có thành hoàng. Dân trong làng

suy tôn cụ Bùi Đăng Thông làm Thành hoàng thôn Đồng Cống. Đạo sắc phong để ở đình làng, năm 1950 giặc Pháp chiếm đóng, thất lạc mất. Đạo sắc phong để ở nhà thờ họ Bùi Đăng còn giữ được. Năm Giáp Tý 1924 đời vua Khải Định năm thứ 9, sắc phong cụ Bùi Đăng Thông là Thành hoàng thôn Đồng Cống được nâng lên một bậc. "Dực bảo trung hưng, linh phù tôn thần (phong thành hoàng triều Nguyễn 4 bậc: Chi thần, tôn thần, trung đẳng thần, thượng đẳng thần), căn cứ vào hồ sơ của họ Bùi Đăng, ngày 1/6/1993, Sở Văn hoá, Thông tin tỉnh Thái Bình đã cấp giấy chứng nhận từ đường họ Bùi Đăng là di tích lịch sử văn hoá, số 36/CCN/TTTT..."

Bùi Đăng Uyển

6. HỘ HOÀNG Ở XÃ ĐÔNG SƠN, HUYỆN ĐÔ LƯƠNG, NGHỆ AN

Họ Hoàng Đông Sơn là một họ lớn ở Đô Lương, Nghệ An, qua trên 300 năm hình thành và phát triển, đến nay đã truyền đến đời thứ 13. Thuỷ tổ họ Hoàng ở đây là cụ Hoàng Phúc Đặc cháu Đức Triệu tổ Mạc Mậu Giang (con thứ 14 Vua Mạc Phúc Nguyên), và bà Vũ Thị Kiệm (vợ thứ 5) ở Diễn Kim, Diễn Châu, Nghệ An. Cha là Hoàng Phúc Hải sinh được 6 con trai và ngài là con thứ ba. Khoảng 1670 có biến động gia đình phải ly tán mỗi người một nơi. Ngài ngược Lường (Đô Lương) đến khai khẩn lập ấp ở xứ Vệ Bàn Kim thuộc làng Đông Trung. Nhờ cắn cơ làm ăn, đến đời thứ ba (cụ Hoàng Văn Ngàn) đã trở thành gia đình giàu có nhất làng. Đời thứ tư, là 4 vị tổ của 4 chi họ Hoàng. Các cụ đều là những người thành đạt. Cụ Hoàng Văn Thanh (tổ chi I) là một võ tướng được sắc phong "Phấn lực tướng quân Bá hộ hầu". Cụ Hoàng Văn Hân (tổ chi II) ghét chốn quan trường, chăm lo nghề nông, giàu có nhất làng. Cụ Hoàng Văn Thiêm (tổ chi III) có công khai hoang được phong chức "Doanh điền Phó sứ". Cụ Hoàng Văn Dương (tổ chi IV) giữ chức Huyện thừa. Các đời sau đều có người đậu đạt, có nhiều công trạng về cả văn và võ.

Trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, ông Hoàng Định là một chiến sĩ cách mạng bị cầm tù và chết trong tù, gần 200 con cháu tham gia quân đội, nhiều người lập công xuất sắc, cả họ có 31 liệt sĩ, 5 thương binh, 1 bà mẹ anh hùng. Thiếu tướng Hoàng Kiện là một người nổi tiếng về cầm quân, đặc biệt là tính liêm khiết trong công tác hậu cần. Nhiều người là cán bộ chủ chốt trong các cấp uỷ Đảng, chính quyền ở xã, tỉnh, Trung ương. Ông Hoàng Từ, Tỉnh uỷ viên Nghệ An, Bí thư Đảng uỷ Công ty Gang thép Thái Nguyên, Uỷ viên thường trực Liên hiệp xã TW. Đặc biệt, trong ngành giáo dục nhiều người là cán bộ giảng dạy gương mẫu. Ông Hoàng Quý, ông Hoàng Xuân Nam là những điển hình tiêu biểu.

Đến nay, Họ Hoàng ở xã Đông Sơn có trên 300 hộ, ngoài ra còn có các nhánh ở Yên Sơn, Văn Sơn, Lạc Sơn. Riêng ở Hà Nội có trên 30 hộ, nếu kể cả phụ nữ thì có 50 hộ.

Hoàng Xuân Đồng

7. GƯƠNG SÁNG HỌ BÙI ĐĂNG

Cụ Bùi Đăng Dịch huý Thái, thụy Kiêm Trí, đời thứ 4 họ Bùi Đăng, sinh năm Mậu Tý (1708) niên hiệu Vĩnh Thịnh 4, đời vua Lê Dụ Tông. Con cụ Bùi Đăng Thông và Lê Thị Đặc. Gốc họ Mạc sau 1592 đổi sang họ mẹ, họ Bùi. Hai cụ b老子 của, đứng ra chiêu mộ dân ly tán đói khổ vì chiến tranh Trịnh Nguyễn, khai hoang khẩn hoá, đắp đê ngăn nước sông Trà Lý, đào sông tiêu nước, tạo dựng làng ấp mới được dân suy tôn là Thành hoàng thôn Đồng Cống - Hiện còn lưu giữ được một sắc phong thành hoàng của vua Khải Định, Triều Nguyễn (1924). Cụ Bùi Đăng Dịch là người thông minh ham học, được gia đình nuôi cho ăn học từ thủa nhỏ. Sau nhiều năm dùi mài kinh sử để chờ dịp khoa, cụ lều chõng thi Hương ở trường thi Sơn Nam Hạ, đỗ Hương cống. Năm sau lên thi Hội ở kinh đô Thăng Long, đỗ ba kỳ đạt loại trúng trường (4 kỳ đỗ tiến sĩ) niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê Hiển Tông (1740). Sau đó cụ được bổ nhiệm làm quan Thiêm sự đại phu, làm việc ở Viện Thiêm sự, chức Tuần doãn hàm Chánh ngũ phẩm, tước Hoàng tín đại phu, là người đầu tiên họ Bùi Đăng đỗ đạt ra làm quan đại phu triều Lê Trung Hưng. Ngoài việc thích ứng với thời thế, ra làm quan giúp nước yên dân, cụ là người đáng quý. Theo truyền tụng

của nhân dân huyện Thần Khê (Đông Hưng), cụ là người nhân hậu, yêu dân, hay giúp đỡ những người gặp khó khăn hoạn nạn, một người có lòng vị tha hay làm việc nghĩa: Thời đó trấn Sơn Nam hạ, mấy năm bị thiên tai bão lụt, mất mùa, dân bị đói, cụ là người bỏ thóc gạo ra giúp đỡ đồng bào gặp cơn hoạn nạn. Thời bấy giờ đánh giá cao việc nghĩa cử, xếp cụ đứng thứ 5 trong thiên hạ, trong bài phát biểu của ông Bùi Văn Lan, Giám đốc Viện Bảo tàng tỉnh Thái Bình, đến trao giấy chứng nhận Di tích Lịch sử văn hóa tại Ủy ban Nhân dân xã Đồng Phú, huyện Đông Hưng ngày 3 tháng 3 âm lịch năm 1993, cho từ đường họ Bùi Đăng có câu: thứ năm Thiêm Dịch ở vùng Thần Khê (Đông Hưng) là người tham gia góp quỹ hỗ trợ đồng bào bị thiên tai bão lụt đứng thứ năm thiên hạ, đáng được nêu gương học tập.

Trải qua gần 300 năm lịch sử, tài liệu về cụ còn lại rất ít, nhưng tiếng thơm về cụ vẫn còn truyền tụng cho đến này nay.

Bùi Đăng Uyển

8. DẤU ẨN TAO ĐÀN CHIÊU ANH CÁC

Năm 1708 có một di thần nhà Minh bên Trung Quốc không thần phục nhà Thanh, tên là Mạc Cửu, đã dong thuyền cập bến Hà Tiên. Thấy phong cảnh Hà Tiên có núi lạ sông đẹp, trời đất khoáng đạt, bèn thần phục và xin cư trú, được chúa Nguyễn Phúc Chu thuận phong là Tổng binh trấn Hà Tiên. Mạc Cửu lấy vợ người Việt, sinh con đặt tên Mạc Thiên Tứ, thường gọi Mạc Thiên Tích. Hà Tiên thời Mạc Cửu đã sầm uất, tàu thuyền đi lại giao lưu buôn bán tấp nập. Năm 1736, khi Mạc Cửu mất, Mạc Thiên Tích nối nghiệp, cũng lấy vợ là người Việt. Hà Tiên thời Mạc Thiên Tích đất đai được khai khẩn, phố xá, chợ búa được mở mang, có thêm bốn huyện Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang, Trần Giang (Cần Thơ), Trần Di (Bạc Liêu, Bãi Xàu). Cùng với sự mở mang đất đai, phong trào văn chương thơ phú, luận đàm kinh sử cũng phát triển.

Mạc Thiên Tích là một danh tướng, đồng thời là một văn nhân nho sĩ đã để lại những dấu ấn văn hóa lịch sử khó phai mờ trên cõi đất Hà Tiên. Ông làm thơ, ngâm vịnh ca ngợi cảnh đẹp Hà Tiên, lập ra Tao Đàn Chiêu Anh Các năm 1736 và tuẫn tiết tại Xiêm năm 1780. Sách sử không ghi rõ cuộc đời Mạc Thiên Tích, chỉ biết

tháng 9 năm Đinh Dậu 1777, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ thống lĩnh đánh chiếm Long Xuyên, Chúa Nguyễn Phúc Thuần và Hoàng Tôn Dương chết trận, còn Nguyễn Ánh trốn chạy ra đảo Thổ Chu. Năm 1784, Nguyễn Ánh cầu viện vua Xiêm đem hai vạn thuỷ quân và ba trăm chiến thuyền kéo sang xâm lược nước ta, bị Nguyễn Huệ đánh tan tác trên sông Rạch Gầm - Xoài Mút (Định Tường). Trước đó, Mạc Thiên Tích đã chiến đấu chống giặc Xiêm xâm lược suốt những năm 1768 - 1769 - 1771 và hai lần dự định đánh Xiêm ở Bangkok, nhưng thất bại.

Trong khi Gia Định, trung tâm lớn nhất của Nam Kỳ lục tỉnh thơ văn chưa phát triển và ngay cả ở Dàng Ngoài, Đoàn Thị Điểm cũng chưa dịch *Chinh Phụ Ngâm*, chưa ra đời các thi phẩm lớn *Hoa Tiên*, *Cung Oán ngâm*..., thi việc thành lập Tao Đàn Chiêu Anh Các ở Hà Tiên là một sự kiện văn học lớn, đáng ngạc nhiên.

Lịch sử văn đàm Việt Nam chỉ có hai tao đàm văn chương, đó là Tao đàm Hồng Đức của vua Lê Thánh Tông vào nửa cuối thế kỷ XV và Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích vào giữa thế kỷ XVIII. Về quy mô, Hồng Đức có 28 vị tiến sĩ văn chương, gồm các vua và các quan tham gia, để lại đời sau tác phẩm *Quỳnh Uyển cửu ca*. Còn một số văn tài tham gia Chiêu Anh Các lên tới 72, lưu đời 7 tác phẩm chữ Hán và một số tác phẩm chữ Nôm, trong đó có *Hà Tiên thập cảnh*, *Hà Tiên vịnh vật thi tuyển*, *Thu Đức Hiên tử cảnh hồi văn*,

Minh Bột di ngư thi thảo... Thơ văn Chiêu Anh Các ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên, ca ngợi người lao động gắn chặt với vùng đất mới được khai khẩn, mồ mang, đậm tình người, tình dân tộc, gần gũi với quang đại nhân dân, thoát khỏi sự sáo rỗng, ước lệ mà thơ văn cổ điển thường mắc phải.

Trải qua thời gian và những cuộc chiến tranh liên tiếp, các tác phẩm của Chiêu Anh Các còn lại rất ít, số còn lại cũng không trọn vẹn và ít người biết đến. Lê Quý Đôn, Trịnh Hoài Đức, Phan Huy Chú, Phạm Nguyên Du, Đông Hồ, Ngạc Xuyên, Ca Văn Thỉnh là các tác giả đã có công khảo cứu, sưu tập một số tác phẩm của Chiêu Anh Các. Lê Quý Đôn khi vào Thuận Hoá đã được đọc bản khắc gỗ *Hà Tiên thập vịnh* của Mạc Thiên Tích, ông hết sức ngạc nhiên và khâm phục. "Xem đó, chúng ta không thể bảo ngoài biển là không có văn chương vậy". Trong *Phủ biên tạp lục* 1776, Lê Quý Đôn là người đầu tiên sưu tập và giới thiệu *Hà Tiên thập vịnh*, đã in một số bài thơ của Mạc Thiên Tích. Trong *Kiến văn tiểu lục* 1777, Lê Quý Đôn cũng khảo cứu hai tác phẩm lớn của Chiêu Anh Các, *Hà Tiên thập vịnh* và *Thu Đức Hiên* bốn mùa vịnh.

Trịnh Hoài Đức thuộc nhóm Gia Định Tam gia đã viết trong lời tựa tập *Minh Bột di ngư*, tái bản 1821: "Khi tôi còn nhỏ, từng đọc *Hà Tiên thập vịnh* toàn tập. *Minh Bột di ngư*, *Thi truyện tặng lưu tiết phu*, Thi thảo cách ngôn vị tập. Sáu bộ sách đó được các sĩ phu xa gần thán phục".

Giới nghiên cứu cho rằng, bản *Hà Tiên thập vịnh* cổ và đầy đủ nhất là bản chép tay *An Nam Hà Tiên thập vịnh* của Viện Viễn đông Bác cổ Hà Nội, nay được Viện Hán Nôm lưu giữ dưới ký hiệu A441.

Mây nước, núi non, hang động Hà Tiên đẹp như một bức tranh thuỷ mặc. Mạc Thiên Tích nghe cả tiếng chuông chùa Tiêu, tiếng sóng khơi xa Kim Dự, tiếng trống Giang Thành lẫn tiếng dao kiếm từ nghìn xưa còn vọng. Ông ca ngợi "*Núi Thạch Động dáng đứng giữa mây lồng lộng*", và mơ màng với "*Đêm trăng ngồi mặt nước*". Thơ của Mạc Thiên Tích như đã đi vào cuộc sống, trở thành văn thơ vịnh họa dân gian.

Ác tà vừa lặn non Tây

Liễu Dinh tiếng trống vang vầy sơn xuyên.

Tao đàn Chiêu Anh Các với Mạc Thiên Tích khởi xướng và đứng đầu, đã thắp sáng lên ngọn lửa văn học trên miền đất tận cùng của Tổ quốc. Ánh sáng Chiêu Anh Các, xuyên suốt mấy thế kỷ, tỏ rạng đến hôm nay qua nhiều thế hệ, nghe thật xa, thật cổ nhưng lại rất gần.

Núi chồng chất mở ra bình phong tím mềm mại.

Giọt mưa rót lại, cảnh sắc xinh đẹp vô ngàn.

Nhà thơ Đông Hồ (1906 -1969) sinh trên đất Hà Tiên đã nghiên cứu thơ văn chữ Hán, chữ Nôm của Mạc Thiên Tích, Đông Hồ là một nhà thơ yêu nước, là người đầu tiên mở trường dạy chữ quốc ngữ ở Hà Tiên. Ông luôn luôn tin tưởng và không ngừng đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất Tổ quốc "*Hà Tiên phải gấp Nam*

Quan, Bắc - Nam phải liền một dải". Có rất nhiều thi nhân và nhà văn hoá Việt Nam đã dừng chân lại Hà Tiên, ghé thăm và kết bạn với Đông Hồ, trong đó có Đào Duy Anh, Nguyễn Bính, Vũ Hoàng Chương, Vương Hồng Sển.

Thị xã Hà Tiên nay có 4 phường, 3 xã với tổng số dân 36.373 người, thuộc tỉnh Kiên Giang, tỉnh có nhiều địa danh quen thuộc: Hòn Đất, Tân Hiệp, Rạch Sỏi, Giồng Riềng, Gò Quau, Vĩnh Thuận, Châu Thành, An Biên. Thị xã Hà Tiên và huyện đảo Phú Quốc có vị trí rất thuận lợi trong giao thương khu vực và quốc tế, lại có tiềm năng phong phú, đa dạng để phát triển công nghiệp, thuỷ sản, du lịch, đủ khả năng và điều kiện xác lập và xây dựng một đặc khu kinh tế ở tận cùng phía Tây Nam của Tổ quốc.

Hà Ánh Minh

9. NGƯỜI CON DÂU THẢO HIỀN CỦA HỘ BÙI ĐĂNG

Nói đến người con dâu thảo hiền họ Bùi Đăng, phải kể đến cụ bà Cao Thị Tuất, là vợ cụ Bùi Đăng Thứ đời thứ sáu. Hai cụ là tổ của chi hai, cụ Tuất người thôn Cố Khúc, tổng Cao Mỗ, huyện Thần Khê, phủ Tiên Hưng, nay thuộc xã Phong Châu, huyện Đông Hưng. Là con nhà gia giáo, nên được học hành chu đáo từ thuở nhỏ, giỏi việc nữ công tề gia nội trợ, thông hiểu cả kinh sử. Khi về làm dâu họ Bùi Đăng, cụ đảm đang công việc gia đình, cụ Thứ mất sớm, cụ nuôi dạy con cái khôn lớn trưởng thành. Cụ chăm lo đào tạo nhân tài cho dòng họ, đất nước, dành ra 10 mẫu ruộng làm kinh phí mở trường, đón cụ giáo hay chữ ở thôn Đại Đồng, nay thuộc xã Phúc Thành, huyện Vũ Thư về giảng dạy. Con cháu trong họ và dân làng đi học rất đông, sau đó có ông Bùi Đăng Trung là cháu cụ, đỗ tú tài 2 lần.

Cụ sống giản dị và nhân hậu, hay làm việc phúc đức, giúp đỡ những người gặp khó khăn hoạn nạn. Ông Vũ Trọng Bình là học trò nghèo quê ở Quảng Bình, từ miền Trung ra Bắc đến cửa cụ xin ăn. Thấy mặt mũi sáng sủa, nói năng lẽ độ, cụ hỏi thăm mới biết là học trò nghèo, thiên tai bão lụt, mất mùa nên phải đi xin

ăn. Thương cảm, cụ nhận làm con nuôi, cho ăn học, đào tạo nhân tài cho đất nước. Ông có chí, học hành chăm chỉ và thông minh, học đâu nhớ đấy. Năm Giáp Ngọ 1834, 22 tuổi đỗ cử nhân. Làm quan ba đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, đi đến địa phương nào cũng được dân mến, có tiếng tốt, tài cán, thanh liêm, chăm chỉ, được vua Tự Đức ban thưởng một khánh bằng vàng với bốn chữ (Liêm, Bình, Cẩn, Cán), năm 1863 thăng thượng thư, làm qua các bộ: Hộ, Công, Lễ, Lại. Năm 1864 sung cơ mật viện đại thần. Sau xung khắc với đại thần trong triều, nên chuyển đổi làm Tổng đốc Hà Nội, Ninh Bình, kiêm Khâm sai đại thần, ba đạo quan thứ: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Năm 1877 làm Tổng đốc Sơn Tây Hưng Hoá. Năm 1880 là Tổng đốc Định Yên (Nam Định, Hưng Yên), lần này ông đưa vợ con về thăm mẹ nuôi Cao Thị Tuất, để đền đáp công ơn nuôi dạy học hành. Cụ đã mất, ông làm sớ tấu nhà vua xin được tiết chế cư tang, các quan phủ huyện hai tỉnh Định, Yên đều phải làm lễ phúng viếng, tế lễ để ông làm tròn đạo hiếu.

Một nghĩa cử nhân đức hiếm thấy, dân trong vùng đến nay vẫn còn truyền tụng. Năm 1858, Đại Nam Thực Lục tập 28 trang 401 ghi chép các huyện Thôn Khê, Duyên Hà, Hưng Nhân, Thanh Quan, phủ Tiên Hưng thiên tai bão lụt mấy năm liền mất mùa đói kém, có nơi dân chết đói. Cụ Cao Thị Tuất đã làm đơn xin với quan huyện, phủ, tỉnh tự nguyện mở kho thóc chẩn cấp cho dân trong vùng qua cơn hoạn nạn, không bị chết đói. Vua Tự Đức năm thứ 11 (1859) ban thưởng cho cụ

Cao Thị Tuất một tinh biếu bốn chữ "Lạc quyên nghĩa môn" sau làm bức hoành phi treo nhà thờ chi 2 (hiện nay vẫn còn). Ba bá hộ cho hai con một cháu (Bá Hải, Bá Khoa, Bá Giai).

Hai bia Đức Quang, Hiếu Kính trong nhà thờ họ là do công của cụ Cao Thị Tuất bỏ tiền ra mua đá khắc bia ghi lại họ, tên, chức vụ tước phong, ngày mất, phần mộ, an táng. Ruộng hương hoả của 5 đời tổ nội ngoại, từ cụ Mạc Phúc Thọ đổi sang họ Bùi, đến đời cụ Bùi Đăng Tuyển, Bùi Đăng Thứ, Bùi Đăng Tự, Bùi Đăng Toại. Bốn chi họ Bùi Đăng ngày nay. Trước khi cụ Cao Thị Tuất mất còn xây dựng cho chi hai 5 gian nhà thờ, cột gỗ, thềm bằng đá, mái lợp ngói, các đồ thờ tự tế lễ, bát bửu, chiêng trống, kiệu... Năm 1957 nhà thờ bị phá, cột đá đem đi bắc cầu, nay đã tìm lại được một số cột đá, có một số câu đối Hán, Nôm nói về cụ Cao Thị Tuất và dòng họ.

- *Hào mại phong lưu bách niên thuỷ tộc phả Nghĩa môn tinh biếu thiên tải thụ nhân bi.*
- *Tạ giang nhất phái nguyên lưu viễn
Đồng linh phân chi nghịệt tức phồn.*
- *Tứ truyền biệt phái phân chi tổ*
Dịch thế tương thừa nhất tiểu tông.

Một cột gãy đôi chữ còn đọc được "Thụ lộc nhân cơ
Ấm ty trường", một số cột khác thất lạc chưa tìm được.

Bùi Đăng Uyển

10. NGUYỄN HUY CHINH (1815 - 1890)

Nguyễn Huy Chinh sinh ngày 23 - 11 - 1815 ở làng Lý Trung, xã Xác Khê, tổng An Điền huyện Chí Linh phủ Nam Sách, thành đông Hải Dương. Nay là thôn Lý Văn, xã Phú Điền, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương.

Ông sinh ra trong một gia đình nho giáo dòng dõi nhà Mạc, cụ tổ chín đời là Mạc Đăng Du về Phú Điền đổi sang họ Nguyễn. Lúc sinh thời cũng như sau khi mất được mọi người mến phục, đầy khí tiết thanh cao của một sỹ phu yêu nước, người có tâm huyết lấy chính nghĩa làm thước đo nhân cách phẩm giá, tại miền quê Phú Điền đã hun đúc nên người con quê hương đầy kịch tính lịch sử hoà chung cộng đồng đất nước và người Hải Dương.

Ngay từ nhỏ Nguyễn Huy Chinh được thân phụ Mạc Đăng Diễm yêu quý đưa vào chốn kinh kỳ (Thăng Long) nuôi ăn học cả về văn võ, ông rất thông minh uyên bác có tấm lòng nhân ái bình dị nên được bầy bạn quý mến. Mỗi lần về quê bên vòng tay thân mẫu Vũ Thị Thấp được nghe những lời hát ru êm ả của làng quê.

Đất gốm làng Quao

Nơi nào cũng cấy lúa trồng bông

Xóm nào cũng xe tơ dệt lụa

*Quê hương nơi trù phú đông vui
Có chợ Quán chợ Quao
Thuyền bè xuôi ngược.*

Được bố, mẹ đưa về thăm quê ngoại Mộ Trạch, Cẩm Bình, qua Văn miếu Cẩm Đien nơi thờ Khổng Tử để tâm sự học võ. Những kỷ niệm tốt đẹp từ tuổi thanh niên giúp cụ nắm bắt được xã hội Việt Nam, noi gương các bậc tiên liệt Hưng Đạo Đại Vương, Nguyễn Trãi, Quang Trung... trong xã có Trạng nguyên Phạm Duy Uởng đã thúc đẩy Nguyễn Huy Chinh giữ vững lòng tin của mình vươn tới. Năm 1835 - 1850, dưới triều Vua Minh Mạng thi đỗ tiến sỹ, được phong chức lãnh binh Khâm sai (văn bia ghi 1880). Phụ trách quân sự tại Trấn Hàn thành đông Hải Dương.

Dưới triều Tự Đức, với trọng trách lớn ở một trấn có bốn phủ, về mặt quân sự, Nguyễn Duy Chinh tổ chức bố phòng theo luật định nhà vua, song còn trực tiếp phụ trách ba huyện thuộc hai phủ phía Đông Bắc.

Huyện Đông Triều (phủ Kinh Môn)

Huyện Kim Thành (phủ Kinh Môn)

Huyện Chí Linh (phủ Nam Sách)

(Lịch sử Phú Đien, trang 9)

Năm 1858 thực dân Pháp tấn công xâm lược nước ta, triều đình Huế từng bước ký hiệp ước nhượng và đầu hàng. Do đó các quan quân yêu nước bất đồng với nhà vua, từ đó dấy lên phong trào phản đối hiệp ước, các cuộc khởi nghĩa tổ chức đánh Pháp ngày càng

mạnh mẽ dưới ngọn cờ "Bình Tây đại nguyên soái" 1862 do Trương Định chỉ huy. Lời thề quyết đánh đã ăn sâu tâm can của nhân dân, sỹ phu yêu nước lúc bấy giờ. Tháng 11 - 1873, ở Hà Nội, Nguyễn Tri Phương tổ chức đánh giặc rất anh dũng. Ở Trần Hàn Hải Dương lãnh binh khâm sai Nguyễn Huy Chinh cùng với quan quân tổ chức phản công đánh Pháp quyết liệt. Chúng không vào được thành, buộc phải quay về Nam kỳ. Nguyễn Huy Chinh được phong đến chức Thương tá, thường cưỡi con ngựa bạch xuống các phủ huyện vừa kiểm tra vừa bắt mối với phong trào tiến bộ, cùng nhân dân đợi thời cơ để đương cao ngọn cờ chống Pháp.

Mười năm sau hiệp định Hác Măng ngày 25-8-1883, Triều đình Huế bán nước cho thực dân Pháp.

Quan thương tá Nguyễn Huy Chinh cùng một số sỹ phu yêu nước bất đồng ý kiến với triều đình. Ông trao trả ấn tín, cáo quan về quê với lý do tuổi cao sức yếu nhưng chính là tìm đường đánh Pháp (lịch sử Phú Điền, trang 10).

Những năm về quê ông đã chiêu mộ nghĩa quân, lập căn cứ xây dựng phòng tuyến vững chắc và chuẩn bị gấp.

1. Nghĩa quân ngày đêm luyện tập trên sân biếu tam biếu, sát hạch chọn tướng tài.
2. Động viên nhân dân ra sức trồng cây lương thảo.
3. Mở rộng quán An thị (chợ cổ bia ghi năm 1718), giao lưu hàng hoá để thêm giàu mạnh.
4. Phát động ngành nghề truyền thống dân tộc.

Quan Thương tá văn tài võ giỏi, lại là người có đức độ, luôn nghĩ đến việc quân cơ, một mặt theo dõi các phong trào đánh Pháp ở trong nước, một mặt bắt nối với phong trào Đốc Tít ở Đông Triều (phủ Kinh Môn) đồng thời tổ chức các lực lượng.

Đội chiến thuyền, bộ binh, đội kỵ mã kết hợp phong trào Thống Kênh, Lãnh Quí (Gia Lộc) Phong trào Tân Thuật 1885 - 1892. Vua Hàm Nghi ra lời kêu gọi Văn Thân tháng 7 - 1885, một cao trào chống Pháp yêu nước lên cao như nước triều dâng khắp Bắc Trung Nam, phong trào Cần Vương bùng nổ, Nguyễn Thiện Thuật chiêu mộ quân lập căn cứ chống Pháp ở Bãi Sậy. Đội quân Đông Triều, Nam Sách ra đời tổ chức khống chế phủ Nam Sách suốt dọc đường 17, đường 5A và các cửa sông lớn như sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Văn Úc. Bộ chỉ huy gồm: Nguyễn Huy Chinh làm chủ tướng, Nguyễn Văn Điển (Nhân lý) phó tướng và một số tướng lịnh giỏi làm lãnh binh của đội quân tiên phong chỉ huy đánh các mũi, các hướng tiến công.

Những năm 1885 - 1889 cao trào đánh Pháp được nhân dân đồng tình ủng hộ mạnh mẽ, nhóm nghĩa quân này thường phân tán thành tốp nhỏ ẩn hiện rồi bất ngờ phục kích tiêu diệt địch.

Năm 1889 chủ tướng Mạc Đăng Tiết bị bắt, nghĩa quân Nguyễn Huy Chinh vẫn ra sức luyện tập, chọn tướng tài (cột bia từ chỉ ghi 1866).

Ngày 23 - 11 - 1889, tại đình Lý Trọng, Chủ tướng

Nguyễn Huy Chinh cùng với nghĩa quân làm lễ tế cờ, tế trời đất, tuyên thệ:

"Quyết diệt trừ giặc Phú lăng xa

Khôi phục nền độc lập tự chủ dân tộc"

Lá cờ thêu dòng chữ: "Bình tây thần tướng"

- Một hướng từ Thanh Quang, Quốc Tuấn dọc đường 17, do phó tướng Nguyễn Văn Điển chỉ huy.

- Một đội chiến thuyền đi từ sông An Lương, tập kết Nghè Rào, Nhân Lý.

- Hướng chính từ phía đông đánh vào phủ, khi đánh chiếm được phủ liền tấn công về trấn Hàn thành Đông Hải Dương.

Nghĩa quân được sự đùm bọc giúp đỡ của nhân dân, nên đã giành được những thắng lợi to lớn làm cho giặc Pháp và triều đình Huế lúc bấy giờ phải hao binh tổn tướng.

Nghĩa quân trên đà phát triển mạnh, ngày 10 - 1 - 1890 Nguyễn Huy Chinh trực tiếp chỉ huy đánh phủ Nam Sách, nơi vị trí then chốt nhất của thành Đông lúc bấy giờ. Trận đánh quyết liệt, kẻ địch bị thiệt hại nặng nhưng chẳng may chủ tướng, phó chủ tướng bị bắt. Giặc Pháp và bọn tay sai đưa về thành Đông Hải Dương, đem danh lợi dụ dỗ không được, dùng đủ cực hình tra tấn dã man, các cụ vẫn giữ khí phách hiên ngang làm cho kẻ thù kinh ngạc.

Ngày 21 - 3 - 1890, tại thành Đông, toà sứ đứng đầu là chánh công xứ "Bát sê", phó công sứ "La Ben", đã

tuyên án tử hình, đem chém đầu (lịch sử Phú Điền, trang 27).

Sự hi sinh oanh liệt của Nguyễn Huy Chinh như ngọn lửa cháy được bùng lên với các cuộc khởi nghĩa cứu nước sau này: Tân Thuật 1885 - 1892, Mạc Đĩnh Phúc, 1897. Tấm gương hy sinh ấy là một nét son trong cuốn sử vàng của quê hương của đất nước.

Nguyễn Văn Chữ

11. HOÀNG DIỆU

Hoàng Diệu, còn gọi là Hoàng Kim Tích (1829 - 1882) sinh trong một gia đình nhà nho ở thôn Xuân Đài, xã Phú Tân, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. (Theo phả họ Hoàng thì gốc từ Huệ Trì, huyện Quang Minh, phủ Nam Sách, đạo Hải Dương. Cụ tổ vào lập nghiệp ở vùng Kỳ Lam truyền được mười đời, gốc họ Mạc). Hoàng Diệu là đời thứ bảy, thân phụ mất sớm, thân mẫu đảm đang tần tảo làm ruộng chăn tằm, nuôi bảy người con ăn học thành tài. Anh là Hoàng Kim Giám đỗ cử nhân, làm đốc học rồi án sát. Mất năm 1885.

Hoàng Diệu học rất giỏi, mười sáu tuổi đã nổi tiếng văn thơ, hai lăm tuổi đỗ phó bảng khoa Quý sửu (1853). Làm quan ở Bình Định, Thừa Thiên rồi ở Phúc Yên, Nam Định, Bắc Ninh và Hà Nội với chức vụ Tổng đốc. Khi làm quan, Hoàng Diệu nổi tiếng là người liêm khiết, thẳng thắn hết lòng vì dân, kiên quyết chống tệ nạn tham nhũng (xem tấm bia đá dựng năm Tự Đức thứ 34 (1881) ở cửa Ô Quan Chưởng đầu phố Hàng Chiếu Hà Nội sê rô). Hoàng Diệu đã được khen "chăm lo cho dân Bắc Hà, ngoài Hoàng Diệu ra không ai hơn". Dân thời ấy thường truyền tụng, đời riêng ông hết sức

thanh bạch, trong nhà không có tiền bạc và với ông không ai dám đến cửa công để kêu xin việc tư. Ông có bà mẹ rất trong sạch, lúc làm quan có lần ông gửi về cho mẹ một vóc lụa, bà mẹ không nhận, gửi trả lại cho con kèm theo một nhánh dâu, tượng trưng cho ngọn roi để cảnh cáo đứa con rằng đừng nhận quà cáp gì của dân.

Là con người học rộng tài cao, đức độ sáng ngời, bước vào cuộc đời hoạt động chính trị trong thời kỳ đất nước dân tộc ta đứng trước những sóng gió thử thách quyết liệt, và chính ông lại là người đứng ở nơi mũi nhọn với trọng trách lớn lao.

Như chúng ta đã biết, sau cuộc tiến công vào Đà Nẵng năm 1858, mặc dầu vấp phải sự chống trả quyết liệt, thực dân Pháp vẫn quyết tâm xâm chiếm toàn bộ nước ta. Sau khi chiếm được Nam Bộ, năm 1873 quân Pháp tiến ra Bắc Bộ tấn công thành Hà Nội. Mặc dù phong trào kháng chiến vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ, triều đình Huế đã ký với Pháp 'hoà ước 1879' nhượng đứt sáu tỉnh Nam Bộ, và cam kết theo chính sách ngoại giao của Pháp, còn Pháp trả lại bốn tỉnh Bắc Bộ chúng chiếm được. Thực dân Pháp không trọng tín nghĩa như ảo tưởng của Tự Đức và triều đình, khi làm xong việc thăm dò lực lượng, chúng rút về củng cố căn cứ ở Nam Bộ để sẵn sàng tiến ra chiếm Hà Nội và toàn bộ đất Bắc.

Việc đó đã xảy ra năm 1882 lúc Hoàng Diệu đã làm Tổng đốc Hà Nội gần được 3 năm, và đã nhiều lần dâng

sớ lên Tự Đức đề nghị việc chuẩn bị chống giặc, nhưng Tự Đức chỉ lặng thinh. Mùa xuân Nhâm Ngọ, khi Henri Rivière đem binh thuyền ra Bắc, từ Hải Phòng lên Hà Nội đóng quân tại Đồn Thuỷ, uy hiếp thành Hà Nội, Hoàng Diệu xin triều đình phái thêm viện binh, đồng thời hạ lệnh giới nghiêm và thông báo đi các tỉnh để kịp đê phòng. Tự Đức lúc này hạ chiếu quở trách Hoàng Diệu đem binh doạ giặc và xử lý không thích hợp. Bọn quan chức chủ hoà thực chất là bọn phong kiến khiếp nhược đầu hàng lại đề nghị mở cửa thành cho quân Pháp ra vào tự do, và triệt binh để cho chúng khỏi nghi ngờ. Mặc dù Tự Đức và phái chủ hoà gây bao khó khăn, Hoàng Diệu vẫn kiên quyết chiến đấu. Ngày 24-4-1882 Rivière hạ tối hậu thư buộc Hoàng Diệu phải ra lệnh cho quân đội rời khỏi thành, sau khi hạ hết khí giới và mở cửa thành, đòi ông và các quan văn võ trong thành phải nộp mình cho chúng.

Không chờ thư phúc đáp, ngày 25-4 Rivière cho tàu chiến nã đại bác vào thành và cho quân tiến đánh. Quân chúng đông như kiến, súng gầm như sấm vang. Hoàng Diệu lúc này tuy đang bị bệnh vẫn dẫn đầu quân lính chiến đấu ngoan cường, giết được hàng trăm tên giặc:

*Tiêm cừu nổi giận xung quan
Quyết rằng không kể chi loài chó dê.
Lửa phun súng phát tứ bề
Khiến loài bạch quỷ hồn lìa phách xiêu.
Bắn ra nó chết cũng nhiều*

*Phố phường nghe thấy tiếng reo ầm ầm
Quan quân đặc chí bình tâm
Cửa đông, cửa bắc vẫn cầm vững binh*

(Chính khí ca)

Mặc dù quân địch có ưu thế áp đảo về binh khí kỹ thuật và tuy bị bọn chủ hoà reo rắc không khí thất bại hoang mang, cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội có thể không sớm kết thúc đau đớn nếu như không có bọn phản động làm nội ứng cho giặc. Tôn Thất Bá, một người trong Hoàng tộc, tìm cách chạy ra khỏi thành báo cho giặc biết cách bố phòng của quân ta, và một tên gián điệp còn làm nổ một kho thuốc súng trong thành. Vụ nổ này làm cho quân sỹ hoang mang giao động như bài Chính khí ca đã chỉ rõ:

*Không ngờ thất ý tại ta
Rõ ràng thắng trận thế mà thua cơ.
Nội công rắp những bao giờ
Thấy kho thuốc cháy ngọn cờ ngả theo*

Trong cảnh khói lửa mịt mù ấy Hoàng Diệu bình tĩnh đi về trong dinh, rồi sau khi khăn áo chỉnh tề, tay cầm thanh gươm tuốt trần, ông nhảy lên mình voi xông pha mưa đạn đi tới hành cung. Tại đây ông viết di biểu gửi triều đình. Đây cũng là những lời tâm huyết ông gửi mọi người, gửi hậu thế. Rồi lấy chiếc khăn xanh đang bịt trên đầu treo mình lên cành cây tuẫn tiết đúng giờ Ngọ nhằm ngày 8 - 3 năm Nhâm Ngọ, tức ngày 25 - 4 - 1882.

Hoàng Diệu được đông đảo sĩ phu, nhân dân Hà Nội và Bắc Hà khâm phục thương tiếc. Cùng với Nguyễn Tri Phương (người lãnh đạo quân dân Quảng Nam đã anh dũng giữ thành và tuyệt thực để giữ tròn danh tiết), Hoàng Diệu được thờ trong đền Trung Liệt trên gò Đống Đa với câu đối:

*Kia thành quách, kia non sông trăm trận phong trần
còn thước đất*

*Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với
trời xanh.*

Một phần Hoàng Diệu được em trai là Hoàng Chấn và các con Hoàng Tuấn, Hoàng Hiệp đưa về quê an táng (1882), giữa cánh đồng lúa xa xóm làng, giữa hai con sông Thu Bồn và Bà Rén. Mộ được trùng tu lần thứ hai vào năm 1998, khang trang hơn, trên một khuôn viên rộng 1.600m².

Năm 1982 là năm kỷ niệm lần thứ 100 ngày Hoàng Diệu tuẫn tiết. Sở VH-TT Quảng Nam - Đà Nẵng và xã Điện Quang (quê hương của Hoàng Diệu) tổ chức lễ tưởng niệm long trọng. Ông Nguyễn Đình An, Giám đốc Sở VH-TT lúc ấy đọc diễn văn nói về thân thế, sự nghiệp và đánh giá cao cuộc đời của Hoàng Diệu luôn luôn vì dân vì nước, cái chết của ông là cái chết sáng ngời trung nghĩa.

"Nhìn lại thời kỳ bi hùng này, lúc mà cuộc sống của dân tộc đầy đau thương và quật khởi, chúng ta nhận thức sâu sắc rằng ông cha chúng ta quả không thiếu người giàu nhiệt huyết yêu nước, giàu ý chí quật khởi.

Nhưng chính là vì nước ta hồi đó chưa có một giai cấp mới, đại diện cho một lực lượng sản xuất xã hội tiến bộ, chưa có một đường lối cách mạng đúng đắn, nên tất cả các cuộc chiến đấu, khởi nghĩa đều bị thất bại, đều bị dìm trong máu...".

Theo Lê Minh Quốc viết ở Tạp chí Xưa-Nay số 49B. Tháng 3/1998, thì Hoàng Thị Lê là con gái Tổng đốc Hoàng Diệu, lấy ông Phan Trần phó bảng, tri phủ Diên Khánh sinh ra Phan Khôi.

Chú thích:

(*) **Sĩ phu Bắc Hà điếu ông:**

Cô thành độc thủ chích thân đan
khảng khái như công thế sở nan
cựu lục thiên thu truyền liệt tiết
cô thần nhất tử kiến trung can
thân sinh tử nhất tâm do quý
nghịch tặc dương niên cốt dī hàn
Thiên tải Nùng Sơn tiêu chính khí
Anh hùng đáo xứ lệ tương can.

Dịch nghĩa:

*Cô thành chống giữ một mình thôi
Khảng khái như ông được mấy người
cựu lục nghìn năm gương tiết dọi
Cô thần một chút tấm trung phơi*

*thân sinh ngày nọ tâm còn thẹn
Nghịch tặc năm nay sợ rụng rời
Nhìn thủa Nùng Sơn nên chính khí
Anh hùng đến thế lê cùng rơi.*

Hoàng Lê

12. HOÀNG DIỆU CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

GIA THẾ - GIA PHONG

Hoàng Diệu tên chữ là Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Tinh Trai, sinh ngày 10 tháng 2 năm Kỷ Sửu (tức ngày 5 - 3 - 1829) tại làng Xuân Đài, nay trong xã Điện Quang, vùng Gò Nổi, Điện Bàn, là một trong các nhà khoa bảng yêu nước sớm đi đầu ở quê hương đất Quảng.

Theo gia phả họ Hoàng, làng Xuân Đài vốn gốc từ làng Huệ Trì (nay trong xã Lộc Trì, huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương). Ông tổ đời thứ nhất (gốc họ Mạc) di cư vào Quảng Nam, thời gian đầu ở làng Đông Bàn, sau một trận lụt lớn đưa gia đình định cư ở làng Xuân Đài. Quá trình ấy đến thế hệ Hoàng Diệu đã trải qua bảy đời. Hiện nay, tại nhà thờ họ Hoàng ở Xuân Đài còn giữ câu đối:

*Hải đạo Huệ Trì chi hương bản căn thâm cố
Nam châu Xuân Đài thủ địa, dịch diệp hi long.*

Lời diễn nôm của Hoàng Diệu:

Huệ Trì xứ vốn là cõi Bắc, do tổ tiên cội gốc vững bền

Xuân Đài châu nay thuộc miền Nam, truyền con cháu giống dòng hưng thịnh.

Gia đình xuất thân nhà nông và theo nho học. Ông thân sinh là Hoàng Văn Cự làm hương chức, qua đời năm 54 tuổi. Bà thân mẫu Phạm Thị Khuê thọ 88 tuổi, tần tảo làm ruộng và chăn tằm, nuôi dạy con cái. Gia đình có 11 người con, tám trai, ba gái. Lớn lên và được học hành, sáu người đỗ đạt: một phó bảng, ba cử nhân và hai tú tài.

Khoa thi hương tại Thừa Thiên năm 1848, Hoàng Kim Giám, 23 tuổi và Hoàng Kim Tích, tức Hoàng Diệu, 20 tuổi cùng đỗ cử nhân(1). Bấy giờ chánh chủ khảo - Tham tri bộ binh Hoàng Tế Mỹ và phó chủ khảo - biện lý bộ lễ Phan Huy Thực thấy trong văn bài của hai anh em có những điểm giống nhau nên ngờ vực. Được tấu trình, Tự Đức cho tổ chức phúc hạch riêng hai anh em, mỗi người ngồi một phòng ở tả vu và hữu vu điện Cần Chánh. Sau khi xét duyệt, Tự Đức ngự phê: "Văn hành công khí, quý đặc chân tài, huynh đệ đồng khoa, thành vi mỹ sự", nghĩa là: *Sự hành văn là việc chung, cốt để chọn chân tài, anh em đỗ đồng khoa là việc tốt đẹp.*

Hoàng Kim Giám không ra làm quan, qua đời năm 34 tuổi.

Hoàng Diệu, 25 tuổi thi đình (1853) đỗ phó bảng.

Hoàng Kim Bảng 26 tuổi, đỗ cử nhân khoa 1861. Ra làm hậu bổ và có thời gian làm đốc học Quảng Ngãi... án sát Quảng Bình, Hà Tĩnh. Hai lần bị giáng vì liên

luy, có tiếng thanh liêm, giỏi giang nên được phục chức và truy thụ... Ông ốm chết năm 50 tuổi trong khi được về quê nuôi dưỡng mẹ già và dạy học sau khi anh là Hoàng Diệu tuẫn tiết. Người đương thời quý mến đã trích một câu thơ của Vương Duy, đời Đường để tặng "*Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ*" nghĩa là: "*Một lòng trong trắng trong hồ ngọc*".

Hoàng Vỹ tức Hoàng Chán, đỗ cử nhân năm 1870. Ra làm huấn đạo... tri huyện Trực Ninh, tri phủ Xuân Trường, Nam Định. Năm 1882 xin đưa linh cữu của anh là tổng đốc Hà Ninh Hoàng Diệu về quê an táng, rồi xin lưu lại quê nhà phụng dưỡng mẹ. Được giao thụ lãnh đốc học Quảng Nam. Sau cuộc khởi nghĩa Duy Tân thất bại, bị thực dân Pháp truy bức, không chịu khuất phục mà chết, được truy tặng thị độc theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*.

MỘT NHÂN CÁCH

Gần xa trong tỉnh, anh em Hoàng Diệu nổi tiếng hiếu học và học giỏi.

Tài liệu của gia tộc còn chép lại câu đối trước đài dán trước bàn học của Hoàng Diệu.

*Hoành Cử giáo nhân học mạc tiên nghĩa lợi chi biên
Âu Dương đôi khách chí: thường tại sơn thuỷ
chi gian*

Nghĩa là:

Hoành Cử dạy người cầu học: phải trước tiên phân biệt nghĩa trọng lợi khinh.

Âu Dương tiếp khách đến chơi: thường nhàn hạ luận bàn sơn thanh thuỷ tú.

(Diễn nôm của thi sĩ Thái Can)

Trên các bước đường làm quan, theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Hoàng Diệu "tính tình cương trực, thanh liêm, lâm sự quyết đoán, có phong độ bậc đại thần".

Về phần mình, trong khi bôn ba với công việc, Hoàng Diệu luôn giữ nếp nhà. Theo tục thời ấy, vừa nhận chức hàn lâm viện kiểm thảo (giúp việc trưởng biên tập, biên duyệt sách có quan hệ đến triều đại), Hoàng Diệu xin về thọ tang cha (1854) cho đến mãn tang. Cuối năm 1879, trước khi đi trấn nhiệm tổng đốc Hà Ninh, Hoàng Diệu được về thăm mẹ già đã 80 tuổi. Vào dịp ấy, Tự Đức ban thưởng sâm, quế, lụa và bạc, Hoàng Diệu dâng biểu tạ ơn, có câu: "Thần bận việc nước nên chưa dám lo việc nhà. Xin hết lòng làm việc có lợi cho nước..." (dịch nghĩa).

Hoàng Diệu đảm nhận các trọng trách, cha mẹ và vợ chánh thất được vinh phong các tước hiệu, nhưng gia đình ở làng sống rất dân dã. Khi tin Hoàng Diệu tuẫn tiết được báo về làng, bà vợ chánh đang cuốc lúa nhẹ ngoài đồng, đã ngất xỉu bên bờ ruộng.

Sau thời hạn mãn tang thân phụ, Hoàng Diệu được bổ làm tri phủ ở Tuy Phước, Bình Định. Nhân việc nha

lại lầm lẫn án từ, ông bị giáng chức làm tri huyện Hương Trà, Thừa Thiên. Bấy giờ là 1864, xảy ra vụ nổi dậy của Hồng Tập, con hoàng thân Miên Áo, em chú bác của Hồng Nhậm tức vua Tự Đức, cùng với một số người khác.ẠI lỘ, Hồng Tập và Nguyễn Văn Viện bị Tự Đức lén án chém. Hoàng Diệu đến nhậm chức tri huyện Hương Trà thấy Tôn Thất Thanh bị đổi đi nơi khác, bấy giờ có mặt trong lúc hành quyết đã nghe Hồng Tập nói "*Vì tức giận về hòa nghị mà bị tội, xin chờ ghép vào tội phản nghịch*". Sau đó các quan Phan Huy Kiêm, Trần Gia Huệ và Biện Vinh tâu lên Tự Đức, đề nghị nhà vua nên theo gương Hán Minh Đế, thẩm tra lại vụ án. Tự Đức phán là vụ án đã được đình thần thẩm xét kỹ, nay nghe Phan Huy Kiêm nói Hoàng Diệu đã kể lại lời trăn trối của Hồng Tập, bèn quyết định giáng chức Phan Huy Kiêm, Trần Gia Huệ, Biện Vinh và Hoàng Diệu (theo *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974).

Tháng 9 năm Giáp Tý (1864), Đặng Huy Trứ đang là Bố chánh Quảng Nam, trong một bản sớ tiến cử người hiền tài trình lên Tự Đức đã viết: "... Ông Nguyễn Quýnh nguyên bố chánh Khánh Hoà, người trong harem của thần, ông Hoàng Diệu, nguyên tri phủ Hương Trà và ông Phan Thanh Nhã, cả ba người này đều cử nhân, phó bảng xuất thân, đều là người cương trực, mẫn cán từng kinh qua địa phương, phủ, huyện cai trị không nhiều dân, tuy mắc lỗi lầm chưa khôi phục, nhưng khi ở địa phương hoặc phủ huyện đều được Sở dân tin yêu, khi ra đi mọi người đều nhớ. Những người như vậy

không có nhiều. Nếu họ được nhà vua bỏ qua lỗi lầm mà đem dùng thì ở một huyện, họ là tri huyện hiền tài, ở phủ có thể là tri phủ tốt, ở tỉnh có thể giữ chức quan trọng, nghĩ rằng không nên vì một chi tiết mà để một số người suốt đời mai một. Huống chi lúc này, nước nhà đang gấp nhiều việc, lại có người không có việc thì thật là uổng phí, triều đình đã mất nhiều năm đào tạo, dạy bảo mới được những người như thế. Trong số này, ông Nguyễn Quýnh có thể đảm nhận được chức bố chánh, án sát một tỉnh lớn. Các ông Hoàng Diệu, Phan Thanh Nhã có thể đảm đương chức tri huyện, tri phủ một nơi quan yếu còn khuyết..."

Ngày 20 cùng tháng, Bộ Lại nhận lời châm phê: "... Nguyễn Quýnh lãnh ngay chức tri phủ, Hoàng Diệu và Phan Thanh Nhã được phục ngay chức tri huyện".

Qua duyên tri ngộ này, năm 1871, Hoàng Diệu với chức trách khâm phái quản vụ, đã cùng Đặng Huy Trứ đi dẹp phi ở biên giới (trích *Đặng Huy Trứ, con người và tác phẩm* do Đặng Huy Côn chủ biên, nhóm Trà Lĩnh xuất bản năm 1990).

Một lần thứ ba nữa vào năm 1874, trong khi giữ chức tham tri Bộ Lại, kiêm quản Đô sát viện và sung cơ mật đại thần, Hoàng Diệu lại bị giáng hai cấp lưu, nhân vụ hiệp biện đại học sĩ Bộ Lễ, kiêm phó quản Đô sát viện là Lê Bá Thận mắc tội phạt truquent và quản Đô sát viện là Hoàng Diệu đã không hay biết chuyện xảy ra.

Năm 1878, ở Quảng Nam xảy ra nạn lụt rất lớn gọi

là "nạn lụt bất quá" vì dân chúng cho là "bất quá nước tràn đến sân là cùng", ít đề phòng... Nhưng rồi nước tràn về rất mạnh, cuốn trôi nhiều nhà cửa thóc lúa và súc vật, một số người chết trôi, đồng ruộng nhiều nơi ngập úng, hư hại. Tiếp đó, nhiều phủ huyện lâm vào cảnh bệnh tật, chết đói, trộm cướp, dân chúng phải ăn củ chuối trừ bữa.

Tiếp được biểu chương của quan địa phương, Tự Đức quyết định xuất tiền gạo công quỹ để chấn tế và tìm người giao phó trách nhiệm.

Theo đề nghị của Hoàng Diệu, và biết ông là người chính trực, am hiểu dân tình, phong tục đất Quảng, Tự Đức trao cho ông chức khâm sai đại thần cầm cờ tiết và quyền "tiện nghi hành sự", lo việc chấn tế an dân, dẹp trừ trộm cướp.

Đi sát tìm hiểu dân tình, sử dụng quyền hành thận trọng, Hoàng Diệu sớm hoàn thành trọng trách, ổn định lại tình hình.

Hồi ấy ở làng Giáo Ái có một cường hào tên là Hương Phi, lợi dụng tình hình nhiễu nhương, tổ chức một bọn tay chân chuyên đi cướp bóc dân lành. Bị khống chế, bà con trong vùng sợ báo thù, không dám tố giác với quan. Hoàng Diệu được tin liền mở cuộc điều tra, nắm bắt các bằng chứng xác thực, rồi bàn với quan tỉnh gọi Hương Phi đến xét hỏi. Theo chủ trương của Hoàng Diệu, nhiều nạn nhân gửi đơn tố cáo tội ác của tên gian tế. Hoàng Diệu cho niêm yết tội trạng

của Hương Phi và lên án trầm quyết. Dân chúng yên tâm, tin tưởng, và bọn cướp không dám hoành hành nữa.

Cũng trong thời gian ấy, Hoàng Diệu phát giác tại các địa phương trong tỉnh có một người đỗ cử nhân khoa Bính Tý (1876) vì đã nhờ người khác làm bài, và hai người mang danh (tú tài) nhưng không có thực học. Cả ba đều bị truất bằng và phạt tội (theo *Thực lục* của Cao Xuân Dục, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976). Thêm nữa, hai "ông tú tài", nhân nạn đói, chuyên mua rẻ bán đắt, vơ vét để làm giàu nên dân chúng càng oán ghét. Hoàng Diệu tìm hiểu chu đáo, trực tiếp gặp họ như những nhân sĩ trong vùng, qua đó thẩm tra học vấn. Được tấu trình, vua Tự Đức cho tổ chức sát hạch riêng những người ấy để có quyết định xử lý một cách danh chính ngôn thuận. Một năm sau lại làm việc ở tỉnh nhà, Hoàng Diệu nổi tiếng là một người tài trí và quang minh chính trực.

SỰ NGHIỆP TRÊN ĐẤT BẮC

Phục chức sau vụ "tẩy oan" Hồng Tập, Hoàng Diệu lần đầu ra Bắc năm 1868, làm tri phủ Đa Phúc, rồi tri phủ Lạng Giang (Bắc Giang), án sát Nam Định, bố chánh Bắc Ninh.

Trong chín năm ấy, ông lập nhiều quân công, dẹp trộm cướp và an dân. Ở đâu ông cũng được sĩ dân quý mến. "*Chăm lo cho dân Bắc Hà, ngoài Hoàng Diệu ra không ai hơn*". Lời ban khen ấy của Tự Đức phản ánh

uy tín và tài đức của ông, mặc dù - như người ta biết - có phần thể hiện định kiến của Tự Đức đối với nhân sĩ Bắc Hà.

Ở Quảng Nam ra Huế, năm 1878, Hoàng Diệu nhận chức tổng đốc An Tịnh (Nghệ An - Hà Tĩnh), nhưng vì nguyên tổng đốc Nguyễn Chính vẫn lưu nhiệm nên ông ở lại Huế, làm tham tri Bộ Lại (*Thực lục* của Cao Xuân Dục).

Năm 1879, ông được cử làm phó sứ, cùng với chánh sứ là thượng thư Bộ Lễ Đỗ Đệ hội bàn với sứ thần Tây Ban Nha về một hiệp ước giao thương. Tiếp đó, ông được thăng thượng thư Bộ Binh.

Đầu năm 1880, Hoàng Diệu nhận chức tổng đốc Hà Ninh⁽¹⁾, kiêm trông coi công việc thương chánh. Trước khi ra Bắc lần thứ hai này, trong dịp về thăm mẹ già, Hoàng Diệu từ Xuân Đài xuống Đông Bàn gặp thượng thư Phạm Phú Thứ cùng trao đổi về thời cuộc suốt một buổi sáng. Dùng cơm trưa xong hai cụ bái biệt nhau. Sau này, người ta hiểu cử chỉ ấy hàm ý hai vị quan triều đồng hướng không mong sẽ gặp lại⁽²⁾.

Những ngày đầu ra Hà Nội nhậm chức tổng đốc, Hoàng Diệu đã gửi gắm tâm sự của mình qua bài thơ "Quá giang tức cảnh":

*Quá bước tìm phương bõng tới đây,
Khen cho con tạo khéo trưng bày,
Song e biển cạn bù thêm nước,
Núi sợ trời nghiêng đỡ lấy mây,
Rạt rạt sóng cồn che mặt nước,*

*Ào ào gió thổi cuốn rừng cây,
Nửa về nửa ở lòng khôn nỡ.
Ngán nỗi trời chiều bóng xế tây,*

Biết rõ dã tâm xâm lược của thực dân Pháp lúc bấy giờ, Hoàng Diệu bắt tay ngay vào việc chuẩn bị chiến đấu, kinh lý, biên phòng. Như *Đại Nam chính biên liệt truyện* nêu, tổng đốc Hà Ninh đã "cùng với tổng đốc tỉnh Sơn Tây Nguyễn Hữu Độ dâng sớ nói về việc bố phòng, lại cùng với Nguyễn Đình Nhuận mật tâu về chước phòng vị săn". Vua (Tự Đức) khen. "Nhưng sau đó - như trong di biểu nêu - vua lại trách cứ lưu binh... vì sợ giặc"... "chế ngự không đúng cách"(?).

Một mặt khác, Hoàng Diệu quan tâm ổn định đời sống của dân chúng trong công bằng và trật tự. Ngày nay, ở Ô Quan Chưởng, đầu phố Hàng Chiếu, còn áp ở mặt tường cổng ra vào một phần tấm bia *Lệnh cấm trừ tệ* (Thân cấm khu tệ), niêm yết năm 1881, của tổng đốc Hà Ninh Hoàng Diệu và tuần phủ Hà Nội Hoàng Hữu Xứng, nhằm ngăn chặn các tệ nhũng nhiễu đối với nhân dân trong các dịp ma chay, cưới xin cũng như nạn vòi tiền, cướp bóc trên sông và ở các chợ, kèm theo các quy định cụ thể cần thi hành đến nơi đến chốn. Một di tích quý hiếm nói lên tấm lòng ưu ái của người công bộc mãi mãi còn giá trị của nó.

Hoàng Diệu sống và làm việc ở Hà Nội non ba năm; bên mình hàng ngày chỉ có hai người tuỳ tùng. Một người con trai ra thăm cha, ông bảo con trở về sớm.

Sau những ngày chiến đấu quyết liệt, gian lao,

thành mất vào tay quân giặc và Hoàng Diệu tuẫn tiết, sĩ dân Hà Nội vô cùng đau đớn. Ngay hôm sau, nhiều người họp lại, sắm sửa mền nệm tử tế, rước quan tài của Hoàng Diệu từ trong thành ra, tổ chức khâm liệm và mai táng tại khu vườn Dinh Đốc học (nay là địa điểm khách sạn Royal Star ở đường Trần Quý Cáp, cạnh chợ Ngô Sĩ Liên, sau ga Hà Nội).

Hơn một tháng sau hai người con trai là Hoàng Tuấn và Hoàng Hiệp ra Hà Nội lo liệu đưa thi hài thân sinh về an táng ở quê quán vào mùa thu năm ấy. Nhận biểu trần tình của Hoàng Diệu, vua Tự Đức ra chỉ dụ khen ngợi Hoàng Diệu giao cho các quan tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Nam Định lo việc bốc mộ, khâm liệm, dùng đường thuỷ đưa về Quảng Nam. Em trai Hoàng Diệu là Hoàng Chấn, bấy giờ đương nhiệm tri phủ Xuân Trường (Nam Định) đi theo hộ vệ quan tài. Các quan tỉnh Quảng Nam được lệnh khâm mặng tổ chức tế lễ an cử trung hồn.

Tự Đức cấp một ngàn quan tiền để cung nhu cho bà thân mẫu của Hoàng Diệu bấy giờ còn sống.

Qua đời ngày 8 tháng 3 năm Nhâm Ngọ (tức ngày 25 tháng 4 năm 1882) tại Võ Miếu, Hà Nội, từ ngày 24 tháng 8 cùng năm, Hoàng Diệu mãi mãi yên nghỉ tại quê nhà, trên cánh đồng lúa hai vụ giữa hai con sông Thu Bồn và Bà Rén. Đi qua vùng này, đường sắt Bắc - Nam hàng ngày nối liền đất Quảng và Hà Nội, những

miền quê hương hoà lẫn máu thịt của người con tiết liệt ấy vốn được người đời mãi mãi ghi nhớ.

Khu lăng mộ Hoàng Diệu, theo quyết định ngày 25 - 1 - 1994 của Bộ Văn hoá Thông tin, được công nhận là một di tích lịch sử - văn hoá của nước nhà.

Sau lần trùng tu thứ nhất năm 1982, ngày 3 tháng 4 năm 1998, công cuộc trùng tu lần thứ hai khu lăng mộ đã hoàn thành. Khang trang và khiêm tốn giữa một vùng đồng quê vẫn vật, trên diện tích khuôn viên khoảng 1600 mét vuông, công trình này mãi mãi tồn tại trong lòng dân đất Quảng và cả nước, phù hợp với phong cách Hoàng Diệu và thoả lòng ngưỡng mộ ước mong của mọi người.

*Trích Tạp chí Xưa – Nay năm 1999
nhân kỷ niệm 170 năm ngày sinh của Hoàng Diệu*
Hoàng Lê sưu tầm

Chú thích:

1. Về địa danh ghép "Hà - Ninh" có những chú thích khác nhau. Trong sách dịch của Viện Hán - Nôm, trong các bài của Nguyễn Văn Tố, Khuê Trai trên báo Tri Tân, ghi là Hà Nội - Ninh Bình. Hoàng Xuân Hãn chú thích là Hà Nội - Bắc Ninh. Cũng có sách ghi là Hà Nội - Ninh Hải (Ninh Hải tức Hải Phòng).

2. Giữa Hoàng Diệu và Phạm Phú Thứ, đã kết nhiều mối quan hệ chặt chẽ: đồng hương, thông gia, đồng liêu tri kỷ.

13. TRẦN QUANG CHIẾU

(Chưa rõ năm sinh và năm mất)

Ông tên tự là Cửu Trai, là con cụ Nguyễn Công Quang và bà Trần Thị Mùi. Thuỷ tổ của dòng họ Nguyễn Công này là hậu duệ đời thứ 7 của Mạc Phúc Hải. Từ họ Mạc chuyển sang họ Nguyễn sau khi vương triều Mạc đổ, đến Quang Chiếu lại đổi sang họ Trần là họ của mẹ để đi thi.

Trần Quang Chiếu có người bác ruột là Nguyễn Công Cảo là một nhà nho yêu nước, thấy cháu thông minh sáng dạ hơn người, bác đã dày công sức đào tạo cháu học từ thư ngũ kinh, đến kỳ thi Hương, khoa Tân sửu niên hiệu Thiệu Trị thứ nhất (1841) là thi ân khoa, tại trường thi Nam Định, ông "lêu chõng" tham dự và đỗ giải nguyên (đỗ đầu các sĩ tử khoa ấy). Khoa ấy chủ khảo là quan Thị lang bộ Hộ Nguyễn Quốc Cẩm. Lấy đỗ 17 người.

Tương truyền khi cụ đi ứng thí gặp gỡ sĩ tử đồng khoa, phần đông họ là con nhà giàu có nên trong con mắt họ, Trần Quang Chiếu chỉ là một gã sĩ tử nghèo hèn, họ vẫn coi thường ra mặt. Khi ông xin điếu thuốc lào, một sĩ tử liền ra câu đối châm biếm hàm chứa sự thách thức, ông đổi lại, về đổi ra:

*Bốn vạn anh hùng rơm ở dưới
Quang Chiếu không phải nghĩ ngợi lâu, liền đáp lại:
Hai ngàn sĩ tử chiếu lên trên.*

Nghe về đáp của Quang Chiếu, sĩ tử thầm thán phục là nhanh trí, là thông minh, là sát hợp thực tế, lại đầy vẻ tự tin. Câu đối khá chỉnh và đều chơi chữ cả. Ai là "anh hùng rơm" đây, còn ông là "chiếu lên trên". chiếu ngồi hay là chiếu tên ông! Từ đó họ hết khinh thường anh học trò nghèo kiết. Lại nữa, trong kỳ thi năm ấy có hai thí sinh đạt điểm số tương đương nhau, đó là Trần Quang Chiếu và Vũ Giang, quan giám khảo chưa biết nên chọn ai cho đỗ giải nguyên, ai là á nguyên, đành phải tâu lên Hoàng đế Thiệu Trị. Hoàng đế xem lời tâu và bài thi cũng còn phải phân vân.

Đêm ấy trong giấc ngủ chập chờn, Hoàng đế chiêm bao thấy chiếu trôi trên sông, sáng dậy, nhớ lại, Hoàng đế bèn quyết định lấy Trần Quang Chiếu đỗ giải nguyên và tất nhiên á nguyên là thuộc về Vũ Giang.

Đó là giai thoại, còn trong tộc phả họ Hà⁽¹⁾ thì việc quyết định trao giải nguyên này dựa trên vấn đề Hoàng đế hỏi hai người về cách trị nước an dân, nhất là việc dẹp đạo Gia tô bành trướng nên như thế nào?

Trần Quang Chiếu đáp:... Muốn an dân thì khuyến học, khẩn hoang, tất cả những kẻ làm loạn đều vì túng đói, nếu cho khẩn hoang, miễn sưu thuế cho họ, những kẻ không có tiền cưới vợ cưới chồng do nghèo đói cũng

(1) Do giáo sư Hà Văn Cầu giữ và cung cấp

xử lý như kẻ đói gây loạn. Còn dẹp đạo Gia tô thì không nên sát phạt, hãy phát triển nhiều chùa chiền, đào tạo nhiều tăng ni. Muốn vậy, phải tổ chức bọn hương thân (tú tài, khoá sinh) trong làng lập thành các giáo điêu để dạy bảo...

Hoàng đế Thiệu Trị gật đầu khen sáng kiến đó. Sáng kiến này đến đời Tự Đức có một đốc thần Bình Phú là Vương Hữu Quang đã vận dụng thành 6 điêu tâu lên Tự Đức nên áp dụng để dẹp đạo Gia tô. (Xem về Vương Hữu Quang, tập 27 đệ tứ kỷ sách Đại Nam thực lục chính biên, NXB KHXH, HN 1973).

Sau khi đỗ, ông về quê làng Hiệp Trung⁽¹⁾. Làng không đón rước, cho là dân ngụ cư bởi vì ông là người làng khác, họ khác, lấy họ mẹ ở quê mẹ. Lúc này đang vào thời kỳ chia tách làng. Hiệp Trung thành 3 làng Trung Thượng (nay là Thượng Đạt) và Trung Hoà (nay là Hiệp Trung) Trung Mi (nay là Cầu Nhần). Từ chỗ chia làng đến chỗ chia đồ thờ, chia tượng thánh, chia mồm thánh... có nhiều mâu thuẫn với nhau. Chỗ ông Trần Quang Chiếu ở là Trung Thượng vừa nghèo vừa yếu thế, còn Trung Hoà thì rộng lớn nên không đón rước ông. Ông cử tân khoa không hận chuyện đó mà để tâm vào việc chỉnh đốn phong tục tập quán, cải cách kinh tế, vận động khẩn hoang vùng Sa Lung là đất công thổ tổng Cát Đàm và di dân nghèo đến ở, cải cách xã hội, chống cường hào, tham nhũng, tạo điều kiện để trí thức nghèo cầm quyền ở các cấp cơ sở, không ngăn

(1) Nay thuộc xã Đông Thọ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

trở việc dân xây chùa chiền, đình miếu, tổ chức lễ hội hàng năm.

Bản thân ông cũng đã đem lộc điền của vua ban cho hiến làng xã 8 mẫu ruộng và 7 gian nhà gỗ. Ông chỉ cần vài gian nhà nhỏ để ở, nhà đất của ông hiến dân làng Hiệp Trung bán cho làng Phương Cúc để làm đình, đình này tồn tại đến năm 1951 Pháp dỡ làm bốt, chỉ còn nền đình, số tiền bán nhà đất ấy, dân mua đã bắc hai chiếc cầu cho làng đi lại⁽¹⁾.

Năm 1842, Trần Quang Chiểu được bổ nhiệm Tri phủ Lạng Giang (Bắc Giang), theo sách ĐNLCCB thì ông có tham gia Cần vương cùng cụ Phạm Thế (người Thái Thụy, Thái Bình, đỗ Hoàng giáp, làm khâm sai Bắc Kỳ ngày ấy), quyên góp lương thực rèn súng vũ khí, giúp nghĩa quân...

Ông mất năm nào và trong trường hợp nào chưa có tư liệu, chỉ biết làng Hiệp Trung năm nào vào ngày 19 tháng 11 âm lịch, dân nhớ công lao của ông đã lập miếu thờ trang nghiêm. Nơi thờ ngài, mãi đến năm 1966-1967 mới phá bỏ lấy gạch làm sân kho, nhà kho HTX. Hiện chỉ còn nền đất và 1 bức hoành phi có 3 chữ "Linh lễ Tự". Năm 1999 ngôi đình được xây lại, thần vị của ông được rước về đây thờ cùng thành hoàng làng.

Nguyễn Công Lưu

(1) Theo lời kể của các cụ cao tuổi Bùi Hộ, Phạm Mịch, Phạm Ý trong dịp Hội thảo Trần Quang Chiểu, năm 1992.

14. MẠC ĐĂNG TIẾT

Mạc Đăng Tiết (1855(?) – 1912)⁽¹⁾, còn gọi là Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Tất Thắng, Nguyễn Ngọc Tích, Nguyễn Đức Thiệu, Nguyễn Xuân Tiết, Đốc Tích, Đốc Tít.

Ông dòng dõi nhà Mạc, sau đổi sang họ Nguyễn, được vua Hàm Nghi phong chức Đề đốc quân vụ Hải Dương. Là một trong các thủ lĩnh của phong trào Bãi Sậy những năm cuối thế kỷ 19, nhiều phen làm cho bọn thực dân và tay sai điên đảo khi đàn áp nghĩa quân do ông lãnh đạo trên địa bàn hai sông (gồm một số huyện thuộc các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên, Kiến An).

Phóng viên tờ L'Avenir du Tockin tường thuật câu chuyện về hai người lính pháp De Clausade và Martin đào ngũ sang hàng nghĩa quân Đốc Tích (đăng 4-1900) có đoạn... "Lần đầu tiên gặp Đốc Tích tại Trúc Đằng, tên thật là Nguyễn Văn Hiệu(?) một trí thức khoảng 30 tuổi rất thông minh, là một trong những đối thủ nguy hiểm nhất của chúng ta.

Một toán người vũ trang băng súng trường dẫn họ vào sân bắt quì xuống, cởi trói, chỉ để lại một đoạn dây buộc cổ tay hai người lại với nhau.

(1) Dựa theo những sử liệu mới Việt Nam cận đại.

Khi biết lý do đào ngũ, Đốc Tích hỏi hai người có biết sửa chữa vũ khí và chế đạn không, có muốn cùng với quân của ông ta chống lại người Pháp không? Ngay khi mới tiếp xúc, Đốc Tích phát hiện De Clausade là một người thông minh bèn gọi riêng hỏi về tình hình đạo binh Pháp đang đóng trong vùng. De Clausade chỉ có thể cung cấp chính xác về tình hình binh lính đóng ở Đáp Cầu và ở Bắc Ninh, còn ở các đồn khác thì không nắm rõ quân số, nhưng De Clausade phỏng đoán có tất cả 2000 cây súng trường (loại súng kiểu 1878) trong đạo quân ở Bắc Kỳ. Cuộc trao đổi trên đây diễn ra với sự có mặt của những lính tập đã trốn sang hàng ngũ quân nổi loạn và số lính này sau rất đông, giữa lúc đó, một tướng của Đốc Tích ở mặt trận trở về, mang theo một thuyền chở hàng hoá của Pháp: rượu vang, bia, đồ hộp các loại. Mọi thứ được đem chia cho mọi người kể cả hai người Pháp đã đào ngũ. Cũng từ đây, De Clausade và Martin được sự chỉ huy trực tiếp của viên tướng này. Hai người được tham gia các trận đánh, ví như trận đánh ở Trúc Đằng ngày 14 - 4...

De Clausade cho biết: "suốt thời gian đi theo quân nổi loạn cho đến ngày trao trả, tôi liên tục đi theo các trận đánh, di chuyển hết nơi này đến nơi khác, không hề biết tên làng xóm đã đi qua. Khoảng đầu tháng 7 - 1889, tôi được gặp lại Đốc Tích kể từ hôm đầu tiên tại một làng, theo cách phát âm tôi nghe được thì có thể đó là làng Phat Co.

Tán Thuật cũng ở đây. Khi diễn ra một trận đánh ông ta tránh vào một hang đá với mấy người đầy tó. Quân số của Đốc Tích và Đốc Lan có khoảng 800 người, có 500 người vũ trang bằng súng trường, trong đó có khoảng 350-400 súng tốt. Số quân còn lại vũ trang gươm giáo làm nhiệm vụ cu li và thám sát. Đốc Tích tìm nguồn vũ khí ở Hải Phòng. Ông ta có 3 thám tử đi lại như con thoi giữa Hải Phòng và bản doanh của ông, một hôm tôi thấy người ta mang đến cho Đốc Tích hai khẩu súng kiểu Anh Cát Lợi với 5000 - 6000 viên đạn được chuyển đến nhiều đợt. Đạn chế tạo tại Trung Hoa, không đóng thành két mà buộc trong những tấm chiếu.

Khi hành quân, Đốc Tích hỏi tôi có cần một khẩu súng trường không, tôi phải nhận lời...".

Sau nhiều năm hoạt động chống Pháp ở hai sông, đến năm 1889 do phong trào kháng chiến vùng Đông bắc, Bắc Kỳ bị lắng xuống, trước sự đàn áp khủng bố của thực dân, Đốc Tích buộc phải ra hàng để bảo toàn lực lượng nghĩa quân.

Thực dân Pháp rút kinh nghiệm vụ Đội Văn trá hàng (3 - 1889) nên quyết định đày Đốc Tích đi biệt xứ. Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 1 - 1 - 1890 viết:

Trường hợp Đội Văn sau khi ra hàng lại quay giáo tiếp tục chống lại chúng ta, đặt cho chính quyền nhiệm vụ khẩn thiết là phải có biện pháp mạnh đối với Đốc Tích nhằm để phòng một sự phản trắc mới. Tuy Đốc Tích xin được trở về cuộc sống đời thường, nhưng y không phải là loại chủ tướng tầm thường như Đội Văn.

Đốc Tích là một viên quan nổi loạn chứ không phải là một tướng giặc. Y xuất thân trong một gia đình danh vọng và rất giàu có, vai trò của y trong cuộc chiến đấu chống lại chúng ta trước hết là vai trò chính trị và tiếng tăm của y trong vùng này có ảnh hưởng rất lớn với dân chúng. Hiện nay vùng châu thổ Bắc Kỳ còn rất rối động. Nhiều lực lượng nổi loạn còn tồn tại khắp nơi buộc chúng ta tuyệt đối cần thiết phải cách ly Đốc Tích ra khỏi môi trường này, chúng ta đã hứa bảo toàn tính mạng cho Đốc Tích, nếu đày y sang Cayenne thì chẳng khác nào ghép y vào tội chết và sẽ có hậu quả rất xấu đối với công luận. Có lẽ cách khôn ngoan hơn là nên đày Đốc Tích sang Algérie.

Ngày 25-2-1890 Đốc Tích đến Algérie, nhưng thực dân Pháp lo ngại ông sẽ có điều kiện tiếp xúc với vua Hàm Nghi vừa bị lưu đày tại đây, nên đã đưa ông đến Biskra, việc lưu đày Đốc Tích sang Algérie được tiến hành bí mật, không qua xét xử.

Theo "Bản ghi nhớ về Đốc Tích "viết khoảng cuối 1913 đầu 1914 của Miéville (con rể ông): Đốc Tích ở Hà Nội 5 tháng sau đó người ta bắt ông giải vào Nam Kỳ. Vợ ông được tin, xin được đi theo chồng, cùng đi, có đứa con lên 5 tuổi tên là An, thời gian ở Algérie, bà vợ sinh thêm 1 con gái. Ba năm sau (1893) bà cùng cô con gái này về nước từ Algérie, bà vợ ông Đốc Tích chẳng còn nguồn sinh sống nào nữa. Mọi tài sản đã bị chiếm đoạt, bà phải nuôi người con gái thứ hai sinh ở Constantine.

Những năm lưu đày nhiều lần ông viết thư cho

chính quyền thực dân Pháp xin được trả về nước (6-1890). Người con gái lớn lại làm đơn gửi bộ trưởng thuộc địa xin ân xá cho cha mình (1903). Nhưng Toàn quyền Đông Dương yêu cầu cứ để Đốc Tích ở Algérie:

"Có lẽ chưa nên cho phép cho tên tướng nổi loạn này được trả về Bắc Kỳ. Y đã từng là linh hồn cuộc nổi dậy chống chúng ta và là một trong những đối thủ nguy hiểm nhất. Những ký ức về Đốc Tích vẫn còn sống động khắp vùng châu thổ Bắc Kỳ, nhất là ở các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên. Tuy vùng này đã được bình định, nhưng các mưu toan liều lĩnh của Kỳ Đồng vừa qua không cho phép chính phủ bảo hộ khinh xuất. Tốt nhất là cứ giữ Đốc Tích ở lại Algérie, nếu không phải vô thời hạn thì ít nhất cũng đến khi Đốc Tích đã già khụm".

1907 Đốc Tích lại viết một bức thư tiếng Pháp gửi trực tiếp cho Tổng thống Pháp:

"Đề Đốc Tích, quan An Nam, tù binh chiến tranh 17 năm nay, kính gửi ngài Tổng thống nước Cộng hoà Pháp.

Cảnh giam cầm tôi chịu đựng suốt 17 năm qua, xa gia đình quê hương thật khổn khổ. Tôi xin ngài Tổng thống nước Cộng hoà Pháp cho tôi được trả về nhìn lại quê hương, thân thuộc sau những năm dài xa vắng. Nếu việc tôi trả về còn phải hoãn lại một thời gian, thì nhân đây tôi xin ngài can thiệp cho tôi được tăng tiền sinh hoạt thêm 1599 Francs mỗi năm để tôi đỡ khổn khổ vì sống cô đơn xa quê hương, chẳng có bạn bè, chẳng có ai biết nói tiếng mẹ đẻ của tôi".

Báo Le Martin năm 1907 có bài "một kẻ lưu đày"

viết: "Tôi đã tìm cách tiếp xúc với ông "Đốc Đốc". Ông đã ngoài 50 tuổi, tóc đang bạc dần. Ông vẫn dùng y phục An Nam, làm cho người ta tò mò nhìn ông, nhất là dân địa phương. Tại đây, Đốc Tích rất được nể trọng. Những vụ quậy phá của bọn côn đồ mà ông từng là nạn nhân đã hoàn toàn biến mất. Ông học nói tiếng Pháp khá thành thạo, thậm chí rất tinh tế, ông viết văn Pháp khá tốt và đang biên soạn một cuốn từ điển Pháp - An Nam. Vừa mới đây, ông lại xin "ân xá" một lần nữa, vì theo ông, chẳng có lý do gì giữ mãi ông ở Algérie một cách độc đoán như vậy".

Nhưng cũng như lần trước, các cấp chính quyền thực dân ở Đông Dương vẫn lo sợ Đốc Tích trở về. Ta xem thư của Công xứ Hải Dương gửi cho Thống xứ Bắc Kỳ 11-2-1908 sẽ rõ: "*Việc Đốc Tích đột ngột trở về quê quán của y lúc này, theo tôi là không đúng lúc và thất sách, dân An Nam vùng này vẫn chưa quên Đốc Tích, vẫn còn rất nhiều đồng đảng cũ trung thành với y. Chúng ta không khỏi lo ngại lũ người này lợi dụng việc Đốc Tích trở về để mưu toan kích động nổi loạn*".

Ngày 4-10-1912, Đốc Tích chết ở Constantine, có tài liệu nói do bệnh xơ gan, có tài liệu nói ông tới đậm cửa nhà viên đại tá phụ trách chính quyền ở địa phương đòi phải cho ông về nước và ông đã bị bắn chết. Theo GS. Ch.Foumiau: thi hài ông tạm chôn ở Constantine, sau đó được chuyển về Bắc Kỳ khi bắt đầu thế chiến thứ nhất.

Hoàng Lê

15. MẠC ĐĨNH PHÚC

Mạc Đĩnh Phúc "? - 1897" có tên là Nguyễn Khắc Tỉnh, tháng 12/2002 là vừa đúng 105 năm cuộc nổi dậy đồng loạt của Mạc Đĩnh Phúc nhằm đánh đuổi giặc Pháp xâm lược và lật đổ triều đình nhà Nguyễn cam tâm làm tôi tớ cho ngoại bang. Để thêm một lần nữa khẳng định chân lý lịch sử là sự nghiệp giải phóng dân tộc luôn luôn gắn liền với xu hướng của thời đại. Để ôn lại một trang sử hào hùng và biểu dương tinh thần bất khuất anh hùng của dân tộc Việt Nam, và để góp phần giáo dục truyền thống cách mạng cho hôm nay và mai sau... Uỷ ban Nhân dân tỉnh Hải Dương cùng sở văn hoá thông tin, nhà bảo tàng và dòng họ Mạc đã tổ chức lễ kỷ niệm ngay tại chùa Minh Khánh (tức chùa Hương, xã Thanh Bình, huyện Bình Hà) nơi xưa kia Mạc Đĩnh Phúc làm lễ tế cờ trước khi xuất phát.

Ông gây dựng cơ sở chống Pháp trên địa bàn Hải Dương từ trước khi Kỳ Đồng (tức Nguyễn Văn Cảm) về nước, cuối năm 1896, ông phối hợp với Kỳ Đồng trong một kế hoạch chung. Kỳ Đồng chỉ đạo chung đóng ở chợ Kỳ (Yên Thế). Theo Mạc Đĩnh Phúc, những đội quân Cần vương hướng về Hàm Nghi với Sơn Phòng, với chiến luỹ Hương Khê, Ba Đình, Bãi Sậy... đã hết hiệu nghiệm thì phải thay bằng đội quân khác với những thủ lĩnh khác do "trời sai xuống", nghĩa là những đội quân chính hiệu "Thiên binh thiên tướng" phối hợp với

những đạo "Âm binh" đội đất mà lên. Đây cũng là đặc điểm của phong trào chống Pháp những năm cuối thế kỷ 19 ở Bắc - Trung - Nam, nói như giáo sư Trần Văn Giàu "có những tổ chức vũ trang cố tìm lại trong kho vũ khí tinh thần xưa xem còn gì có thể dùng được: Vương Quốc Chính dựa vào các thần anh hùng, các thần linh núi sông để lập "5 binh đoàn" đánh vào Hà Nội, Mạc Đĩnh Phúc ở đồng bằng sông Hồng; Nguyễn Hữu Trí ở đồng bằng sông Cửu Long dựa vào tín ngưỡng đạo giáo Thần Thiên, dùng sức mạnh của bùa chú để động viên lực lượng để đánh tỉnh Thái Bình, thành phố Sài Gòn; Võ Trữ ở Phúc Yên, tập hợp sư sãi tín đồ phật giáo và đồng bào thiểu số tiến đánh sông Cầu..." (Mấy đặc điểm lịch sử Việt Nam thế kỷ 20).

Mạc Đĩnh Phúc tự trang bị những vốn liếng cần thiết về bói toán, địa lý, tử vi... nghĩa là đủ món "kỳ phượng dị thuật" để đi vào quần chúng nông dân đang khắc khoải sau những luỹ tre xanh. Ông chữa bệnh, ông mách thuốc, ông đặt mồ mả... ông tự nhận là dòng dõi họ Mạc ở Bình Hà (nay là xã Thanh Bình huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương), dòng họ từng một thời in đậm dấu vết một vương triều trên vùng đất ven biển. Mạc Đĩnh Phúc phao tin đã đào được ấn vàng nhà Mạc khắc bốn chữ "sắc mệnh chi bảo". Nhưng nếu chỉ có vậy thì cũng chưa đủ để dân chúng quan tâm. Vấn đề mấu chốt là vị "quốc sư" Kỳ Đồng mà tiếng tăm từng lan khắp dân gian. Mạc Đĩnh Phúc chọn người đóng giả Kỳ Đồng đến dự buổi ra quân đêm 13 - 12 - 1897 tại chùa Minh Khánh. Kỳ Đồng giả ngồi trên kiệu, để tóc xoã,

mặc áo thụng xanh, quần đỏ, đi hia trắng, tay cầm quạt lông ngỗng, thong thả xuống kiệu, bước lên tam quan, tuyên đọc bài hịch qua một chiếc loa đồng. Bài hịch "Bình Tây diệt Nguyễn" có đoạn sau:

"Vua tôi nhà Nguyễn tuy tạm thời làm chủ nước Nam nhưng đã quỳ gối đầu hàng lũ quỷ... Nay ta quốc sư Kỳ Đồng vâng lệnh thiên đình, khâm sai chư tướng và đoàn âm binh, nghe ta triệu tập về đây phi phong hoả tốc phải mau mau trổ tài biến hình biến tướng, vâng lệnh này diệt Nguyễn bình Tây".

Nghĩa quân do Mạc Đĩnh Phúc tập trung đa số là nông dân nghèo khổ. Một số là binh lính người Việt trong quân đội thực dân Pháp được Mạc Đĩnh Phúc giác ngộ đã giúp nghĩa quân điều tra tình hình địch, lấy trộm súng đạn... Ban ngày nghĩa quân vẫn sản xuất trên đồng ruộng như những nông dân thực thụ. Đêm đến, khi dân làng đã ngủ yên, nghĩa quân bí mật đến bãi tập đã qui định, mang theo vũ khí (gậy, giáo, mã tấu...) và lương thực (cơm nắm, muối vừng). Mạc Đĩnh Phúc trực tiếp huấn luyện ở khu vườn cẩm thôn Bình Hà rộng 4 - 5 mẫu. Khi tập, thắp đèn dầu lạc và đốt hương quanh bãi, gợi cảm giác huyền bí. Một kỷ luật đặt ra cho nghĩa quân là phải hoá trang khi đến bãi tập, bôi mặt đen bằng nhọ nồi, người bôi vôi trắng hoặc phẩm đỏ... nội dung tập luyện là những bài võ truyền thống như đánh gậy, phóng lao, những bài

quyền kiểm... Trước khi trời sáng, lặng lẽ rút quân, xoá sạch mọi dấu vết trên bãi tập. Các địa điểm tập được bố trí cách nhau, một cơ sở rèn vũ khí bí mật ở Kiến An với những xưởng nhỏ phân tán ở 36 địa điểm trong tỉnh. Hôm khởi sự (13-12-1897) nghĩa quân thống nhất trang phục: chít khăn nâu qua cằm, thắt lưng dây chuối, quần bó xà cạp, trên mặt vẽ 3 vòng tròn đen, trắng, đỏ ở 2 mắt và quanh miệng, ngực đeo một tấm thẻ tre ghi 2 chữ "Thiên Bình" cùng họ tên, quê quán. Cấp chỉ huy chít khăn đầu rìu, mặc áo dài nâu, thắt lưng vải trắng, lá cờ mầu nâu mang dòng chữ "bình Tây, diệt Nguyễn" được treo lên ngọn cây đa cổ thụ ở xứ đồng thuỷ quan, nghĩa quân đội ngũ chỉnh tề, nghe tuyên đọc hịch của Quốc sư Kỳ Đồng. Sau đó tù và thổi, thanh la đánh, hò reo vang dội, tiến làm 2 cánh về thị xã Hải Dương, mỗi cánh khoảng 600 người do lãnh binh Lê Văn Trác theo đường 19 ra đường 5 ở vị trí cầu Phú Lương và cánh thứ hai do lãnh binh Phan Đình Quỳnh chỉ huy từ đèo Hương qua sông Cốm sông Vàng đi thuyền theo sông Hàn tiến vào... tạo thành thế gọng kìm vây đánh đồn lính khổ xanh và toà sứ. Công sứ Robineau đã được mật báo "một trận đánh sắp xảy ra", y ra lệnh điều tra thì tiếng súng đã nổ bên đồn lính, lửa cháy đã bốc cao ở phía chợ. Loa gọi:

"Bớ tây đồn! Bớ lính khổ xanh! Là phàm trần các

người dù có súng đạn cũng không thể đương nổi binh hùng tướng đũng của nhà trời. Kẻ nào quy thuận thì sống, chống thì chết”

11 giờ đêm nghĩa quân lọt vào được trong đồn. Giám binh Archard và phó giám binh Duverge hoảng hốt xin hàng. Cuộc tấn công thị xã Hải Dương mở màn cho hàng loạt cuộc nổi dậy ở các nơi.

Đồn Ninh Giang: do Đốc Liễu và đội Ba chỉ huy theo đường 17a, liên tiếp phá ba hàng rào gỗ tiến vào, không hạ được đồn phải rút về sông Luộc.

Ba ngày sau (16-12) lại tấn công đồn Quý Cao (HP) các toán khác bao vây uy hiếp các đồn Tứ Kỳ, Gia Lộc, Nam Sách, Cẩm Giàng.

Tại Hải Phòng: Lãnh Mộc, tổng Tốn tế cờ ở đình Kỳ Sơn (thuộc Kiến An) rồi làm hai cánh tiến về Hải Phòng ngày 15-12.

Tại Thái Bình: đêm 15-12 sư Thụ theo đê sông Trà Lý tiến về thị xã, một bộ phận khác về làng Luật Trung đốt nhà tên Trần Văn Khiêm (tri phủ Phù Dực tay sai Pháp đàn áp Văn Thân trước đây), phá kho thóc của hắn chia cho dân. Lãnh Chuẩn đánh vào dinh công sứ, một cánh khác đánh vào dinh tuần phủ Vương Hứa Bình.

Do tương quan lực lượng không cân sức nên các

cuộc tiến công nhanh chóng bị dập tắt.

Mạc Đĩnh Phúc bị bắt giải về thị xã Hải Dương và bị xử tử vào ngày 29-12. Tuy chưa thành công nhưng những cuộc nổi dậy do Mạc Đĩnh Phúc lãnh đạo đã gây nỗi kinh hoàng cho hệ thống chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam. Chúng phải thú nhận: "Chúng ta không biết rằng Việt Nam chưa bao giờ chịu khuất phục trước kẻ xâm lược... tình trạng của chúng ta phải đương đầu với một dân tộc thống nhất mà ý thức dân tộc của họ không hề bị suy yếu". (F.Bernard)

Mạc Đĩnh Phúc sống mãi trong chúng ta và là niềm tự hào của Mạc tộc.

TS. Hoàng Lê

16. CỤ HOÀNG BÁ TƯỚC

Cụ Hoàng Bá Tước (tục gọi cố Tổng Phong) gốc Mạc thuộc phái hệ phó Quốc Vương Mạc Đăng Lượng, là con trưởng cụ Hoàng Bá Đạm, quê ở làng Lương Sơn nằm bên hữu ngạn sông Lam, thuộc tổng Đặng Sơn xưa, nay là xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An. Cụ sinh năm 1856 và mất ngày 15 tháng 11 năm Canh Thìn (1940), hưởng thọ 85 tuổi.

Từ buổi đầu lập thân chỉ có nếp nhà tranh nhỏ với một sào vườn. Cụ ngày ngày vào rừng sâu khai thác nhựa cây để bán cho người đánh bắt chim, khai thác dây tró bán cho vạn chài làm đó, khai thác mây song bán cho người đan lát để bươn chải kiếm sống. Do cần mẫn, chăm lo lao động khai khẩn đất làm vườn và sự cẩn kiêm trong cuộc sống để mua thêm đất đai canh tác và trở thành nhà nông giỏi, vườn ông đầy cây ăn quả, trồng nhiều trầu, trồng dâu nuôi tằm, cụ đã từ một nông dân nghèo trở nên có sản nghiệp, cuộc sống đầy đủ, nuôi dạy 10 người con trai, hai người con gái lớn khôn và đều lo cho các con thành gia thất.

Là một người con trong dòng họ Mạc, một dòng họ có truyền thống yêu nước, tự tin, trung trực và khảng khái luôn quý trọng lẽ phải, liêm khiết trong đời sống nên được người đời quý trọng.

Con cháu và người đời vẫn thường kể lại những việc làm từ thiện, giúp người gặp khó khăn hoạn nạn, đầy tình nhân ái của cụ: một buổi trưa hè hai cụ đi làm đồng về gặp một thiếu phụ người ở làng Long Sơn đi chợ về trở dạ đẻ rớt con nằm ở bên đường, cụ ông, cụ bà đã giúp đỡ cho mẹ tròn con vuông rồi nhắn người nhà đến đón về (thời xưa gặp việc sinh ở đường coi như việc dữ, nhiều người lảng tránh).

Gia đình cụ Hoàng Bá Tước nằm cạnh dòng sông Lam. Mọi người dân hai bên bờ sông vào những năm có lũ to thường đem thuyền độc mộc ra sông chèo vớt củi. Năm 1907 có lũ to, nước lên cao cuốn theo nhiều củi, gỗ, bèo, sậy, nhà cửa, lợn gà... Cụ cùng hai con chèo thuyền vớt củi trên sông, phát hiện một cụ già ngoài 80 tuổi nằm lả trên nóc nhà, cha con cụ đã đưa cụ già vào thuyền rồi chèo vào bờ và cõng về nhà. Do già yếu đói rét cụ già đã kiệt sức và bất tỉnh.

Được tin, bọn hào lý ác tâm trong làng cho người canh, chờ dịp bắt tội ăn tiền (vu oan cướp của giết người).

Nhờ hồng phúc tiên tổ, lại dường như được linh thần động lòng phù trợ, gia đình hết lòng chăm lo thuốc thang, cơm cháo, ông cụ hồi tỉnh, sức khoẻ tăng dần. Sau hơn một tháng cụ già trở lại bình thường, mới kể lại. Thì ra cụ là một thủ từ ở một ngôi đền thuộc khe Choăng, chỉ có một người con gái lấy chồng về làng Phúc Yên. Gặp lũ quét, nước lên nhanh nhà bị cuốn theo, cụ chỉ kịp bám theo và trèo lên mái nhà. Trời đêm mưa xối xả người cụ cứng lạnh. Nhà trôi đến khu vực

sông Dừa - Lạng có gắp bọn chèo thuyền ra phá nhà hôi của cải mà không cứu, thậm chí cụ còn 7 đồng bạc trắng thắt ở bụng họ đã cắt dây lấy bạc rồi đẩy nhà và cụ đi. Từ chõ năm được lai lịch, cụ Hoàng Bá Tước đã cho người nhà sang làng Phúc Yên tìm đến nhà con gái cụ thông báo cho gia đình rõ sự việc. Người con rể đã đến xin được đón cụ về. Cha con cụ già đã giải bày lòng cảm ơn sâu nặng, xin được hàng năm qua lại đền ơn hậu tạ. Nhưng cụ đã khước từ nhận lễ vật. Cụ nói rằng, cái hồng phúc nhất là cụ còn sống, quý hơn cả ngàn vàng là đã làm tỏ tình ngay thẳng và minh bạch cho mọi người đều biết. Không may mà cụ chết đi thì gia đình tôi gặp lôi thôi, mắc vào vòng oan trái, bị tù tội và làng phạt vạ thì sát nghiệp.

Trong phong trào cách mạng 1930 - 1931, cụ luôn quan tâm giáo dục cho con cháu hướng theo phong trào. Con cháu cụ đều tham gia đoàn thể cách mạng, vào Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Thanh niên cách mạng, đã tham gia các cuộc biểu tình, cướp đồn và cướp chính quyền ở thôn, xây dựng làng xô viết. Nhưng sự nghiệp không thành, khởi nghĩa bị đàn áp trong biển máu. Bọn thực dân Pháp cho lính về làng cùng cường hào vây ráp bắt nhiều người làng, trong đó có ông Biền, ông Bèn, ông Chiên, ông Ấp, ông Thiêm con cụ giải về huyện. Để đàn áp phong trào, ngày hôm sau chúng dẫn 7 người gồm: Bùi Thế Thuận (gốc Mạc), Bùi Thế Thúc (gốc Mạc), Bùi Văn Nành, Võ Văn Thơ, Đặng Duy Liên, Hoàng Bá Biền, Hoàng Bá Bèn về bắn trước đình làng. Ngày nay trước đình làng đã được gắn bia di tích

lịch sử văn hoá và cách mạng, và được nhân dân dựng bia khắc tên 7 liệt sĩ trong phong trào xô viết 1930-1931.

Trong nỗi buồn tang thương của nhân dân làng Lương Sơn, dòng gốc Mạc có ông Bùi Thế Thuân là Bí thư chi bộ Đảng Cộng sản ở thôn, ông Hoàng Bá Biền và ông Hoàng Bá Bèn đều tham gia Nông hội đỏ và Công hội đỏ.

Cũng trong thời gian này, có ông Hoàng Trần Thâm con trai cụ Hoàng Trần Đài thuộc ngành trưởng ở Đặng Lâm, ông Thâm là Bí thư Phủ uỷ Anh Sơn, Tỉnh uỷ viên, Thường vụ Tỉnh uỷ Nghệ An, phụ trách tuyên huấn, đang diễn thuyết trong cuộc mít tinh vận động nhân dân chống khủng bố ở Hạnh Lâm, Thanh Chương cũng bị đàn áp và hy sinh.

Trước tổn thất lớn của gia đình cụ Tước: hai người con trai bị địch giết, ba con trai khác bị tù tội, cụ Hoàng Trần Đài đã có những vần thơ mộc mạc chân tình để an ủi, khích lệ:

Con ta chết vì non sông đất Việt

Vẫn như còn sống mãi cùng con cháu rồng tiên

Không thèm sống chui lòn mưu sống đỡ

Phất cao cờ tự do rực rỡ đỏ chen vàng

Sống như thế mới là hơn

Mong chú chó xem đây là điều tủi hận

Mà chính là niềm vinh hạnh trước tiên

Đại tá Hoàng Cao Quý

17. CHA TÀI, CON GIỎI⁽¹⁾ "VANG BÓNG MỘT THỜI"

Ở Đô Hoàng xã Phú Khê, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định có một nhà nổi tiếng văn võ toàn tài, được nhân dân vẫn thường ca tụng. Đó là họ Hoàng vốn gốc họ Mạc Đăng, thuỷ tổ là cụ Phúc Sinh. Đến đời thứ 3 thì chia ra làm 3 chi. Chi nào cũng có người học hành đỗ đạt nổi tiếng văn chương và yêu nước. Đặc biệt nhất là nhiều đời nối tiếp nhau tạo thành một truyền thống rất đáng tự hào. Cụ thể như gia đình cụ Hoàng Văn Trung.

Từ thuở ấu thơ cụ đã được tẩm mành trong không khí cửa Khổng sân Trình. Cụ có giọng nói sang sảng hùng hồn nên được vua Tự Đức đặt cho hiệu là Kim Chung (chuông vàng).

Cụ đậu Cử nhân ở trường thi Nam Định khoa Mậu Thân năm đầu thời Tự Đức (1848), sách Quốc triều hương khoa lục của Cao Xuân Dục có ghi chú là "Cha con cùng thi đậu". Phải chăng con là Hoàng Văn Cận thi Hội trúng nhì trường lấy con gái ông Tam nguyên

(1) Viết bản này chúng tôi có sử dụng tài liệu của nhà văn Hoài Anh.

Vị Xuyên Trần Hy Tăng. Cũng sách đã dẫn trên còn chú thích "chú cháu cùng đậu khoa" (tức cháu Hoàng Cận - cháu Hoàng Văn Tuấn còn gọi là Văn Liêm đậu giải nguyên trường Thanh Hoá khoa Bính Tý thời Tự Đức 24 (1876)"

Cụ được bổ nhiệm làm Huấn đạo, sau thăng Đốc học tỉnh Hải Dương. Thấy thời cục rối ren, thực dân Pháp tiến hành những vụ khiêu khích về quân sự, xúi giục giáo dân vi phạm luật lệ triều đình, tạo ra những vụ mất an ninh trật tự, rồi nổ súng xâm lược Việt Nam, bắt đầu từ đánh chiếm Đà Nẵng (8-1858), rồi Gia Định..., trong khi đó triều đình Huế thì có phái chủ hoà, có phái chủ chiến, có phái không hoà, không chiến, phái chủ chiến yếu ớt, phái chủ hoà chiếm ưu thế. Tự Đức và đa số triều thần nhượng bộ, chủ hoà đi tới chịu khuất phục. Cụ Hoàng Kim Chung biết mình chỉ là nhà nho "trói gà không nổi", chẳng thể làm gì hơn cho thời cuộc lúc bấy giờ nên cáo bệnh về quê nhà mở trường dạy học. Sĩ tử đông, nhiều người thành đạt như Tam nguyên Yên Đổ (tức Nguyễn Khuyến"⁽¹⁾).

Cháu nội cụ Kim Chung là Hoàng Hồ, thuở nhỏ chơi đùa với trẻ hay hò reo, khi lớn thường tuyên truyền cách mạng và hô hào trường kỳ chống Pháp, lại đậu Tú tài rất sớm nên trong vùng quen gọi yêu là cậu Tú Hò.

(1) Theo gia phả họ Hoàng ở Đô Hoàng ghi. Như vậy là Nguyễn Khuyến về sau lại học với Hoàng giáp Phạm Văn Nghị.

Hoàng Hồ vốn thông minh, lại được nhờ cha chú dạy bảo nên năm 12, 13 tuổi đã am hiểu kinh, truyện, chiếu, chế, biểu, thơ phú...

Một hôm ông mèn Lê Văn Sī (đỗ 3 khoa Tú tài) và tú Lê Trác Lập, người xã Kim Lũ, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam đến thăm trường ông Huấn Kim Chung, gặp ngay lúc đang tập văn nhật khắc.

Trong khi ba ông đang trò chuyện, bỗng thấy cậu học trò nhỏ đệ quyền sớm nhất trường, ông Tú tay đỡ lấy quyền đưa trình ông mèn, mắt liếc ra bóng nắng ngoài hiên nói:

- À cháu Hò mới đầu giờ mùi, sao nộp quyền vội thế.

Rồi xoa đầu cậu và trả lên bức tranh tam đa treo trên tường, bảo:

- Cháu Hò hãy vịnh tranh tam đa này thử coi; dùng luật ngũ ngôn cho phóng vận.

Bé Hò khoanh tay đứng nghĩ một lúc rồi xin đọc:

*Vô tâm đồ phú quý
Hữu phúc khán nhi tôn
Tuế nguyệt tràng như thủ
Đắc ý phục hà ngôn!*

Dịch là:

*Vô tâm mưu phú quý (Phúc)
Có phúc, coi cháu con (Lộc)
Năm tháng dài là thế (Thọ)
Đắc ý nói gì hơn.*

Ông melden nghe xong, đặt quyển xuống chiếu nhìn thẳng vào bé Hò khen:

- Thơ cháu viết cũng thông: ba câu trên vẽ rõ được ba ông Phúc, Lộc, Thọ, đắc thể lắm! Câu kết khéo mượn ý ba câu trên tô điểm cho thành bài, dùng lối tiểu xảo để buộc quan trường phải khuyên: "đắc ý" kiếm một "khuyên", "phục hà ngôn" ít nhất là ba "khuyên", văn trường thế là thừa đỗ. Xem ra sức học cháu ngang với cháu Vị bên nhà: văn viết xuôi, chữ sáng sủa. Khoa thi tới này, nếu cháu đi thi, bác cũng bảo em Vị đi theo, có anh có em cho vui. Có điều cháu đáng phải khiển trách: mới đâu giờ mùi đã nộp quyển, sớm quá thế là khinh xuất, không nên. Phép vào trường lúc nào cũng phải cẩn trọng, sau khi biên đầu đề, hãy tìm xem có mèo lừa gì không, soát lại từng chữ cho khỏi có sai quyển, trông ra thấy lác đác có người nộp quyển, mình vẫn điêm nhiên kiểm lại quyển mình. Chính bác mấy khoa trước cũng vì hấp tấp vào trường viết văn cho chóng xong, nộp quyển đầu tiên, nên mấy khoa phải ra bảng con. Mấy khoa sau cẩn thận hơn, mới đậu liền ba lần Tú tài.

Quả nhiên ra thi hạch, Hồ đỗ Tỉnh nguyên tỉnh Nam Định, Vị đỗ Tỉnh nguyên tỉnh Hà Nam và hai bên cùng nhau xuống thi Hương ở trường Nam.

Thi xong, về nhà (quê Hồ và quê Vị tuy khác tỉnh nhưng chỉ cách nhau vài cánh đồng), một hôm chiếu mát, hai cậu cùng lũ trẻ câu nhái ở bờ ao, bỗng có người học trò đi xem bảng về báo tin:

- Hai cậu đều đỗ Tú tài, cậu Vị đỗ thứ hai, cậu Hồ đỗ thứ ba. Cánh sĩ tử trường Nam đồn: đáng lẽ hai cậu đỗ Cử nhân kia đấy, song vì còn ít tuổi quá, nên quan trường đánh xuống Tú tài để hạ bớt khí kiêu căng. Và họ lại ca tụng văn hóa cậu đanh thép lắm!

Hồ mỉm cười, ngâm:

Phù Khê văn thép, Kim Lũ văn vàng

Hai tú, một tí⁽¹⁾ thiên hạ ai đương

Sau Hồ và Vị nuôi chí đi Đông du cầu học, hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu. Như ta đã biết họ Hoàng ở vùng này đã có người từng ấp ú chút "lòng trinh bạch" mà không ra giúp việc cho "quan Tây", còn mộ nghĩa quân chống lại triều đình chủ hoà với giặc như cụ Hoàng Văn Tuấn, cụ của nhà văn Chu Thiên... nên con cháu họ đều liệt vào hàng "cừu gia đệ tử" (con em gia đình thù địch), vào lá số "tình nghi" và luôn luôn bị theo dõi, đặt dưới sự quản thúc của bọn tổng, lý... Đó là chưa nói chế độ "hào quyền" dồn ép cả một lớp người xưa, các nhà nho khí tiết vào một cảnh ngộ eo hẹp, tối tăm, không lối thoát. Các cậu đỗ với nghề cũ sách đèn phải sống quá chật vật. Hai người ngặt vì nhà nghèo quá nên chí không toại, phải ngầm lên chầu Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình, mưu với quan lang Quách Vị lập ra hội kín là "Hoà Bình Hiệp hội" (nguyên trước là Hoà Đồng Hiệp hội), tới khi Quách Vị lãnh chức Chánh lang thăng Tuấn phủ Hoà Bình, hội khuyếch trương thanh

(1) Một tí: một ít tuổi đầu.

thế. Vị có người cháu là Hiệu trưởng trường Đông Lỗ, Vĩnh Yên, gặp Nguyễn Thái Học ở Giā Bàng (cầu Lác) nơi giáp giới phủ Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc, đưa Nguyễn lên Hòa Bình giới thiệu với Quách, lập ra Việt Nam Quốc dân Đảng để hoạt động ở miền Trung châu; phối hợp với Hòa Bình Hiệp hội trên thương du.

Con trai cụ Hoàng Hồ tức chắt cụ Kim Chung là Hoàng Phạm Trân (1904-1949)⁽¹⁾. Hoàng Phạm Trân là ghép tên chính tên đệm của con với họ của cha tạo thành một chuỗi họ. Cách đặt tên này khá phổ biến khi Hán học còn thịnh hay còn ảnh hưởng mạnh. Ví như Lê Cao Phan, Bùi Đăng Hà Phan, Trần Lê Nguyễn. Giống như cha và ông nội. Hoàng Phạm Trân rất sáng dạ, thông minh tuấn tú, chịu khó dùi mài kinh sử, học giỏi cả chữ Hán và chữ Pháp, có năng khiếu văn chương. Ông ra trường đi dạy học và viết báo, viết truyện, làm thơ, dịch thơ... Ông từng viết cho các báo Nam Thành, Hồn Cách mạng, Thực nghiệp dân báo... lấy bút danh là Nhượng Tống, Mạc Bảo Thần.

Thời kỳ đi dạy học này Hoàng Phạm Trân được Hiệu trưởng trường Đông Lỗ (là cháu của ông Vị, bạn thân của bố) giới thiệu với Nguyễn Thái Học.

Ông thấy như "cá gặp nước", hào hứng gia nhập tổ chức VNQĐD của Nguyễn Thái Học. Nhưng tổ chức đảng này lỏng lẻo, thành phần phức tạp, không có cơ sở

(1) Lược truyện các tác gia Việt Nam của Trần Văn Giáp ghi ông sinh năm 1897.

quán chúng, nội bộ có lúc xảy ra bê phái mất cảnh giác để cho bọn chỉ điểm của Pháp chui vào nội bộ nén thực dân Pháp đã mở một đợt khủng bố dữ dội. Hàng loạt đảng viên VNQDD sa vào lưới giặc, nhất là sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2.1930) thất bại. Khi Yên Bái, Hưng Hoá, Lâm Thao thất bại, ở Hà Nội một số thanh niên của VNQDD đã ném bom vào sở mật thám, sở sen đầm và máy bốt cảnh sát nhằm gây ảnh hưởng cho cuộc khởi nghĩa, không cho địch ứng cứu các nơi, nhưng "những tiếng bom này chỉ còn dội lại một tiếng vang" (Trần Huy Liệu). Hoàng Phạm Trân bị Pháp bắt với chú là Hoàng Trác và bị đày ở Côn Đảo, hơn 3 năm mới được tha về. Ra tù rồi ông sống ở Hà Nội, làm báo, viết văn, viết tiểu thuyết Lan Hữu (NXB Tân Việt phát hành năm 1940), viết hồi ký Nguyễn Thái Học xuất bản 1946. Ông giành nhiều thời giờ để dịch các tác phẩm Ly tao của Khuất Nguyên, Hồng Lâu mộng của Tào Tuyết Cần, Tây Sương ký của Vương Thực Phủ, Sử ký của Tư Mã Thiên, Thơ Đỗ Phủ, Nam Hoa kinh của Trang Tử, Đạo Đức kinh... Đương thời nhiều người ca tụng Nhượng Tống là cây hút dịch thuật tài hoa, đến nay vẫn chưa có dịch giả nào vượt ông được và không ít người nghĩ rằng: không phải ngẫu nhiên hay vô tình, ông chọn dịch các tác phẩm cổ điển của Trung Hoa đâu, mà có ít nhiều gửi gắm cả hoài bão minh trong đó. Ví như dịch Sử ký tác phẩm lớn ghi chép những sự việc lịch sử suốt 3.000 năm từ Hoàng đế đến Hán Vũ đế, một tác phẩm có nội dung hiện thực cao, một quan điểm lịch sử tiến bộ, biết yêu ghét, dám nói những điều

suy nghĩ hấp thụ được tinh hoa của người xưa, như vạch trần bộ mặt gian ác tàn bạo, xảo trá của giai cấp thống trị, ca tụng cuộc khởi nghĩa nông dân, ca tụng những lãnh tụ khởi nghĩa, ca tụng những anh hùng yêu nước như Lạn Tương Như...

Hay việc ông dịch Thơ Đỗ Phủ, trong thơ của Đỗ Phủ có cái nhìn hiện thực, thể hiện lòng quan tâm đối với nhân dân, lòng yêu nước dâng tràn, có những cảnh ngộ đau xót của nước, của dân tộc, của cá nhân và có lúc thoáng hiện niềm vui nhưng rất ngắn ngủi, giống tâm trạng Nhượng Tống.

Nhượng Tống cũng có làm thơ, phần nhiều thơ Đường luật. Nhà văn Vũ Bằng đã từng viết về thơ và văn xuôi của Nhượng Tống "...Làm cho tôi bái phục. Học thuộc lòng chưa đủ, tôi còn phải cắt ra dán vào một quyển sách để gối đầu giường" (Bốn mươi năm nói láo. NXBVHTT.HN.2001).

Một thời gian dài ông không hoạt động chính trị mà chuyên về hoạt động văn hoá. Từ năm 1945 ông lại tham gia chính trị, vẫn là VNQDD hoạt động ở Hà Nội và ông bắt đầu cảm nhận thấy VNQDD lúc này khác với tôn chỉ mục đích của đảng thời Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, và có ý định chuyển hướng như Trần Huy Liệu. Ánh sáng mới loé lên trong đầu óc ông thì ông đã bị chính người của VNQDD ám sát vào cuối năm 1948, khi còn trẻ và tài năng đang độ chín. Cái chết của ông cho đến nay vẫn chưa được làm rõ nên có thể còn ý kiến khác nhau. Nếu như trên lĩnh vực chính

tri ông "không thành công thì thành nhân" theo khẩu hiệu mà các lãnh tụ VNQDD nêu ra, và nếu như trên lĩnh vực chính trị ông chưa thành công thì trên mặt trận văn hoá ông đã ghi được dấu ấn đậm đà, mốc son quan trọng. Điều đó làm cho dưới "cửu tuyỀn", tâm hồn ông cũng có phần thư thái mà tiêu dao nơi cực lạc, không hổ thẹn với cha ông, với dòng họ có truyền thống yêu nước.

Hoàng Lê & Minh Anh

18. ĐÃ CÓ MỘT DÒNG HỌ PHẠM NHƯ THẾ...

Cụ Phạm Văn Khánh tức Mạc Văn Khánh và cụ bà Hoàng Thị Dam từ Bắc kỵ vào Nghệ An thời vua Lê Ý Tông, chúa Trịnh Giang. Phần mộ táng tại đồng Găng, phường Nghị Hoà, thị xã Cửa Lò, sinh hạ ra nhiều thế hệ cùn cùn làm ăn, hiếu học và giàu lòng nhân ái. Trong gia phả còn để lại đôi câu đối: "Cha trước, chú sau đều bá hộ - anh bình, em thứ lọt tam trường và thực tế, đời thứ 2 có bá hộ Phạm Văn Đán, bá hộ Phạm Văn Chinh, đời thứ 3 có bá hộ Phạm Văn Triều, sinh đồ bá hộ Phạm Văn Kiên - Đời thứ 4 có bá hộ Phạm Văn Hào (bá Hào), bá hộ Phạm Văn còn gọi là cụ Bá Văn hay cụ Tú kép, sinh bá hộ Phạm Đức Thủ, Phạm Văn Nguyên - đời thứ 5 có bá hộ Phạm Mân (cụ Bá Mân) bá hộ Phạm Đức Tân (còn gọi là cụ bá Thiều) và cụ Phạm Đức Chiêu, sau khi mất cụ Chiêu được sắc phong hàm Chánh tú phẩm.

Các vị học vấn tam trường: Phạm Văn San, Phạm Văn Nghị, Phạm Văn Thân, Phạm Văn Diến. Có hai vị Hồng lô tự Khanh: Phạm Phú Bình, Phạm Hoàng San. Cụ Phạm Hoàng San làm đến chức Thái thương tự khanh. Cụ Phạm Văn Đạt còn gọi là Phó Đợt làm đến

chức Thái ngự y triều đình Huế.

Đặc biệt, cụ Phạm Văn Chinh và cụ Nguyễn Thị Đồ (Đồ Nghệ) nuôi Nguyễn Đình Đắc từ khi bé thành Phó tướng. Nguyễn Đình Đắc thuộc chi Dương Tử dòng họ Nguyễn Đình Xí, là Cường quốc công, nhà thờ tại Nghi Hợp thị xã Cửa Lò - Nghệ An.

Lại đến cháu 6 đời của cụ Phạm Văn Khánh và Hoàng Thị Dam, cháu 5 đời cụ Phạm Văn Chinh, Nguyễn Thị Đồ là vợ chồng ông bà Phạm Hoàng San và Phan Thị Yến đã nuôi dạy 8 người con và 5 người cháu bên họ Trần đến thành công.

Ông Phạm Hoàng San sinh năm 1882, ở cư đất Cố Đam xã Song Lộc tổng Đặng Xá huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An, con của hai cụ Phạm Đức Chiêu và Hoàng Thị Khuong. Xuất thân trong một gia đình nho giáo, tuổi nhỏ theo Hán học rồi Tây học. Thi đỗ thông phán toà sứ và được bổ làm Phán sự toà Công sứ Quảng Ngãi. Năm 1913 ông Phạm Hoàng San đổi ra Huế làm Phán sự ở toà Công sứ. Trước khi về hưu được chính quyền Nam Triều hồi ấy phong hàm Hồng lô Tự khanh, rồi làm Thái thường Tự khanh. Trú tại số nhà 15 Tôn Nhơn cũ, nay là đường Đinh Công Tráng. Thời gian ở Huế, ông đã bị tên mật thám Sogni, Chánh mật thám Trung kỳ gọi đến đe doạ nhiều lần vì con cháu làm cách mạng. Số là, sau khi ông Trần Phổ, thân sinh đồng chí Trần Phú vì phản uất trước bọn cai trị thực dân Pháp, ngày 19/5/1908 đã tự vẫn, vợ ông là Hoàng Thị Cát phải bươn trải nuôi 5 người con. Hai năm sau vì vất vả

đau yếu sâu muộn bà đã qua đời ngày 8/11/1910. Lúc này Trần Phú, Trần Danh còn nhỏ tuổi. Bà Hoàng Thị Khương, chị ruột bà Hoàng Thị Cát, đón hai cháu giao cho con là Phạm Hoàng San làm phán sự ở tòa khâm sứ nuôi dạy Trần Phú, Trần Danh như con đẻ đến lúc trưởng thành. Ông Phạm Hoàng San là em ruột bà Phạm Thị Nhuyễn, vợ người anh ruột ông Trần Phổ là Trần Trọng Nguyên.

Cũng trong thời gian ấy ông bà Trần Trọng Nguyên lần lượt qua đời để lại 3 người con: Trần Thị Loan, Trần Phượng, Trần Hổ. Trong cảnh cõi cút ngặt nghèo, ông bà Phạm Hoàng San lại đón 3 cháu về nuôi, cho mang tên lót họ Phạm và nuôi ăn học đến đỗ đạt. Ông Phạm Hoàng San mất tại Huế ngày 11/1/1958 tức ngày 22/11 năm Đinh Dậu, thọ 76 tuổi.

Bà Phan Thị Yến quê làng Hội Thống, Nghi Xuân - Hà Tĩnh nay thuộc xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Là người phụ nữ đoan trang, hiền thảo đảm đương mọi việc nội trợ trong gia đình, giúp chồng nuôi dạy con cháu thành đạt. Bà mất năm 1981 thọ 96 tuổi.

Như vậy ông bà Phạm Hoàng San đã nuôi dưỡng tất cả 8 người con: 7 trai, 1 gái và 5 người cháu bên họ Trần đều đỗ đạt. Trần Phú đỗ đầu thành chung ở Huế, làm giáo học ở Vinh, xuất dương làm cách mạng, trở thành Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng ta. Trần Danh hoạt động cách mạng, bị thực dân Pháp bắt đầy đi Côn Đảo, sau Cách mạng tháng 8 được cử làm Tổng đại diện chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Pháp.

Trần Ngọc Danh mất năm 1953 tại Chiêm Hoá - Tuyên Quang. Trần Phạm Thị Loan đỗ thành chung ở Trung Kỳ, dạy học ở Vinh, làm hiệu trưởng một số trường tiểu học ở Huế, Nha Trang và mất năm 1988, thọ 87 tuổi. Trần Phạm Phương học trường Quốc học Huế, ra dạy học ở Truồi - Thừa Thiên, tham gia Tân việt cách mạng Đảng năm 1926. Ông mất tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1986, thọ 81 tuổi. Trần Phạm Hổ đỗ tú tài, dạy học ở Sài Gòn, hoạt động cách mạnh cùng đồng chí Phạm Văn Đồng, xuất dương cùng Trần Danh, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, ông mất tích khi còn ở Trung Quốc.

Và 8 người con của ông bà Phạm Hoàng San:

Phạm Ngọc Bút: giáo sư thương mại, sau làm Tổng thanh tra lao động, mất năm 1985. Phạm Ngọc Ân, 2 bằng tú tài, thi đỗ tại huyện, làm cán bộ văn hoá Sài Gòn, mất năm 1984. Phạm Ngọc Xuân bị bắt đi lính đưa sang Pháp, phục vụ trong đội quân kháng chiến Pháp, rời bỏ quân đội Pháp tham gia Việt kiều yêu nước, đại diện Việt kiều, tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong suốt thời gian Người thăm Pháp năm 1946, và được ông Vũ Đình Huỳnh, Bí thư của Hồ Chủ tịch, giao mang lá cờ Việt Nam. Phạm Ngọc Hương làm giáo sư trường Thừa Thiên Huế, sau làm giáo sư Đại học Sài Gòn rồi nghỉ hưu. Phạm Thị Mộng Hoa lấy chồng và mất ở Đà Lạt năm 1945. Phạm Ngọc Đức làm bác sĩ y khoa rồi nghỉ hưu. Phạm Ngọc Hoà, Tham tán Thương mại Việt Nam tại Cu Ba, đã nghỉ hưu. Phạm

Ngọc Nhân túc Trí Nhân, Phó Cục trưởng Cục Tuyên huấn Bộ Quốc phòng, được phong hàm đại tá, là tác giả và thực hiện nhiều quyển sách gây chú ý cho bạn đọc như: "Đại đoàn trưởng của tôi", "Điện Biên Phủ lắng đọng và suy ngẫm", "Tổng hành dinh trong những ngày xuân đại thắng". Ông Phạm Ngọc Đức đã về hưu. Nhiều con cháu của dòng họ này đang ngày đêm tích cực lao động sản xuất khắp mọi miền, góp phần nhỏ vào mục tiêu của Đảng ta xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và luôn hướng về tổ tiên.

Tóm lại, một chi của một dòng họ dòng dõi có truyền thống cần cù hiếu học và giàu lòng nhân ái đã sản sinh được nhiều lớp hậu duệ xứng đáng với ao ước của tổ tiên - Chi họ Phạm, cụ thuỷ tổ Phạm Văn Khánh, Hoàng Thị Dam, nhà thờ tại xóm Xuân Tân xã Nghi Xuân, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Sưu tầm và biên soạn
Phạm Ngọc Thìn

19. CỤ HOÀNG TRẦN ĐÀI VÀ HAI NGƯỜI CON TRAI

Đầu cầu Đô Lương, phía hữu ngạn, là xã Đặng Sơn - một miền quê tươi đẹp, bình dị, hiền hoà với cánh đồng, bãi bồi màu mỡ và dòng sông Lam êm đềm trôi...

Đây là vùng đất cổ của xứ Ái châu thời Bắc thuộc, nằm trong địa danh Đô Đặng từ thời Lý, Trần, rồi Anh Đô thời Hậu Lê. Đối ngạn phía Tây Bắc chừng 2 km là đến Quả Sơn, một danh thắng, thờ Lý Nhật Quang, hoàng tử thứ 6 của Lý Thái Tổ. Hoàng tử là người có công giữ yên bờ cõi phía Tây - Tây Nam thời ấy. Trên đường đánh giặc trở về, Ngài đã mất ở Rú Mượu. Đời sau lập đền thờ. Đền Quả Sơn là niềm tự hào của nhân dân cả vùng Hoan Diễn xưa, là nơi hàng năm triều đình tổ chức quốc tế. Xa hơn nữa, về phía Tây là Bồ Lư, Trà Lân, nơi từng diễn ra những trận thư hùng làm mờ nhạt nguyệt, góp phần rất quan trọng cho thắng lợi của cuộc kháng chiến đuổi giặc Minh, giải phóng đất nước đầu thế kỷ XV, do Bình định Vương Lê Lợi lãnh đạo:

*"Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay"*

(Nguyễn Trãi: "Bình Ngô đại cáo")

Làng Đặng Lâm, một trong ba làng của xã Đặng Sơn

nay, có bãi cát rộng bên bờ sông Lam, là nơi Đảng tổ chức tập hợp lực lượng quần chúng cách mạng biểu tình, đấu tranh giành chính quyền mùa hè năm 1930 trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh.

Họ Hoàng Trần, do những biến thiên của lịch sử, là hậu duệ của Triệu thế tổ Mạc Đăng Lượng tức Hoàng Đăng Quang, Phó vương triều Mạc, định cư tại Đăng Lâm từ thế kỷ XVI.

Cụ Hoàng Trần Đài, sinh năm 1884 là một người thông minh, nghĩa hiệp và giàu lòng yêu nước. Hồi trẻ, cụ biết rõ và từng tiếp xúc với những người tham gia khởi nghĩa Hương Khê, thân tín của cụ Phan Đình Phùng, như Đội Quyên, Đội Phấn, Đội Quảng. Sau khi khởi nghĩa Hương Khê thất bại, cụ đã lặn lội ra Yên Thế, tìm cách đến với người anh hùng Hoàng Hoa Thám, để được đứng dưới cờ cứu nước. Sau khi cụ Đề Thám bị sát hại, cụ Đài bị giặc bắt, bị tra tấn cực kỳ dã nam bằng những hình thức thời trung cổ, và bị kẻ thù đầy ải 3 năm trong tù.

Trước khi đến Yên Thế, cụ từng tham gia Đông kinh nghĩa thực. Là học trò và cộng sự trẻ tuổi của cụ Lương Văn Can, cụ rất nhiệt tình cổ động cho các phong trào yêu nước như cắt tóc ngắn, học quốc ngữ...

Chuyện kể rằng:

Cụ từ Bắc về quê, đang ngồi chờ đò phía làng Tràng-Thịnh, một gã Tây đoan thấy cụ, lúc ấy đang là một người tuổi trẻ, tóc cắt ngắn, hắn đá vào lưng, cụ quay lại, nắm chân quặt ngã hắn và lôi tuột xuống dốc. Vừa

may gặp lúc đò cập bến, cụ nhảy xuống và cùng người chèo đò đưa đò vượt sông, thoát hiểm.

Cụ có học vấn uyên thâm nho học và tinh thông Đông y, đã từng đảm nhiệm Chủ tịch Hội Đông y kháng chiến tỉnh Nghệ An trong chống Pháp, cứu chữa cho hàng ngàn cán bộ, bộ đội và nhân dân thoát khỏi những căn bệnh hiểm nghèo, được nhân dân rất yêu mến và tôn kính. Là một đảng viên lão thành, trọn đời tận tụy hy sinh cho nước, cho dân, cho Đảng.

Cụ Đài có hai người con trai: Hoàng Trần Liễn và Hoàng Trần Thâm.

Ông Liễn sinh năm 1905, một người có chí khí. Khi học Quốc học Huế, ông kết bạn thân giao với các ông Nguyễn Duy Trinh, Tôn Quang Duyệt và một số người khác. Ông có nhiều dịp được gần gũi cụ Phan Bội Châu. Năm 1925, cùng những học sinh yêu nước, ông tham gia bãi khoá, để tang và truy điệu cụ Phan Chu Trinh, bị đuổi học. Khoảng 1927 - 1928, ông gia nhập "Thanh niên cách mạng đồng chí hội" nhóm Anh Thanh (Anh Sơn và Thanh Chương) cùng các ông Nguyễn Sĩ Sách, Trần Lê Hữu, Tôn Quang Duyệt, Phan Hoàng Tiêm, Hoàng Đậu..., sớm trở thành đảng viên từ 1930 và là Bí thư Chi bộ đầu tiên của tổng Đặng Sơn (gồm 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Đặng Sơn của huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An hiện nay). Là người yêu nước và rất nhạy bén, ông bị thực dân Pháp bắt tù nhiều lần. Ông là người tình nghĩa và thuỷ chung tình đồng chí. Hơn 60 năm

sau, Thượng tướng Trần Văn Quang xúc động nhớ đến người đồng chí cũ, rất trung thành với cách mạng, đã cùng ông chịu đựng gian khổ, hy sinh để hoạt động cách mạng, nay đã vắng bóng. Trong thư chúc mừng xã Đặng Sơn được Chính phủ phong tặng xã Anh hùng, Thượng tướng viết:

"... Tôi bồi hồi nhớ đến đồng chí Trần Sĩ Nghinh, đồng chí Hoàng Trần Liễn và nhiều người khác đã cùng tôi hoạt động cách mạng, xây dựng và phát triển phong trào..."

Người con trai thứ của cụ Đài, anh Hoàng Trần Thâm, sinh năm 1909. Cụ Đài đặc biệt yêu quý và kỳ vọng người con trai giàu lòng yêu nước, đầy nghị lực và thông minh này. Tuổi thiếu niên của anh trôi qua trong những năm tháng khó khăn của gia đình nhưng bù lại, anh nhận được một sự giáo dục rất chu đáo. Mới 21 tuổi anh đã trở thành một cán bộ lãnh đạo của Đảng: Bí thư Phủ uỷ Anh Sơn (Phủ Anh Sơn thời 1930 gồm huyện Anh Sơn và Đô Lương hiện nay), rồi Thường vụ Tỉnh uỷ Nghệ An, phụ trách công tác tuyên truyền và kinh tài của Tỉnh uỷ. Được trực tiếp làm việc với các đồng chí lãnh đạo cấp trên, các đồng chí Uỷ viên Trung ương như Nguyễn Phong Sắc và một số đồng chí khác, năng lực lãnh đạo và trình độ hiểu biết của anh không ngừng được nâng cao.

Anh được cha cho phép bán 3 sào ruộng tốt để mua một chiếc thuyền lớn (nó cóc liệu: thuyền nằm ngang

được), với danh nghĩa "hưng nghiệp xã hội" để vận chuyển nông - lâm sản, nhưng thực chất là phương tiện giao thông và tạo nguồn tài chính cho Đảng. Trên chiếc thuyền lớn ấy, các tài liệu của Đảng được giấu lẩn với ngô, lạc, đỗ, chè xanh đã được chuyển cho các cơ sở Đảng từ Đô Lương đi Thanh Chương, xuống Nam Đàm, rồi về Vinh - Bến Thuỷ.

Cao trào xô viết càng lên cao thì con thuyền "hưng nghiệp xã hội" càng bận rộn với những chuyến đi về trên sông Lam, và người chủ của nó càng ít dịp thăm nhà thăm quê, càng ít cơ hội gặp cha, mẹ. Cụ Đài rất thương và rất tin con. Cụ theo dõi sự lắng nổi của phong trào cách mạng với nỗi lo âu khi ngày một thưa vắng những chuyến thuyền của con.

Kẻ thù khủng bố trắng. Hàng ngàn cán bộ, đảng viên, hàng vạn quần chúng cách mạng bị giặc bắt và bị giết. Anh Thân rút vào bí mật, trốn tránh sự khủng bố của kẻ thù, tiếp tục hoạt động tại vùng hiểm trở ở miền Tây Nghệ An, là nơi các tổ chức Đảng còn đứng được.

Đêm 12 tháng 4 năm 1931, anh đang sôi nổi diễn thuyết, kêu gọi quần chúng đấu tranh chống giặc khủng bố, bảo vệ cách mạng trước hàng mấy ngàn người ở Hạnh Lâm (Tây Thanh Chương), thì bị kẻ thù bắn ngã.

Anh hy sinh khi tuổi đời mới 22, trong sự xót xa thương tiếc của đồng bào, đồng chí, trong nỗi đau xé

lòng và niềm tự hào của người cha, người mẹ mà anh rất mực thương yêu.

Báo "Cờ giải phóng" của Phủ uỷ Anh Sơn có bài viết tưởng nhớ anh: "Đồng chí Hoàng Trần Thâm tức Công, tức Hứa, đã vì cách mạng mà hy sinh. Vĩnh biệt đồng chí, những người cách mạng sẽ trả thù cho đồng chí và noi gương đồng chí"⁽¹⁾.

Tấm gương dũng liệt hy sinh trọn đời cho độc lập tự do của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân, mãi mãi trở thành huyền thoại của quê hương.

Khắc khoải khôn nguôi về sự mất mát, Cách mạng Tháng 8 vừa thành công, ông Liễn vào tòa sứ ở Vinh, thật may sao tìm được tấm ảnh duy nhất mà mật thám Pháp lưu giữ để thờ và cho con cháu biết hình ảnh thân thương của ông Thâm.

Một gia đình với những con người như thế, dễ hiểu vì sao là nơi thân quen, nơi che chở các vị tiền bối của Đảng và cách mạng Việt Nam từ những năm cuối 1920, đến những năm 1940, như Nguyễn Sỹ Sách, Hà Huy Tập, Nguyễn Phong Sắc, Trần Tố Chấn, Trần Văn Cung, Trần Văn Quang...

Viết những dòng này, tôi vẫn như thấy cụ Đài, dáng nhẹ nhõm, chòm râu thưa, trong mắt dường như vương vấn một làn sương buồn nhưng vẫn ánh lên vẻ lịch lâm,

(1) Dẫn theo Trương Quế Phương: Báo Nghệ An, số ra ngày 11/9/1994.

sự thông minh và trong sáng kỳ lạ, ẩn chứa bao nỗi niềm thẳm sâu theo thời cuộc.

Tôi ngược nhìn tấm bằng: "Có công với nước" mà Tổ quốc, nhân dân truy tặng Cụ và thầm hiểu: mấy dòng chữ tôn vinh kia đã thấm bao nước mắt, mồ hôi và máu của những con người cao quý, những con người mà suốt cuộc đời, tâm trí luôn nặng "nỗi nước non"⁽¹⁾.

Hà Nội, tháng 2/2001

Trần Tiến Anh

(1) Lời trong thơ Cụ Đài.

20. THÁI CÔNG TRÌNH HẾT MÌNH VÌ DÂN, VÌ NƯỚC...

Cụ là con trai thứ 3 của cụ tổ Thái Công Trì ở làng Ngọc-Lâm, xã Đức Lâm huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh thuộc về Chi thứ 3, đời thứ 13. Thuỷ tổ họ Thái là Mạc Đăng Bình (thế tử của Mạc Tuyên Tông - Mạc Phúc Nguyên).

Cụ Thái Công Trình lúc nhỏ không được đi học vì gia đình phải dành cho hai anh theo đuổi học hành và việc quan trường, còn cụ Trình tự nguyện ở nhà lo việc sản xuất và phụng dưỡng cha mẹ già. Cụ đã gần tam tuần mà chưa có vợ vì nhà nghèo.

Cụ Thái Công Trình vốn có tư chất thông minh, sức lực khoẻ mạnh, diện mạo như hổ tướng - May nhờ các bạn của cha là cụ Cử Quyên và cụ Tứ Khải hết lòng giúp đỡ, làm mai mối tác thành cưới được vợ là cụ bà Lê Thị Thiết con gái đầu của cụ Bố Lê Khanh ở làng Trung Lê (xã Đức Trung). Các cụ tâm đầu ý hợp cùng nhau xây dựng gia đình thật hạnh phúc và giúp việc xã hội, có công to lớn.

Thời ấy ở quê nhà hàng năm đến mùa thu, năm nào cũng bị lũ lụt, nước quét trôi hết, không sản xuất được, nhân dân khắp vùng rất đói khổ. Trước cảnh ấy cụ

Thái Công Trình có sáng kiến là khi bị lụt, cụ lội tìm khắp các cánh đồng, gò bã, các đồng bỏ hoang của làng khác.... Biết được nơi nào có nhiều bùn đất xốp do phù sa đọng lại thì đánh dấu. Đồng thời cụ chọn các gò đất cao lụt không ngập tới, làm đất gieo mạ thật nhiều chờ săn. Khi nước lũ vừa rút dần ra liền cho cày bừa, đắp bờ giữ nước rồi cấy lúa, cùng vận động dân làng cày cấy hết các nơi đã làm dấu... Quả nhiên vài tháng sau lúa tốt, được mùa to thu hoạch rất nhiều lúa cho gia đình, cho dân làng mình, còn giúp được một phần cho dân làng lân cận, nhờ vậy nhiều năm liền đã cứu nhiều người thoát khỏi nạn đói khổ, còn khai phá thêm nhiều đồi bã thành ruộng vườn màu mỡ. Địa phận của làng thêm mở rộng, núi đồi bã hoang bị đẩy lùi, nhân dân ấm no, nhiều người lại đến tiếp tục cư trú thêm đông, nhờ vậy mà xây được đền, miếu, nhà thờ, trường học vững chắc to đẹp hơn. Đường sá giao thông hàng tổng được bồi bổ to rộng hơn....

Đồng thời gia đình cụ Thái Công Trình trở nên giàu có, họ Thái lớn mạnh thêm. Khi hai người anh trở về quê, cụ đã đem một phần ruộng vườn cho các anh xây tổ ấm. Cụ Thái Công Trình còn mời thầy chọn đất, đặt hướng nhà ở, xây nhà thờ Trung Tôn để thờ phụng tổ tiên được trang nghiêm, cụ đặt các phần ruộng hương hoả của nhà thờ để hương khói tổ tiên, can cố ông bà cha mẹ.... Đặt ruộng khoa điền để khuyến khích các cháu chất học giỏi đỗ đạt cao. Đặt ruộng binh điền cho

con cháu ai phải sung vào lính của triều đình thì được cày cấy để gia đình khỏi khổ. Ngoài ra còn cúng ruộng cho làng để tế lễ hàng năm.v.v...

Kết quả ấy là do tài trí thông minh sáng tạo, do lao động cần cù và đoàn kết được dân làng mà thành công lớn.

Các cụ sinh hạ được 5 người con trai và sáu người con gái, đã chăm lo nuôi dưỡng, rèn luyện giáo dục thành người hữu ích, cho học hành đỗ đạt cao, đạo đức trong sáng biết phục vụ Tổ quốc và quê hương.

Cụ Thái Công Trình tự bỏ công sức tiền của để cùng dân cả làng kiện lên quan phủ, đấu tranh giành thắng lợi to lớn cho nhân dân thoát khỏi nạn áp bức bóc lột của bọn cường hào làng trên. Chính thức có ranh giới của địa phận, thực sự làm chủ ruộng đất của làng mình. Nên càng phấn khởi làm ăn xây cuộc sống đi lên đoàn kết, xây dựng làng ngày càng lớn mạnh.

Sau khi giành thắng lợi vang cho dân làng, cụ Thái Công Trình tổ chức với dân cả làng mừng thọ bảy mươi tuổi. Các họ tộc làng Ngọc Lâm ghi nhớ công lao, tài trí, đức độ của cụ, đã tôn kính gọi là Can Cụ của cả làng, coi cụ như một vị thánh sống, hàng năm đến lễ Lục Ngoạt (15-6 âm lịch) đều đưa kiệu rước cụ về đền làng để chiêm bái. Còn ghi lại được mấy bài thơ ca ngợi công đức của cụ Thái Công Trình như sau:

Bài thứ nhất:

Họ Thái xưa kia có Cụ Hoà
Tiếng tăm lừng lẫy khắp gần xa
Giúp dân mở rộng thêm bờ cõi
Trừ bạo hy sinh cả cửa nhà
Dân ám dân no nhở có Cụ
Làng trên xóm dưới mén như Cha
Trong dân được mấy người như Cụ?
Họ Thái xưa kia có Cụ Hoà (Hoà là tên con đầu)

(Do cụ Thái Quang Diệu đọc ghi lại)

Bài thứ hai:

Đứng nhìn lên dãy đất Tương Tranh
Càng nhớ công ơn Cụ Thái Trình
Xuất của xuất công giành địa giới
Đem tài đem sức mở dân sinh
Ra tay tiêu diệt phường hung bạo
Quyết chí dập tan nỗi bất bình
Nhờ Cụ xóm làng thêm mở rộng
Ngàn năm tên Cụ đáng bia xanh

Tác giả: Cụ Đậu Phá Hanh.

Bài thứ ba:

Thông minh vốn có tự làng ra
Không học mà thông có Cụ ta

Bồi đắp giang san thu lại nước
Mở mang địa giới quan chí nha
Sinh con phúc hậu, hai quan lớn
Hưởng thọ trời cho chín chục già
Con cháu càng ngày càng thịnh vượng
Ai ơi uống nước nhớ nguồn xa.

Tác giả: cụ Thái Ngọc Bội

Bài thứ tư:

Nhớ Can cù lúc nhỏ
Đã vất vả lại nghèo
Nhờ lao động cần cù
Sau trở nên giàu có
Can xuất công, xuất của
Chăm lo việc ích chung
Can một dạ một lòng
Lo xây đắp làng xóm
Can không nài tốn kém
Lại chẳng ngại hy sinh
Quyết đứng dậy một mình
Đánh nhau cùng lũ cướp
Đánh ngã phường kẻ cướp
Với mục đích chính nghĩa
Giành thắng lợi hoàn toàn
Can giành lại cho dân

*Ruộng trên năm chục mẫu
Ngoài năm sáu chục mẫu
Ruộng không mất tiền tao
Đất chẳng mất tiền mua
Dân cày cấy tự do
Sóng ngày càng sung túc
Cả làng đều mến phục
Họ tôn trọng như thân
Lễ Lục ngoạt hàng năm
Dân thấp hương cúng bái
Rước xuống đền Chiêm Bá
Đức Can như non Thái
Phúc Can tựa biển Đông
Ôn Can rộng mênh mông
Sự nghiệp thật cao cả
Công lao càng cao cả
Nay ghi vào gia phả
Để lưu lại đời sau
Cho con cháu học theo
Học đạo đức Can Cụ
Học đức tài Can Cụ
Là một bậc lãnh tụ
Làm rạng rỡ làng ta
Can trẻ mãi không già
Sống đời đời không chết*

*Trước khi tôi dừng bút
Tôi xin có một lời:
"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
Uống nước nhớ người đào giếng"*

Tác giả: Thái Cảnh

Làng Ngọc Lâm xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh là một cơ sở của nghĩa quân Văn Thành chống Pháp. Dân làng Ngọc Lâm và con cháu họ Thái có nhiều người tham gia nghĩa quân: như cụ Thái Công Trình tức Can Cụ đã tự xuất tiền của, lương thực cung cấp cho nghĩa quân của cụ Lê Ninh (tức cụ Ấm Ninh). Ở làng Trung Lệ, đã tổ chức lực lượng đóng đồn ở Núi Thành bên bờ sông La chống Pháp xâm lược từ ngày đầu chúng mới sang.

Cụ Thái Công Trình còn tổ chức bảo vệ, nuôi dưỡng nghĩa quân của cụ Phan Đình Phùng có căn cứ ở Vụ Quang, Đức Thọ. Cụ đã cho con trai trưởng là Thái Tính đang làm chánh tổng Văn Lâm dưới thời nhà Nguyễn - Vua Hàm Nghi, cùng hào lý tổ chức cho dân rào làng chỉ để một đường độc đạo từ quốc lộ số 15 chạy xuyên qua làng, cho tuần định canh gác lấy danh nghĩa công khai là chống trộm cướp.... khi có quân Pháp kéo đến từ xa đã báo động để nghĩa quân và dân làng ẩn tránh...

Cụ Trình đã cho con trai thứ hai là Thái Hữu Soạn

che dấu cụ Phan Đình Phùng ở trong nhà, cho con trai Thái Hữu Mười vào nghĩa quân làm nhiệm vụ vận chuyển vũ khí về căn cứ Vụ Quang. Một lần khi thuyền đi qua huyện lỵ Đức Thọ bị quân Pháp phát hiện, cụ Mười đã tổ chức chiến đấu đến cùng không để rơi vào tay giặc Pháp, và cụ Mười đã anh dũng hy sinh.

Cụ Trình cho con trai thứ ba là Thái Hữu Thường lúc ấy đang làm bố chính tỉnh Hà Tĩnh, cùng phối hợp với cụ Lê Ninh đánh Pháp. Cụ Thường đã tổ chức lực lượng của tỉnh, tiêu diệt hai đồn lính Pháp đóng án ngữ trên quốc lộ số 1 thuộc huyện Kỳ Anh, là đồn Triệu Tượng và đồn Vọng Liệu.

Con cháu họ Thái và dân làng Ngọc Lâm đã canh gác bảo vệ và che dấu nghĩa quân, vận động dân làng tham gia nghĩa quân, tiếp tế lương thực cho nghĩa quân và có đường dây liên lạc qua đồi núi các làng Hữu Chế, Mỹ Xuyên lên Vụ Quang v.v...

Quân Pháp cùng bọn phản động nhiều lần càn quét, bắt bớ, đốt phá, giết hại dân lành. Cả nhà cụ Thái Công Trình và nhà thờ trung tôn của họ Thái cũng bị giặc Pháp đốt cháy hết, các tài sản đều bị chúng cướp sạch.

Tội ác của giặc Pháp càng nung nấu chí căm thù của dân làng Ngọc Lâm và con cháu họ Thái âm ỉ chờ thời bốc cao hơn.

Biết ơn to lớn của cụ tổ Thái Công Trình, con cháu họ Thái đã và đang chăm lo xây dựng quê hương, họ

tộc. Vừa qua đã xây lại nhà thờ đại tôn, tôn tạo lại nhà thờ trung tôn. Các mộ phần của tổ tiên Can cố, ông bà cha mẹ các bậc tiền bối của dòng họ đều được chuyển vào nghĩa trang xây thành lăng mộ chu đáo. Riêng lăng Can cụ và các Can bà đã xây vững chắc thành một lăng to đẹp chính giữa nghĩa trang họ Thái, khánh thành vào mùa xuân 1995. Trước hai cột quyết ở cổng lăng có đôi câu đối là:

*Tổ Công Tông đức hậu
Thiên Kính Địa nghĩa trường*

Các cháu chắt của cụ đã và đang tô thắm thêm truyền thống vẻ vang của dòng họ.

Thái Hồng Lâm

21. SƯ NAM THƯỢNG MỘT NHÀ SƯ YÊU NƯỚC

Trong tập thơ văn yêu nước chống thực dân Pháp ở Thái Bình (xuất bản năm 1997), có viết: sư Nam Thượng, Phật hiệu là Thích Thanh Huy, không biết tên thật và quê quán ở đâu, chỉ biết sáu đêm 15 tháng 12 năm 1897 cùng nghĩa quân nổi dậy khởi nghĩa, ông không trở về nữa. Những sự kiện đó đến nay đã được xác minh, tên ông là Nguyễn Công Cảo, con ông Nguyễn Trung Chất, người thôn Nam Thọ, xã Cát Hộ, tổng Cát Hộ, huyện Thanh Lan, phủ Thái Ninh (nay là thôn Nam Thọ - xã Đông Thọ - huyện Đông Hưng - tỉnh Thái Bình). Ông vốn gốc họ Mạc.

Nguyễn Công Cảo sinh ra trong một gia đình nho giáo có truyền thống yêu nước. Đi tu từ thủa nhỏ, sau đỗ hoà thượng lấy pháp danh là sư Nam Thượng (tên chữ đầu của hai thôn Nam Thọ và Thượng Đạt là quê hương của ông). Ông tu ở chùa Lộ Vị, tổng Cổ Quán, huyện Thần Khê, phủ Tiên Hưng (nay là thôn Lộ Vị, xã Thăng Long, huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình).

Khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, năm 1885 vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, ông tham gia phong trào Văn thân cùng các ông Tạ Hiện, Lãnh

Hoan, Bang Tốn, sư Thiền Quang ở Thái Ninh, sư Neo ở Thanh Miện - Hải Dương. Năm 1885 nghĩa quân vây đánh phủ Bo (lúc đó tỉnh Thái Bình chưa thành lập, phủ ly Thái Bình ở làng Bồ Xuyên là làng Bo), ông tích trữ được một ngàn phượng thóc để cung cấp lương thực cho nghĩa quân. Trong thời gian này thực dân Pháp đàn áp phong trào *Văn thân* rất khốc liệt. Cuối năm 1888 vua Hàm Nghi bị bắt, chúng đưa đi an trí ở Angiêri, phong trào tạm lánh xuống. Sư Nam Thượng còn tham gia phong trào Kỳ Đồng ở Thái Bình do sư Thụ (tên thật là Nguyễn Thái Phúc) quê ở huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam, tu ở chùa Lãng Đông (nay là xã Trà Giang huyện Kiến Xương) làm thủ lĩnh. Năm 1887 xảy ra sự kiện 100 người giương cờ "thiên binh thần tướng" rước Kỳ Đồng vào thành Nam Định. Để ly gián, Pháp đã đưa Kỳ Đồng đi du học ở Angiêri. Năm 1896 về nước ông không làm việc cho Pháp mà đi khai khẩn đồn điền ở chợ Kỳ, Yên Thế, Bắc Giang, liên lạc với nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, đồng thời phát động phong trào khởi nghĩa vũ trang ở các vùng duyên hải Bắc Bộ, với khẩu hiệu Bình Tây diệt Nguyễn. Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cẩm quê ở xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, được dân chúng ngưỡng mộ tôn xưng là Kỳ Đồng, là "chân nhân cứu thế". Tên xã ngày nay là tên ông.

Tháng 12 năm 1897 nông dân ở các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Hải Phòng đều nổi dậy khởi nghĩa. Đêm 15-12-1897 nghĩa quân Thái Bình có khoảng từ 200-300 người, vũ khí là gươm, giáo, mác, gậy từ các ngả tiến

vào thị xã. Cánh quân do sư Thụ chỉ huy đi theo dê sông Trà Lý vào thôn Luật Trung đốt nhà tên Trần Văn Khiêm (nguyên là tri huyện hợp tác với Pháp đàn áp *Văn thân*), phá kho thóc nhà hắn chia cho dân rồi vào thị xã cùng với Lãnh Chuẩn chỉ huy đánh vào dinh công sứ David (Davít). Nghĩa quân reo hò xông vào phá hàng rào, phá cổng, lính canh nổ súng chống lại, nghĩa quân vẫn hăng hái xông lên giữa tiếng chiêng trống cổ vũ của nhân dân hai bên hàng phố. Một cánh quân khác tiến đánh dinh tuần phủ Vương Hữu Bình, tên này không dám chống cự, chỉ sai lính bắn loạn xạ. Cuộc chiến đấu ở dinh công sứ diễn ra rất ác liệt, nghĩa quân không chiếm được dinh. Quân tiếp viện do viên giám binh Littaye (Littaye) đến giải vây, đánh vào sau lưng nghĩa quân nên hàng ngũ rối loạn phải rút chạy. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt. Sáng ngày 16-12-1897 Pháp đem quân vây thôn Kỳ Bá bắt được sư Thụ và hai nghĩa quân coi kho, đốt phá một số nhà nghi là có liên hệ với nghĩa quân. Ngày 20-12-1897 chúng giải 50 nghĩa quân, trong đó có 21 nhà sư, về chém ở thôn Kỳ Bá. Chúng lấy cọc tre bêu đầu để uy hiếp nhân dân. Đêm hôm đó nhân dân thôn Kỳ Bá bí mật thu nhặt các thi hài nghĩa quân đem chôn cất. Sư Nam Thương thoát khỏi cuộc vây ráp ở thị xã Thái Bình rút về ẩn ở chùa Né thôn Thương Đạt (nay thuộc xã Đông Dương huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình). Biết không thể thoát khỏi sự truy lùng của giặc Pháp và bè lũ tay sai, quyết không để rơi vào tay giặc, ông xếp một đống củi, châm lửa đốt rồi nhảy vào tự thiêu. Nhân dân trong vùng

cảm phục tấm lòng yêu nước, kiên trung, bất khuất của sư Nam Thượng đã cùng họ Nguyễn Công đem chôn hài cốt của ông ở sau chùa Nέ, sau đó xây một tháp gạch Bát Tràng lên phần mộ của ông (tháp này hiện nay vẫn còn ở sau chùa). Ông Nguyễn Nǎng - bạn của sư Nam Thượng đã làm bài thơ ca ngợi sư Nam Thượng; gần đây được đăng trong tập thơ văn yêu nước chống Pháp của tỉnh Thái Bình, để mọi người thấy rõ sự nghiệp của một nhà sư yêu nước thế kỷ XIX.

Bùi Đăng Uyển

22. HOÀNG TRỌNG TRÌ (1887-1938) NGƯỜI LÃNH ĐẠO CUỘC NỐI DẬY CỦA NHÂN DÂN LÀNG ĐỎ

Hoàng Trọng Trì (tức Hoàng Bá Huân), sinh năm 1887 tại làng Lộc Đa, tổng Yên Trường, phủ Hưng Nguyên, nay là xã Hưng Lộc, thành phố Vinh, Nghệ An. Gốc họ Mạc, là con ông Hoàng Doãn Thắng và bà Doãn Thị Tuynh.

Cha là một nhà nho có khí tiết, giàu nghĩa hiệp, sống gắn bó, gần gũi thuỷ chung với dân làng; mẹ là một phụ nữ hiền hậu, tháo vát, đảm đang, nên từ nhỏ ông được cha mẹ truyền thụ, giáo dục những đức tính siêng năng, cần mẫn, yêu thương người nghèo khó, hoà nhã, thẳng thắn với mọi người. Từ thuở niên thiếu ông được cha dạy chữ Hán tại nhà và theo học quốc ngữ tại trường. Ông học thông minh, bài đều thuộc ngay tại lớp, lại có năng khiếu làm thơ, nên bạn bè rất mến mộ. Sau các buổi học, về nhà ông hăng say lao động giúp những việc nhỏ cho cha mẹ. Trì hay giúp bạn cùng cảnh ngộ nghèo đói, ghét những điều ngang trái, cường quyền bạo ngược.

Làng Lộc Đa, quê ông ở sát thành phố Vinh, bị bọn thực dân Pháp và cường hào cướp hết ruộng đất, bà con dân làng phải sống cảnh nửa cày nửa thợ. Ông thấy rõ

bản chất xấu xa của bọn thực dân phong kiến trong áp bức, bóc lột, tô túc, thuế phu đài tạp dịch. Có áp bức thì tất yếu có đấu tranh, bà con nông dân làng ông đã liên tục đấu tranh hết năm này sang năm khác, nhưng vẫn chưa đưa lại một thay đổi nào cả, nhân dân vẫn đói khổ, cuộc sống bế tắc, ngột ngạt.

Tháng 4-1918, Hoàng Trọng Trì đi thi hương trường Nghệ, thi bị rớt. Nỗi nghiệp cha, ông mở lớp dạy chữ Hán tại nhà. Bấy giờ chế độ khoa cử đã tàn tạ "Ông nghè, ông công cũng nằm co...", nghề dạy chữ Hán không được chuộng nữa, ông chán nản với cuộc sống và chế độ hiện thời, nhưng vẫn chưa định được hướng đi.

Đầu năm 1919, ông bị chính quyền thực dân bắt đi lính. Em ông còn nhỏ, sức yếu, Hoàng Trọng Trì đi lính thay em. Đời lính của Trì kéo dài 4 năm, với những tháng năm ê chề, đắng cay, tủi nhục. Vốn tính ngay thẳng, bộc trực ông hay chống lại mệnh lệnh của bọn chỉ huy, nên bị chúng đầy đi hết chỗ này đến chỗ khác. Thực tế trong cuộc sống cá chậu chim lồng ấy giúp ông hiểu thêm bản chất xấu xa của thực dân Pháp và bọn phong kiến bán nước. Ông viết thư về cho gia đình và bạn bè bày tỏ tâm trạng của mình:

*Anh hùng há lẽ mai ra ri?
Thế nước vỡ bờ cũng có khi
Nước đập bờ tan nhờ sóng gió
Bờ không chịu nổi phải trôi đi.*

Cuối năm 1923, Hoàng Trọng Trì bị bọn chỉ huy đuổi về quê hương.

Sau khi về làng, nhân dân thấy ông là người thẳng thắn, cương trực, hiểu rộng đã cử ông giữ chức hương bộ, chuyên giữ sổ sách, tiền quỹ của làng. Với vốn hiểu biết rộng của mình, Trì đã khéo lợi dụng địa vị ấy để vạch tội bọn hào lý tham nhũng, bênh vực bà con dân làng. Thấy vậy, bọn hào lý tìm mọi cách chèn ép. Không thể dựa vào chức vụ để chống lại cả một chế độ thực dân phong kiến, Hoàng Trọng Trì tìm con đường khác.

Năm 1925, Hoàng Trọng Trì bắt liên lạc với hội "Phục Việt" và được nhập vào đội ngũ những người yêu nước Việt Nam. Được tổ chức phân công, ông đã về các làng Yên Dũng, Đức Thịnh, Ân Hậu vận động, phát triển quần chúng yêu nước, tuyên truyền gây thanh thế cho hội. Ông cũng là người đóng góp phần xây dựng các nhóm học quốc ngữ, đọc sách báo tiến bộ, lập các hội tương tế, ái hữu, phường lợp nhà... ở trong vùng. Cùng với công vận, tiểu thương thành phố, ông gắn bó, hòa nhập vận động nhân dân các làng tham gia phong trào đòi thực dân ân xá cho cụ Phan Bội Châu, phong trào để tang truy điệu cụ Phan Chu Trinh... Thông qua các cuộc đấu tranh, ông tập hợp lực lượng quần chúng, đưa quần chúng vào những cuộc đấu tranh mới.

Từ năm 1926, Hoàng Trọng Trì được tiếp nhận ánh sáng của Chủ nghĩa Mác-Lênin qua cuốn sách "Đường kách mệnh" của Nguyễn Ái Quốc và tuần báo "Thanh niên", ông đã nhanh chóng nắm bắt và trở thành một trong những phần tử tiên tiến của Phục Việt, hoạt động

theo khuynh hướng của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội.

Trước sự phát triển của phong trào ngày một lan rộng, thực dân Pháp và bọn phong kiến đàn áp, bắt bớ hàng loạt, Hoàng Trọng Trì vẫn kiên trì con đường cách mạng. Bọn đế quốc cấm dạy học, ông tổ chức từng nhóm nhỏ đọc sách báo ban đêm, ông bí mật vận động những nhân sĩ thức thời cùng quần chúng đấu tranh buộc bọn hào lý phải đốt sổ sách, xoá nợ cho nông dân nghèo. Ông cùng nhiều đảng viên trong tổ chức Phục Việt vận động nhân dân các làng Lộc Đa, Ân Hậu, Đức Thịnh kéo đến Yên Dũng Thượng phối hợp tiếp sức cho nông dân làng Yên Dũng đấu tranh với bọn Tây chiếm đất lập sân bay. Cuộc đấu tranh đã gây tiếng vang lớn.

Năm 1929, sau khi thành lập Đông Dương Cộng sản, Đảng cử các đồng chí Nguyễn Phong Sắc và Trần Văn Cung vào Vinh xây dựng cơ sở Đảng. Sau khi nắm được thực tế phong trào quần chúng vùng Yên Dũng, Lộc Đa, Đức Thịnh, Nguyễn Phong Sắc đã bắt liên lạc với Hoàng Trọng Trì, dựa vào ông và những phần tử tiên tiến trong Tân Việt và Thanh Niên. Nguyễn Phong Sắc chủ trì hội nghị thành lập chi hội Đông Dương Cộng sản Đảng ở vùng nông thôn phía Đông Bắc Vinh - Bến Thuỷ, một trong 4 chi bộ cộng sản đầu tiên ở Nghệ Tĩnh và Hoàng Trọng Trì được bầu làm bí thư chi bộ.

Tháng 11 năm 1929, thay mặt kỳ bộ Trung kỳ Đông Dương Cộng sản Đảng, Nguyễn Phong Sắc triệu tập hội nghị thành lập Tổng Nông hội Nghệ An ở xã Linh Sơn,

huyện Anh Sơn. Tại hội nghị này Hoàng Trọng Trì được bầu vào Ban chấp hành Tổng Nông hội Nghệ An, trực tiếp phụ trách vùng nông thôn ngoại thành Vinh.

Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời. Các tổ chức tiền thân của Đảng ở Nghệ An được thống nhất. Kỳ bộ, tỉnh bộ, huyện bộ được thành lập. Hoàng Trọng Trì được cử vào Ban chấp hành tỉnh bộ Vinh - Bến Thuỷ.

Được tổ chức phân công, dựa vào sự che chở, đùm bọc của nhân dân, Hoàng Trọng Trì đã cùng đồng chí của mình xây dựng được nhiều cơ sở quần chúng trung kiên, biến vùng nông thôn sát thành phố Vinh thành căn cứ hoạt động của Phân cục Trung Kỳ và Tỉnh uỷ Vinh - Bến Thuỷ. Tại vùng căn cứ này, đã mở nhiều lớp đào tạo ngắn ngày, in ấn nhiều truyền đơn, báo chí bí mật của Đảng và được gửi về các phủ, huyện, tổng... góp phần thổi bùng ngọn lửa cách mạng của nhân dân Nghệ Tĩnh.

Khắp nơi, từ thành thị tới nông thôn sôi sục khí thế cách mạng: công nhân trong các nhà máy ở Bến Thuỷ đấu tranh đòi tăng lương, cải thiện chế độ làm việc; nông dân Thanh Chương, Anh Sơn, Cam Lộc đấu tranh chống hào lý tham nhũng; học sinh rải truyền đơn chống chế độ giáo dục nô dịch. Ngày 20-4-1930; Phân cục Trung Kỳ và Tỉnh bộ Vinh - Bến Thuỷ mở cuộc họp tại tư gia của Hoàng Trọng Trì để nhận định tình hình và định kế hoạch đấu tranh. Hội nghị Kỳ bộ đã vạch

một kế hoạch đấu tranh đầu tiên của công nông Nghê
Tĩnh trong ngày Quốc tế lao động (1/5/1930).

Được tổ chức phân công phụ trách nông dân, Hoàng Trọng Trì đã xuống các chi bộ trực tiếp chỉ đạo, tổ chức quần chúng đấu tranh. Gấp rút tổ chức thảo truyền đơn, khẩu hiệu, in ấn tài liệu, mạng lưới giao thông chuyển tài liệu đến các địa phương. Ông đặc biệt quan tâm xây dựng lực lượng đấu tranh chính trị trong chị em nông dân.

Đúng sáng ngày 01-05-1930, hơn 1000 quần chúng nhân dân làng Yên Dũng, Đức Thịnh, Lộc Đa, Ân Hậu đổ xuống đường kéo vào thành phố phối hợp cùng công nhân các nhà máy đấu tranh. Chính quyền thực dân và phong kiến Nam triều đã huy động toàn bộ lực lượng hiện có kéo ra ngăn chặn đàn áp cuộc biểu tình. Song quần chúng công - nông vẫn siết chặt hàng ngũ tiến vào trung tâm Bến Thuỷ, dương cao ngọn cờ búa liềm và hô các khẩu hiệu:

*Tăng tiền lương, giảm giờ làm
Giảm sưu, hoãn thuế.*

*Đả đảo đế quốc Pháp và Nam triều phong kiến
Üng hộ Xô-Nga.*

Từ lúc quần chúng đổ xuống đường biểu tình đến khi cuộc biểu tình bị đàn áp dãm máu, Hoàng Trọng Trì luôn tỏ rõ là một cán bộ dũng cảm, cương quyết, táo bạo, luôn bám sát đội ngũ chỉ đạo, đối phó kịp thời sắc bén. Khi cuộc biểu tình bị đàn áp, ông vẫn bình tĩnh,

không hề nao núng, tiếp tục cùng Tỉnh bộ chỉ đạo các chi bộ ổn định tinh thần quần chúng, tổ chức giúp đỡ các gia đình có người bị nạn.

Cuộc nổi dậy của nhân dân Vinh - Bến Thuỷ ngày 01-05-1930 bị đàn áp dãm máu, song đã mở đầu cho cao trào đấu tranh oanh liệt trong hai năm 1930 - 1931; dân cày và thợ thuyền rất tự hào. Lần đầu trong lịch sử đấu tranh cách mạng, công nông siết chặt tay nhau xuống đường, lập nên kỳ tích lịch sử của công nông Nghệ Tĩnh. Nó có tác dụng thức tỉnh hàng triệu người đứng lên đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hoảng sợ trước ảnh hưởng to lớn của cuộc biểu tình, thực dân Pháp điên cuồng tổ chức khủng bố trắng, xua quân truy lùng bắt bớ những người lãnh đạo chủ chốt của cuộc biểu tình. Rạng sáng ngày 6-5-1930 Hoàng Trọng Trì sa vào tay giặc. Tại nhà lao Vinh bọn cai ngục, mập thám đã dùng đèn xì đốt từ chân lên ngực làm bỏng rộp nhiều chỗ, ông vẫn kiên trung chịu đựng không hề khai báo, mà còn động viên cổ vũ bạn tù giữ vững tinh thần chiến đấu. Ngày 30-5-1930, tòa án Nam triều ở Nghệ An mở phiên tòa đặc biệt xét xử những người lãnh đạo và tham gia cuộc biểu tình 01/05, Hoàng Trọng Trì bị chúng tuyên án tử hình. Song trước phong trào đấu tranh chống khủng bố, đòi trả tự do cho người bị cầm tù, bọn thống trị buộc phải thả nhiều người bị bắt và ông được giảm án tử hình xuống chung thân.

Trong nhà tù, Hoàng Trọng Trì đã gặp gỡ tìm hiểu các bạn tù cùng phòng giam, nhen nhóm tổ chức các nhóm bí mật trong tù chính trị rồi tiến đến lập chi bộ Đảng, ông được bầu làm bí thư chi bộ. Cuối năm 1930 Hoàng Trọng Trì bị đầy đi Lao Bảo. Ông mất năm 1938, hưởng dương 52 tuổi.

Cuộc nổi dậy của nhân dân Làng Đỏ năm 1930 và cao trào cách mạng 1930-1931 của Xô viết Nghệ Tĩnh bị đàn áp và chìm trong biển máu. Song tinh thần quật khởi của nhân dân Làng Đỏ và Xô Viết bất diệt, đã thấm đượm trong lớp thanh niên tham gia cách mạng giành chính quyền năm 1945; rồi lại nối tiếp nhau lên đường tham gia cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi, giành lại độc lập tự do cho tổ quốc, non sông thu về một môt.

Ngày nay tại mảnh vườn của ông, nhân dân đã dựng bia tưởng niệm và Từ đường họ Hoàng ở Làng Đỏ, nay là thôn Mậu Đơn, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh, được Nhà nước cấp bằng Di tích lịch sử. Vào ngày 01-05 hàng năm, chính quyền và nhân dân địa phương đều đến dâng hương tưởng niệm. Tên ông đã đi vào lịch sử và sống mãi trong lòng nhân dân Nghệ An và cả nước.

Phạm Bá Sơn

23. ANH HÙNG LAO ĐỘNG HOÀNG HANH (24/6/1893 - 24/5/1963)

Cụ Hoàng Hanh sinh ra ở Nghệ An. Nam Đàn một vùng quê có nhiều dứa mít, hồng, chè, chuyên canh lúa, mía, ngô, lạc, khoai, bông... Nam Đàn có bề dày lịch sử, là đất có tiếng về học hành, thi cử cũng như yêu nước, làm cách mạng... Từ thời Lê trở về trước, huyện có 7 người đỗ đại khoa. Quê của Phan Bội Châu, Nguyễn Sinh Sắc, Lê Hồng Sơn, Trần Quốc Hoàn, Nguyễn Trọng Thường, Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Văn Lập, Đặng Như Mai, Nguyễn Tất Thành (tức Nguyễn Ái Quốc)...

(Theo Đinh Xuân Vịnh số tay địa danh Việt Nam)

Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo ở xã Nam Linh, vốn dòng dõi Mạc Đĩnh Chi đời thứ 13, phái hệ Mạc Đăng Lượng, phái hệ này có 5 chi, một chi, công giáo ở huyện Nam Đàn. Cụ Mạc Đăng Lượng chạy lánh nạn đổi là họ Hoàng ở huyện Nam Đàn. Hiện nay nhà thờ họ Mạc được chính phủ hỗ trợ kinh phí tu sửa lại (ở xã Đà Sơn huyện Đô Lương). Trước Cách mạng tháng 8 - 1945, với lòng yêu nước, chí căm thù giặc, cụ Hoàng Hanh đã tham gia phong trào Xô viết Nghệ An, được cấp trên chỉ định làm phó ban chấp hành Nông

hội đỗ xã Yên Lạc huyện Nam Đàn. Cụ cầm thù địa chủ phong kiến sâu sắc nên ngày hướng dẫn bà con sản xuất, đêm đi vận động bà con trong xóm tham gia biểu tình ở huyện đòi giảm sưu thuế cho dân cày. Sau cuộc biểu tình ngày 24-2-1932 bọn hào lý ở xã bắt cụ lên đồn đánh đập tra khảo, cụ vẫn một mực không khai, bọn chúng bèn giải cụ xuống nhà tù Vinh (Nghệ An). Ở đó suốt 14 tháng bọn đế quốc và tay sai đánh đập tàn nhẫn, cụ bị ngất đi nhiều lần, chúng vẫn tra khảo bằng nhiều cực hình dã man song chẳng moi được gì. Cụ ốm nặng, bọn chúng đưa vào nhà thương chữa mất 48 ngày, sau đó lại đưa về nhà giam cũ. Cuối cùng bọn chúng kêu lên doạ nạt và thả cho về, sau đó ban chấp hành Nông hội đỗ lại chỉ định cụ làm thôn trưởng.

Năm 1946 hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch thi đua hăng hái sản xuất và tiết kiệm, tất cả cho tiền tuyến để đánh thắng giặc ngoại xâm, thầm nhuần lời dạy của Bác Hồ, bản thân và gia đình cụ đã tự nguyện bán cho nhà nước theo giá nông sản, vụ chiêm năm 1947: lúa 1240kg, lạc 1570kg, vừng 104kg, xung phong biểu cho chính phủ một con hươu nhung 5 tuổi đưa vào vườn bách thú ở Hà Nội (do ông Lê Duy Thước về nhận)

Năm 1948 hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, gia đình đã xung phong nộp thuế nông nghiệp vượt mức xã giao cả năm là 2474 kg trong một vụ chiêm, được Uỷ ban hành chính huyện Nam Đàn cấp bằng khen. Trên đà phấn khởi, gia đình và bản thân càng hăng hái sản xuất, cải tiến kỹ thuật, vụ chiêm năm 1949 đã đưa

năng suất toàn bộ cây trồng lên cao: lúa 50%, bông 60%, dâu 49%, lạc 47%, đã được Bộ Nông nghiệp công nhận (kỹ sư Lê Duy Phước) Tháng 10 năm 1949 đại hội nông dân đã bình bầu cụ là chiến sĩ thi đua nông nghiệp số một, sau được cử đi đại hội thi đua ở xã Xuân Lạc. Tiếp đó ban nông hội xã cử cụ đi dự đại hội chiến sĩ thi đua trong huyện và tỉnh. Trong các đại hội này, cụ lại được bầu là chiến sĩ thi đua nông nghiệp của huyện và tỉnh.

Năm 1950 được ban nông hội tỉnh cử đi đại hội thi đua toàn quốc, cụ được đại hội suy tôn là Anh hùng Lao động nông nghiệp toàn quốc, 1 trong 7 anh hùng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1952). Được Bác Hồ và Chính phủ tặng:

Danh hiệu Anh hùng Lao động

Huân chương Kháng chiến hạng Nhất.

Huy chương Anh hùng Lao động.

Ngoài ra còn nhiều bằng khen của UBND tỉnh huyện và xã. Tháng 10 năm 1951, cụ được Đảng và Chính phủ cử đi cùng phái đoàn của Chính phủ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thăm các nước XHCN Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan, Tiệp Khắc.

Sau khi về nước phái đoàn đến chào Bác, báo cáo với Bác thành quả đi thăm các nước về. Riêng cụ Hoàng Hanh được Bác tặng một đôi giày da, một bút, huy hiệu Bác. Đây là vật kỷ niệm quý báu nhất trong cuộc đời của cụ, cụ đã giữ gìn mãi cho đến khi qua đời (1963).

(Ngày 12-5-1970 Viện Bảo tàng Kim Liên thuộc Sở Văn hoá Thông tin Nghệ An đến mượn đưa về trưng bày ở Viện Bảo tàng Kim Liên quê Bác).

Năm 1952 cụ được Trung ương Đảng cử tham gia công tác: Uỷ viên đoàn khoa học kỹ thuật Trung ương, Uỷ viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Uỷ viên Hội hữu nghị Việt - Xô và Việt - Trung, Đại biểu Quốc hội khoá 4 và khoá 5.

TS Hoàng Lê

24. PHẠM HỒNG THÁI MUÔN ĐỜI SÁNG MÃI TÊN ANH

Phạm Hồng Thái (1895-1924) còn có tên là Phạm Thành Tích, sinh ngày 20 tháng 4 năm Ất Mùi (14-5-1895) tại làng Do Nha (nay thuộc xã Hưng Nhân) huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình nho học nghèo, sống trong cảnh cùng bần túng thiếu. Thuộc phái hệ Mạc Mậu Giang, đổi sang họ Phạm từ cụ viễn tổ Mạc Mậu Linh. Ông thân sinh là Phạm Thành Mỹ phải lên dạy học tận Thất Khê (Cao Lạng). Bà mẹ phải làm nghề hàng xay hàng xáo mồi kiếm đủ ăn. Có ba gian nhà tranh bị phá dở vì chúng lấy cớ là gia đình mấy đời theo Văn Thân làm phản (!)

Từ nhỏ, Phạm Hồng Thái đã chứng kiến sự khổ nhục nước mắt nhà tan như vậy và không khỏi suy nghĩ. Phạm trở nên lầm lì ít nói nhưng lại rất hay làm, chăm học, giúp mẹ và chị làm đủ mọi việc từ cày bừa, cuốc xới tới xay lúa, giã gạo, đan cót đem ra chợ bán. Có bữa chân giã gạo mà miệng vẫn ôn bài, trưa hè oi nóng vẫn gö lưng tó chữ nho trên phản nhà ông chú. 14-15 tuổi, tìm đường lên Thất Khê học với bố đẻ, sau khi thông hiểu chữ Hán, Phạm xin học thêm chữ Pháp và thấy người Pháp chuyên lấy giáo dục nô lệ để nhồi sọ người Việt, bèn thôi học về quê giúp gia đình.

1919 - 1921 Phạm đi theo người em rể làm công nhân Nhà máy điện Bến Thuỷ để học nghề. Phạm được số công nhân đàn anh giác ngộ về quyền lợi giai cấp, bảo ban tay nghề ngày một thành thạo, còn được đọc nhiều báo chí tiến bộ và biết thêm nhiều tin tức trong và ngoài nước như cuộc bãi công của công nhân ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Nam Định... Hoạt động của Việt Nam Quang Phục hội của Phan Bội Châu, phong trào Ngũ tú (1919) ở Trung Quốc, thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga. Tất cả đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng của Phạm Hồng Thái. Cùng một số anh chị em công nhân khác, Phạm Hồng Thái đã tổ chức nhất loạt các cuộc bãi công để phản đối bọn chủ xưởng và cai thầu bóc lột vơ vét hết sức thậm tệ ở Vinh - Bến Thuỷ, nơi Phạm Hồng Thái đang làm. Phạm bị sa thải, đuổi về làng, lại tìm đường lên chợ Chu Bắc Cạn xin làm thợ nô lệ, rồi tham gia tổ chức đấu tranh ở đó, và lại bị đuổi.

Năm 1922 Phạm đến làm công nhân tại Nhà máy Xi măng Hải Phòng. Năm 1923 nổ ra bãi công lớn, chính quyền thực dân và chủ xưởng ra sức đàn áp bắt bớ. Merlin, tên toàn quyền thân xuống dàn xếp, do đó Phạm Hồng Thái biết mặt tên trùm thực dân này. Cuối năm 1923, Phạm liên hệ được với tổ chức yêu nước ở hải ngoại, trở về quê từ biệt người vợ trẻ và đứa con mới được ba tháng. Đầu năm 1924, nhân ngày rằm tháng Giêng Giáp Tý, Phạm rủ bạn thân là Lê Hồng Phong (tức Lê Huy Doãn) và Lê Thiết Hùng (tức Lê Văn Nghiêm) ra chợ Vinh thuê thuyền lên chợ Thượng

thuộc huyện Đức Thọ, bắt liên lạc qua Lào rồi qua Xiêm (Thái Lan) để sang Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây, được một số thanh niên yêu nước có xu hướng mới theo Cách mạng Tháng Mười Nga trong tổ chức Tâm Tâm Xã như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn đón tiếp, kết nạp vào tổ chức. Chủ trương của Tâm Tâm Xã là gây một tiếng nổ để thúc tỉnh quốc dân đồng bào trong nước, và làm chấn động dư luận năm châu, khiến mọi người chú ý đến Việt Nam.

Nhận được tin đến trung tuần tháng 6-1924 Merlin sẽ đi công cán ở Nhật Bản, Hương Cảng, Vân Nam và sẽ ghé lại Quảng Châu thăm tò giới của Pháp ở Sa Điện, biết rõ âm mưu của hắn trong chuyến đi này là để mật ước với bè lũ đế quốc ở châu Á nhằm tiêu diệt cách mạng Việt Nam, trước mắt trực xuất hoặc có thể bắt bớ những người yêu nước, và phá các tổ chức cách mạng của ta hoạt động ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Tâm Tâm Xã bố trí kế hoạch trừ diệt tên thực dân đầu sỏ này để tránh hậu họa cho cách mạng, và gây ảnh hưởng thúc đẩy phong trào đang trên đà phát triển.

Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Sơn là hai thành viên hăng hái nhất xung phong nhận việc thi hành bản án.

Merlin chuẩn bị khá chu đáo cho chuyến đi này. Màng lưới mật vụ của Pháp bố phòng cẩn mật. Việc bám sát hắn gặp không ít khó khăn và trở ngại, đã mấy lần suýt lộ. Cuối cùng Phạm Hồng Thái đã kiên

quyết tạo được cơ hội để thực hiện nhiệm vụ.

Năm chắc tình hình của Merlin. Biết ngày 19-6-1924 hắn sẽ dự tiệc chiêu đãi của nhà đương cục Pháp và Pháp kiều tại khách sạn Victoria, Phạm Hồng Thái giả là một nhà báo, trang bị máy ảnh, giấu kín súng lục và một quả bom nhỏ, đàng hoàng vượt qua đám quân cảnh. Bữa tiệc bắt đầu lúc 7h30' tối. Chủ khách vừa nâng cốc chúc tụng nhau thì quả bom nhỏ từ cửa sổ ném trúng bàn tiệc. Một tiếng nổ xé trời...

Yveschatel, chánh văn phòng toàn quyền tháp tùng Merlin ngồi cạnh vội níu cổ hắn xuống đất, hô atterre! (nằm xuống), nhờ vậy Merlin thoát chết, chỉ bị thương nhẹ, còn 4 tên chết tại trận và 10 tên khác bị thương. Tiếng hô hoán loạn cả khu nhà. Vòng vây cảnh sát và mật thám bủa vây khắp cả tò giới để lùng bắt thủ phạm. Phạm Hồng Thái chạy về phía đông tò giới để đến chỗ Lê Tân Anh (tức Lê Hồng Sơn) bố trí như đã định, nhưng bị nghẽn lối, phải nhảy xuống sông Châu Giang để khỏi phải sa vào tay giặc, bị dòng nước xiết cuốn đi.

Báo chí Trung Quốc và báo chí các đế quốc Anh, Pháp, Mỹ... ở Trung Quốc đều đăng tin về tiếng bom kinh thiên động địa này suốt một tuần, không ngớt bình luận về người thanh niên cách mạng Việt Nam, Liệt sĩ Phạm Hồng Thái.

Thi hài của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái đến tháng chạp năm ấy được Chính phủ Tôn Trung Sơn cải táng đặt trên ngọn núi trước Hoàng Hoa Cương, nghĩa trang an nghỉ của 72 liệt sĩ cách mạng Tân Hợi⁽¹⁾. Cụ Phan Bội Châu ở Chiết Giang nghe tin rất khâm phục, cụ đã tập hợp tư liệu viết ngay cuốn chuyện Phạm Hồng Thái để tuyên truyền rộng rãi. Cụ Phan Bội Châu nhiệt liệt ca ngợi hành động oanh liệt, đồng thời kêu gọi nhân dân cả nước noi gương Phạm Hồng Thái:

"Dân ta ai chẳng có cái bụng như vậy. Như việc này mà hứng khởi lên mà nôii tiếp theo sau! Tôi tin tưởng rằng trong đất Viêm bang, Quế Hải này tất sẽ có trăm nghìn vạn Phạm quân xuất hiện nữa, để quyết một mất một còn với chính phủ tàn ác kia, sao cho nước Việt Nam ta sẽ không còn tên Merlin thứ hai để giúp cho chính phủ Pháp tàn ác ấy nữa".

Sau đó trong bài văn tế Liệt sĩ Phạm Hồng Thái, cụ Phan lại viết những lời chứa chan tình cảm như sau:

"Tráng liệt thay việc làm của Phạm quân, ném một quả tạc đạn làm chấn động hoàn cầu! Hùng tráng thay

(1) Thanh Đạm, trong "Nguyễn Ái Quốc trên đường về nước", NXB trẻ, 1998 cho biết đ/c Vương - Nguyễn Ái Quốc đã đưa 5 người là Trần Phú, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Bình, Phan Trọng Quảng đến trước mộ Phạm Hồng Thái mặc niệm và tổ chức kết nạp vào Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội.

cái trí của Phạm quân, ngàn thu còn chói lọi trong sử sách! Anh đã làm việc ấy trước chúng ta, mong người sau sẽ nối tiếp. Một người xướng lên mà muôn người hoạ lại, tiếng hô ứng vang dậy rầm rầm, cờ cộng hoà rực rõ, chuông tự do vang ngân, anh dẫu chết mà vẫn còn sống mãi, dưới suối vàng mắt vẫn quắc nhìn, trên trời xanh hồn vẫn sáng ngời, vàng vặc hai miền Nam Bắc!".

Nhà chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) đã có 2 bài thơ viết bằng chữ Nôm và Quốc ngữ ca ngợi việc làm của Phạm liệt sĩ như sau:

Bài thứ 1:

Muôn dặm đi ra mới nghỉ chân
Đã lo xung đột dặm phong trần
Vô hang muôn chụp con hùm nọ
Đón lối nào e lũ chó săn
Sét đánh lưng mây xô đổ vách
Máu tuôn trong tiệc chảy đầy sân
Cũng cho chúng nó phen này biết
Ngói vỡ bèo tan chắc có lần.

Bài thứ 2:

Lên mặt Toàn quyền đạo khắp nơi
Mà cơ báo phục nấp bên người
Lửa phun đến mặt đâu còn vía
Sét đánh qua đầu bỗng phải vai

*Sắt đá thi gan đà có kẽ
Non sông nôi bước há không ai?
Mai sau đuổi giặc về Tây hết
Chín suối anh linh cung ngâm cười.*

(Tư liệu của Hội kín được lưu trữ trong Hồ sơ mật thám Pháp tại Trung tâm lưu trữ hải ngoại (CAOM) ở Aix-en-Provence).

Trần Dân Tiên trong tập sách "Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" có đoạn: "Việc đó tuy nhỏ nhưng nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én báo hiệu mùa xuân". Tố Hữu ca ngợi:

*Sống chết được như anh
Thù giặc thương nước mình
Sống làm quả bom nổ
Chết như dòng nước xanh*

Còn về thái độ của Merlin sau khi thoát chết, Thanh Đạm viết "Ông ta rất lo sợ, vội vàng rời Quảng Châu ngay trong ngày hôm sau 20-6-1924 với lời thanh minh rằng "Liệu tôi có tránh khỏi những điều nguy hiểm rủi nếu lưu lại 2 ngày nữa, sẽ gây ra cuộc mưu sát thứ hai có thêm nhiều nạn nhân mới".

Về tới Hà Nội, Merlin còn nhận được mấy lá thư của kiều dân Pháp chê trách ông ta không ở lại Quảng Châu dự lễ chôn cất các nạn nhân đã vì ông mà thiệt mạng, và Merlin đã phải thanh minh một cách lúng túng.

*

* *

Tháng 5-1994 đoàn cán bộ bảo tàng tỉnh Nghệ An và huyện Hưng Nguyên, cùng với Phạm Minh Nguyệt, con trai của liệt sĩ Phạm Hồng Thái, sang Quảng Châu, tới khu di tích Hoàng Hoa Cương tảo mộ liệt sĩ họ Phạm. Ngôi mộ này mới được Chính phủ Trung Quốc và Việt kiều Quảng Châu trùng tu rất khang trang vào cuối năm 1993.

Đoàn tảo mộ do đồng chí Đặng Thắng Châu dẫn đầu, đã được các bạn Trung Quốc giúp đỡ sưu tầm cho một số tư liệu lịch sử, trong đó có bức thư do Phạm liệt sĩ viết trước khi thi hành nhiệm vụ. Nguyên văn bằng chữ Hán đăng trên tờ "Quốc văn Chu báo".

Bức thư để lại của liệt sĩ Việt Nam Phạm Hồng Thái:

"Đoàn viên Nghĩa liệt đoàn của Quang Phục đoàn Việt Nam tên là Phạm Hồng Thái xin cúi đầu tỏ lời tuyên cáo trước các vị quân tử trên thế giới:

Hồng Thái tôi sinh tại Việt Nam, dưới ách cường quyền cực kỳ hung hiểm, dã man; từ lâu đã nghĩ đến việc phản kháng để thoát ách. Cho nên sau khi Nghĩa liệt đoàn của Việt Nam Quang phục đoàn thành lập liền ghi danh sách tham gia, bôn tẩu vì việc đảng, nguyện hiến cả thân mình.

Tháng 4 năm nay, theo lệnh của Nghĩa liệt đoàn, đi giết tên toàn quyền Merlin; qua nhiều nỗi khó khăn, đến ngày 19-6, Merlin tới Sa Diện - Quảng Châu, mới dùng tạc đạn mà đánh hắn được.

Merlin từng là tên Tổng đốc ở Châu Phi, từ khi sang Việt Nam chuyên dùng chính sách dã man ở Châu Phi

để dõi dõi với người Việt Nam: cấm xuất dương, cấm du học, cấm tự do lập hội. Những hành động hà khắc của nó không bút nào tả xiết.

Gần đây hắn còn lợi dụng bọn côn đồ vô sỉ, cấp cho tiền bạc, giả vờ phong quan tước, đi các nơi, âm mưu len lỏi tìm người trong đảng cách mạng, bày kế đầu độc, dùng nhiều thủ đoạn hèn hạ, đe dọa tột hết sức vô nhân đạo.

Hiện nay Merlin đang ngấp nghé cái chân ưng cử Tổng thống nước Pháp; sắp sửa về nước, hắn đi ra ngoài Việt Nam, mượn tiếng du lịch, thăm thú các nước Á châu để giở các thủ đoạn ngoại giao làm hại Việt Nam, che mắt bịt tai liệt cường, giấu cái tội ác của hắn ngược đãi nhân dân Việt Nam, hắn đến Phi luật Tân thuộc nước Mỹ, đến Ấn Độ, Miến Điện thuộc Anh, cung cách độc ác, lang sói của hắn khó mà viết ra cho hết.

Hồng Thái tôi, theo lệnh của Nghĩa Liệt đoàn chỉ nhằm đánh vào một mình tên Merlin này, trong khi tạc đạn tung nổ, nếu có liên lụy tới người khác, đó là điều vạn bất đắc dĩ, mong các vị quân tử nguyên lượng mà hiểu cho. Hồng Thái tôi theo lệnh của Đảng, vì bốn chục triệu đồng bào mà hy sinh, chết cũng không tiếc; chỉ mong toàn thế giới nghe hết mà cứu xét, khiến cho dân tộc Việt Nam chúng tôi được tồn tại trên mặt địa cầu này, như vậy thì Hồng Thái ở nơi chín suối xin ngâm ơn cảm kích.

Ngày 28-5 giáp tý âm lịch, tức 19-6-1924 Đảng viên Việt Nam Nghĩa Liệt đoàn Phạm Hồng Thái kính báo".

Đặng Thắng sưu tầm

Thanh Đạm dịch thuật

Lời ghi bên mộ liệt sĩ Việt Nam Phạm Hồng Thái:

Liệt sĩ tên huý là Hồng Thái, người xứ Bắc Kỳ Việt Nam (đúng ra là Bắc Trung Kỳ - ND). Ông, cha đều theo nghiệp nho. Người Pháp cướp nước Việt Nam, nhưng vẫn tiếp tục dùng chế độ khoa cử để ngu dân. Liệt sĩ suy ngẫm kỹ càng rồi bỏ lối học cử nghiệp cũ, theo học nghề thợ. Đến tuổi hai mươi ông vào nhà máy nọ làm công nhân, ngày ngày trông thấy luật lệ hà khắc, bọn Pháp tàn bạo, ông cảm khái, xót xa trong lòng. Gặp khi một số người có chí họp nhau tổ chức chính đảng vận động cách mạng, gọi ông vào đảng, ông liền tham gia. Bấy giờ trong đảng có hai phái: một phái chủ trương vận động binh lính ba kỳ trở về với chính nghĩa, đánh đuổi quân Pháp; phái kia chủ trương ám sát bọn quan tướng hung ác, trừ hại cho dân. Ông cho rằng vận động binh lính đương nhiên là một chủ trương quan trọng, nhưng nếu không có hành động oanh liệt thì kẻ địch không khiếp sợ, tinh thần người nước ta khó mà kích thích lên được. Ông ngả theo phái ám sát, mưu tính hành động.

Dịp đó viên quan Pháp Merlin sắp sửa đi Nhật Bản, sẽ ghé thăm Thượng Hải, Quảng Đông. Ông hay tin, rắp định dùng súng lục, lựu đạn hạ sát kẻ địch ở khoảng Tokyo - Thượng Hải. Nhưng bọn mật thám canh phòng nghiêm mật, không để chút sơ hở nào có thể lợi dụng, ông bèn trở lại Quảng Đông, thực hiện hành vi tối hậu.

Dò biết người Pháp chiêu đãi Merlin ở khách sạn

Victoria, ông bàn với một đồng chí rằng: "Việc thành bại chưa thể nói trước, có điều tôi thề không để mình sa vào tay bọn Pháp. Đồng chí hãy công bố tôn chỉ của Đảng ta khi tôi hành động, để chúng khỏi hiểu lầm mà hạch sách (Chính phủ Trung Hoa - ND), thế là may cho tôi".

Ngày 19 tháng 6, khoảng 8 giờ tối, ông đường hoàng đi thẳng tới khách sạn Victoria, rẽ người vào phòng khiêu vũ. Tiếng tạc đạn, súng lục cùng nổ.

Dàn ông, dàn bà phút chốc ngã rạp lên nhau, máu phọt lênh láng. Ông cả cười: "Việc lớn đã xong, ta chết đây" rồi nhảy xuống dòng sông tự tận. Nhân dân Quảng Đông cho đó là hành vi nghĩa liệt, vớt thi thể liệt sĩ lên, mai táng ở đồi Nhị Vọng Cương. Một hướng Tây Nam, để anh hồn liệt sĩ được vọng về Tổ quốc. Vậy làm bài ký:

Trung Hoa dân quốc năm thứ 14, tháng Giêng, dựng bia vào một buổi sáng ngày lành.

Phiên Ngung Hồ Yêm soạn và viết

Hồ Hoàng Biên dịch

Lê Hồng Sơn nhớ người bạn kề vai sát cánh với anh trong nhiệm vụ, đã làm bài thơ Thống niệm Phạm Hồng Thái.

*Nước mắt nhà tan ngắt hận thù
Tiên sinh nào tiếc tấm thân ru
Ngọn chuỳ chẳng trúng, tâm bùng cháy
Mũi kiếm không nêu, chí diệt thù*

*Hồn nước tinh mau vang tiếng gọi
Lệ đau sương khóc chiếc thuyền tro
Lưu câu nếu chẳng đem ra thử
Lận đận làm chi chốn hải hồ*

(Bản dịch của Đinh Gia Khanh)

25. LÊ HỒNG SƠN MỘT CHIẾN SĨ CỘNG SẢN KIÊN CƯỜNG (1899-1933)

Lê Hồng Sơn tên thật là Lê Văn Phơn, sinh năm 1899 ở thôn Xuân Hồ, làng Xuân Liễu, xã Xuân Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thân phụ Lê Hồng Sơn là Lê Văn Hành (dân địa phương thường gọi là Tú Hành)⁽¹⁾ là một nhà Nho có tư tưởng chống Pháp (Họ Lê gốc Mạc, hậu duệ đời 11 hệ tổ Mạc Đăng Lượng). Bà mẹ của Lê Hồng Sơn là một người phụ nữ chịu thương chịu khó, chăm chỉ làm ăn, biết cách nuôi dạy con cái. Lê Hồng Sơn là con thứ 3 trong gia đình có 5 anh chị em. Theo những người đương thời kể lại, Lê Hồng Sơn lúc còn nhỏ rất khoẻ, từng tham gia các hội vật trong vùng, thích chơi thả diều và đặc biệt chăm học. Lê Hồng Sơn sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh nước mất nhà tan. Hàng ngày trông thấy những bất công do chính sách cai trị của thực dân Pháp và phong kiến với nhân dân.

(1) Thanh Đạm trong cuốn *Nguyễn Ái Quốc trên đường về nước*. Nxb Nghệ An. Nxb Trẻ 1998: thi đậu cử nhân, không ra làm quan.

Trên quê hương Nghệ Tĩnh nói chung và Nam Đàm nói riêng, Lê Hồng Sơn đã được chứng kiến tinh thần đấu tranh chống thực dân Pháp của các sĩ phu yêu nước. Nuôi chí căm thù giặc, sẵn sàng lên đường làm việc lớn. Ý định lúc đầu chưa được vì bố qua đời. Lê Hồng Sơn phải nghỉ học ở nhà giúp đỡ mẹ trong lúc hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn, nhưng khát vọng lên đường làm cách mạng thúc giục anh. Năm 1920, Lê Hồng Sơn cùng Đặng Xuân Thanh (cháu gọi Đặng Thúc Hứa bằng chú) được ông Ngô Quang - thủ lĩnh của nghĩa quân trong phái bạo động thuộc phong trào Phan Bội Châu và Việt Nam Quang phục hội đưa sang xây dựng trại cây ở bản Đông Phi Chít, Thái Lan nhằm chuẩn bị lực lượng lâu dài cho sự nghiệp cứu nước. Để ghi nhớ những kỷ niệm sâu sắc về quê hương, Lê Hồng Sơn lấy tên núi Hồng Linh - một danh thắng ở Nghệ Tĩnh đặt tên cho mình là Hồng Sơn. Tại trại cây do ông Đặng Thúc Hứa quê Thanh Chương phụ trách, ông thấy Lê Hồng Sơn nhanh nhẹn, khoẻ và thông minh, đã cử anh sang trường quân sự Hải Nam - Trung Quốc để học tập đặng làm cốt cán cho phong trào cách mạng sau này. 1921 khi Lê Hồng Sơn tới thì trường đã bị đóng cửa, ông phải lên Hàng Châu tìm gặp ông Hồ Học Lãm và Phan Bội Châu. Ngày Lê Hồng Sơn ở với Phan Bội Châu là thời gian có hoàn cảnh rất khó khăn. Hàng ngày phải làm phu khuân vác ở bến cảng lấy tiền nuôi bản thân và đóng góp một phần cho tổ chức. Qua

những hoạt động thực tế, Lê Hồng Sơn đã rõ là người hăng hái, thông minh, nhanh nhẹn và đã được Phan Bội Châu tín nhiệm. Cụ Phan đã dạy cho Lê Hồng Sơn học tiếng Trung Quốc và giao cho anh nhiều nhiệm vụ quan trọng. Năm 1920, Phan Bội Châu cử anh sang Nhật gặp Cường Đế, khi thì là đặc phái viên giao thiệp với các chính khách Nhật Bản để mua vũ khí, khi thì đi Thái Lan để quyên góp tiền bạc... Quá trình hoạt động như vậy, Lê Hồng Sơn luôn đổi tên họ để tránh tai mắt của bọn mật thám. Lúc thì Lê Tân Anh, lúc lại là Lê Hưng Quốc⁽¹⁾. Khi vào học ở Trường Quân sự Hoàng Phố lấy tên là Võ Hồng Anh, và nhiều tên khác nữa như: Võ Nguyên Trinh, Hồ Thuận Đông, Lê Thiếu Tố. Còn ở Thượng Hải là Đỗ Tri Phương (đồng nghiệp thường gọi là đồng chí Đỗ). Những năm tháng lăn lộn hoạt động với Phan Bội Châu, dần dần Lê Hồng Sơn nhận thấy con đường của Phan Bội Châu đã bế tắc. Trong tổ chức của cụ mỗi người bắt đầu hoạt động theo một cách khác nhau. Một số ít trở thành tay sai cho thực dân Pháp, trong đó có tên Phan Bá Ngọc. Lê Hồng Sơn rất căm ghét hành động phản bội đầu hàng của tên

(1) D/c Lê Hồng Sơn đã thay đổi đến 25 lần tên họ khác nhau. Tân Anh là tên một ngọn núi ở quê hương, đã được cụ Phan Bội Châu lấy mà đặt cho để nhắc nhở Lê Hồng Sơn nhiệm vụ nặng nề mà Tổ quốc cũng như nhân dân quê hương đang mong chờ.

Ngọc và anh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tổ chức giao xử bắn tên Ngọc bằng 4 phát đạn súng lục để trừ hậu hoạ cho cách mạng. Trong đêm Nguyên Tiêu (rằm tháng Giêng âm lịch) ngày 11 tháng 02 năm 1922 tại Hàng Châu, Phan Bá Ngọc bị giết chết khiến bọn tay sai vô cùng hoảng sợ. Đến năm 1923 ông đã cùng Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái chủ trương tách ra khỏi tổ chức của cụ Phan Bội Châu và lập thành một tổ chức mới - lấy tên là Tâm Tâm Xã với mục đích: "*Rút kinh nghiệm về những bài học thất bại xưa để lo toan tiến hành công việc sao cho thiết thực*"

Tâm Tâm Xã giao trách nhiệm cho Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Sơn ám sát tên toàn quyền Merlin - một tên thực dân tàn ác vào dịp y đi Nhật có ghé qua Hương Cảng nhằm cấu kết với chính quyền Trung Quốc khủng bố các nhà Cách mạng Việt Nam. Tổ chức bố trí Lê Hồng Sơn bảo vệ ở phía ngoài, còn Phạm Hồng Thái đóng ký giả vào phòng tiệc mà chính quyền Hương Cảng chiêu đãi Merlin. Đúng 18 giờ 40 phút ngày 19 tháng 6 năm 1924, tiếng bom Phạm Hồng Thái làm rung chuyển khách sạn Victoria giết chết 4 tên thực dân, Merlin chết hụt, y lo sợ vội rời Quảng Châu ngay ngày hôm sau (20-6-1924). Tuy vậy tiếng bom Phạm Hồng Thái "*Báo hiệu bắt đầu thời kỳ đấu tranh như chim én nhỏ báo hiệu bắt đầu mùa xuân*". Cũng trong năm 1924 Lê Hồng Sơn cùng một số thanh niên trong Tâm Tâm Xã xin thi vào Trường Quân sự Hoàng Phố. Tháng 6 - 1925, Việt Nam Thanh niên Cách mạng

Đồng chí Hội được thành lập ở Quảng Châu, Lê Hồng Sơn là thành viên tham gia ngay Hội này và được tổ chức vào tổ bí mật (tổ cộng sản đoàn). Ông đã viết: "*Từ khi tôi biết rằng hoạt động của tôi có thể hữu ích cho phong trào cộng sản, tôi quyết định toàn tâm phục vụ cho nhiệm vụ này mà thôi...*".

Đây là tổ chức do Nguyễn Ái Quốc thành lập nhân dịp Người tham dự hội nghị nông dân ở Mát-xcơ-va. Đang học tại Trường Quân sự Hoàng Phố nhưng Lê Hồng Sơn là thành viên trong ban lãnh đạo thuộc *Tổng hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội*, ông trở thành trợ thủ đắc lực của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, nhiều lần theo chỉ đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đi tuyên truyền, tổ chức đường dây cách mạng trong nước.

Tham gia xuất bản Tuần báo Thanh niên và mở lớp huấn luyện cán bộ để tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, đồng chí cũng là thành viên của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông, thuộc Phương Đông Bộ của Quốc tế Cộng sản. Năm 1925, ông tham gia cách mạng Trung Quốc, gia nhập quân đội Trung Quốc và là Đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc chiến đấu cho mục đích chung của hai nước. Do đó, mùa thu năm 1928, Lê Hồng Sơn cùng một số nhà cách mạng Việt Nam bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam. Nhưng trước tinh thần kiên định của người

cách mạng, với sự đấu tranh của nhân dân Trung Quốc, bọn Tưởng Giới Thạch phải thả ông. Ra tù, Lê Hồng Sơn chuyển về Hương Cảng hoạt động.

Từ 1 đến 9 tháng 5 năm 1929, Đại hội Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, đại hội toàn quốc tại Hương Cảng. Trước khi đại hội khai mạc, các đồng chí Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Sĩ Sách, Phạm Văn Đồng, Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu tổ chức họp trù bị và bàn bạc việc thành lập Đảng Cộng sản. Nhưng vào đại hội, các đại biểu không thống nhất được với nhau mà hình thành 3 tổ chức cộng sản. Lê Hồng Sơn vào An Nam Cộng sản Đảng. Trước tình hình ấy, Nguyễn Ái Quốc từ Xiêm sang Hương Cảng chủ trì hội nghị hợp nhất 3 đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3 tháng 2 năm 1930, sau đổi tên là Đảng Cộng sản Đông Dương. Lê Hồng Sơn đã đóng góp tích cực để hội nghị thành công và ở đây vai trò của Lê Hồng Sơn được lịch sử ghi nhận.

Là thành viên tham gia thành lập Đảng ta, một trong những lãnh tụ xuất sắc trong giai đoạn đầu của lịch sử Đảng, quá trình tham gia hoạt động ông luôn luôn xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng giao cho. Những hoạt động của Lê Hồng Sơn đã bị chính quyền thực dân theo dõi ráo riết và chúng đã tuyên án tử hình vắng mặt ông. Tháng 1-1931 Nguyễn Thế Nghiệp một lãnh tụ của Quốc dân Đảng đã mật báo với chính

quyền Tưởng Giới Thạch và chúng đã bắt giam Lê Hồng Sơn với lý do hoạt động cộng sản. Trong nhà giam (công an cục) của chính quyền Tưởng Giới Thạch, ông đã đấu tranh kiên cường chống lại các luận điệu vu khống và nhờ cụ Hồ Học Lãm can thiệp, cuối cùng tướng Long Vân cho thả Lê Hồng Sơn nhưng phải trực xuất khỏi Trung Quốc. Rời Trung Quốc, ông qua Miến Điện về Thái Lan gặp gỡ đồng nghiệp và tiếp tục hoạt động. Lúc này phong trào trong nước đang dâng lên mạnh mẽ nhưng bị chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp. Lê Hồng Sơn về nước rồi lại ra nước ngoài liên lạc với các Đảng bạn giành sự hỗ trợ và thành lập ban viện trợ cách mạng Đông Dương để phục hồi phong trào cách mạng trong nước. Đang hoạt động ở Thuượng Hải - Trung Quốc, Lê Hồng Sơn tổ chức rải truyền đơn nhân dịp ngày Quốc tế Lao động 1-5-1932 thì bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt. Sau một thời gian giam giữ tra tấn không kết tội được Lê Hồng Sơn, chính quyền Tưởng Giới Thạch đã giao ông cho thực dân Pháp - Đó là ngày 25-9-1932⁽¹⁾. Chúng đưa Lê Hồng Sơn về giam tại nhà lao Vinh, tra tấn suốt ngày đêm vẫn không khuất phục được ý chí kiên cường gang thép của ông,

(1) Theo Thông điện mật ngày 19-11-1932 của toàn quyền Đông Dương gửi Khâm sứ Trung Kỳ: Lê Hồng Sơn bị bắt tại Thuượng Hải với Trần Ngọc Ranh ngày 25-9-1932 tại khách sạn "Bình Giang lữ quán".

chúng mật điện cho nhau canh phòng nghiêm ngặt và "... lưu ý vai trò quan trọng mà y đã đóng và chắc người này có uy tín rất lớn trong Đảng lưu vong..." (ý chúng nói là Đảng Cộng sản đang hoạt động ở hải ngoại). Bọn chúng biết Lê Hồng Sơn tham gia mưu sát toàn quyền Merlin và giết Phan Bá Ngọc. Toà án Nam triều kết án tử hình Lê Hồng Sơn⁽¹⁾. Chúng đưa về chợ Tro tại quê hương Xuân Hoà - Nam Đàm bắn ông để uy hiếp tinh thần cách mạng của nhân dân sau phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Đó là vào ngày 20-2-1933 (tức ngày 26 tháng 01 năm Quý Dậu), và ông đã hy sinh oanh liệt, hưởng dương 35 tuổi.

Trước giây phút đi vào cõi bất tử, trong tâm tưởng của ông vọng về tiếng thơ đầy khí phách:

*Hỡi vô sản năm châu đứng dậy
Khắp hoàn cầu trông cây vào ta
Trắng, vàng chẳng kể màu da
Đầu đen, đầu đỏ cũng là anh em.*

*Hỡi vô sản mau mau đứng dậy
Nỗi khổ này chịu vậy hay sao?
Năm châu cũng thế đồng bào
Cũng cùng giai cấp, lẽ nào quên nhau.*

(1) Ngày 24-12-1932 theo bản án số 276.

*Hỡi vô sản chung đau, chung khổ
Đồng đứng lên đánh đổ dã man
Giết phường bóc lột tham tàn
Phá tan xiềng xích mở đường tự do*

*Hỡi vô sản chăm lo cất bước
Cầm tay nhau kẻ trước người sau
Bước đi, ta phải bước mau.
Bước cho tới đích hoàn cầu ngóng trông.*

Lê Hồng Sơn là một người thông minh, học giỏi - sớm có tinh thần yêu nước, căm thù giặc sâu sắc. Vì quê hương đất nước ông đã bôn ba hoạt động và trở thành người tham gia thành lập Đảng ta. Người học trò gần gũi của Nguyễn Ái Quốc, với khí phách anh dũng, hy sinh oanh liệt tới phút cuối cùng trước mũi súng quân thù. Cuộc đời của ông là dấu son nối tiếp truyền thống của tổ tiên và là tấm gương cho các thế hệ noi theo.

Đại tá. Hoàng Cao Quý

Trích: Các tổ chức tiền thân của Đảng, BNCLS Đảng Trung ương - Xuất bản 1977- trang 320

Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch - Nxb Sự Thật 1975 trang 62. Báo Nghệ An - Cơ quan của

Đảng bộ Đảng CSVN tỉnh Nghệ An số 32 ra ngày 23-6-1999 trong bài *Kỷ niệm 100 năm ngày sinh đồng chí Lê Hồng Sơn* (29-6-1899-1999) Lê Hồng Sơn: Một chiến sĩ cách mạng tiền bối, còn cho biết để bảo vệ tổ chức cách mạng, bảo vệ đồng chí mình, anh còn được giao hạ sát tên chỉ điểm của thực dân Pháp là Kiêm Quang Ích vào ngày 14 năm 1927. Theo hồ sơ của mật thám ghi.

Phần mộ đồng chí Lê Hồng Sơn nằm cạnh quốc lộ 46, trên đường từ mộ đồng chí dãy thăng đến Đèn Tân Sơn, con đường thân thuộc mà cụ Phan Bội Châu và Lê Hồng Sơn thường đi thuở trước. Bộ VHTT đã ra quyết định số 1423 ngày 23/7/1998 công nhận di tích lịch sử - văn hoá, do Bộ trưởng Nguyễn Khoa Điềm ký.

26. PHAN ĐĂNG LƯU

NGƯỜI CỘNG SẢN KIÊN TRUNG, NHÀ BÁO CÁCH MẠNG ƯU TÚ

Trong sự nghiệp hoạt động cách mạng của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Hồ Chí Minh và nhiều chiến sĩ cộng sản xuất sắc ở ngoài nước cũng như nước ta, báo chí luôn được coi là một trong những vũ khí đấu tranh sắc bén, hiệu quả nhất. Ở họ, người cộng sản và nhà báo cách mạng luôn kết hợp hài hòa. Viết báo để "tuyên truyền tập thể, cổ động tập thể, tổ chức tập thể". Phan Đăng Lưu - nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng ta thời kỳ trước năm 1940 là một trong những điển hình tiêu biểu như vậy.

Phan Đăng Lưu sinh ngày 5 tháng 5 năm 1902 ở thôn Đông, xã Tràng Thành (nay là xã Hoa Thành), huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Họ Phan của ông chính là họ Mạc - một dòng họ danh tiếng của đất nước. Ngay từ nhỏ, Phan Đăng Lưu đã nổi tiếng về sự hiếu học, thông minh, mẫn tiệp hơn người. Tư chất đó giúp cậu học trò sớm đến với tư tưởng yêu nước, tiến bộ. Từ học chữ nho ở trường làng, học trường Pháp - Việt ở Vinh, học trung học ở Huế, học trường Canh nông Tuyên Quang đến khi về Vinh, tham gia Hội phục Việt, Phan Đăng Lưu luôn nhận rõ bản chất xấu xa của chế độ thực dân phong kiến, nỗi thống khổ của tầng lớp

công nhân, nông dân; ngưỡng mộ những nhà yêu nước và cách mạng đáng kính như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Ái Quốc.

Quá trình gặp gỡ, kết thành đồng chí với Trần Phú, Trần Đình Thanh, Trần Văn Tăng, Hà Huy Tập... càng định rõ con đường dấn thân cho sự nghiệp cách mạng của ông.

Sự nghiệp cách mạng và báo chí của Phan Đăng Lưu thực sự sôi nổi, phong phú khi ông tham gia Đảng Tân Việt - một trong những tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam sau này. Khoảng cuối năm 1927, đầu 1928, để tuyên truyền tư tưởng xã hội chủ nghĩa và tư tưởng dân chủ mới, Đào Duy Anh và lãnh đạo Đảng Tân Việt ở Huế thành lập nhà sách Quan Hải Tùng Thư. Trên cương vị là Thường vụ Tổng bộ phụ trách tuyên truyền, Phan Đăng Lưu - với kiến thức Hán học và vốn tiếng Pháp tinh tế, đã dịch và biên soạn nhiều tư liệu quý như "A.B.C Chủ nghĩa Mác", "Dân chủ mới"; dịch các cuốn "Xã hội luận", "Lược sử các học thuyết kinh tế"... Các cuốn sách, bài báo của Phan Đăng Lưu, Đào Duy Anh và các tác giả ở Quan Hải Tùng Thư góp phần thức tỉnh rất nhiều thanh niên, học sinh yêu nước. Từ họ, tư tưởng tiến bộ, cách mạng thẩm dần vào các tầng lớp nhân dân. Trong chuyến đi Trung Quốc sau đó, được đến Bắc Kinh, Thượng Hải, Nam Ninh... Phan Đăng Lưu mang về nước nhiều tài liệu, sách báo về chủ nghĩa Mác rất quý giá. Một số tài liệu do ông dịch (khi tá túc trong căn nhà ông Đăng

Trọng Ninh ở phố Hàng Vôi, Hà Nội), hiện vẫn được Bảo tàng Cách mạng Việt Nam lưu giữ.

Tháng 9 năm 1929, trong chuyến sang Trung Quốc lần thứ hai để tìm gặp và liên kết Đảng Tân Việt với Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, Phan Đăng Lưu bị bắt ở Hải Phòng, đưa về nhà lao Vinh và bị kết án 5 năm tù khổ sai, lưu đày ở Buôn Mê Thuột. Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Phan Đăng Lưu được kết nạp Đảng ở trong tù và tham gia ban lãnh đạo tù nhân.

Theo hồi ký của Tôn Quang Phiệt (Nghiên cứu lịch sử số 147, 148), Buôn Mê Thuột hồi đó là một khu tự trị với chính sách rất hà khắc của bè lũ thực dân và tay sai. Nhà tù ở đây tuyển lính gác ngục là người Ê Đê vừa không biết tiếng Kinh, vừa bị kích động hận thù dân tộc, chia rẽ Kinh, Thượng. Ý thức được tình hình, nhiệm vụ lúc đó, Phan Đăng Lưu lao vào học tiếng Ê Đê và vận động các bạn tù cùng học. Chỉ vài tháng sau, ông đã có đủ vốn tiếng Ê Đê. Để tuyên truyền giác ngộ lính canh tù, ông cho ra tờ báo "Doãn Đê tù báo" (trong tiếng Ê Đê, Doãn là từ chỉ người Kinh, người miền xuôi). Tờ báo bí mật đó ra hàng tuần, là công cụ giác ngộ binh lính người Ê Đê, vừa là tài liệu tuyên truyền nội bộ. Các bài viết ngắn gọn, đơn giản, trong đó nói về nỗi nhục mất nước, về quan hệ gắn bó giữa người Ê Đê và người Kinh cùng chung một nước, về gương những người yêu nước bị tù đày, về cách nhìn cảm thông của tù nhân với những người Ê Đê bị ép buộc làm những

điều không muốn. Tác dụng của tờ báo lúc đó là rất lớn, rất hiệu quả. Mối quan hệ giữa người tù, lính canh được cải thiện rõ rệt. Một số lính canh còn giúp tù nhân trong nhiều việc có ích khác. Riêng Phan Đăng Lưu, dù bị bọn cai ngục "chăm sóc" rất kỹ, bị đánh đập dã man vì chúng biết ông là linh hồn các cuộc đấu tranh của tù nhân, bị giam cầm cố, nhưng ông vẫn viết báo đều, viết khoẻ và sắc sảo. Theo Tôn Quang Phiệt và những người bị giam ở Buôn Mê Thuột lúc đó như Trịnh Xuân Quang, Hà Thế Hạnh, Bùi San..., để nắm được tình hình bên ngoài, Phan Đăng Lưu nhờ lính tù đã giác ngộ, nhờ những người được ra ngoài bí mật nhặt nhạnh tất cả các mảnh báo, giấy tờ bị loại ra, kể cả chõ "đi xia" mang về cho ông. Đó là tài liệu, là chút giấy ít ỏi để ông viết báo bằng ánh sáng lờ mờ từ lỗ thông hơi.

Vào quãng giữa năm 1932, sau cuộc phá ngục của tù nhân ở nhà tù Kon Tum, thực dân Pháp siết chặt chế độ lao tù đến mức hà khắc. Lãnh đạo nhà tù Buôn Mê Thuột, trong đó có Phan Đăng Lưu, chủ trương viết báo bằng cả tiếng Việt, tiếng Pháp, để khi có người được ra tù hoặc qua đường dây bí mật gửi đăng ở các báo, tố cáo chế độ nhà tù, kêu gọi dư luận bên ngoài hỗ trợ cuộc đấu tranh của tù nhân. Một số ít bài báo như vậy đã may mắn lọt ra ngoài. Bọn cai ngục ở nhà tù Buôn Mê Thuột tức lồng lộn và lùng sục buồng giam kỹ hơn.

Một lần, một đồng chí của Phan Đăng Lưu tên là Đậu Hàm, quê Hà Tĩnh mẫn hạn ra tù, Phan Đăng Lưu viết một bài báo bằng tiếng Pháp, đêm đó xé để

dép cao su của bạn ra, nhét bài báo vào trong. Khoảng 3 giờ sáng, vì có nội gián, cai ngục và lính tráng ập vào khám đúng chiếc dép đó. Sau sự việc, Phan Đăng Lưu bị tra tấn tàn khốc và bị tăng thêm án.

Vào giữa những năm ba mươi, phong trào cách mạng do Đảng ta lãnh đạo đã bước qua thời kỳ thoái trào. Tuy nhiên, bối cảnh thế giới có những diễn biến phức tạp, chủ nghĩa phát xít xuất hiện, nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới đang đến gần. Trước đó, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII họp tại Mát-xcơ-va (1-1935) nêu chủ trương thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi trên thế giới chống chủ nghĩa phát xít, đòi tự do, dân chủ, hoà bình. Ở Pháp, đầu năm 1936, Mặt trận Nhân dân Pháp và Chính phủ Pháp ra sắc lệnh ân xá chính trị phạm ở Đông Dương và một số chính sách tiến bộ khác. Phan Đăng Lưu được ra khỏi nhà tù Buôn Ma Thuột tháng 2 năm 1936, nhưng phải "an trí" ở Huế.

Tại Huế, ông cùng các đồng chí mình liên lạc với Đảng, chuẩn bị cho cuộc đấu tranh mới bằng những bài viết trên các báo.

Tháng 3 năm 1937, tại Đông Pháp Lữ quán, số 7 đường Đông Ba, Đại hội báo chí Trung Kỳ khai mạc với sự tham gia của hơn 70 nhà báo. Phan Đăng Lưu và các nhà báo cách mạng đã có công hướng đại hội vào những nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa lúc bấy giờ.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng (7-1936) xác định kẻ thù chủ yếu, trước mắt lúc này là bọn phản

động thuộc địa, phải tập trung cho nhiệm vụ chống phát xít, chống chiến tranh, đòi dân chủ, hoà bình. Hội nghị chủ trương lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương, lấy tên là Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Ở Huế, Phan Đăng Lưu cùng Nguyễn Chí Diểu, Hải Triều, Lâm Mộng Quang, Trịnh Xuân An, Hải Thanh... được Đảng giao hoạt động công khai và bán công khai. Và đương nhiên, báo chí là diễn đàn, là vũ khí đấu tranh vừa phù hợp vừa sắc bén. Nguyễn Chí Diểu chỉ đạo nội dung của báo Nhanh Lúa (do Nguyễn Xuân Lữ làm chủ nhiệm), Phan Đăng Lưu và các đồng chí khác mua lại tờ Sông Hương của Phan Khôi, đổi tên thành "Sông Hương tục bản". Báo mời Nguyễn Cửu Thạnh làm chủ nhiệm, Phan Đăng Lưu chỉ đạo nội dung và trực tiếp viết các bài xã luận, bình luận, tiểu phẩm. Báo được in tại nhà in Vương Đình Châu ở Vinh. Trên tờ báo mới này, Phan Đăng Lưu và các đồng chí của ông trình bày quan điểm của Đảng, phát động quần chúng đấu tranh, đòi dân chủ, tự do, tuyên truyền cho cuộc vận động Đông Dương Đại hội Trung Kỳ, giải thích cho nhân dân biết về quyền bầu cử, ứng cử. Báo tỏ rõ tính giai cấp, tính chiến đấu rất sâu sắc. Mục "Chiếu điện" của tác giả Nghị Toét - một bút danh của Phan Đăng Lưu - vạch mặt chỉ tên những tên tay sai bán dân hại nước, dùng các âm mưu, thủ đoạn để lường gạt cử tri (đó là Bùi Huy Trứ, Nguyễn Quang Triệt, Cao Văn Chiểu...). Còn 18 ứng cử viên là người của

Đảng và có tư tưởng tiến bộ do Sông Hương tục bản giới thiệu, cổ vũ đã đắc cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, trong đó có đồng chí Đặng Thai Mai.

Sông Hương tục bản trên thực tế đã trở thành cơ quan ngôn luận của Xứ uỷ Trung Kỳ, ra được 14 số (từ 15 tháng 6 đến 14 tháng 10 năm 1937), sau đó bị chính quyền thực dân thu hồi giấy phép.

Ngày 24 tháng 12 năm 1937, một số đại biểu vừa trúng cử Viện Dân biểu Trung Kỳ, dưới sự gợi ý, đề xuất của Phan Đăng Lưu, làm đơn xin xuất bản tờ báo lấy tên là "Dân". Hai người quản lý là Nguyễn Đan Quế và Nguyễn Xuân Cát. Tuy nhiên về thực chất, đây là tờ báo của Xứ uỷ Trung Kỳ do Phan Đăng Lưu trực tiếp chỉ đạo. Ban biên tập có Hải Triều, Bùi Công Trừng, Nguyễn Cửu Thanh, Lâm Mộng Quang, Lê Bồi, Hà Thế Hanh... Báo "Dân" kết hợp chặt chẽ với các đại biểu tiến bộ trong Viện Dân biểu và phong trào cách mạng của quần chúng, tạo nên sức mạnh to lớn chống sưu cao, thuế nặng, chống áp bức bất công, đòi tự do ngôn luận, đặc biệt là đánh bại dự án thuế thân và dự án thuế điền thổ do khâm sứ Trung Kỳ đưa ra, làm rung chuyển bộ máy cai trị ở chính nơi đầu não của chúng. Trong thành công lớn lao ấy, Phan Đăng Lưu có những cống hiến hết sức quan trọng. Cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo tài tình, sắc sảo, các bài viết của ông thực sự là những tác phẩm báo chí giàu tính chiến đấu, tính giai cấp, tính văn hoá, tính nhân dân.

Báo "Dân" không tồn tại được bao lâu do kẻ địch biết

đó là sự thay đổi tên gọi của "Sông Hương tục bản", và đứng đằng sau là Phan Đăng Lưu, cao hơn là Xứ uỷ Trung Kỳ (Báo ra được 17 số, từ tháng 7 đến tháng 10 năm 1938). Cơ quan Xứ uỷ và Phan Đăng Lưu tiếp tục cho ra tờ "Dân Tiến". Theo tuyên ngôn của báo: "Dân là dân, tiến là tiến tới. Dân tiến là dân tiến tới, dân cứ đi mãi. Dân có bị giết chết, bị tù, bị phạt, bị đói... dân vẫn cứ sống, vẫn cứ tới" (Dân Tiến, số 3 ngày 17-11-1938).

Để tránh sự kiểm duyệt gắt gao của khâm sứ Trung Kỳ, báo Dân Tiến được biên tập ở Huế sau đó đưa vào Sài Gòn in ấn, phát hành ở Nam Kỳ, vì ở đó, báo chí dễ "thở" hơn. Báo Dân Tiến vẫn do Phan Đăng Lưu trực tiếp chỉ đạo, Huỳnh Văn Thanh làm quản lý, Lưu Quý Kỳ làm thư ký toà soạn. Toà soạn báo đặt ở 468 đường Nguyễn Tấn Nghiêm, Sài Gòn. Ra được 5 số thì "Dân Tiến" bị nhà cầm quyền đóng cửa. Không chịu khuất phục, Phan Đăng Lưu cho ra tiếp tờ báo mang tên "Dân Muốn", vẫn biên tập ở Huế nhưng in và phát hành ở Sài Gòn.

Trong các năm 1937, 1938, 1939, cùng với hoạt động báo chí sôi nổi, bản lĩnh, sáng tạo, Phan Đăng Lưu còn cho ra mắt bạn đọc các tác phẩm mang tính nghiên cứu, lý luận như "Xã hội tư bản", "Thế giới cũ và thế giới mới", "Thơ văn các nhà chí sĩ Việt Nam". Là người rất gần gũi với Phan Bội Châu, được coi là thư ký của cụ Phan, Phan Đăng Lưu còn động viên, cổ vũ cụ Phan hoàn thành cuốn sách "Phan Bội Châu niên biểu". Ông là người đã có ảnh hưởng sâu sắc đến những người hoạt

động cách mạng ở Nghệ Tĩnh và Huế lúc đó như Trịnh Xuân An, Tôn Quanh Phiệt, Trịnh Quang Xuân, Hà Thế Hạnh hay lớp thanh niên yêu nước như Tố Hữu, Trần Tống, Trần Quỳnh, Nguyễn Chí Thanh.

Tháng 9 năm 1939 Phan Đăng Lưu được Trung ương Đảng rút vào Nam Kỳ hoạt động bí mật. Ông tham dự và chỉ đạo các cuộc họp quan trọng của Xứ uỷ Nam Kỳ, ra Bắc dự Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (tháng 11 năm 1939) và trở thành một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt của Đảng ta lúc đó. Trong chuyến trở lại Nam Kỳ truyền đạt chỉ thị của Trung ương nhằm hoãn cuộc khởi nghĩa nhưng không kịp, cuộc khởi nghĩa đã nổ ra và Phan Đăng Lưu bị địch bắt ngay khi vừa vào đến Sài Gòn^(*). Giữa năm 1941, Phan Đăng Lưu cùng các chiến sĩ cộng sản ưu tú Nguyễn Văn Cừ, Võ Văn Tân, Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Huy Tập và nhiều đồng chí khác hy sinh oanh liệt trước mũi súng của quân thù.

Hơn 60 năm qua đi từ ngày Phan Đăng Lưu ngã

(*) Đồng chí Trần Ngọc Diệp cho biết: "Một hôm, anh gọi cả phòng chúng tôi lại và ghé miệng ra song sắt gọi với sang bên kia, bảo chị em bên đó cùng tập trung lại. Rồi bất chấp cả tên lính gác bồng súng đứng ngoài song, anh mở cuộc kiểm thảo rút kinh nghiệm về cuộc tổng khởi nghĩa Nam Kỳ. Anh hỏi tì mỉ từng li từng tí, từ những việc lớn cho đến việc đối xử với nhà thờ, chùa chiền. Cuộc kiểm thảo không giấy mực ấy chưa kết thúc thì đã bị bọn lính ngực giải tán". Trước khi ra pháp trường ông vẫn chú ý tổng kết tình hình, trao lại những bài học xương máu cho các đồng chí đi sau.

xuống, con thuyền cách mạng của Đảng ta, nhân dân ta đã cập bến độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc. Trong trang sử vàng của cách mạng Việt Nam, báo chí Việt Nam, Phan Đăng Lưu có một vị trí đáng kính trọng. Ông mãi mãi được nhớ đến, được ghi công như là một lãnh tụ xuất sắc của Đảng ta, nhân dân ta, một nhà báo chiến sĩ ưu tú, hết sức tiêu biểu thập niên ba mươi của thế kỷ 20.

Nguyễn Thế Kỷ

Tổng biên tập Báo Nghệ An.

27. NHÀ THỜ PHAN MẶC TỘC VÀ NHÀ LƯU NIỆM PHAN ĐĂNG LƯU

Từ thành phố Vinh, ngược quốc lộ 1 qua huyện Nghi Lộc, cầu Cấm, kênh nhà Lê vào đất Diễn Châu, qua đền Công (Cuông) thờ Thục An Dương Vương đi tiếp đến cầu Bùng, Chợ Si rẽ tay trái vào đường 538 đến cầu Dinh, chợ Dinh huyện lỵ Yên Thành, đường dài 53 km là đến Nhà thờ Phan Mạc và Nhà lưu niệm đồng chí Phan Đăng Lưu.

Yên Thành với đồng lúa bát ngát bao quanh những làng quê thanh bình lớp lớp mái ngói đỏ tươi và tường vôi trắng xoá. Nhạc sĩ Hồng Đăng (cháu ruột đồng chí Phan Đăng Lưu) đã có bài hát rất đầm thắm, man mác ngọt ngào "Kỷ niệm một vùng quê lúa" với gió xào xạc mùi rơm. Cơm thơm mùi gạo mới. Rạ thơm nồng mùi khói, bếp lửa hồng đầu sân...

Xóm nhỏ ven chợ Dinh từ lâu được mang tên: xóm Phan Đăng Lưu, xã Hoa Thành. Ở đây có Nhà thờ Phan Mạc mà những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước UBND huyện Yên Thành đặt trụ sở, và ngày 20-2-1997, được Nhà nước công nhận *Di tích lịch sử - văn*

hoá, đầu năm ấy khánh thành *Nhà lưu niệm đồng chí Phan Đăng Lưu* trên nền xưa đất cũ.

Nhà thờ được xây dựng vào thế kỷ trước, nay vẫn giữ được nét cổ kính mà hài hoà với làng quê. Ngoài cổng phía trên cao, có đôi nghê đá đứng chầu. Nổi bật những chữ lớn: "Uống nước nhớ nguồn", "Tộc Phan Mạc" và đôi câu đối: "Tổ tiên dựng nghiệp muôn đời thịnh - Con cháu xây nền vạn thuở vinh".

Thượng điện thờ tổ tiên. Trên cao, trang trọng, hình Đức Viễn tổ lưỡng quốc trạng nguyên, danh nhân văn hoá Mạc Đĩnh Chi. Ngày 15-6-1527 năm Đinh Hợi, Mạc Đặng Dung lên ngôi vua ban lệnh lập cung điện ở Cố Trai, truy tôn ông tổ bảy đời là Mạc Đĩnh Chi làm Kiến thuỷ Khâm minh Văn hoàng đế, và xây dựng ngôi điện Sùng Đức trên nền nhà cũ của Mạc Đĩnh Chi ở xã Lũng Động (Nam Sách, Hải Dương) để thờ tổ tiên và sửa mộ cha ông thành lăng. Hiện nay, ở vùng quê này thường có lễ hội vào ngày 10 và 11-2 âm lịch hàng năm. Năm 1592, nhà Mạc thất thủ thành Thăng Long. Triều Lê - Trịnh phá hết đền thờ, chu di họ Mạc, con cháu ly tán, ẩn tích mai danh, giấu mình lánh nạn. Con cháu họ Mạc có người di về Yên Thành lập nghiệp tại đây mà Thuỷ tổ là Đức Huyền Nhai.

Trung điện thờ đồng chí Phan Đăng Lưu (hậu duệ thứ 14 của Đức Huyền Nhai). Bức chân dung Phan Đăng Lưu được lồng trang trọng trong khung gỗ quý.

Rời nhà thờ Phan Mạc, theo con đường làng đi về hướng nam chưa đầy 200 mét là đến Nhà lưu niệm

đồng chí Phan Đăng Lưu, vừa khánh thành đầu năm 1997. Ngôi nhà cổ tọa lạc trên khuôn viên khoảng hơn 1.000m² thoảng đăng nhìn ra cánh đồng lúa xanh mang tên Phan Đăng Lưu. Ông Phan Đăng Thành - anh em thúc bá với Phan Đăng Lưu trông coi ngôi nhà lưu niệm kể: "Trên khuôn viên này, trước đây các cụ Phan Đăng Dư và Trần Thị Liệu song thân ông Phan Đăng Lưu đã làm ngôi nhà lá ở phía sau và bị giặc Pháp đốt nhà khi cụ tham gia phong trào Văn nhân. Gia đình làm lại nhà năm gian lợp tranh thưng gỗ đến năm 1929 mới làm nhà hai tầng cổ hiện lưu giữ. Cuối năm 1996, Nhà nước "chuộc" lại ngôi nhà này để làm khu lưu niệm".

Cả gian gác gỗ là gian thờ. Nổi bật là bức đại tự (bằng chữ Hán) *Kỷ niệm đường*, bên trái thờ gia tiên. Trong nhà lưu niệm, có cặp câu đối đầy hào khí cha ông. Tạm dịch:

*Ông cha văn võ, con cháu ngọc
Cành vàng rậm rạp, trước sau hoa.*

Chia tay chúng tôi, ông Phan Đăng Thành, trông coi Nhà lưu niệm, chỉ tay về cánh đồng lúa xanh, chân tình nói: "Xóm nhỏ của chúng tôi có hơn 2.000 dân từ lâu được mang tên nhà cách mạng Phan Đăng Lưu, và cánh đồng này rộng khoảng 375 ha cũng mang tên Phan Đăng Lưu, một năm hai vụ lúa đạt năng suất cao 4 tạ một sào và tháng tám trồng ngô khoai xanh tốt. Xóm chúng tôi đã góp phần xứng đáng cho huyện lúa Yên Thành".

Rời xóm Phan Đăng Lưu, lòng tôi càng xốn xang lời
thơ Tố Hữu trong bài "Quê mẹ" dùu dặt bên tai:

*Con lớn lên con tìm cách mạng
Anh Lưu, anh Diểu dạy con đi
Mẹ không còn nữa, con còn Đảng
Dùu dắt khi con chưa biết gì.*

Về Yên Thành hôm nay, chúng ta càng tự hào về
mảnh đất giàu truyền thống yêu nước và cách mạng đã
sinh ra Phan Đăng Lưu, người chiến sĩ cộng sản kiên
cường, tiêu biểu.

Nguyễn Duy Vượng

28. SUỐT ĐỜI VÌ SỰ NGHIỆP TRỒNG NGƯỜI

Hoàng Quý (1902 - 1981) Quê quán: xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Thuộc phái hệ Mạc Mậu Giang đổi sang họ Hoàng từ cụ viễn tổ Phúc Đặc.

Sinh ra trong một gia đình có nền nếp gia phong. Cha và anh là thầy đồ dạy chữ Hán trong làng. Lúc nhỏ ở quê đi học chữ Hán rồi học chữ quốc ngữ, đậu bằng tiểu học năm 1922. Từ năm 1924 đến năm 1928 học trường Sư phạm Hà Nội, đậu bằng Sư phạm năm 1928. Được bổ đi dạy học 17 năm (1928-1945) tại các trường tiểu học ở Yên Bình (Tuyên Quang) Yên Mỹ (Hưng Yên) và Lý Nhân (Hà Nam). Có lòng yêu nước và tinh thần dân tộc ngay từ khi đi học. Tính tình cương trực thẳng thắn. Đã đào tạo được nhiều thanh niên học sinh có kiến thức và lòng yêu nước, trong đó nhiều người tham gia cách mạng và có nhiều thành tích kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 1940 ông tham gia Hội Hướng đạo Việt Nam do nhà giáo Hoàng Đạo Thuý làm hội trưởng. Đây là một tổ chức rèn luyện thanh niên yêu nước, đã tập hợp được một số thanh niên yêu nước ở Phủ Lý, Hà Nam, sau này số thanh niên đó đã tham gia kháng chiến chống Pháp có nhiều thành tích.

Đầu năm 1945 ông tham gia Đảng Dân chủ, là một

thành viên của Việt Nam Độc lập đồng minh (Việt Minh) ở Hà Nam, suốt năm 1945 đã tham gia tuyên truyền cho cách mạng để chuẩn bị Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945. Tham gia tích cực vào Tổng khởi nghĩa ở Phủ Lý.

Đầu năm 1946 ông được điều động về công tác tại Nha Tiểu học Bắc Bộ tại Hà Nội. Tháng 12 năm 1946 kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông làm việc ở Cục Công binh Bộ Quốc phòng, tham gia tiếp tế đạn dược cho mặt trận Hà Nội. Năm 1947 ông lên Việt Bắc công tác tại Bộ Quốc phòng, làm Chủ sự Hành chính, kiêm Lục sự Toà án binh cao cấp và Toà án binh Tối cao.

Ông vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 2-5-1948 tại Chi bộ Bộ Quốc phòng, tuyên bố chính thức ngày 22-5-1949. Ông được Bộ Quốc phòng tặng thưởng Huy chương Chiến sĩ hạng Nhất.

Tháng 7 năm 1949 ông được điều động về Bộ Giáo dục làm Thanh tra Tiểu học, Phó Giám đốc Nha Tiểu học, ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Giáo dục Việt Nam.

Cuối năm 1950 ông làm Giám đốc Giáo dục liên khu 4, Cán sự Giáo dục liên khu, Thư ký Công đoàn Giáo dục liên khu 4. Sau năm 1955 giải thể liên khu 4, ông làm Trưởng ty Giáo dục tỉnh Thanh Hoá từ 1955 đến 1962. Năm 1963 ông công tác tại Ban Thanh tra Bộ Giáo dục rồi về hưu tại Hà Nội.

Suốt thời gian công tác trong ngành giáo dục ông có nhiều thành tích góp phần vào công cuộc cải cách giáo

đục, ở liên khu 4 đã có công trong việc chấn chỉnh lại nền giáo dục, góp phần đào tạo giáo viên và học sinh trong kháng chiến, trong đó nhiều người sau này trở thành nhà khoa học, nhà quản lý nổi tiếng, đóng góp quan trọng cho công cuộc kiến thiết đất nước sau chiến tranh. Ông được Bộ Giáo dục tặng giấy khen (8-46) về thành tích huấn luyện sư phạm cho các giáo viên, Bằng khen của Bộ Giáo dục (1952) về thành tích chấn chỉnh nền giáo dục ở liên khu 4. Trong công tác ông luôn tận tuy, tích cực với công việc, thành khẩn thảng thắn và cương quyết trong quản lý, được quần chúng tín nhiệm và mến phục. Ông được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất và Huân chương Lao động hạng Ba.

Sau khi về nghỉ hưu, tuy sức khoẻ không được tốt, có bệnh suyễn mãn tính, ông vẫn luôn quan tâm đến mọi người, dạy bảo con cháu, đoàn kết con cháu họ hàng, rèn luyện sức khoẻ, sống gương mẫu, hiền hoà, luôn tích cực tham gia công tác xã hội tại địa phương, được các cụ cao tuổi tín nhiệm và yêu mến, nhiều năm làm bí thư chi bộ. Ông mất năm 1981, hưởng thọ 79 tuổi.

Vợ ông là Nguyễn Thị Cần (1902-1996), quê ở xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Ông bà đã sinh hạ được 8 người con (hai trai sáu gái) nuôi nấng dạy bảo các con thành người có ích cho xã hội.

Hoàng Hoè

29. CỤ HOÀNG SỸ NHÃ (1907-1989) MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG VÌ DÒNG MẠC TỘC

Cụ thuộc chi họ Hoàng Sỹ ở xã Yên Sơn - huyện Đô Lương - tỉnh Nghệ An. Thủ tổ chi họ là Hoàng Đăng Ngọc, thuộc phái hệ Mạc Đăng Lượng.

Vào những năm 1967 - 1968, không quân Mỹ đánh phá vào Nghệ Tĩnh suốt ngày đêm, có tính chất huỷ diệt, cụ Hoàng Sỹ Thước, tộc trưởng họ mỗi lần lên xuống hầm đều kèm theo một tráp trong đó có tộc phả. Có lẽ cụ nghĩ, nếu giữ được chưa hẳn sau này đã có tác dụng, nếu không dịch ra Việt ngữ. Từ đó tranh thủ những giờ phút yên tĩnh không có máy bay, cụ bắt đầu dịch tộc phả. Công việc tiến hành gấp một số khăn khẩn vì con cháu nhiều người đi tham gia kháng chiến, một số hộ lại di dân đi các vùng kinh tế mới. Vừa lúc thứ tôn Hoàng Sỹ Nhã về nghỉ hưu. Vốn có tấm lòng nhiệt thành vì tiên tổ và tương lai con cháu dòng tộc, cụ Nhã nhận nhiệm vụ thu thập tư liệu cung cấp cho trưởng tộc.

Với đôi chân lục tuần, trên chiếc xe đạp cọc cách, vượt lên hoàn cảnh neo đơn và đồng lương hưu ít ỏi, tranh thủ lúc giặc Mỹ tạm ngừng ném bom miền Bắc (1969), cụ Nhã đã đi từ nhà nọ đến hộ kia, từ xã này

đến huyện khác để giúp bác trưởng biên tập hoàn thành tộc phả.

Từ năm 1970-1975 cụ Nhã còn tham gia công tác địa phương, làm chủ tịch MTTQ xã có nhiều uy tín, nhưng cụ không sao nhăng việc họ. Cụ Thước già yếu, mọi việc họ có cụ Nhã giúp sức, nên họ Hoàng Sỹ vẫn giữ được nền nếp gia phong, tế lễ đúng tục.

Năm 1976, đất nước hoà bình thống nhất, để thực hiện lời di huấn của cụ Thước: sớm tìm về gốc tổ Mạc cho con cháu, như lời cha ông tổ tiên truyền lại, cụ Nhã bắt tay ngay vào công việc. Một mặt cụ lo vận động tu thiết từ đường do chiến tranh phải thu gọn, một mặt nghiên cứu truy tìm quan hệ huyết thống của 5 chi họ Hoàng có chung thuỷ tổ là Hoàng Đăng Quang ở trên đất Đô Lương và Nam Đàm. Qua nghiên cứu tộc phả mỗi chi cụ đã phát hiện ra đều là con ruột của thuỷ tổ Hoàng Đăng Quang, cũng chính là tiến sĩ, phó Quốc vương Mạc Đăng Lượng. Và việc biên tập tộc phả chung của 5 chi được tiến hành vào năm 1976. Qua biên tập tộc phả phái hệ cụ Mạc Đăng Lượng, đã móc nối được phái hệ cụ Mạc Mậu Giang, Mạc Đăng Bình trên đất Nghệ Tĩnh. Và tộc phả họ Mạc Nghệ Tĩnh đã được Nhà xuất bản Sự Thật cho ấn hành tại nhà in Tiến Bộ Hà Nội (1981).

Thế là từ việc dịch tộc phả của cụ Thước 1967, việc tìm về gốc Mạc của cụ Nhã 1976-1981 và việc xuất bản Tộc phả họ Mạc Nghệ Tĩnh đã làm dậy lên phong trào: dịch Tộc phả tìm về gốc tổ của các chi họ gốc Mạc khắp cả nước, dần trở thành phong trào tìm về cội nguồn đền

on đáp nghĩa được xã hội hoá bằng nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ở thập kỷ 80-90.

Ngày nay, sau hơn 400 năm ly tán vì lý do lịch sử, con cháu Mạc đã hội tụ về cội nguồn gốc tổ, 368 chi ở 25 tỉnh, thành trong cả nước. Có được kết quả hết sức to lớn đó là nhờ có sự đóng góp tích cực của cụ Hoàng Sỹ Nhã, gần 20 năm cuối đời cụ đã đi đến không dưới 30 chi họ gốc Mạc trên địa bàn Nghệ Tĩnh. Để nghiên cứu tộc phả các chi, mốc nối huyết thống giúp các chi trở về cội nguồn. Cụ cũng đã nhiều lần đi Hà Nội, đến Văn Miếu Quốc Tử Giám để đọc văn bia tiên tổ hoặc nhiều lần đến Viện Sử học liên hệ xin tư liệu lịch sử. Tộc phả họ Mạc Nghệ Tĩnh ra đời là một công trình nghiên cứu khoa học lịch sử nghiêm túc được các nhà trí thức biên soạn công phu: về hoàn cảnh lịch sử, về thế thứ huyết thống, về truyền thống dòng tộc. Trong đó có sự đóng góp không nhỏ của cụ Nhã về cung cấp tư liệu minh chứng cho những điều đã ghi trong tộc phả.

Lúc sinh thời cụ thường xuyên dạy bảo con cháu trau dồi đạo đức, phát triển trí tuệ, tài năng, việc nước việc nhà trọn vẹn và hàng năm phải về với cội nguồn dâng hương tưởng niệm công đức tổ tiên.

Cụ Hoàng Sỹ Nhã, một con người, một tấm lòng vì dòng Mạc tộc đã khởi nguồn sớm nhất (sau ngày đất nước thống nhất) tìm về gốc tổ. Là một tấm gương sáng đáng được ghi nhận và lưu truyền cho các thế hệ mai sau học tập.

Hoàng Mạnh Trang

30. LIỆT SĨ BÙI ĐĂNG PHÙNG (1908-1946) SUỐT ĐỜI GẮN BÓ VỚI PHONG TRÀO CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG, THỢ THUYỀN

Ông Bùi Đăng Phùng sinh năm Kỷ Dậu (1908) tại làng Đồng Cống - xã Đồng Phú - huyện Đông Hưng - tỉnh Thái Bình, là con trai thứ ba của cụ Bùi Đăng Mỹ (thường gọi là cụ Lý Mỹ). Gốc họ Mạc Đăng phái hệ Mạc Phúc Nguyên.

Sinh ra trong một gia đình nền nếp song kinh tế đang trên đà sa sút, nên ngay từ nhỏ ông Phùng đã phải học nghề thợ may để kiếm sống.

Ở một địa phương giàu truyền thống cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo, có phong trào "Tiếng trống Tiên Hải", năm 1930 phong trào nông dân ba huyện Tiên - Duyên - Hưng (Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân) nổi lên chống sưu cao thuế nặng và trong họ tộc có những người thuộc bậc cha, chú đứng trong tổ chức Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội... đã thôi thúc ông Phùng sớm giác ngộ cách mạng.

Từ năm 1930 đến năm 1935 ông Phùng làm ăn sinh sống tại tỉnh Quảng Yên, thời kỳ đầu làm thuê cho ông Ký Viết, sau đứng ra mở hiệu may "Đồng Hưng Taylo", hiệu cao lâu và nhà ba toa. Ông Phùng đã cùng với các

ông Đoàn Quang Thìn, Phương Thảo, Ngô Thế Tâm mở hiệu may Matinan, hiệu giày Sôlida, hiệu thêu, hiệu cơ khí để dạy nghề và tập hợp lực lượng, lập các hội ái hữu ở Quảng Yên rồi mở rộng sang một số tỉnh khác ở Bắc Kỳ. Các tổ chức ái hữu này đã bắt liên lạc với các đồng chí tù chính trị và được đồng chí Lương Khánh Thiện - Xứ uỷ Bắc Kỳ huấn luyện chính trị, tổ chức hoạt động trong phong trào mặt trận dân chủ Bắc Kỳ, đồng thời là cơ sở của ông Bùi Đăng Chi là chú trong họ của ông Phùng, trong tuyến hoạt động cách mạng từ Hải Phòng ra vùng mỏ Hòn Gai (Cẩm Phả mỏ).

Năm 1936 ông Phùng được giới thiệu vào Sài Gòn phụ trách việc thống nhất hoạt động của các tổ chức ái hữu, các giới thợ thuyền để đấu tranh với chính quyền thực dân Pháp đòi quyền lợi cho người lao động.

Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, ông Phùng được cử về hoạt động ở tỉnh Trà Vinh. Tại đây ông Phùng mở hiệu may "Bảy Phùng" ở số nhà 33 đường Ruy Macki; mở hiệu giày, lập cơ sở sản xuất kinh doanh nước mắm..., để nuôi sống gia đình và chu cấp cho đồng chí, bạn bè chí cốt.

Nhà của ông Phùng ở thị xã Trà Vinh là nơi các đồng chí tù chính trị vượt ngục đến bắt liên lạc với Đảng để được bố trí tiếp tục hoạt động.

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, ông Phùng được Đảng cử làm Thư ký nghiệp đoàn thợ may trong Liên đoàn Lao động tỉnh Trà Vinh do đồng chí Nguyễn Ngọc Thanh làm Tổng thư ký.

Trong thời kỳ giặc Pháp tái chiếm tỉnh Trà Vinh, ông Phùng được giao nhiệm vụ theo dõi tình hình địch. Chẳng may, ngày 20-1-1946 (tức ngày 18 tháng chạp năm Ất Dậu), ông Phùng bị bọn phản động chỉ điểm cho thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Trà Vinh.

Mặc dù bị bọn địch dùng mọi thủ đoạn truy bức, tra tấn, dụ dỗ, mua chuộc, song ông Phùng vẫn giữ vững lập trường, khi tiết của người cộng sản, một lòng trung thành với sự nghiệp cách mạng mình đã chọn.

Âm mưu hòng khuất phục ông Phùng bị thất bại, bọn địch lồng lộn trả thù. Ngày 27-1-1946 (tức ngày 25 tháng chạp năm Ất Dậu), bọn Pháp đã đưa ông Bùi Đăng Phùng ra cầu Long Bình - thị xã Trà Vinh bắn chết, vứt xác trôi sông, không cho gia đình vớt thi hài về chôn cất. Khi hy sinh ông Phùng vừa tròn 37 tuổi. Trong dịp này bọn địch còn sát hại các đồng chí Hồ, Sáo, Đàm cũng như đồng chí Bùi Đăng Phùng cùng trong Tỉnh uỷ Trà Vinh khi đó.

Các đồng chí Bùi Đăng Chất, Bùi Đăng Hiên là cháu gọi ông Phùng là chú ruột cho biết: sinh thời, ông Phùng là người rất nhiệt thành với cách mạng. Năm người con của ông, trai cũng như gái, ông đều lấy chữ "Hồng" làm tên đệm (Hồng Lan, Hồng Quang, Hồng Phụng, Hồng Nhung, Hồng Nga). Ông ước mong kiếm đủ tiền sẽ xây dựng một dãy nhà hình chữ U trên mảnh đất ông bà để lại để cha mẹ, anh em, con cháu ruột thịt sống quây quần bên nhau. Ông Phùng sống rất bao dung, hào hiệp. Dù đi làm ăn ở đâu, ông Phùng

đều đưa cháu và một số người trong làng cùng đi, giúp họ có công ăn việc làm, kiếm tiền gửi về trợ giúp gia đình.

Tấm ảnh duy nhất của ông Phùng còn lại, gia đình thờ cúng hiện nay là do ông Cao Niên gửi cho. Ông Cao Niên là người làng, được ông Phùng dìu dắt làm ăn, lập nghiệp tại số nhà 81/1 đường 14/9 thị xã Vĩnh Long. Gần 30 năm, kể từ khi ông Phùng hy sinh cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt và có thể nguy hiểm cho bản thân, song vì ân tình sâu nặng, ông Cao Niên đã làm một việc cao đẹp là hàng năm cúng giỗ ông Phùng với tấm ảnh đó.

Cả cuộc đời mình, ông Phùng gắn bó với phong trào công nhân, thợ thuyền và người lao động. Ông Phùng đã vì Tổ quốc, vì nhân dân mà hy sinh cuộc sống của mình làm rạng danh dòng họ Bùi Đăng, nêu tấm gương và niềm tự hào cho con cháu noi theo.

Ông Bùi Đăng Phùng đã được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu liệt sĩ, tặng Bằng Tổ quốc ghi công.

Bùi Đăng Quảng (Bùi Hồng Quảng)

Con trai của liệt sĩ Bùi Đăng Phùng

Ghi chú: Viết theo tài liệu xác nhận của:

1. Ông Đoàn Quang Thìn nguyên là Thiếu tướng QĐNDVN - Viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự TW - Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao.
2. Ông Bùi Đăng Chi nguyên chủ nhiệm Báo *Đời nay* của Đảng - Đại biểu Quốc hội khoá I, Chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Vĩnh Yên - Vụ trưởng Vụ Đối ngoại Uỷ ban Văn hoá đối ngoại TW.
3. Ông Nguyễn Ngọc Thanh nguyên là Phó chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thành phố Hồ Chí Minh.
4. Bà Mai Thị Bảy - vợ ông Bùi Đăng Phùng.

31. TRƯỞNG LÃO THẠCH VĂN VĨNH

Tôi có ông bác cùng chi họ nội là Thạch Văn Vĩnh. Trông bác rất cường tráng quắc thước, đẹp lão. Bác nhiều tuổi hơn cả bố tôi, thuộc cành trên. Khi tôi hơi hiểu biết thì bác đã ngoài 50 tuổi. Bác có 2 bà vợ, bác cả sinh được một người con gái, bác gái yêu bác trai lắm. Song biết mình không thể sinh cho chồng con trai nối dõi, bà đi tìm vợ thứ cho chồng. Bà thứ sinh được một trai hai gái, cả gia đình bác sống hoà thuận, nền nếp. Điều ấy rất hiếm hoi ở quê tôi. Cả làng tôi ai cũng phục và quý bác lắm, thường lấy gia đình bác để nêu gương.

Cách đây 30 năm, lúc ấy tôi đang còn là sinh viên sư phạm, bác Vĩnh mang đến nhà tôi một cuốn sách chữ nho đã rách nát. Bác bảo đây là tộc phả của họ Thạch nhà ta, tuy viết đã từ một trăm năm nay nhưng cũng là đã sao đi chép lại. Tộc phả gốc của họ ta mất đã từ mấy trăm năm rồi. Bác kể, ngày xưa có lẽ cách đây hơn một nghìn năm, ở vùng đất phía nam sông Dương Tử, vùng Bách Việt có một chàng trai dũng cảm là Mạc Đại Luân, tên chữ là Đôn Nhân, vai khoác hành lý, tay chống gậy sắt, mở đường xuống phía nam. Chàng trai đi mãi đến đất Đại La, gặp người con gái xinh đẹp họ Đăng. Họ kết duyên cầm sắt, định cư ở nước Đại Việt,

sinh con cháu lập nên dòng họ Mạc Đăng. Mạc Đại Luân chính là thuỷ tổ của dòng họ nhà ta. Nhiều đời sau có các con cháu nổi danh như Mạc Hiển Tích, Mạc Hiển Quang, Mạc Đĩnh Chi, Mạc Đăng Dung... Đến đời Mạc Đăng Dung đã lập nên một vương triều ở nước Việt, có một thời thịnh trị. Năm 1642 có loạn ở Thăng Long, nhà Mạc mất về tay nhà Trịnh. Có thân vương là Thịnh Đức chạy về ẩn cư ở đất Nành lập nên chi họ Thạch nhà ta. Họ Thạch Văn đến nay ở đây đã được 18 đời. Bác kể nguồn gốc lai lịch thế thứ dòng họ, đầu tôi cứ ù đi không nhớ được. Mặc dù còn mù mờ song tôi cũng tự hào lắm vì biết trong mình có chút dòng máu văn của Lưỡng quốc Trạng nguyên, có chút máu vũ dũng của thái tổ Mạc Đăng Dung. Họ Thạch của tôi chưa thấy ai phát về văn nhưng ông nội, cha, chú và nhiều người trong họ là những đồ vật nổi danh. Tôi giấu kín trong mình một khát vọng cố học hành để noi gương ông cha. Bác Vĩnh đã thổi vào hồn tôi niềm tự hào âm thầm ấy. Chắc chắn nhiều con cháu của dòng họ Thạch cũng đã được bác Vĩnh truyền cho niềm tự hào như thế.

Chi họ Thạch đã nhiều lần, ngành trưởng không có con trai nên ngành thứ phải thay thế. Nhà thờ họ và vườn tược thường giao cho người trong họ chưa có nhà đến ở trông nom. Ở chi thứ 3 có người làm quan ở triều đình nhà Lê, phục mệnh vua đi sứ bên Tàu. Khi ông về đến nhà thì mẹ đã mất, có làm bức hoành với 2 chữ Thốn Tâm (Tắc Lòng) và một đôi câu đối khóc mẹ.

*Tương Ngô mâu hà di thân, Nam phó Lâm Ấp,
Bắc phó U Yên, tất ý thân hào hà bối báo.*

*Cầu nhân tử chi vị hiếu, té bất đại phu, tán bất
khanh sỹ, toán lai tràn thương sương gia đà.*

Tạm dịch là:

*Đem thân mẹ ta để lại, Nam xuống Lâm Ấp,
Bắc đến U Yên, rốt cuộc mảy may nào báo đáp.*

*Giữ đạo hiếu kẻ làm con, té chẳng đại phu,
tán không khanh sỹ xem ra đâu chút ít đèn bối.*

Chữ đẹp hiếm thấy, treo ở nhà thờ họ đã nhiều đời. Trong thời kỳ chiến tranh con cháu đổi bán thất lạc về tay người họ khác. Bác Vĩnh đã đi tìm chuộc lại, hiện vẫn còn treo ở nhà thờ họ ngày nay. Đúng là "châu về Hợp phố" cũng là công của bác vậy.

Một lần bác Vĩnh đến nhà tôi phàn nàn, mấy đứa con cháu trong họ không chịu học hành, lang thang trộm cắp... Bác nói: "Họ nào cũng vậy, có con cháu làm vể vang cho dòng họ, có con cháu bôi nhọ dòng họ.

Họ ta vốn có truyền thống bảo ban đùm bọc lẫn nhau. Họ nhà còn nhiều chi nữa ở Hải Phòng, Bắc Giang, Hải Dương, Cao Bằng... Chưa tìm được nhau. Hồi trước Cách mạng tháng Tám 1945 đi lại rất khó khăn nguy hiểm. Một hôm có hai người lạ tìm đến nhà thờ họ Thạch nói: "Chúng tôi là người làng ông Mỗ ở Chí Linh - Hải Dương. Mỗ không có con cháu, ông bị ốm nặng, chúng tôi hỏi ông có bà con họ mạc gì không, ở đâu, cần báo cho ai. Ông Mỗ nói có họ nội ở làng Nành, chắc ốm lần này không qua khỏi nhờ hàng xóm

hãy khiêng đến đất Nành để được gần gũi tổ tiên. Vì vậy chúng tôi khiêng ông Mõ về, hiện để nghỉ ở điểm làng Luốn, tỉnh Bắc Ninh, và đến đây để báo cáo cho các cụ trong họ". Nói xong hai người ấy đi ngay. Hôm sau bác Vĩnh cùng mấy người trong họ lên điểm Luốn tìm thì không thấy ai cả. Bác Vĩnh kể cho tôi nghe thực mà như mộng. Còn chuyện này thì tôi được chứng kiến một phần. Đó là hồi cải cách ruộng đất, khoảng năm 1956 ở nông thôn nhiều bi hài kịch đã diễn ra. Làng tôi được rào lại. Bố tôi làm thợ ở Hà Nội, chủ nhật về thăm vợ con cũng bị chặn ở rìa làng, tôi và mẹ tôi chỉ được gặp bên kia rào chắn. Bố tôi nhắn mẹ tôi vài câu rồi đi ra Hà Nội.

Trong hoàn cảnh rối ren ấy, ông nội tôi là Thạch Văn Quý và cụ Vĩnh già tức là bố bác Vĩnh, đã mang tộc phả đến thôn Cầu Đất Hải Dương tìm họ mạc. Các cụ đã tìm thấy nhà trưởng chi. Anh em con cháu tay bắt mặt mừng, thịt chó thết đãi. Họ chưa kịp ăn đã bị dân quân bắt lên huyện giam lại hai ngày mới thả cho về. Từ ấy hai chi họ lại mất liên lạc, đến năm 1968 mới tìm được nhau. Bác Vĩnh kể cho tôi nghe vẫn tắt như vậy. Tôi cứ nghĩ dòng máu họ Mạc chảy mạnh lầm trong huyết quản của bác, bác truyền lại cho chúng tôi chăng!

Những năm 80 tôi ngoài 40 tuổi, bác Vĩnh đã già yếu không đi xa được, bác thường cẩn dặn tôi hãy đến Hà Nam Ninh, Hải Phòng, Hải Dương tìm bà con trong họ, ngày nay cả trăm chi họ Mạc đã tìm lại được nhau.

Công lao của bác Vĩnh thật lớn. Bác không phải là trưởng tộc nhưng mỗi khi làm lễ tổ tại nhà thờ, bác được cả họ mời lên làm lễ thỉnh trước tổ tiên rồi mới đến bác trưởng tộc bước vào chính tế.

Năm 1999 bác Vĩnh 90 tuổi, thanh thản ra đi. Trong tang lễ, tôi đã được nghe lời bác từ biệt và cảm ơn họ Mạc, anh em, làng xóm đến dự tang lễ qua chiếc băng cát sét.

Thật là lạ, thật là nhẹ nhàng, thanh thản!.

Thạch Văn Thân

(Ghi - 9-2001)

32. LỀU THỌ NAM (1909 - 1934)

Về thăm Nhị Khê lần này, tôi được kính cẩn chiêm ngưỡng Nguyễn Trãi tại đền thờ cụ, tưởng niệm Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến, những nhà yêu nước đầu thế kỷ, và lại may mắn được đến nhà thờ họ Lêu, hậu duệ của Mạc Đĩnh Chi, nơi còn ghi lại nhiều điều mới biết về một người con của quê hương, Lêu Thọ Nam, một người thanh niên cộng sản những năm 1924-1934.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours, năm 1920, với lá phiếu tán thành Quốc tế thứ 3, Nguyễn Ái Quốc đã trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, và cũng là người Cộng sản Việt Nam đầu tiên. Trước đó, trên báo chí của thực dân, "8 điều yêu cầu của Nguyễn Ái Quốc gửi hội nghị Véc-xây", tháng 6 năm 1919 vang vọng đến dân ta, nhất là lớp thanh niên, đã đem lại sự ngưỡng mộ, lòng kính mến và kỳ vọng ở Người. Do vậy, những tài liệu cách mạng bí mật do Người và các bạn chiến đấu gửi về được đông đảo thanh niên yêu nước đón nhận, phần lớn là ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn, như "Báo Nhân đạo", "Người cùng khổ", "Việt Nam hồn", "Tạp chí Bôn sê vích", cuốn "Bản án chế độ thực dân"... Trong số đông đảo thanh niên cách mạng chịu sự ảnh hưởng của các loại sách báo trên, có nhiều đồng chí tiêu

biểu: Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Trần Văn Huyền, Lêu Thọ Nam, Trần Tích Chu, Phạm Văn Đồng... lúc đó đều là học sinh trường Bưởi (Hà Nội), Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Đức Cảnh, Đặng Xuân Khu... học sinh ở Nam Định.

Lêu Thọ Nam quê ở Nhị Khê, phủ Thường Tín, theo gia đình ra Hà Nội làm nghề tiện gỗ⁽¹⁾ và sau đó học trường Bưởi, sớm giác ngộ cách mạng. Tiếng bom Phạm Hồng Thái mưu sát tên toàn quyền Merlin ở Sa Điện, Quảng Châu (19-6-1924), phong trào đòi ân xá cụ Phan Bội Châu (1925), để tang cụ Phan Chu Trinh (1926) càng khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước và cách mạng của lớp thanh niên đương thời.

Ngày 11-11-1924, đồng chí Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu tổ chức Hội Thanh niên Cách mạng đồng chí và mở lớp huấn luyện cho thanh niên. Năm 1926, một người học trò của Người được phái về nước hoạt động và cuối năm đó, đồng chí Nguyễn Công Thu, học trò của Người, đã lập được một chi hội Thanh niên Cách mạng đồng chí đầu tiên, tại Dịch Vọng, thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông cũ gồm 11 người, đồng chí Nguyễn Công Thu là bí thư. Có tổ chức, phong trào càng phát triển mạnh và năm 1927 kỳ bộ Bắc Kỳ Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội được thành lập, đồng chí Nguyễn Danh Đới làm bí thư kỳ bộ, đồng thời

(1) Bố mở cửa hàng ở phố Hàng Gai khoảng năm 1920-1930.

thành lập tỉnh bộ Hà Nội, bao gồm cả các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hưng Yên, Phú Thọ, và huyện Gia Lâm (Bắc Ninh).

Đồng chí Lều Thọ Nam gia nhập TNCMDCH. Lúc này tổ chức TNCMDCH thu hút được nhiều thanh niên, học sinh, trí thức cùng với nhiều thanh niên công nhân, một số trí thức, học sinh tự nguyện đi vào xí nghiệp, nhà máy vận động cách mạng, phát triển hội viên, trong đó có Lều Thọ Nam.

Ngày 28-9-1928, đại hội đại biểu kỳ bộ TNCMDCH Bắc Kỳ đánh giá phong trào, và theo kinh nghiệm của lớp hội viên trước, trong đó có Lều Thọ Nam, chủ trương "đưa hội viên vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để cùng lao động, cùng ăn cùng ở với công nhân và giác ngộ công nhân về chân lý Mác-Lênin và tự rèn luyện mình", chủ trương đó sau gọi là "Vô sản hoá". Các đồng chí Ngô Đình Mẫn, Mai Lập Đôn, Khuất Duy Tiến, Nguyễn Thị Nghĩa... vào các nhà máy tạo nên sự phát triển cơ sở rộng rãi, đưa đến việc thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên tháng 3-1929 tại nhà 5D Hàm Long. Ngày 17-6-1929, tại nhà 312 Khâm Thiên, Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập, rồi tiếp đó các tổ chức quần chúng ra đời. Tổng Công hội (sau là công hội đỏ) 7-1929 Nông hội đỏ có cơ sở ở nhiều nơi, trong đó có Vân Canh (Hoài Đức) Nội Am, Khánh Vân (Thường Tín). Đồng chí Lều Thọ Nam gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng. Sau khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc hợp nhất 3 tổ chức cộng sản thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày

3-2-1930, thì tiếp ngay sau đó thành ủy lâm thời DCSVN Hà Nội được thành lập, phụ trách cả Hà Đông và Sơn Tây, đồng chí Lều Thọ Nam được phân công phụ trách học sinh, đồng chí Đặng Xuân Khu phụ trách sinh viên, binh lính...

Đồng chí Lều Thọ Nam về Hoài Đức chỉ đạo Nông hội đỏ (do đồng chí Bùi Xuân Chấn từ Hà Nội về thành lập) ở Kim Hoàng (Vân Canh) và tuyên truyền tổ chức quần chúng cách mạng rộng rãi ra vùng La - Canh - Vạn - Mỗ. Đồng chí lại tập hợp anh em thanh niên Vân Canh vào tổ chức "Xích tổ", một tổ chức thanh niên cộng sản tập hợp thanh niên La Khê, mở lớp dạy chữ quốc ngữ và tuyên truyền giác ngộ cách mạng (ở nhà ông Nguyễn Xuân Dinh) lựa chọn giác ngộ và tổ chức cho một số anh chị em thoát li hoạt động cách mạng.

Sau vụ khởi nghĩa Yên Bái thất bại (1930) tiếp đó Xô viết Nghệ Tĩnh, địch run sợ, khủng bố gắt gao, chúng bắt một số cốt cán của ta vội vã đưa ra xử án 18 người của Nông hội đỏ, Xích tổ... tại Toà án Hà Đông của đế quốc và tay sai, trong đó kết án nặng nhất, vắng mặt đồng chí Lều Thọ Nam 10 năm khổ sai và 10 năm quản thúc. Nhờ được quần chúng nhân dân bảo vệ, mặc dù bị kết án vắng mặt, đồng chí vẫn hoạt động. Phong trào cách mạng vượt qua sự đàn áp, khủng bố của địch, vẫn sôi sục, địch càng ra sức bắt bớ, khủng bố điên cuồng.

Cuối năm 1930 nhiều đảng viên và nhiều quần

chúng trung kiên bị bắt, trong đó có các đồng chí Lêu Thọ Nam, Đinh Xuân Nhạ, Đặng Xuân Khu.

Đồng chí Lêu Thọ Nam bị địch đày ra Côn Đảo. Đồng chí vẫn tiếp tục hoạt động trong nhà tù và đấu tranh với địch, và năm 1934 trong một cuộc vượt ngục Côn Đảo, đồng chí đã hy sinh.

Gần 70 năm đã trôi qua. Dưới mái từ đường họ Lêu ở Nhị Khê, quê hương Lêu Thọ Nam, tưởng nhớ đến một người con của quê hương đã hiến trọn tuổi thanh xuân tươi đẹp cho lý tưởng của dân tộc, cho quê hương, đã sống anh dũng và xứng đáng với truyền thống Nguyễn Trãi, Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến, và Thăng Long bất khuất, vể vang.

Mạc Hiền

*Tương Ngô mầu hà di thân, Nam phó Lâm Ấp,
Bắc phó U Yên, tất ý thân hào hà bố báo.*

*Câu nhân tử chi vị hiếu, tế bất đại phu, tán bất
khanh sỹ, toán lai trân thương sương gia đà.*

Tạm dịch là:

*Đem thân mẹ ta để lại, Nam xuống Lâm Ấp,
Bắc đến U Yên, rốt cuộc mảy may nào báo đáp.*

*Giữ đạo hiếu kẻ làm con, tế chẳng đại phu,
táng không khanh sỹ xem ra đâu chút ít đèn bồi.*

Chữ đẹp hiếm thấy, treo ở nhà thờ họ đã nhiều đời. Trong thời kỳ chiến tranh con cháu đổi bán thất lạc về tay người họ khác. Bác Vĩnh đã đi tìm chuộc lại, hiện vẫn còn treo ở nhà thờ họ ngày nay. Đúng là "châu vè Hợp phố" cũng là công của bác vậy.

Một lần bác Vĩnh đến nhà tôi phàn nàn, mấy đứa con cháu trong họ không chịu học hành, lang thang trộm cắp... Bác nói: "Họ nào cũng vậy, có con cháu làm vẻ vang cho dòng họ, có con cháu bôi nhọ dòng họ.

Họ ta vốn có truyền thống bảo ban dùm bọc lẫn nhau. Họ nhà còn nhiều chi nữa ở Hải Phòng, Bắc Giang, Hải Dương, Cao Bằng... Chưa tìm được nhau. Hồi trước Cách mạng tháng Tám 1945 đi lại rất khó khăn nguy hiểm. Một hôm có hai người lạ tìm đến nhà thờ họ Thạch nói: "Chúng tôi là người làng ông Mỗ ở Chí Linh - Hải Dương. Mỗ không có con cháu, ông bị ốm nặng, chúng tôi hỏi ông có bà con họ mạc gì không, ở đâu, cần báo cho ai. Ông Mỗ nói có họ nội ở làng Nành, chắc ốm lần này không qua khỏi nhờ hàng xóm

hãy khiêng đến đất Nành để được gần gũi tổ tiên. Vì vậy chúng tôi khiêng ông Mõ về, hiện để nghỉ ở điểm làng Luốn, tỉnh Bắc Ninh, và đến đây để báo cáo cho các cụ trong họ". Nói xong hai người ấy đi ngay. Hôm sau bác Vĩnh cùng mấy người trong họ lên điểm Luốn tìm thì không thấy ai cả. Bác Vĩnh kể cho tôi nghe thực mà như mộng. Còn chuyện này thì tôi được chứng kiến một phần. Đó là hồi cải cách ruộng đất, khoảng năm 1956 ở nông thôn nhiều bi hài kịch đã diễn ra. Làng tôi được rào lại. Bố tôi làm thợ ở Hà Nội, chủ nhật về thăm vợ con cũng bị chặn ở rìa làng, tôi và mẹ tôi chỉ được gặp bên kia rào chắn. Bố tôi nhắn mẹ tôi vài câu rồi đi ra Hà Nội.

Trong hoàn cảnh rối ren ấy, ông nội tôi là Thạch Văn Quý và cụ Vĩnh già tức là bố bác Vĩnh, đã mang tộc phả đến thôn Cầu Đất Hải Dương tìm họ mạc. Các cụ đã tìm thấy nhà trưởng chi. Anh em con cháu tay bắt mặt mừng, thịt chó thết đãi. Họ chưa kịp ăn đã bị dân quân bắt lên huyện giam lại hai ngày mới thả cho về. Từ ấy hai chi họ lại mất liên lạc, đến năm 1968 mới tìm được nhau. Bác Vĩnh kể cho tôi nghe vẫn tắt như vậy. Tôi cứ nghĩ dòng máu họ Mạc chảy mạnh lắm trong huyết quản của bác, bác truyền lại cho chúng tôi chẳng!

Những năm 80 tôi ngoài 40 tuổi, bác Vĩnh đã già yếu không đi xa được, bác thường căn dặn tôi hãy đến Hà Nam Ninh, Hải Phòng, Hải Dương tìm bà con trong họ, ngày nay cả trăm chi họ Mạc đã tìm lại được nhau.

Công lao của bác Vĩnh thật lớn. Bác không phải là trưởng tộc nhưng mỗi khi làm lễ tổ tại nhà thờ, bác được cả họ mời lên làm lễ thỉnh trước tổ tiên rồi mới đến bác trưởng tộc bước vào chính tế.

Năm 1999 bác Vĩnh 90 tuổi, thanh thản ra đi. Trong tang lễ, tôi đã được nghe lời bác từ biệt và cảm ơn họ Mạc, anh em, làng xóm đến dự tang lễ qua chiếc băng cát sét.

Thật là lạ, thật là nhẹ nhàng, thanh thản!.

Thạch Văn Thân

(Ghi - 9-2001)

32. LÊU THỌ NAM (1909 - 1934)

Về thăm Nhị Khê lần này, tôi được kính cẩn chiêm ngưỡng Nguyễn Trãi tại đền thờ cụ, tưởng niệm Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến, những nhà yêu nước đầu thế kỷ, và lại may mắn được đến nhà thờ họ Lêu, hậu duệ của Mạc Đĩnh Chi, nơi còn ghi lại nhiều điều mới biết về một người con của quê hương, Lêu Thọ Nam, một người thanh niên cộng sản những năm 1924-1934.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours, năm 1920, với lá phiếu tán thành Quốc tế thứ 3, Nguyễn Ái Quốc đã trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, và cũng là người Cộng sản Việt Nam đầu tiên. Trước đó, trên báo chí của thực dân, "8 điều yêu cầu của Nguyễn Ái Quốc gửi hội nghị Véc-xây", tháng 6 năm 1919 vang vọng đến dân ta, nhất là lớp thanh niên, đã đem lại sự ngưỡng mộ, lòng kính mến và kỳ vọng ở Người. Do vậy, những tài liệu cách mạng bí mật do Người và các bạn chiến đấu gửi về được đông đảo thanh niên yêu nước đón nhận, phần lớn là ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn, như "Báo Nhân đạo", "Người cùng khổ", "Việt Nam hồn", "Tạp chí Bôn sê vích", cuốn "Bản án chế độ thực dân"... Trong số đông đảo thanh niên cách mạng chịu sự ảnh hưởng của các loại sách báo trên, có nhiều đồng chí tiêu

Để tưởng niệm lần thứ 24 ngày ông Phạm Kiết từ trần (25-1-1975 - 25-1-1999), các thế hệ hôm nay và mai sau nguyện học tập tấm gương sáng mà ông để lại, góp phần phát huy bản chất truyền thống cách mạng vẻ vang, phấn đấu quên mình để vươn tới thực hiện tốt đẹp sự nghiệp cao cả của nhân dân, của dân tộc, của Đảng, làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Đại tá. Hoàng Cao Quý

34. TRUNG TƯỚNG PHẠM KIỆT NHỮNG ĐIỀU TÔI ĐƯỢC BIẾT

Hồi ức của Lương Sĩ Cầm

Tháng 10-1962, theo công văn của Hội Nhà văn Việt Nam, Cục Chính trị Công an nhân dân vũ trang và Tư lệnh duyệt cho tôi đi dự khoá I bồi dưỡng những người viết văn trẻ.

Lớp bồi dưỡng kết thúc. Tôi cũng không ngờ sau đó tôi có duyên nợ văn chương với anh Phạm Kiệt. Đó là nói về cuốn hồi ký *Từ núi rừng Ba Tơ*.

Quảng đầu năm 1964, anh Phạm Kiệt gọi tôi đến và bảo:

- Nhân dịp kỷ niệm 20 thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam, các đồng chí ở Tổng cục Chính trị có bàn với tôi viết lại chuyện đội du kích Ba Tơ bằng thể loại hồi ký. Tôi vốn không quen loại công việc này. Chú chịu khó giúp tôi vậy.

Quả là một công việc khó. Tất cả tài liệu ban đầu phải dựa vào trí nhớ của anh Kiệt. Chuyện cũ 20 năm, trải qua một cuộc kháng chiến trường kỳ, đoạn nhớ, đoạn quên, mãi mới chấp nổi được. Mùa hè năm ấy, anh Kiệt phải vào Viện Quân y 108. Thường thường,

buổi chiều, anh gọi tôi vào. Có hôm, không hiểu do khu A1 đòng người hay do tránh né sự kiểm tra của các hộ lý, anh kéo tôi lên trên tầng áp mái, tuy nóng nực nhưng vắng vẻ. Tôi thấy rõ quyết tâm vượt qua bệnh tật của anh, quyết làm xong công việc đã hẹn với các đồng chí trên Tổng cục Chính trị. Anh cứ băn khoăn mãi một điều là việc viết lại một cuộc khởi nghĩa, một đội du kích phải là công việc của một tập thể, nay giao cho một người, làm sao tránh được sai sót.

Anh giới thiệu tôi đến gặp anh Trương Quang Giao, nguyên Bí thư tỉnh uỷ lâm thời kiêm Bí thư chi bộ cảng an trí Ba Tơ ngày nổ ra cuộc khởi nghĩa Ba Tơ, 11-3-1945. Anh Trương Quang Giao cho biết, trước ngày khởi nghĩa và trước lúc đội du kích kéo lên vùng núi Cao Muôn, anh có nhiệm vụ về đồng bằng nên không trực tiếp theo dõi đội du kích.

Tôi quý mến anh Phạm Kiệt ở tính trung thực lúc làm hồi ký. Điều gì biết thì nói lại, không biết thì nói không biết, có thể nhớ không hết, nhưng không thể nói sai.

Lúc viết đến đoạn tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 ở Quảng Ngãi, tôi có hỏi anh:

- Ngoài các đại đội du kích Ba Tơ từ các chiến khu về, còn có những lực lượng nào nữa?

Anh trả lời không biết rõ lắm, và lại viết thư giới thiệu cho tôi đi gặp các đồng chí Hồ Thiết, Trần Hàm, Trần Huy, Võ Bẩm v.v...

Chính trong quãng thời gian ngắn sưu tầm, ghi chép

tài liệu về đội du kích Ba Tơ, được gần gũi anh Phạm Kiệt, tôi càng hiểu anh hơn. Thông qua những câu chuyện anh kể lại về một thời gian khổ, tôi học tập được ở anh hai điều: lòng quý trọng dân và tình yêu thương đồng đội, yêu thương cán bộ, chiến sĩ. Đến bây giờ đã trên 35 năm qua, tôi còn nhớ như in cái nhìn sâu lắng của anh khi kể chuyện đội du kích sống trong lòng đồng bào dân tộc ở Nước Sung, Nước Lá, khi anh gợi nhớ hình ảnh người Rhe trên tít mù đinh núi Cao Muôn, vùng Rua, Rói. Họ là những người dân tộc đã kiên cường chống thực dân Pháp, về sau bất hợp tác đến cùng với kẻ thù xâm lược. Khi kể lại những ngày anh em trong đội du kích Ba Tơ chịu ăn đói, mặc rét, bị bệnh tật hành hạ đến cùng cực, anh nhớ như in từng gương mặt đồng đội ngày trước và nhắc tới họ với một tình cảm thương mến đến nao lòng.

Theo tôi biết, suốt mười bốn năm làm Tư lệnh biên phòng, anh Phạm Kiệt đã biểu hiện những đức tính quý báu được hình thành từ ngày còn là người chỉ huy du kích Ba Tơ.

Năm 1966, anh lên Hà Giang kiểm tra phong trào phát động quần chúng bảo vệ biên giới. Đi suốt tuyến Mèo Vạc, Đồng Văn, anh cứ băn khoăn mãi về cái ăn của đồng bào, về những cây lương thực thay thế cây thuốc phiện, lo rằng những cây ấy có đủ nuôi sống người Mông không.

Đến đồn nào, anh cũng đi xuống bản. Anh nói: "Đi xuống để xem chiến sĩ ta "ba cùng" với đồng bào dân

tộc ra sao". Có lần xe đi từ Mường Khương (Lào Cai) đến dốc Chín Quai thì đường bị tắc. Anh đi bộ tiếp và cả đoàn tuỳ tùng đều đi theo anh suốt một ngày để đến với dân. Anh rất quý anh em cán bộ người dân tộc. Dọc đường, gặp các chiến sĩ cơ sở, anh hỏi han niềm nở và bao giờ cũng chụp ảnh với anh em làm kỷ niệm. Anh vỗ vỗ vào bì đồng nước anh em chiến sĩ đeo bên mình; có lúc mở nắp ra để ngủi. Anh bảo: "Ở vùng núi rừng uống một chút rượu thì không sao, nhưng uống say là không được!". Đồng chí đồn trưởng đồn Pha Long báo cáo với Tư lệnh: "Sương mù dày đặc làm cho màn của anh em ướt sũng, vắt ra nước được. Trời rét như cắt nhưng không có cùi sưởi". Anh Phạm Kiệt nói ngay:

- Ồ, nếu không đi thực tế thì chẳng ai tin có thể vắt màn ra nước.

Sau chuyến đi kiểm tra năm ấy, Bộ Tư lệnh chỉ thị cho Cục Hậu cần thực hiện chế độ cấp tiền mua cùi sưởi mùa đông cho các đơn vị cần thiết.

Năm 1967, trong chuyến đi kiểm tra Công an nhân dân vũ trang khu vực giới tuyến Vĩnh Linh, đúng thời điểm pháo địch ở Dốc Miếu bắn dữ dội sang bờ bắc, nhất là tuyến phía tây, anh đã đi bộ, lội suối lên tận Cù Bạc, Cây Tăm để kiểm tra công tác bố phòng và đời sống của chiến sĩ. Đồng bào Vân Kiều ở Vĩnh Ô, Vĩnh Thượng rất cảm mến "ông già Công an vũ trang" đã chống gậy leo núi đến tận từng hầm trú ẩn để hỏi thăm dân. Đối với cấp dưới, anh Phạm Kiệt rất quan tâm và thường động viên khích lệ những người có chí, có tài,

luôn luôn vươn lên làm tròn nhiệm vụ. Anh em trong cơ quan Bộ Tư lệnh thường nhắc đến trường hợp trung sĩ X - tôi quên tên đồng chí này - chiến sĩ giám hộ tàu nước ngoài ở cảng Hải Phòng. Một hôm đồng chí Biên, thư ký của Tư lệnh, nhận được một bức thư của X, trao đổi tâm sự về mọi chuyện ở cảng. Trong thư có câu: "Ban đêm, đứng trên boong tàu, nhìn lên trời thấy đầy sao, nhưng nhìn xuống chẳng thấy sao ở đâu cả". Anh Kiệt tình cờ nghe chuyện, hỏi kỹ Biên về X. Qua báo cáo của người thư ký, anh được biết X là một chiến sĩ nghĩa vụ quê ở Hà Tĩnh, rất có chí học hành. Tuy chỉ làm nhiệm vụ gác tàu nước ngoài nhưng anh đã bền bỉ, chịu khó học tiếng Anh, đạt đến trình độ giao tiếp thông thường, tiến tới làm phiên dịch cho đơn vị trong lúc cần thiết. Ngay sau đó, anh Kiệt điện hỏi Ban chỉ huy Công an nhân dân vũ trang Hải Phòng về trung sĩ X, rồi ký luôn quyết định đề bạt X từ trung sĩ vượt cấp lên chuẩn úy.

Thời chống Mỹ, lực lượng Công an nhân dân vũ trang chi viện cho chiến trường miền Nam nhiều cán bộ, chiến sĩ ưu tú. Trừ những đội đi lẻ, có khoảng mười tám đoàn, mỗi đoàn từ một đến ba đại đội lần lượt lên đường. Đồng chí Tư lệnh thường xuyên đến thăm trường huấn luyện ở Chương Mỹ (Hà Tây), và trực tiếp động viên từng đoàn trước lúc anh em lên xe đi vào chiến trường. Đồng chí cũng quan tâm tới gia đình có cán bộ, chiến sĩ vào chiến trường. Bà Cần là một công nhân viên ở trạm khách của cơ quan, có chồng là đồng chí Tư Hà đi vào chiến trường cực Nam Trung Bộ. Có

lần, nghe tin đồn, không biết từ đâu, rằng anh Tư Hà đã hy sinh, bà Cần khóc lóc đêm ngày, suy sụp tinh thần. Đồng chí Tư lệnh Phạm Kiệt biết chuyện, nhân một chuyến thăm khu tập thể gia đình đã trực tiếp động viên an ủi bà, khuyên bà nên chờ thông báo của tổ chức. Sau đó, đồng chí đã quan tâm theo dõi tin tức về anh Tư Hà từ các đoàn công tác ở chiến trường ra, từ các nguồn tin ở Bộ Công an. Cuối cùng xác minh được tin đồn anh Tư Hà hy sinh là tin sai, đồng chí lại đến thông báo cho bà Cần rõ. Lúc đến thăm, thấy nhà đông chau nhỏ, đồng chí đã bảo thư ký mang đến tặng gia đình một thùng lương khô.

Lần này trở lại Ba Tơ, bộ mặt thị trấn đã hoàn toàn đổi khác. Dọc con đường nhựa chạy dài từ ngã ba quốc lộ 1 dưới Mộ Đức lên phía tây giáp Kon Tum, các cơ quan huyện uỷ, uỷ ban, bưu điện, công an được xây dựng khá khang trang, bề thế.

Tôi đứng lặng hồi lâu trước dòng sông Ba Tơ, nhớ tới anh Phạm Kiệt. Lại nhớ như in giọng kể chậm rãi, trầm trồ của anh về những ngày an trí ở cảng Ba Tơ, về những năm tháng ở nhà tù Buôn Ma Thuột. Tôi cố gắng chấp nối những hình ảnh hiện lên qua chuyện kể của anh. Trong trí óc tôi chợt hiện lên rõ nét hình ảnh của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh bên cạnh anh Phạm Kiệt.

Anh Kiệt đã từng kể với tôi rằng, những năm ở nhà lao Buôn Ma Thuột, anh và anh Nguyễn Chí Thanh rất gắn bó với nhau trong đấu tranh cũng như trong sinh

hoạt nhà tù. Cả hai anh đều là cầu thủ bóng đá say mê, xông xáo.

Từ ngày anh Phạm Kiệt chuyển sang Bộ Công an, quan hệ giữa hai người bạn tù cũ này lại càng khắng khít.

Trong một chuyến cùng đi công tác vào Vĩnh Linh, Quảng Bình, hai anh tranh thủ lên thăm đồn biên phòng Làng Mô. Cả hai người vốn thích săn bắn. Hôm ấy anh Kiệt bắn được một con lợn rừng nặng khoảng sáu mươi cân. Anh Thanh nhớ đến anh em phục vụ ở Hà Nội, bàn chia một phần mang về làm quà. Tự tay anh lấy cỏ khô, lá chuối bọc gói thịt lại, bỏ lên xe. Anh Phạm Kiệt đã nhắc lại chuyện cũ với anh Nguyễn Chí Thanh:

- Anh còn nhớ món thịt nai ở nhà tù Buôn Ma Thuột không? Tù nhân biểu tình đòi thay món thịt nai, chuyện kể cũng lạ.

Chuyện kể rằng, ngày trước ở nhà tù Buôn Ma Thuột, bọn cai ngục cho người tù ăn cá mắm thối, do đó anh em bị bệnh kiết lỵ hàng loạt. Cuộc đấu tranh tuyệt thực nổ ra. Bọn cai ngục đánh đập tù nhân vô cùng dã man. Cả hai anh đã cùng nắm chặt tay nhau, lăn lưng chịu đòn. Đúng lúc Mặt trận Bình dân lên cầm quyền bên Pháp, chế độ tù được nới lỏng. Món mắm cá thối bị bãi bỏ. Thay vào đó là món thịt nai rừng, món rất săn ở Tây Nguyên, hồi bấy giờ. Ăn mãi cũng ngán, đòi đổi món thì địch không nghe. Vậy là cuộc đấu tranh đòi

thay thịt nai nổ ra. Câu chuyện giữa hai người bạn, hai người đồng chí tưởng không bao giờ dứt.

Ngày Đại tướng Nguyễn Chí Thanh qua đời, anh Phạm Kiệt từ Viện Quân y 108 trở về nhà lúc 9 giờ sáng, ngồi xoài giữa nền nhà chỉ kịp nói với chị Ngô một câu: "Anh Thanh mất rồi", sau đó khóc tức tưởi. Về mối quan hệ giữa hai người, tôi tưởng anh Kiệt đã kể hết với nhà văn. Không ngờ, vẫn còn điều anh chưa nói. Trong cuốn hồi ký *Từ núi rừng Ba Tơ*, khi nói về các vụ vượt ngục ở nhà lao Buôn Ma Thuột, anh Phạm Kiệt chỉ kể: "Trốn có tổ chức như các anh Nguyễn Chí Thanh, Hồng Giá thì ra khỏi Buôn Ma Thuột là có đủ giấy tờ và tiền bạc, nhờ đó mà đi lợt. Còn trốn không có tổ chức thì khó lắm".

Điều mà anh Phạm Kiệt không kể với tôi, mãi sau này tôi mới biết từ một nguồn tin khác là chính anh đã tổ chức cho anh Nguyễn Chí Thanh thoát khỏi nhà tù, theo sự phân công của Đảng. Lúc lãnh đạo Đảng bộ nhà tù bàn việc đưa một số anh em vượt ngục thì anh Nguyễn Chí Thanh là người đầu tiên được chỉ định, do trách nhiệm nặng nề của anh đối với phong trào cách mạng bên ngoài. Còn việc tổ chức đưa ra, dẫn đường trong rừng thì giao cho người thành thạo đường rừng nhất là anh Kiệt. Sau vụ anh Nguyễn Chí Thanh thoát khỏi nhà lao Buôn Ma Thuột, địch nghi ngờ anh Kiệt. Chúng cùm kẹp, đánh đập anh cực kỳ dã man để tìm ra toàn bộ đường dây tổ chức vượt ngục, nhưng anh Kiệt đã một mực cắn răng chịu đòn, không khai một lời nào.

Do đó, mọi đồng chí khác có liên quan đến vụ trốn tù đều được an toàn.

Còn một sự kiện nữa đáng ghi nhớ trong cuộc đời chiến đấu của mình trong quân đội, không bao giờ anh Phạm Kiệt nhắc đến. Đó là ý kiến anh đề đạt lên Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp về kế hoạch tác chiến trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Sự kiện ấy, gần đây được Đại tướng nêu lại trong văn bản gửi Hội Khoa học lịch sử Việt Nam nhân dịp sinh hoạt sử học kỷ niệm Trung tướng Phạm Kiệt và "Đội du kích Ba Tơ" tổ chức ngày 25-1-1995. Đại tướng viết:

"Tôi đánh giá rất cao ý kiến của anh Phạm Kiệt, ý kiến ấy cùng với những tin tức trinh sát từ nhiều mặt trận gửi về đã cung cấp cho tôi căn cứ quan trọng để đề ra với Đảng uỷ thay đổi phương châm tác chiến, rút quân ra, chuyển sang kế hoạch mới "đánh chắc tiến chắc".

Ngày ấy, tại mặt trận Điện Biên Phủ, cùng với nhiệm vụ phụ trách công tác bảo vệ, anh Kiệt đã được cử đi kiểm tra công tác chuẩn bị chiến trường ở phía Đông Bắc. "Anh đã kiểm tra trận địa pháo binh, phát hiện sự nguy hiểm bố trí pháo binh đã chiến tại một địa bàn tương đối bằng phẳng... Anh trình bày vấn tắt tình hình và là người duy nhất lúc đó đã đề nghị tôi xem xét lại kế hoạch đánh nhanh" (Đại tướng Võ Nguyên Giáp).

Tôi còn nhớ năm 1969, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân chủ trương tái bản ba cuốn hồi ký về Đội Việt Nam

tuyên truyền giải phóng quân, Đội Cứu quốc quân Bắc Sơn và Đội du kích Ba Tơ, Cuốn *Từ núi rừng Ba Tơ* cần bổ sung tư liệu nên tôi thực hiện chậm đi một chút. Tôi có đề nghị in trước hai cuốn kia, thì được đồng chí Trưởng phòng Văn nghệ trả lời: "Chỉ thị của anh Văn là phải chờ cho cuốn của anh Kiệt viết xong mới cùng in một thể, không có cuốn nào phát hành trước, cuốn nào phát hành sau". Nghe truyền đạt câu nói ấy, tôi cứ ngẫm nghĩ về tấm lòng trân trọng của Đại tướng đối với Đội du kích Ba Tơ và với cá nhân anh Kiệt.

Mùa thu năm 1971, anh Kiệt và Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng đi ra tuyến đảo đông bắc thăm các đồn biên phòng Quảng Ninh. Lần ấy, anh có bố trí quay phim. Một thời gian sau, anh bảo tôi mang phim xuống nhà nghỉ Đồ Sơn trình chiếu để Đại tướng xem. Tôi đem theo đội chiếu phim xuống Đồ Sơn. Sau nửa tiếng xem phim, Đại tướng hỏi tôi:

- Anh Kiệt đã xem cuốn phim tư liệu này chưa? Ý kiến của anh Kiệt thế nào?

Tôi báo cáo đầy đủ những ý kiến của anh Kiệt. Lại một lần nữa tôi thầm ghi nhận sự trân trọng của đồng chí Võ Nguyên Giáp đối với đồng chí Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang. Không những đối với riêng anh Kiệt mà đối với toàn lực lượng Đại tướng cũng có sự quan tâm như vậy.

Mùa hè năm 1969, Công an nhân dân vũ trang Quảng Ninh phấn khởi được đón Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến thăm đơn vị và nói chuyện với cán bộ, chiến

sĩ. Ngày 12-6-1969, sau khi nghe Đại tướng Võ Nguyên Giáp báo cáo về tình hình chuyến đi Quảng Ninh, Bác Hồ, mặc dù đang yếu mệt, đã tự tay đề chữ vào chín tấm ảnh của Người gửi tặng các đơn vị bảo vệ hải đảo, Đảng bộ và nhân dân huyện đảo Cẩm Phả, các đảo Cô Tô, Thanh Lân, Ngọc Vừng, Hòn Rều, Công an nhân dân vũ trang Quảng Ninh, đồn 4 ở Cửa Mô, đồn 8 ở Cô Tô là ba trong số chín đơn vị được Bác tặng ảnh. Bút tích của Bác sau tấm ảnh có ghi: "Khuyên cán bộ một lòng một dạ phục vụ nhân dân, chúc đồng bào các dân tộc đoàn kết chặt chẽ, sản xuất tốt, chiến đấu giỏi, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".

Trước chuyện này bốn tháng, anh Phạm Kiệt được đi bảo vệ Bác Hồ lên Vật Lại nhân dịp Tết trồng cây, mùa xuân 1969. Sáng mồng một Tết, anh đến Phủ Chủ tịch sớm để đợi. Thấy Bác đi ra, anh bước tới định dùi Bác xuống bậc thềm. Bác xua tay bảo: "Phải tự lực chứ, chú!".

Đến Vật Lại, nơi trồng cây, các đồng chí cán bộ tỉnh Hà Tây đã đón sẵn. Anh Kiệt xem xét bầu cây đa một lúc rồi mời Bác bước tới bên hốc cây đã đào sẵn. Bác bảo: "Chú Kiệt nâng thử cây lên, xem cây có rễ không. Bác đã gặp một lần người ta chặt cành bó lại đấy". Anh Kiệt làm theo lời Bác. Bác cầm xéng xúc một ít đất đổ vào hốc cây rồi lại bảo mọi người: "Bác xúc tượng trưng thôi, các chú xúc đất lấp cho đầy nhé". Anh Kiệt cảm thấy rõ ràng so với các mùa xuân trước, vào dịp Tết trồng cây năm nay, Bác đã yếu lắm.

Những ngày về thăm lại thị trấn Ba Tơ, thơ thẩn dạo quanh đài tưởng niệm cuộc khởi nghĩa Ba Tơ, đi ngang dọc khắp vùng đất xưa là cảng an trí Ba Tơ, tôi nhớ câu nói của anh Phạm Kiệt ba mươi lăm năm về trước: "Giá như lúc này chúng ta đang ở Ba Tơ". Vậy là anh không có dịp trở về Quảng Ngãi, trở lại Ba Tơ nữa rồi. Chuyến cuối cùng anh đi xa nhất về phương Nam là vào mùa xuân năm Quý Sửu. Sau thắng lợi Hiệp nghị Pari, tôi vào công tác trên tuyến ngừng bắn ở Quảng Trị rồi đi theo đoàn của đồng chí Tố Hữu lên thăm đồn biên phòng Lao Bảo vừa mới thành lập, thăm nhà tù Lao Bảo cũ. Ngày 2-2-1973, tức 30 Tết Quý Sửu, chúng tôi trở về Hiền Lương thì gặp đoàn của anh Kiệt đi cùng đồng chí Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn vào thăm khu vực giới tuyến. Đứng ở mố phía bắc cầu phao bắc qua sông Bến Hải, đồng chí Bí thư thứ nhất nhìn sang bờ nam rồi quay lại trò chuyện cùng các chiến sĩ công an nhân dân vũ trang Vĩnh Linh. Trước khi đoàn lên đường đi thăm bộ đội Trường Sơn, anh Phạm Kiệt mời đồng chí Lê Duẩn ghé thăm đồn Hiền Lương. Tại đây, đồng chí Bí thư thứ nhất đã ghi vào sổ vàng của đơn vị những dòng lưu niêm:

"Đồn biên phòng là đơn vị công an anh hùng, rất xứng đáng với dân tộc anh hùng, với quân đội anh hùng của nhân dân Việt Nam. Tôi rất phấn khởi thay mặt Trung ương Đảng khen ngợi các đồng chí đã có trách nhiệm giương cao ngọn cờ anh hùng và chúc các đồng chí giữ vững truyền thống tốt đẹp".

Hôm ấy, nhìn nét mặt anh Phạm Kiệt rất vui, nhưng tôi đoán chắc khi dừng chân bên mố cầu phao bờ bắc sông Hiền Lương, lòng anh hẳn khắc khoải nỗi chờ mong về lại quê nhà. Giải phóng miền Nam, ngày ấy gần lăm rồi. Chỉ còn gang tấc không gian, nhưng anh không thể với tới. Chỉ còn khoảnh khắc thời gian, nhưng anh không thể vượt nỗi. Ngày 11-3-1975, trận đánh then chốt Buôn Ma Thuột nổ ra, mở màn cho chiến thắng rực rỡ hoàn toàn giải phóng miền Nam. Anh ra đi vào ngày 25-1-1975, chỉ trước đó có 45 ngày.

35. ÔNG HOÀNG XUÂN NAM MỘT NHÀ GIÁO UU TÚ

Họ Hoàng ở xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An là một họ lớn, vốn gốc Mạc, có nhiều người học giỏi, có công với nước kể cả văn và võ. Ông Hoàng Xuân Nam là một trong những người đó. Ông sinh ngày 25 tháng 10 năm 1912 trong một gia đình Nho học. Thuở nhỏ ông rất chăm học và học giỏi. Đậu Thành chung ở trường Quốc học Vinh. Do học giỏi, ông được học bổng vào trường Bưởi, sau đó là Trường Quốc học Huế, đậu tú tài toàn phần năm 1936, ông không hướng vào con đường danh vọng mà tham gia dạy học ở một trường tư thực. Trường bị đóng cửa, ông thi vào làm tham sứ ngành đường sắt và nhậm chức ở Quảng Ngãi. Từ năm 1943 đến tháng 12-1946 ông làm trưởng phó hạt Đường sắt Quảng Ngãi và Huế. Từ tháng 1-1946 trưởng ga Đà Nẵng. Khi toàn quốc kháng chiến, thực dân Pháp đánh vào Đà Nẵng, ông đã lập một đoàn tàu đưa tất cả nhân viên chạy thoát vào Trà Kiệu Tây. Năm 1947, ông được điều về làm trưởng phòng điều chế thuốc nổ ở xưởng quân giới Trung bộ (đóng ở Chu Lệ - Hà Tĩnh) góp phần chế axit - sunfuaric và các loại thuốc nổ cung cấp cho tiền tuyến đánh giặc.

Với yêu cầu phát triển ngành giáo dục, tháng 1-1950

Ông được điều về giảng dạy ở Trường cấp II Phan Đình Phùng - Hà Tĩnh, năm học 1950 - 1951 làm Hiệu trưởng Trường cấp II Diễn Châu (Nghệ An), từ năm học 1951 - 1952 đến 1954 làm giáo viên kiêm ủy viên Ban quản trị trường cấp III Huỳnh Thúc Kháng (Nghệ An). Với tinh thần trách nhiệm cao, ông đã có nhiều cố gắng trong công tác chuyên môn, truyền thụ cho học sinh học giỏi các môn toán - lý - hoá, đặc biệt là môn hoá học.

Hoà bình lập lại, với yêu cầu xây dựng ngành đường sắt, tháng 11-1954 ông được điều về Hà Nội làm cán bộ điều độ của Tổng cục Đường sắt rồi làm cán bộ giảng dạy Trường Trung cấp đường sắt với chức vụ Trưởng phòng Giáo vụ, và sau đó làm Trưởng ban vận tải Trường Cao đẳng Giao thông công chính (7-1956 - 3-1965). Từ tháng 4-1965 đến tháng 11-1974, ông làm Chủ nhiệm bộ môn Hoá học Trường Đại học Giao thông vận tải. Với tinh thần vừa làm vừa học, vừa cống hiến vừa phấn đấu nâng cao trình độ, cuộc đời ông luôn gắn bó với hai chuyên ngành: hoá học và đường sắt. Đó cũng là hai bằng kỹ sư bằng con đường tự học. Hơn thế nữa, ông còn là một nhà giáo giỏi trong hai lĩnh vực đó, và đã góp phần đào tạo ra hàng ngàn cán bộ kỹ thuật cho ngành giao thông vận tải.

Là một con người cởi mở, khoáng đạt, thân ái đoàn kết với mọi người, là một con người tận tuy, không nề hà gian khó, cống hiến hết sức mình, không đòi hỏi đai

ngộ, ông luôn được đồng sự, đồng chí thương yêu. Với công lao trong kháng chiến chống Pháp, ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Hai và hạng Ba; trong kháng chiến chống Mỹ được thưởng Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, ngành Giáo dục và Đào tạo tặng "Huy chương vì sự nghiệp giáo dục".

Gần ba chục năm nghỉ hưu, nhưng vốn là người ham hoạt động, ham học nên ông không bao giờ ngơi nghỉ với công tác xã hội, công việc nghiên cứu, học hỏi với mối quan hệ bạn bè, đồng chí, gia đình, xã hội hết sức rộng rãi, cởi mở, sẵn lòng giúp đỡ mọi người.

Ông luôn là một thành viên tích cực trong hội người cao tuổi, Câu lạc bộ Thăng Long, câu lạc bộ thơ, câu lạc bộ sức khoẻ, ban liên lạc đồng hương, đồng họ, chữa bệnh bằng nhân điện... Mặc dù tuổi đã 80, 90 nhưng ông vẫn khoẻ vẫn dẻo dai, luôn vui tươi, thường xuyên đến với con cháu, bạn bè bằng chiếc xe đạp, không nề hà việc gì cần đến ông.

Trong gia đình, ông là người con chí hiếu đối với cha mẹ, chăm lo phụng dưỡng lúc còn sống, giỗ chạp chu đáo lúc đã chết. Đối với vợ con, 60 năm chung sống với bà Nguyễn Thu Nguyệt, ông là người thuỷ chung, chăm lo hết lòng cho gia đình, vợ con. Ba người con trai và các cháu nội được ông chăm sóc nuôi dạy, kèm cặp đều được học hành đến nơi đến chốn, trong nhà đã có hai tiến sĩ, ba kỹ sư, làm ăn thành đạt.

Xuân Tây Ty (2001) ông bà được con cháu làm lễ đại thọ, mừng ông vào tuổi 90, bà trong tuổi 80 và mừng lễ cưới "kim cương" 60 năm. Nhưng, không may ông bị bệnh hiểm nghèo, đã qua đời vào ngày 31 tháng 5 năm 2001, hưởng thọ 90 tuổi.

Hoàng Xuân Đồng

36. CHU THIÊN NHÀ GIÁO - NHÀ VĂN

Ông tên thật là Hoàng Minh Giám⁽¹⁾ sinh năm 1913, quê ở thôn Đô Hoàng, xã Phú Khê, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Từ nhỏ đã tăm minded trong cửa Khổng sâm Trình. Sống trong một gia đình có truyền thống học vấn và một vùng quê có tiếng tăm về học hành, khoa cử cũng như trong thơ văn, câu đối ứng đáp tài tình. Như người ta thường nói: chỉ cần nhặt những chữ rơi rụng ở ngoài cửa mà học cũng đủ giỏi rồi. Cụ năm đời của Chu Thiên là Hoàng Quốc Bồi giám sinh Trường Quốc tử giám năm Minh Mạng 8 (1827), Tri huyện Yên Phong, Tri phủ Anh Sơn Nghệ An, Tri phủ kiêm nhiếp ấn vụ huyện Diễn Châu và Tương Dương, sau về kinh làm Ngự sử.

Cụ nội của Chu Thiên là cụ Hoàng Văn Tuấn (1823 - 1892), là hậu duệ dòng thứ 2 đời thứ 8 họ Hoàng gốc Mạc, đỗ Giải nguyên khoa Bính Tý (1876), giữ chức Tri huyện Nam Sang (tức Lý Nhân, Hà Nam) nhưng bất bình vì triều đình nhà Nguyễn mục nát nên cáo quan

(1) Không phải cố Bộ trưởng Bộ Văn hóa Hoàng Minh Giám.

về làng⁽¹⁾. Năm 1873, khi quân Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, cụ đã cùng một số văn nhân trong huyện mộ quân đánh giặc. Nhưng triều đình Huế ký điều ước 1874, buộc cụ phải giải tán nghĩa quân. Thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, cụ lại tập hợp nhân dân đứng lên đánh giặc. Nghĩa quân của cụ đã đánh lấy lại được thành Phủ Lý và đánh úp được một đoàn thuyền của giặc Pháp trên sông Đáy, gần bến đò Khuốt. Về sau cụ bị giặc lừa bắt và giam giữ ở tỉnh Ninh Bình. Cụ đợi

(1) Khi bị triệu ra làm quan, cụ không ra và có làm bài thơ *Không ra làm quan* như sau:

Chẳng thiêng cũng thể bụt chùa nhà
Sao phải ra đường lạy Thích Ca
Làm tốt cho người*, người chẳng biết
Kẻ ơn với bợm**, bợm không tha
Tìm đường khôn khéo càng thêm bận
Mượn bước công danh ngại chóng già
Sự nghiệp chẳng qua ăn với ngủ
Học thêm mấy chữ để ngâm nga

* Người là chỉ triều đình.

** Bợm là chỉ bọn Pháp.

Ở trong tù ông cũng sáng tác bài *Ngực trung bất thuy* (trong nhà giam không ngủ) để trả lời các nhà nho bạn cụ đã làm tay sai cho Pháp khuyên cụ đừng mơ mộng nữa, nhưng cụ vẫn tin vào cuộc chiến nên có câu:

"Đường mê vị tất nay là đúng. Lối mộng sao đành bảo trước sai, Nghĩ lại trăm năm đều mộng cả. Tiếng gà giục sáng rộn bên ngoài". Cụ có làm cả câu đối viếng Hoàng giáp Tam Đăng - Phạm Văn Nghị (1881), làm câu đối điếu Thiên hộ giảng bị Pháp xử tử.

ngày giặc đưa đi đầy Côn Đảo thì được một người quen vận động Pháp thả về nhưng bị quản thúc ở làng. Được ít lâu cụ mất.

Thân phụ là cụ Hoàng Khuyến (1884 - 1934) được ông nội và chú Hoàng Đăng Cẩn kèm cặp dạy chữ nho. Kiến thức cụ cũng khá uyên bác. Cụ chỉ ở nhà dạy học nên dân làng vẫn gọi là cụ Đồ Khuyến. Cụ sống thanh đạm, cốt cách nhà nho, môn sinh theo học khá đông. Cụ sinh hạ được 3 con gái và 2 trai là Hoàng Minh Giám (tức Chu Thiên), Hoàng Kim Đĩnh. Ông được cha đặt tên là Minh Giám có nghĩa là gương sáng, thể hiện kỳ vọng ở con về sau, nên khi viết sách, dịch sách, ông lấy bút danh là Chu Thiên, lấy chữ sách "Giám chi chu thiên" (xem xét khắp cả vùng trời, chỉ việc Toà Khâm thiên giám xem thiên văn thời cổ). Thuở nhỏ mỗi khi hầu trà, hầu rượu các bậc cha chú ông thường được nghe nhiều câu chuyện các cụ kể, sau này lại được quan sát, được học ở trường, tất cả trở thành vốn sống và kiến thức để ông viết sách.

Khi cụ thân sinh mất (1934) ông đưa các em lên Hà Nội nuôi ăn học. Ngày ngày ông dạy trường tư ở phố Sinh Từ (nay là phố Nguyễn Khuyến), tối ngồi viết báo, viết truyện lịch sử và dịch các tác phẩm chữ Hán của Việt Nam và Trung Quốc. Các sách ông biên soạn thời gian này là: Lê Thái Tổ (XB 1941), Bà Quận Mỹ (XB 1942), Bút nghiên (XB 1944), Văn Thiên Tường (XB 1944), Tuyết Giang Phu Tử (XB 1945)...

Có một số truyện như Cháy cung Chương Võ, Thoát

cung vua Mạc đã đăng nhiều kỳ trên báo Tri Tân, tờ báo do một nhóm trí thức yêu nước có cảm tình với Mặt trận Việt Minh. Ông còn viết báo Công dân ở Nam Định cùng với Chu Hà, Trúc Đường (anh ruột Nguyễn Bính), Trần Lê Văn, Bùi Hạnh Cẩn, Sao Mai...

- Sau Cách mạng tháng Tám 1945 ông đi theo kháng chiến. Khi chiến thắng Điện Biên Phủ (1954) giặc Pháp rút chạy khỏi thị xã Phủ Lý, ông là một thành viên trong đoàn cán bộ ngành giáo dục do giáo sư Phùng Văn Cốc là trưởng đoàn vào tiếp quản thị xã. Dáng người gầy gò, phong thái nho nhã pha trộn hài hoà giữa chất nhà giáo, nhà văn và chất cán bộ kháng chiến, nói năng điềm đạm. Có lòng tin sớm muộn ta cũng về tiếp quản thành phố Nam Định quê hương thân yêu của ông, nơi đã để lại nhiều kỷ niệm thời thơ ấu và triển vọng giải phóng Thủ đô Hà Nội, trái tim của Tổ quốc, mảnh đất nghìn năm văn hiến.

Những năm tháng đi kháng chiến ở Liên khu 3 gian nan, cơm áo không đùa với khách văn chương, thế mà có năm ông ra liền 3 cuốn sách như năm 1946 với các cuốn: Chính trị Hồ Quý Ly, Khí tiết, Giá trị cách mạng Phan Bội Châu...

Từ năm 1954 ông về Trường Đại học Tổng hợp dạy môn cổ sử. Ông vẫn say mê nghiên cứu, viết Chống quân Nguyên (XB 1957), rồi cùng ông Chu Hà (tức Lã Xuân Choát cháu nội cụ phó bảng Lã Xuân Oai) cùng quê viết cuốn Hùng khí Thăng Long kể về những sự tích anh hùng của Thủ đô Hà Nội do Phòng Văn nghệ

Sở Văn hoá Hà Nội xuất bản năm 1963. Tiếp đến ông viết tiểu thuyết lịch sử Bóng nước Hồ Gươm, viết về một thời kỳ lịch sử của nước ta cách đây ngót một trăm năm, NXB Văn học Hà Nội xuất bản năm 1976. Bộ sách dày gần ngàn trang, là pho sử sống về Hà Nội, về Việt Nam và góp phần biên soạn, dịch thơ trong Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 - 1900). Sơ bộ thống kê ta thấy Chu Thiên đã cho ra đời hàng loạt sách (gần 20 bộ) có giá trị cao.

Nhà văn Hoài Anh đã từng viết: "Đáng phục làm sao khôi vốn sống đồ sộ của nhà văn về sinh hoạt Nho học thời xưa cũng như kiến thức lịch sử uyên thâm của ông... Ngoài ra cái đáng quý nhất là nhà văn thông qua những tấm gương tôn sư trọng đạo tiết tháo liêm khiết của người xưa đã truyền cho tôi những gì là tinh hoa trong tư tưởng tình cảm, tâm lý con người Việt Nam, đánh thức hồn dân tộc đã ngủ thiếp trong lòng một số đông người đang sống dưới ách thống trị của thực dân Pháp cam tâm làm nô lệ cho chúng".

Qua các tác phẩm của Chu Thiên, ta thấy rõ công phu tìm tòi, nghiên cứu tỷ mỉ, sự cẩn cù tận tụy không vì lợi, vì danh của một nhà văn làm việc say mê như con ong hút nhụy làm mật cho đời, như một người thợ chăm chỉ xây đắp nền văn chương học thuật nước nhà. Một số nhà sử học đã từng khen: "Có nhiều sử liệu phong phú, chính xác rất quý". Khi tác giả nêu các sự kiện lịch sử thường cố gắng cho độc giả thấy những

diễn biến cụ thể của hành động và tư tưởng con người. Xin hãy đọc một đoạn nhận xét của NXB Văn học trong "Vài lời giới thiệu Bóng nước hồ gươm".

"Các nhân vật thực dân được miêu tả khá sinh động. Bọn kẻ cướp ấy cùng nuôi ý muốn đánh chiếm cho kỳ được nước ta, thực hiện âm mưu xâm lược do những tên đầu sỏ ở bên Pháp và ở Sài-gòn đề ra. Nhưng mỗi tên lại có tính cách khác nhau do trình độ, cương vị, quyền lợi khác nhau..."

Các nhân vật quan lại phong kiến được khắc họa khá sâu sắc. Đám người này có đủ thứ màu sắc chính trị phức tạp. Có những vị đã biết rõ dã tâm của giặc, nhưng cái thân võng lọng, cân đai được hưởng thụ quá nhiều, sợ chiến tranh làm đổ vỡ cơ nghiệp riêng, nên viện ra đủ thứ lý lẽ để hoà với giặc cho yên thân. Có những thằng cha cơ hội, không dám đứng về phía nhân dân chống giặc mà cũng chưa dám đi theo giặc, chơi lối nước đôi, gió chiều nào theo chiều ấy. Có những tên thấy giặc mạnh đã rắp tâm bán nước, thông tư ngầm với giặc, đến lúc giặc chiếm được nơi nào là sẵn sàng ra mặt làm tay sai cho giặc. Tác giả có vốn tài liệu khá sâu rộng về các nhân vật này, biết rõ lai lịch xuất thân, hành vi, tâm cơ của họ. Riêng đối với tên phản quốc đại gian đại ác mà nhiều người cũng biết, tác giả đã dành cho chúng những nét biếm họa lạnh lùng nhưng sâu cay, đóng dấu chàm lên bộ mặt nhơ nhuốc của chúng!

Các nhân vật nhà nho yêu nước cũng được xây dựng khá chân thật. Các ông Cử, ông Tú, ông Đồ, ông Ấm

này hầu hết không chịu bước vào hoạn giới và có lẽ vì thế, mà còn giữ được lương tâm, tiết tháo và dễ gần với nhân dân. Trước hoạ mất nước, các ông đứng ra lo toan, tập hợp lực lượng, đánh giặc cứu nước trong khi triều đình săn quân, săn tướng vẫn một mực cúi đầu, khom lưng, cầu hoà với giặc. Tác giả đã hoạ lại bộ mặt cao thượng của các sĩ phu ấy một cách tương đối khách quan, rất thận trọng nhưng cũng khá trung thực, cho ta thấy được cả chỗ yếu lẩn chỗ mạnh của họ... Đó là những người yêu nước bất khuất, quyết giữ non sông của tổ tiên, không chịu mất nó về tay giặc ngoài; nhưng đó cũng là những nhà nho mà lối học từ chương thủ cựu đã làm cho tri thức và năng lực không phát triển, không tìm ra được đường lối, phương pháp đấu tranh thích hợp với thời đại, không đủ sức đương đầu với quân giặc mạnh, đến khi bị thất bại, không khỏi không có một số đậm ra bi quan, tiêu cực...

Vai trò của quân chúng nhân dân cũng được chú ý biểu hiện trong tiểu thuyết này. Những người thợ đồng, thợ bạc, thợ may, thợ thêu, những người hàng quà, hàng cơm, buôn bán vặt ở các phố phường, những người nông dân trồng rau, đánh cá ở các làng ngoại thành xung vào các đội quân mờ nghĩa của các nhà nho. Tuy không được miêu tả đậm nét nhưng cũng xuất hiện rõ đó đây trong truyện với bộ mặt quả cảm, chân thành của họ, làm cho người ta thấy rằng đó là một lực lượng không có thì không thể làm nên sự nghiệp gì hết trong cuộc chiến đấu của Hà Nội chống quân xâm lược ở thời kỳ lịch sử ấy cũng như những thời kỳ khác về sau này..."

Vào năm 1967 ông bị bệnh xuất huyết não khi đang đi trên tàu lửa từ Hà Nội lên Thái Nguyên, phải vào bệnh viện, sau đó bị mất trí nhớ, mất năng lực diễn đạt ý nghĩ của mình. Khi Đại hội Nhà văn Việt Nam lần thứ III bế mạc, Trung ương Đảng có mời các nhà văn lão thành đi dự tiệc chiêu đãi ở một khách sạn ngoại ô, lúc đó "Chu Thiên tinh thần cứ để ở đâu, lại có vẻ ngơ ngơ hồn nhiên như trẻ thơ" và ít lâu sau ông đã trở thành người thiên cổ (ông mất ngày 01/05 Năm Quý Dậu, 1992). Sự nghiệp của ông vẫn còn đây. Hình ảnh ông vẫn sống trong lòng bạn bè, trong giáo giới và văn giới... Ông thực sự là một nhà giáo mẫu mực, một nhà văn chân chính. Người đời nay, người mai sau đọc trước tác của ông vẫn thấy như ông chưa mất.

TS. Hoàng Lê

Theo tư liệu của Hoài Anh (nhà văn)

Và Hoàng Kim Kính (cháu gọi Chu Thiên là bác)

37. HOÀNG THẾ BẢO (1913 - 1993)

Hoàng Thế Bảo (tức Quảng) sinh năm 1913 (Quí Sửu) tại làng Thổ Ngọc, tổng Văn Xá (nay là làng Kim Sơn, xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá), vốn gốc họ Mạc.

Sinh trưởng trong một gia đình có nền nếp, được ảnh hưởng của người mẹ hiền, được sự giáo dục chu đáo của bố là một nhà nho yêu nước, cụ chịu ảnh hưởng của phong trào Văn thân, của các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, của Xô viết Nghệ Tĩnh và Nam Kỳ khởi nghĩa. Trong một gia đình như vậy, ông Bảo có một tâm hồn giàu cảm xúc, có lòng yêu thương con người, sớm có ý thức chống phong kiến đế quốc.

Vụ thuế năm 1932 ông đã viết bài đăng báo Tiếng Dân, tố cáo bọn giặc quan lại ức hiếp dân quê. Khi học trường kỹ nghệ thực hành ở Huế, ông đã bí mật tổ chức bạn bè đọc các sách báo của Đảng. Trong phong trào bình dân (1936) ông đã gửi nhiều sách báo tiến bộ về cho các em ở trường tiểu học huyện Nông Cống (Thanh Hoá) để tuyên truyền rộng rãi lòng yêu nước trong thanh niên học sinh.

Đặc biệt ông thường xuyên theo dõi đài tiếng nói

Liên Xô và kịp thời loan tin cho anh em trong trường biết diễn biến tình hình.

Khi ra trường, ông làm thợ sửa chữa máy thu thanh tại Hà Nội và hăng hái hoạt động trong phong trào thanh niên dân chủ. Được sự phân công của tổ chức, ông vào hoạt động bí mật ở Huế và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 4 năm 1938. Cuối năm đó, ông được phái vào hoạt động trong ngành đường sắt tại Tua Chàm để góp phần đẩy mạnh phong trào công nhân ngành này ở phía Nam. Ở đây ông đã thu xếp để đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ bí mật làm công nhân đốt than trên đầu máy xe lửa từ Bắc vào Nam (Sài Gòn) an toàn, không bị mật thám bắt khi qua ranh giới giữa Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Ông đã bị tên mật thám Pháp ở Trung Kỳ là Pharet (Farez) theo dõi, báo cáo mật số 238-S Phan Thiết ngày 6-12-1940 chứng tỏ không những chúng theo dõi ông mà còn với cả bà vợ ông là Nguyễn Thị Ru (tức Bảo Loan) đã cùng hoạt động ở Hà Nội, Huế và Tua Chàm...

Ông bà đều được Đảng công nhận là lão thành cách mạng. Hồi đó (1940-1941) do sự bố trí tài tình của xứ ủy Trung Kỳ và sự hoạt động khéo léo của bản thân nên ông bà không bị bắt. Sau ngày Tổng khởi nghĩa (1945) ông đã kinh qua các chức vụ.

- Phó chủ tịch UBND lâm thời huyện Nông Cống, Thanh Hoá.

- Phó giám đốc ngành quân giới liên khu 3-4

- Phó giám đốc Nhà máy Trung qui mô Bộ Công nghiệp nặng và Cục phó cục Cơ khí bộ này.
- Cục phó Cục Cơ khí Bộ Nông nghiệp.
- Viện trưởng Viện Công cụ và cơ giới hoá nông nghiệp Bộ Nông nghiệp.

Khi về hưu (1976), ông vẫn tham gia hoạt động xã hội nơi ông cư trú (phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội).

Tóm lại, ở cương vị công tác nào ông cũng làm việc hết sức mình với tinh thần người cộng sản. Ông đã được tặng thưởng nhiều huân chương (Độc lập, Kháng chiến...)

Ông mất ngày 20-12-1993 (8-11 năm Quý Mão), được lãnh đạo Bộ Nông nghiệp tổ chức tang lễ trọng thể.

Hoàng Thế Uyên

38. MAI TRUNG LÂM

MỘT VỊ TƯỚNG TRỌN ĐỜI CỐNG HIẾN CHO CÁCH MẠNG

Đồng chí Mai Trung Lâm, tên thật là Ma Kiên Kiệm, gốc họ Mạc ở Bắc Giang di cư đổi ra họ Ma, tính đến nay là 14 đời, sinh ngày 14-01-1914 (dân tộc Tày) trong một gia đình nông dân nghèo, giàu lòng yêu nước, tại xã Chí Thảo, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng.

Dưới ách thống trị của thực dân đế quốc và phong kiến, đồng chí đã sớm được giác ngộ và đến với cách mạng ngay từ thời kỳ tiền khởi nghĩa. Năm 1931 đồng chí tham gia hoạt động cách mạng tại xã Chí Thảo, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng.

- Năm 1932 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Từ năm 1932 đến năm 1938 đồng chí là tổ trưởng Đảng, bí thư chi bộ, phụ trách 3 châu Quảng Uyên, Trùng Khánh và Hạ Lang. Được Trung ương giao phụ trách giao thông, liên lạc từ trong nước ra hải ngoại (Trung Quốc), giữ mối liên lạc với thượng cấp (Trung ương) ở nước ngoài.

- Năm 1939 đến năm 1940: phụ trách giao thông liên lạc đưa các đồng chí xứ uỷ Bắc Kỳ sang Long Châu,

Trung Quốc gặp các đồng chí Trung ương Đảng ta ở Trung Quốc.

- Năm 1941. Được Trung ương giao nhiệm vụ đưa các đồng chí Trung ương Đảng ta từ nước ngoài về dự Hội nghị Trung ương 8 ở Pác Bó. Không phải nói, chúng ta cũng biết đây là một nhiệm vụ khá quan trọng và cực kỳ khó khăn, nếu không có lòng yêu nước sâu sắc, giác ngộ vững vàng và quyết tâm cao thì khó hoàn thành nhiệm vụ.

Tháng 6-1941 được Đảng cử đi học Trường Quân sự Hoàng Phố ở Trung Quốc.

- Tháng 3-1943 về nước hoạt động, được Đảng phân công vào liên huyện Trung Khánh, Quảng Uyên, Hạ Lang, phụ trách huấn luyện quân sự và tuyên truyền tổ chức các đoàn thể quần chúng, trong muôn vàn khó khăn thời tiền khởi nghĩa.

- Ngày 22-12-1944 là đội viên Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, thành lập ở khu rừng Trần Hưng Đạo châu Nguyên Bình - Cao Bằng, do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy; giữ chức tiểu đội trưởng, tham gia tiêu diệt đồn Phai Khắt - Nà Ngần, lập chiến công vang dội. Sau đó lực lượng phát triển lên, được cấp trên chỉ định làm trung đội trưởng, chỉ huy chiến đấu mở rộng chiến khu giải phóng.

- Tháng 6-1947 được điều động về làm cán bộ huấn luyện Trường Quân chính kháng Nhật.

- Từ tháng 9-1947 đến năm 1951: là đại đội trưởng, chi đội phó, sau đó làm Trung đoàn phó Trung đoàn Hà

Tuyên, Lào Cai, kiêm Tỉnh đội trưởng tỉnh Hà Giang. Là thường vụ Trung đoàn uỷ, Tỉnh uỷ viên tỉnh Hà Giang.

- Năm 1951 đi học trung cấp quân sự ở Trung Quốc.
- Tháng 10-1952 là Tỉnh đội trưởng tỉnh Hải Ninh, Uỷ viên quân sự UBHC tỉnh Hải Ninh.
- Năm 1954 là Chủ tịch quân chính tiếp quản thị xã Móng Cái tỉnh Hải Ninh.
- Từ năm 1956 đồng chí được điều động về Bộ Tư lệnh Quân khu Việt Bắc, được bổ nhiệm làm trưởng phòng bảo vệ, là Liên chi uỷ viên thuộc cơ quan Bộ Tư lệnh quân khu Việt Bắc.
- Năm 1958 đồng chí được Bộ Chính trị điều động về Ban nghiên cứu thành lập lực lượng Công an nhân dân vũ trang Trung ương.
- Từ năm 1959 đến năm 1975: là Khu uỷ viên Khu Tự trị Việt Bắc, Uỷ viên Uỷ ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc, trung tá. Sau đó được phong hàm thượng tá, Chính uỷ kiêm Chỉ huy trưởng lực lượng Công an nhân dân vũ trang Khu Tự trị Việt Bắc.
- Năm 1976 đồng chí được phong hàm đại tá, làm Trưởng ban nghiên cứu cơ bản Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.
- Năm 1984 theo nguyện vọng của đồng chí, Đảng, Nhà nước, Quân đội cho đồng chí nghỉ hưu tại thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và được Nhà nước nâng lương cấp thiếu tướng.

- Tháng 12-1989, theo quyết định của Bộ Chính trị về tổ chức thành lập Hội CCB Việt Nam, đồng chí đã được chỉ định vào Ủy viên BCH Trung ương Hội CCB Việt Nam. Được Tỉnh uỷ Bắc Thái chỉ định làm chủ tịch Hội CCB tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên).

- Từ năm 1997, do tuổi cao, sức yếu, bệnh tật, đồng chí xin được nghỉ công tác để dưỡng bệnh tại gia đình.

Đồng chí Mai Trung Lâm là một Đảng viên cộng sản, một cán bộ lão thành cách mạng của Đảng và nhân dân, một sĩ quan cao cấp trong quân đội. Đồng chí đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc và đã sống một cuộc đời sôi nổi, giản dị, trong sáng, mẫu mực, thuỷ chung, ân tình, tất cả vì sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân.

Quá trình hoạt động và cống hiến, đồng chí Mai Trung Lâm đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng:

- Huân chương Độc lập hạng Nhất.
- Huân chương Chiến thắng hạng Nhất.
- Huân chương Quân công hạng Ba.
- Huân chương Chiến sĩ hạng Nhất.
- Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba.
- Huân chương Kháng chiến hạng Nhất.
- Huy chương Quân kỳ quyết thắng.
- Huy hiệu 40, 50, 60 năm tuổi Đảng.

Những năm tháng cuối cùng của cuộc đời mình, mặc dù tuổi cao, sức đã yếu, lại bị bệnh tật, nhưng đồng chí không yêu cầu, đòi hỏi quyền lợi với các cấp của Đảng, chính quyền, quân đội và với người thân, vẫn sống giản dị trong ngôi nhà nhỏ cấp 4 với vườn cây táo như những người dân bình thường, trang bị trong nhà chẳng có gì đáng giá nếu không muốn nói là còn kém cả nhiều nhà dân khác ở quanh vùng. Đồng chí đã sống mẫu mực, nêu tấm gương sáng của người cán bộ, đảng viên lão thành cách mạng để con cháu học tập noi theo. Địa phương đã có thơ ca ngợi đồng chí:

*Tám bảy tuổi đời
Chặng đường thế kỷ
Sáu mươi tuổi Đảng
Sinh tử xá chí
Lòng trung, ngọc sáng
Hữu xạ thơm hương
Chân dung đồng chí
Gương sáng, soi chung.*

- Về cuộc đời riêng: đồng chí đã làm bạn trăm năm với bà Từ Thị Văn gần 60 năm nay, nhất mực thuỷ chung, nghĩa tình trọn vẹn với người vợ hiền. Đồng chí có 13 người con: trai, gái, dâu, rể và có 10 cháu nội, ngoại. Hiện nay con của đồng chí đã trưởng thành, đều là cán bộ, đảng viên, công nhân viên chức trong các cơ quan Đảng, nhà nước, quân đội ở huyện, tỉnh và quân khu.

Đồng chí Mai Trung Lâm mất ngày 15-04-2000 (tức ngày 11 tháng 3 năm Canh Thìn) hưởng thọ 87 tuổi. Hình ảnh và công lao đóng góp của đồng chí cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc mãi mãi được ghi nhận.

Nông Văn Quang

39. TRUNG TƯỚNG HOÀNG KIỆN (1915 - 2001)

Ông là một chỉ huy nổi tiếng về lòng quả cảm táo bạo và tính liêm khiết, đã từng một thời được Bác Hồ nêu gương sáng trong quân đội bằng bốn chữ "*Tướng Thanh, Tá Kiện*". Suốt cả cuộc đời binh nghiệp từ tiểu đội trưởng (tháng 8 - 1945) lên đến Trung tướng (tháng 8 - 1988), ông có một đặc tính là không vương vấn chuyện gia đình, riêng tư, toàn tâm toàn ý phục vụ sự nghiệp cách mạng. Trên chiến trường thì trí dũng, xông xáo, quyết liệt, quản lý quân ngũ thì chặt chẽ, liêm khiết nổi tiếng.

Ông sinh năm 1915, trong một gia đình Nho học, vốn gốc họ Mạc, ở làng Đông Trung, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ, khi còn học ở Trường Tiểu học Pháp - Việt Anh Sơn, ông đã tỏ ra có năng khiếu về quân sự, bắn súng cao su vào lỗ đồng tiền trăm phát, trăm trúng. Lớn lên ông sung vào lính khố đỏ, nhanh chóng lên chức đội (thượng sĩ). Sớm tham gia Cách mạng tháng 8 ở Huế, chuyển vào vệ quốc quân được giao trách nhiệm tiểu đội trưởng, sau đó là trung đội trưởng. Tháng 1 năm 1946 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, và là tiểu đoàn trưởng

thuộc Trung đoàn Thủ đô. Từ năm 1948 đến năm 1953 là Trung đoàn trưởng E64, rồi E66 Quân khu III. Từ năm 1953 - 1954 là Tham mưu trưởng Sư đoàn 312.

Hoà bình lập lại ở miền Bắc, ông được điều về làm tư lệnh phó rồi tư lệnh trưởng bộ đội cao xạ phòng không Hà Nội, rồi được cử đi học tập bồi dưỡng ở Trung Quốc và Liên Xô.

1965 - 1966 là Sư trưởng Sư I và Tham mưu trưởng B3 Tây Nguyên.

1967 - 1970 làm Tư lệnh phó Quân khu 4, thường vụ Đảng uỷ Quân khu 4.

Năm 1970 - 1972 là Tư lệnh, Bí thư Đảng uỷ mặt trận X - Y - Z Hạ Lào, ông đã chỉ huy bộ đội ta phối hợp với quân dân cách mạng Lào, sau 43 ngày đêm chiến đấu quyết liệt, ngày 23 - 3 - 1971 đã giành thắng lợi hoàn toàn, đập tan cuộc hành quân "Lam Sơn 719" của Mỹ - Ngụy ở đường 9 - Nam Lào. Và sau 115 ngày đêm chiến đấu, ngày 5 - 4 - 1972, quân dân ta và bạn đã giành thắng lợi, giải phóng toàn bộ cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng - Xǎm Thông.

Để tăng cường cho việc xây dựng tuyến Trường Sơn - Hồ Chí Minh từ tây Tri - Thiên đến Hạ Lào nhằm giành thắng lợi mới, từ 1972 - 1974 ông đã được điều về làm Tư lệnh phó, Thường vụ Đảng uỷ Đoàn 559. Phụ trách lĩnh vực khí tài, quân trang quân dụng, ông đã góp phần tích cực vào việc tăng cường khối lượng hàng quân sự và quân đội vào Nam.

Bước vào tuổi 60 (1975), ông được điều về làm Giám

đốc Học viện Hậu cần. Trong 5 năm (1975 - 1980) ông đã không tiếc công sức xây dựng học viện, đào tạo nên những lớp cán bộ mới của lực lượng hậu cần quân đội.

Từ năm 1980 - 1988, ông lại được điều về làm Phó viện trưởng Học viện Quân sự cao cấp (nay là Học viện Quốc phòng). Trong công việc mới, ông đã cùng học viện tổng kết nhiều kinh nghiệm quân sự của Đảng ta và bồi dưỡng cán bộ quân sự cao cấp trong thời kỳ mới.

Với công lao của mình đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 13 Huân chương (Quân công, Chiến công, Chiến thắng, Giải phóng, Chiến sĩ vẻ vang, Kháng chiến), Nhà nước Lào tặng Huân chương Lào hạng Nhất, trong Đảng là Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

Trên lĩnh vực nào ông cũng là con người bình dị, hết sức giản dị, hết sức kiệm cần, chỉ làm việc và làm việc, cống hiến hết sức mình, đồng thời luôn luôn gần gũi, chăm lo đến cuộc sống và cống hiến của đồng đội, của cấp dưới. Khi về hưu, quân đội dành cho ông những ưu đãi về nhà cửa, cuộc sống ở Hà Nội. Nhưng nguyện vọng của ông là được về quê hương sống bình dị như một người dân bình thường. Ông đã ra đi, sau một cơn bệnh hiểm nghèo, nhưng toại nguyện, vào đầu năm 2001.

Hoàng Xuân Đồng

40. DƯƠNG MẶC THẠCH (1915 - 1979)

Quê ở xã Gia Bằng (nay là xã Minh Tâm) huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, thân phụ là Mạc Văn Tân, thân mẫu là Dương Thị Ngợi, theo phong tục cổ truyền của dân tộc Tày (cũng như nhiều dân tộc khác ở nước ta như H'Mông, Lô Lô, Dao, Khơ Mú, Thái, Nùng, Cao Lan, Sán Chỉ...) có tục chàng rể phải ở rể nên cụ Mạc Văn Tân phải mang họ vợ và con cái về sau vẫn mang hai họ⁽¹⁾.

Dương Mạc Thạch còn gọi là Dương Mạc Cam (tên gọi khi nhỏ và ở địa phương) và Xích Thắng (bí danh thời kỳ hoạt động bí mật trước Cách mạng tháng Tám) ông tham gia cách mạng từ năm 19 tuổi, được kết nạp vào Đảng Cộng sản năm 1934.

Năm 1936 Dương Mạc Thạch là Bí thư chi bộ. Tháng 5 - 1941 Đảng có chủ trương chấn chỉnh đảng bộ tỉnh Cao Bằng, chi bộ ghép các xã, thành lập các châu Hoà An, Hà Quảng, Nguyên Bình, đồng chí làm bí thư châu

⁽¹⁾ Đồng chí Dương Mạc Thạch có hai trai và một gái. Cả ba người con đều mang họ là Dương và Mạc, đều đã tốt nghiệp đại học, trong đó có Dương Mạc Thắng nay là Phó bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng, và là Đại biểu Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, khoá 10.

uỷ Nguyên Bình (trong ban châu uỷ lúc đó có Nông Văn Quang (tức Lý Công), Dương Mạc Hiếu, Trương Nam Hiến). Châu Hoà An đồng chí Lê Tòng làm bí thư, châu Hà Quảng đồng chí Lê Quảng Ba là bí thư. Tháng 5 năm 1942 đại hội Đảng bộ Cao Bằng, bầu Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ, đồng chí Hoàng Đức Thạc là bí thư, đồng chí Dương Mạc Thạch (tức Xích Thắng) là Uỷ viên Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ, sau đó là uỷ viên tinh bộ Việt minh và là uỷ viên liên tinh Cao - Bắc - Lạng. Khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc đề ra những nhiệm vụ ở Hội nghị Trung ương lần thứ 8 là phát triển Mặt trận Việt minh, xây dựng Cao Bằng thành căn cứ địa cách mạng và thực hiện Nam tiến theo các tuyến đường chiến lược nối liền căn cứ địa Cao Bằng với Bắc Sơn - Võ Nhai, phát triển phong trào Việt minh về xuôi, nối liền với phong trào cả nước.

Tháng 5 - 1942 Bác Hồ đến nhà Dương Mạc Thạch, gia đình bố trí cho Bác ở hang Kéo Quāng, núi Tống Ngần. Bác đến đây kiểm tra phong trào ở châu Nguyên Bình, đồng thời mở lớp huấn luyện về Đảng, trực tiếp giảng dạy cho Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và cán bộ cốt cán Hoà An, Nguyên Bình như Bằng Giang, Hoàng Sâm, Bình Dương, Lê Tòng, Xích Thắng, Quang Hưng, Lý Công... Sau lớp học trên, nơi làm việc của Bác di chuyển vào Lũng Tàn, địa điểm này vào sâu trong rừng, cách xa xóm làng. Dương Mạc Thạch (tức Xích Thắng) đưa thư từ cùng gạo nước thức ăn vào lán cho Bác. Bác hỏi tình hình và chấp hành ý kiến Bác, đồng chí lại dời cơ quan của Bác lên Lũng Đề (xóm toàn

người H'Mông thuộc xã Linh Mai, tổng Kim Mā, huyện Nguyên Bình). Đến tháng 7 năm đó đồng chí lại đưa Bác ra dãy núi Lam Sơn. Tháng 8 bọn Pháp khủng bố Gia Băng, Kỳ Chì, lính vây bọc trong xóm, một toán do tri châu cầm đầu có súng xông lên nhà Dương Mạc Thạch và Dương Mạc Hiếu rồi vào luôn nhà Mạc Văn Phác lục soát, bắt người về đồn tập trung điểm danh từng người hòng bắt được Dương Mạc Thạch, Dương Mạc Ly và Mạc Văn Úc (tức Lý Công), nhưng lưới tung ra mà chẳng bắt được con cá nào. Dương Mạc Thạch đã đi từ sớm sang Kim Mā, Tam Lộng và đến Gia Băng giải thích cho quần chúng khỏi dao động, thấy rõ yếu thế của địch, thuận lợi của ta và giữ vững lòng tin. Tháng 4 - 1944 đồng chí đi công tác đến xã Bàng Đức bị địch vây, đồng chí nhanh chóng lội suối leo núi băng rừng thoát được vòng vây.

Tại một địa điểm trên biên giới Việt Trung giáp xã Nà Sắc (Hà Quảng), Bác đã nghe tình hình toàn diện phong trào Cao - Bắc - Lạng từ khi Bác rời Cao Băng đi nước ngoài. Bác đã phân tích và góp nhiều ý kiến quý báu. Bác nhận định: hội nghị liên tỉnh mới chỉ năm được tình hình địa phương chứ chưa năm được tình hình chung cả nước, mới chỉ thấy được bộ phận, chưa năm được toàn cục. Sau khi phân tích sâu sắc tình hình Cao - Bắc - Lạng cũng như tình hình chung cả nước, Bác cho rằng "Nếu bây giờ chúng ta vẫn chỉ hoạt động bằng hình thức chính trị thì không đủ để đẩy mạnh phong trào đi tới. Nhưng phát động phong trào vũ trang khởi nghĩa ngay thì địch sẽ tập trung đối phó,

cuộc đấu tranh bây giờ phải từ hình thức chính trị tiến lên hình thức quân sự, song hiện nay chính trị trọng hơn quân sự, phải tìm ra hình thức thích hợp thì mới có thể đẩy mạnh phong trào lên. Nếu phát động đấu tranh mà mỗi khi địch đến nhân dân lại phải tản cư cả vào rừng thì gặp rất nhiều khó khăn. Phải làm sao cứ hoạt động vũ trang mà nhân dân ở đâu cứ ở đấy sản xuất, chỉ cần tăng cường canh gác để phòng, không để địch bắt hại những người hoạt động." (Võ Nguyên Giáp).

Để thực hiện phương châm hoạt động trên, Bác chỉ thị cho đồng chí Võ Nguyên Giáp cùng đồng chí Hoàng Đức Thạc, bí thư liên tỉnh uỷ nghiên cứu thành lập đội tuyên truyền giải phóng quân. Với sự chuẩn bị khai trương của Đảng bộ, đội VNTTGPQ đã được thành lập ngày 22 - 12 - 1944 tại núi Sam Sao khu rừng Trần Hưng Đạo (thuộc châu Nguyên Bình, Cao Bằng) gồm 34 chiến sĩ (dự lễ tuyên thệ có 3 nữ), do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Dương Mạc Thạch (tức Xích Thắng) là một trong số đó. Liên hai ngày 25-26/12/1944, đội đã tiêu diệt hai đồn Phai Khắt và Nà Ngần với chiến thắng vang dội có tác động gây hoang mang lo sợ trong hàng ngũ địch, đồng thời cổ vũ mạnh tinh thần cách mạng quần chúng, làm sáng rực ý chí bách chiến bách thắng của đội quân cách mạng, mở đầu cho một thời kỳ đấu tranh bạo lực ở khu căn cứ địa, gấp rút chuẩn bị mọi mặt để đón thời cơ vùng lên đạp đổ mọi xiềng xích, giành chính quyền. Cuối năm 1944 đồng chí đã tham gia chính trị viễn đại đội

VNTTGPQ ở Lũng Dề. Dương Mạc Thạch còn tham dự nhiều trận đánh khác ở Đồng Mu, Hà Hiệu, Đèo Giàng, và trận giải phóng Bắc Cạn.

Từ tháng 9 - 1945 đến 1948 đồng chí làm Chủ tịch UBKCHC tỉnh Bắc Cạn, năm 1948 - 1949 là Đặc phái viên Bộ Tổng tư lệnh tại các tỉnh miền núi phía bắc. Năm 1950 phụ trách thuế nông nghiệp tỉnh Yên Bai. Năm 1951 - 1957 làm Chủ tịch UBKCHC (sau là UBHC) tỉnh Hà Giang, phó bí thư Tỉnh uỷ.

Năm 1958 - 1975 là Khu uỷ viên Khu Tự trị Việt Bắc, Bí thư Đảng uỷ Trường Đại học Nông nghiệp Việt Bắc (1971 - 1976).

Suốt đời đồng chí đã tận trung với nước, với Đảng, tận hiếu với dân, vượt qua bao gian nan thử thách để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ mà Bác và Đảng đã giao phó, nêu tấm gương sáng cho cán bộ đảng viên noi theo, và là niềm tự hào của dòng họ.

Đồng chí đã được Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất và nhiều bằng khen khác, năm 1998 lại được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

TS. Hoàng Lê

*Dựa theo Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng
(tập 1. Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ Cao Bằng,
xuất bản 1995) và Tự điển Bách khoa
quân sự Việt Nam, Nhà xuất bản
Quân đội nhân dân, 1996.*

41. NGƯỜI ĐẢNG VIÊN TRUNG THÀNH VỚI ĐẢNG

Ông Đỗ Quý Lê, sinh năm 1915 tại thôn Xuân Thọ, xã Bắc Bình, huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Cường, Đông Hưng, tỉnh Thái Bình) trong một gia đình gốc họ Mạc.

Trước cách mạng tháng 8 - 1945, gia đình ông rất cực khổ, năm anh em ruột và người bố phải đi ở, làm thuê, cấy rẽ cho địa chủ để sinh sống. Ông tham gia cách mạng từ tháng 8 - 1945, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1948. Năm 1949 ông được cử làm điệp báo viên, rồi đội trưởng đội du kích thôn Xuân Thọ xã Bắc Bình.

Năm 1950, ông chỉ huy đội du kích và nhân dân rào làng kháng chiến chống giặc Pháp, chống bắt phu, bắt lính, sơ tán cất giấu hàng chục tấn vũ khí quân trang của Trung đoàn 42 Quân khu Tả ngạn. Giặc Pháp chiếm đóng các xã lân cận như Đông Sơn, Đông Xá..., nhiều lần chúng tấn công vào xã, nhưng đều bị đội du kích do ông chỉ huy chiến đấu ngoan cường, đánh trả quyết liệt, làm cho giặc phải thất bại và rút lui.

Một lần, giặc Pháp vào làng càn quét, ông cùng đội du kích dựa vào công sự chắc chắn, và được nhân dân

giúp đỡ, đã chiến đấu dũng cảm, diệt được 4 tên giặc Pháp và làm bị thương một số tên khác, khiến chúng phải rút chạy.

Đêm ngày 1 - 6 - 1950, Ông Lê cùng các ông: Đỗ Văn Khổn (Sau này ông Khổn là đại tá trong Quân đội Nhân dân Việt Nam), ông Bùi Văn Tốn (ông Tốn sau này là cán bộ ngành lương thực Thái Bình) bí mật phục kích bọn giặc đi càn quét ở ngã ba thôn Bình Cách, bị bọn giặc phục kích bất ngờ, ông Lê đi trước gặp bọn giặc xông ra chĩa súng vào ông. Biết đã bị lộ, ông Lê đã kêu to để các đồng chí của mình kịp trà trộn vào đám người đi chợ sớm, nên không có ai bị bắt.

Thông qua bọn tay sai, giặc Pháp biết đã bắt được chỉ huy du kích thôn Xuân Thọ, chúng tức tốc đưa ông về giam ở bốt Đông Khê. Chúng tuyên bố "nếu lôi kéo được tên cộng sản chỉ huy du kích này là bình định cả xã Bắc Bình". Nhưng chúng đã làm to. Qua những ngày bị giam cầm, dù dỗ, mua chuộc, rồi những cực hình tra tấn vô cùng tàn bạo dã man, bọn giặc vẫn không khai thác được gì ở người đảng viên cộng sản, người đội trưởng du kích gan dạ kiên trung. Ngày 6 - 6 - 1950, chúng giải ông về làng Xuân Thọ, nơi ông sinh ra, để xử bắn. Bọn giặc lừa bà con đến chứng kiến hòng răn đe, hăm doạ những người kháng chiến. Nhìn ông quần áo tả tơi, mặt mày bầm tím bê bết máu, ông không đi được, có hai người tù sốc nách, mọi người thương xót ông, quay đi lau nước mắt. Bọn giặc cho dẫn

vợ con ông ra. Bà bế trên tay đứa con trai mới sinh được ba tháng, chạy lại bên ông thì ngã khụy xuống. Hai đứa con lớn nhìn thấy ông, chúng sợ hãi, rồi kịp nhận ra ông, chúng ôm chầm lấy bố khóc lóc thảm thiết. Nhìn cảnh thương tâm ấy, trong nhân dân nhiều người lớn tiếng phản đối bọn giặc.

Một tên phản động lại gần ông nói: "Chỉ cần anh khai báo chỗ cất giấu vũ khí và bọn xâm uỷ, chúng tôi sẽ bảo lãnh cho anh về với gia đình vợ con". Ông đã lớn tiếng quát vào mặt hắn: "Đồ bán nước hại dân, súng đạn và vũ khí là để bắn vào đầu bọn Việt gian bán nước và lũ cướp nước, chứ không phải để nộp cho chúng mày". Tên việt gian quay lại nói với vợ ông: "Chị muốn chồng chị được sống, thì hãy khuyên anh ấy nộp vũ khí". Bà Hướng nói: "Các ông hãy thả chồng tôi ra, tôi không biết vũ khí gì hết". Nói rồi bà đưa đứa con nhỏ cho ông, nhưng ông không bế được, vừa bị trói và hai tay ông đã bị chúng đánh nát. Ông dõng dạc nói to cho vợ ông nghe: "Nếu tôi chết, nhà hãy gắng nuôi lấy các con, sau này chúng trả thù cho tôi, còn có bà con làng xóm, đừng khóc làm gì, kháng chiến sắp thành công rồi, lũ ác ôn chúng nó sẽ phải đền tội". Bọn giặc lôi vợ con ông ra, ông không cho giặc bịt mắt, và hét to lên: "Tao không sợ chết, kháng chiến nhất định thành công". Rồi ông kêu gọi nhân dân, đoàn kết lương giáo, giúp đỡ kháng chiến, giải phóng quê hương, đất nước. Dvis, tên quan hai người Pháp vội vàng hạ lệnh cho

bọn lính nổ súng. Tiếng súng nổ không làm át được tiếng ông hô: "Đảng Cộng sản muôn năm. Hồ Chủ tịch muôn năm."

Tiếng hò la, tiếng khóc tiếng phản đối trong nhân dân mỗi lúc một nhiều, bọn giặc vội vã xua lính rút đi. Ngay chiều hôm ấy nhân dân xã Bắc Bình đi đưa đám ông rất đông. Đám tang của ông trở thành biểu tượng sức mạnh của sự đoàn kết lương giáo vì ngày giải phóng quê hương.

Ông Đỗ Quý Lệ đã dâng hiến trọn tuổi thanh xuân của mình cho Đảng, cách mạng và nhân dân ở tuổi 35.

Năm 1958, Nhà nước đã truy tặng ông danh hiệu liệt sỹ.

Tháng 4 năm 2000, Ủy ban nhân dân, huyện đội, ban thương binh xã hội huyện Đông Hưng, cùng Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND, các chi bộ, những người kháng chiến cũ và nhân dân xã Đông Cường đã tổ chức cuộc hội thảo về: "Sự tích anh hùng của Liệt sỹ Đỗ Quý Lệ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược" và đề nghị Đảng và Nhà nước xét truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang cho ông Đỗ Quý Lệ.

Ngày 10 - 4 - 2001, Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương đã ký quyết định số: 287-288/2001 QĐ-CTN. Truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho Liệt sỹ Đỗ Quý Lệ, người đảng viên cộng sản, người đội trưởng du kích

anh hùng, đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Đã hơn một phần hai thế kỷ trôi qua, hình ảnh và sự tích của người anh hùng vẫn sống động trong những trang sử đấu tranh cách mạng đầy vẻ vang của Đảng bộ và nhân dân xã Bắc Bình năm xưa, ngày nay là xã Đông Cường.

Đỗ Quý Nga

(*Người kế nhiệm đội trưởng
đu kích khi ông Lệ hy sinh*)

Chú thích: Các số liệu trích bản thành tích của Liệt sĩ do Đảng bộ xã soạn thảo.

42. VŨ TIẾN LIỄU MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG CỦA DÒNG HỌ

Ông sinh ngày 01 - 01 - 1919 trong một gia đình có truyền thống hiếu học và yêu nước. Gia phả chép, dòng họ Vũ Tiến là một dòng họ lớn, vốn gốc họ Mạc từ Hải Dương chuyển đến Trực Nội - Thái Ninh - Thái Bình (này là xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng - tỉnh Thái Bình) từ đầu thế kỷ 17, đến ông là đời thứ 13. Tại nhà thờ họ Vũ Tiến vẫn còn đôi câu đối cổ ghi rõ cội nguồn đó:

Phiệt duyệt gia thanh Trần triều Mạc trạng nguyên chi hậu

Nguyên lưu thế phả Đông Hải Thanh Hà quận di lai.

Nghĩa là:

Dòng dõi tiếng tăm, trạng Mạc triều Trần (tức Mạc Đĩnh Chi) nối tiếp sau

Ngọn nguồn thế phả. Thanh Hà Đông Hải (nay là Hải Dương) lại từ đây.

Ông rất thông minh, học đâu nhớ đấy, lại được chú ruột là nhà giáo xuất sắc Vũ Tiến Quỳ (người đã đào tạo cả Tiến sĩ nguyên tử Vũ Tiến Phái, Tiến sĩ vật lý chất rắn Vũ Đình Cụ...) kèm cặp bồi dưỡng và phát huy

năng khiếu, nên từ thời niên thiếu đã là học sinh giỏi của trường Thành Chung, tỉnh Thái Bình, đã đỗ đầu vào trường Bưởi, Hà Nội khoá 1936 - 1939. Trong thời gian học tại trường Bưởi, ông đã tích cực tham gia các phong trào cách mạng của học sinh, sinh viên. Năm 1936, hưởng ứng phong trào Bình dân, Vũ Tiến Liễu đã vận động học sinh lớp đệ nhất A và B tham gia bãi khoá đón Justin Goddartt, phái viên của Mặt trận Bình dân Pháp ở Đông Dương, thực hiện các quyết định mới của Mặt trận Bình dân và đấu tranh để thả tù chính trị. Sau đó Vũ Tiến Liễu còn cùng các bạn sinh viên đi dự vụ xử án hai nhà báo Phú Tiến tại Hà Nội. Đồng thời đã tham gia các tổ chức đá bóng, diễn kịch yêu nước về Hai Bà Trưng ở Nhà hát Lớn để lấy tiền ủng hộ phong trào cách mạng. Thời gian đi học, Vũ Tiến Liễu luôn luôn đỗ đầu các khoá, đã đạt giải nhì cuộc thi vật lý của học sinh giỏi toàn Đông Dương, đã được học bổng đi du học tại Pháp, nhưng khi đó chiến tranh thế giới bùng nổ và cách mạng trong nước đang cao, Vũ Tiến Liễu đã ở lại trong nước để tham gia phong trào của sinh viên. Sau khi tốt nghiệp trường Bưởi, ông đã học tại Trường Đại học Y, Đại học Dược, và sau đó là trường Đại học Luật (cũ) tại Hà Nội.

Khi Nhật đảo chính Pháp, sau ngày 9 - 3 - 1945 ông trở về quê xây dựng phong trào khuất thực cứu đói. Ông đã tập hợp du kích và quần chúng cướp thóc của cường hào địa chủ chia cho dân nghèo và tham gia tổ chức biểu tình.

Trong quá trình hoạt động ở địa phương, ông được bầu làm Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Phó hội trưởng Hội nghiên cứu Chủ nghĩa Mác tỉnh Thái Bình; Trưởng ban Tuyên huấn Ban chấp hành tỉnh Hội Liên Việt Thái Bình.

Từ tháng 9 năm 1947 đến tháng 12 năm 1948 ông được cử làm Chi cục trưởng Ngoại thương liên khu III, và được giao trách nhiệm mua sắm, nhập khẩu vũ khí, súng đạn, lương thực, muối chuyển lên chiến khu Việt Bắc phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, và đã được Trung ương đánh giá cao.

Từ tháng 12 năm 1948 đến tháng 6 năm 1949 ông được Trung ương Đảng điều lên chiến khu Việt Bắc làm Chánh văn phòng Bộ Kinh tế.

Từ tháng 5 năm 1950 đến tháng 5 năm 1955, sáu năm liên ông được cử làm Đống lý văn phòng Bộ Kinh tế và được uỷ nhiệm phụ trách Giám đốc khu Công Thương Việt Bắc. Trong thời gian này, ông được cử tham gia đoàn đại biểu Bộ Kinh tế trong phái đoàn đi Hoa Nam và được cử làm Trưởng đoàn đàm phán mở mậu dịch biên giới Việt - Trung, làm cho các cửa khẩu biên giới này được mở rộng, xuất nhập hàng hoá ngày càng tăng.

Tháng 5 năm 1955 ông được điều về công tác tại Bộ Nội thương, được đề bạt làm Vụ phó Vụ Kinh doanh nội địa rồi Vụ phó Vụ Vật giá.

Từ tháng 11 năm 1960 đến tháng 5 năm 1965 ông được điều về Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước làm Vụ phó

Vụ kế hoạch Vật giá rồi Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Vật giá.

Từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 10 năm 1973 ông được đề bạt làm Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Uỷ ban Vật giá Nhà nước. Đến tháng 10 năm 1973 ông được Hội đồng Chính phủ bổ nhiệm giữ chức Uỷ viên Thứ trưởng Uỷ ban Vật giá Nhà nước.

Trong quá trình công tác, ông đã kiên trì phấn đấu rèn luyện và học tập. Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam từ tháng 5/1948 và được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

Trong quá trình công tác tại Uỷ ban Vật giá Nhà nước ông liên tục phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, đóng góp tích cực cho quá trình hoạch định chính sách, nghị quyết về giá cả, góp phần bình ổn giá cả phục vụ cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Là một cán bộ tham gia cách mạng từ thời tiền khởi nghĩa, suốt cuộc đời hoạt động của mình, ở mỗi cương vị công tác, ông đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao phó. Ông đã được tặng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huy hiệu vì sự nghiệp Vật giá Việt Nam, và nhiều năm liền đạt được danh hiệu Chiến sĩ thi đua.

Khi được nghỉ hưu, ông vẫn tích cực thực hiện tốt các trách nhiệm của một đảng viên, chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách của Đảng và Nhà nước. Ông luôn

giữ vững ý chí phấn đấu vì sự nghiệp của Đảng và Nhà nước cho đến tận lúc ra đi vĩnh viễn... Không chỉ là một cán bộ, đảng viên xuất sắc mà trong gia đình ông còn là một người chồng, một người cha mẫu mực. Trong bốn người con trai của ông có một người là liệt sĩ, một người là thương binh đặc công, người con trai út là Phó chủ tịch Uỷ ban thị trưởng chứng khoán Nhà nước - Thủ trưởng. Với họ hàng quê hương ông có tình cảm rất nồng hậu. Mỗi khi viết báo hay đi nói chuyện có tiền bối dưỡng, ông dành dụm gửi về quê để tu sửa lại từ đường, sắm các khám thờ, lư hương, câu đối... Ông còn tổ chức họp họ hàng năm, liên hệ với các chi phái ở Nha Xuyên, Kỳ Bá, Duy Tân, Lạc Đạo trong tỉnh và trở về cội nguồn ở Cổ Trai (Hải Phòng) ở Long Động (Hải Dương) để giáo dục con cháu nhớ:

*Cây có gốc mới nảy nhành xanh ngọn
Nước từ nguồn mới bể rộng sông sâu
Dòng họ nguồn gốc từ lâu
Tổ tiên có trước rồi sau có mình.*

Ông là một trong những tấm gương sáng của dòng họ. Ông ra đi ở tuổi 82. Lớp lớp cháu con tri ân và tiếp tục công việc của ông để lại, luôn luôn học hỏi, thực hành, cầu tiến, vươn lên làm cho xã hội ngày càng tốt đẹp, làng xã dòng họ ngày càng văn minh, tiến bộ theo kịp thời đại...

Nguyễn Thị Diễm

43. HẾT LÒNG VỚI CHIẾN KHU

Quán triệt Nghị quyết Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ (do Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập), ngày 8 tháng 6 năm Ất Dậu (tức ngày 16 tháng 7 năm 1945) trên đất Đông Triều, Chí Linh đã nổ ra cuộc khởi nghĩa vũ trang và thành lập "Đệ tứ chiến khu" hay Chiến khu Trần Hưng Đạo. Vừa mới hình thành, "Đệ tứ chiến khu" đã nhanh chóng mở rộng cơ sở chính trị và cơ sở vũ trang cách mạng, chuẩn bị cho công cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở vùng duyên hải Đông Bắc, một địa bàn chiến lược quan trọng của Tổ quốc.

Làng Hổ Lao thuộc tổng Mẽ Sơn, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xã Tân Việt huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh) là một trong những địa danh lịch sử, cơ sở của chiến khu, nơi ra đời đội giải phóng quân đầu tiên của chiến khu; nơi diễn ra cuộc mít tinh tuyên bố thành lập Đệ tứ chiến khu Đông Triều.

Làng Hổ Lao nằm ở phía Bắc quốc lộ 18, cách thị trấn huyện Đông Triều khoảng 5 km theo hướng Bắc - Tây Bắc, là nơi cư ngụ của chi họ Mạc. Chi họ Mạc này vốn xuất xứ từ vùng Huệ Trì - Kinh Môn - Hải Dương, cùng ngành với cụ Mạc Đăng Tiết hay Đốc Tiết, người lãnh đạo nghĩa quân đánh Pháp hồi cuối thế kỷ 19 ở

vùng Thuỷ Nguyên - Hải Phòng, theo Hịch Cần vương của Vua Hàm Nghi.

Vào những năm đầu của thế kỷ 20, vì nghèo khổ, không có ruộng cày cấy, cụ Mạc Văn Cửu, (mất năm 1936), đã đưa vợ con vào khai khẩn đất hoang, lập nghiệp ở làng Hồ Lao. Đến đầu năm 1945 làng Hồ Lao đã có 74 hộ với gần 300 nhân khẩu, trong đó đại bộ phận là con cháu họ Mạc.

Vào những năm 1944 - 1945 nhân dân Đông Triều cũng như nhân dân cả nước phải sống cảnh "một cổ đôi tròng" của thực dân Pháp và phát xít Nhật, sưu cao thuế nặng, phải chịu hậu quả của chính sách thu thóc tạ, bắt nhổ lúa trồng đay của giặc Nhật. Các kho thóc được tích trữ đầy ắp, còn nhân dân thì lâm vào nạn đói chưa từng thấy. Đã bị bọn đế quốc, phát xít áp bức bóc lột tàn bạo, người dân Đông Triều, Chí Linh còn bị bọn phỉ, bọn cướp hành hành. Địa hình rừng núi là điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho phỉ, cướp tụ tập. Nạn đói kém diễn ra càng làm cho phỉ, cướp phát triển. Thổ phỉ ở đây chủ yếu là người Hoa, cầm đầu là các tên Lương Sâm, Lương Đại Bân, tàn ác khét tiếng. Bọn phỉ và cướp không chỉ chặn đường cướp của, giết người đi lẻ mà còn công khai kéo vào các gia đình có thế lực giàu có để tống tiền. Thậm chí chúng còn kéo quân ô ạt đi cướp phá các làng, các chợ, phố giữa ban ngày. Chúng sức giấy lần lượt đến các làng bắt nộp trâu bò, gà lợn, thóc gạo. Không nộp là chúng kéo quân đến cướp phá. Sống trong cảnh "cá nằm trên thớt" bị áp bức cùng cực

như vậy, lòng oán hận của nhân dân dâng cao đến mức như rừng cỏ khô chỉ chờ ngọn lửa là bùng lên.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9 tháng 3 năm 1945), cán bộ Việt minh Nguyễn Văn Tuệ, thường gọi là "sư Tuệ" đến Đông Triều, nơi có địa thế thuận lợi cho tác chiến du kích để gây cơ sở cho Việt minh.

Sư Tuệ đến chùa Bắc Mă, một ngôi chùa cổ nằm cách quốc lộ 18 gần 1 km về phía Bắc, cách huyện lỵ 6 km về phía Tây Bắc. Xa nuga về phía Đông Bắc là làng Hổ Lao. Trụ trì chùa này là sư cụ Võ Giác Thuyên (còn gọi là sư Nguyệt), một người có học vấn, giàu lòng yêu nước, tính tình khí khái. Được sư Nguyệt giúp đỡ, Nguyễn Văn Tuệ đi tuyên truyền gây cơ sở ở các làng xung quanh, trước hết là các gia đình có uy tín lớn trong vùng và giàu lòng yêu nước. Nguyễn Văn Tuệ đã đến gặp bá hộ Mạc Văn Niết (tức bá Lít) làng Hổ Lao để vận động cách mạng. Kết quả là ở Hổ Lao cả sáu gia đình anh em ruột họ Mạc là Mạc Văn Cành (tức bá Cành), Mạc Văn Ninh (tức Chánh Ninh), Mạc Văn Niết (tức bá Lít), Mạc Văn Đẽ (tức đội Quẽ), Mạc Văn Lê (tức Lý Lê) và Mạc Văn Tuệ đều trở thành cơ sở của Việt minh. Nhiều thanh niên, phụ nữ, phụ lão con cháu nội ngoại họ Mạc và dân làng cũng gia nhập các đoàn thể cứu quốc. Được Nguyễn Văn Tuệ giác ngộ, hiểu rõ các chính sách của Việt minh, Mạc Văn Niết đã giúp đỡ Nguyễn Văn Tuệ mở rộng tuyên truyền sang các làng xung quanh, các cơ sở Việt minh phát triển vô cùng nhanh chóng.

Sau Nguyễn Văn Tuệ, các ông Hải Thanh, Trần Cung, Nguyễn Bình được Đảng và Việt minh điều về Đông Triều xây dựng và lãnh đạo phong trào xây dựng căn cứ địa cách mạng, tiến tới thành lập chiến khu. Làng Hổ Lao trở thành cơ sở của căn cứ địa cách mạng. Nhân dân nô nức tham gia các đoàn thể cứu quốc, nuôi nấng các cán bộ cách mạng. Tuy chỉ có 74 gia đình, làng Hổ Lao đã tổ chức đội nghĩa binh khoảng 30 người, do ông Mạc Văn Đề làm đội trưởng (nên sau này dân làng gọi là "Đội Quê"). Tối tối cả đội kéo đến tập trung tại sân nhà Chánh hội Mạc Văn Ninh luyện tập quân sự. Đội nghĩa binh có trách nhiệm bảo vệ dân làng, chống bọn phi cuồng bóc và săn sàng tham gia khởi nghĩa.

Để nối liền khu căn cứ bắc Hải Dương với vùng giải phóng phía nam tỉnh Bắc Giang, ban lãnh đạo khu căn cứ quyết định thành lập một đội vũ trang tập trung làm nhiệm vụ vũ trang tuyên truyền mở đường lên phía Bắc bắt liên lạc với quân du kích Bắc Giang. Lễ thành lập được tổ chức vào hạ tuần tháng 4 tại sân nhà bá hộ Mạc Văn Niết làng Hổ Lao. Đội vũ trang gồm 9 người là: Đỗ Duy Phúc - đội trưởng, Trương Quốc Cẩn - đội phó, Trương Quốc Dụng, Mạc Tử Dĩnh, Mạc Tử Ký (con ông Mạc Văn Cảnh), Nguyễn Văn Luận, Hồ Viết Phúng, Nguyễn Văn Từ và Nguyễn Văn Vui. Vũ khí có một súng ngắn và tám súng trường. Tất cả đều là những chiến sĩ tình nguyện, hăng hái đi làm nhiệm vụ, sẵn sàng chiến đấu hi sinh vì sự nghiệp giải phóng đất nước. Thành lập xong, đội tiến hành một đợt vũ trang

tuyên truyền ngay quanh vùng. Ngày 1 tháng 5 năm 1945, xuất phát từ sân nhà thờ họ Mạc làng Hổ Lao, đội lên đường làm nhiệm vụ đánh thông liên lạc với chiến khu Bắc Giang, đội bị lọt vào khu vực hoạt động của một lực lượng phi lớn có số lượng đông gấp bội. Bọn phi mang theo cờ đỏ sao vàng giả làm Việt minh địa phương đến đón các chiến sĩ. Ban đêm, nhân lúc đội mất cảnh giác nằm ngủ, chúng ập tới cướp súng, sát hại cả 9 người. Chín đội viên của đội vũ trang tuyên truyền đầu tiên của Đệ tứ chiến khu đã hi sinh, trong đó có 2 chiến sĩ họ Mạc.

Phong trào Việt minh phát triển nhanh chóng, có cơ sở ở hầu khắp các làng xã thuộc hai huyện Đông Triều, Chí Linh. Lực lượng vũ trang cũng đã lớn mạnh. Ban lãnh đạo căn cứ địa cách mạng quyết định phát động khởi nghĩa vào ngày 8 tháng 6 năm Ất Dậu. Chỉ trong một ngày nghĩa quân đã diệt gọn 4 đồn địch ở Đông Triều, Chí Linh, Mạo Khê, Tràng Bạch; giải phóng hoàn toàn hai huyện Đông Triều và Chí Linh.

Chiều ngày 8 tháng 6, các đoàn quân khởi nghĩa cùng những binh sĩ mới tình nguyện quay súng về với cách mạng đều tập trung đông đủ về làng Hổ Lao trong không khí tưng bừng của ngày hội chiến thắng. Ông bà Lít cùng các anh em trong họ và dân làng đóng góp bò, lợn, gà, gạo, thực phẩm tổ chức khao mừng thắng lợi của nghĩa quân.

Sáng ngày 9 tháng 6, trong cuộc mít tinh tổ chức tại sân đình Hổ Lao, ông Trần Cung thay mặt ban lãnh

đạo khởi nghĩa tuyên bố chính thức thành lập chiến khu kháng chiến mang tên "Đệ tứ chiến khu", cùng lực lượng vũ trang chiến khu mang tên "Du kích cách mạng quân", và công bố danh sách Uỷ ban quân sự cách mạng lãnh đạo chiến khu. Tiếp đó ông Nguyễn Bình đại diện Uỷ ban quân sự cách mạng tuyên đọc "Bảy điều kỵ luật" của "Du kích cách mạng quân".

Thanh thế chiến khu vang dội. Những người tình nguyện kéo về Hổ Lao tham gia nghĩa quân ngày càng đông. Không khí làng Hổ Lao sôi động. Dân làng Hổ Lao hết lòng phục vụ nghĩa quân, ngày đêm rộn rã tiếng xay lúa, giã gạo; nhộn nhịp cảnh thổi cơm, nấm cơm, kho thịt, rang gạo để tiếp tế cho nghĩa quân.

*

* * *

Đóng góp của nhân dân làng Hổ Lao vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, thành lập Đệ tứ chiến khu ở vùng Đông Bắc Tổ quốc trước Cách mạng tháng Tám đã được Đảng và Nhà nước ta ghi nhận, năm 1972 được Chính phủ tặng "Bằng có công với nước"; năm 1996 trên đất đình xưa của Hổ Lao đã được dựng "Bia tưởng niệm chiến khu", và năm 2001 Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin đã cấp bằng "Di tích lịch sử" cho đình làng Hổ Lao.

Trong đóng góp của nhân dân làng Hổ Lao với Đệ tứ chiến khu, nổi bật lên là đóng góp nhiệt thành của 6 anh em họ Mạc cùng con cháu nội ngoại:

1. Anh cả: Mạc Văn Cảnh tham gia nghĩa quân

chiến khu, phụ trách trông nom sinh hoạt ăn ở cho anh em cán bộ Việt minh. Sau khi chiến khu được thành lập, là Chủ tịch Uỷ ban cách mạng lâm thời của xã. Có con trai là Mạc Tử Ký là đội viên Đội giải phóng quân, hi sinh ở Ao Vè (Bắc Giang), được truy tặng liệt sĩ. Đã chết năm 1980.

2. Anh thứ: Mạc Văn Ninh, tham gia Việt minh, phụ trách quân lương của chiến sĩ. Trong kháng chiến chống Pháp là Uỷ viên Mặt trận Liên Việt xã Yên Sơn, huyện Sơn Động. Đã chết năm 1970.

3. Thứ ba: Mạc Văn Niết (tức bá Lít) người đầu tiên của chi họ Mạc ở làng Hổ Lao bắt liên lạc với sư Tuệ ở chùa Bắc Mã, giác ngộ cách mạng rồi về vận động anh em, họ hàng, nhân dân trong làng, xã nhất tề tham gia Việt minh, tham gia vào Ban lãnh đạo chiến khu với bí danh là "Đồng chí Hổ". Ông Mạc Văn Niết và con trai cả Mạc Văn Quyết được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ năm 1948 đến 1954 ông làm Bí thư Hoa kiều vụ huyện Đông Triều. Ông chết năm 1972. Được Nhà nước tặng "Bằng có công với nước", do Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký.

4. Thứ tư: Mạc Văn Đẽ, tham gia nghĩa quân chiến khu, làm đội trưởng đội nghĩa binh chiến khu (Đội Quế). Từ năm 1948 đến năm 1951 làm trinh sát quân báo Trung đoàn 98 do Trung đoàn trưởng Mạnh Hùng chỉ huy. Cuối năm 1951 bị quân Pháp bắt, đày ra Côn Đảo. Cuối năm 1954 được trao trả về. Vì bị tra tấn dã man trong nhà tù của giặc, lâm bệnh chết năm 1956.

5. Thứ năm: Mạc Văn Lẽ (tức lý Lẽ), tham gia Việt minh. Được lãnh đạo chiến khu phân công làm công tác ngoại giao, nắm tình hình địch. Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1946 đến 1948 là Phó Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến xã Việt Dân. Từ năm 1948 đưa gia đình tản cư vào xã Yên Sơn, Bắc Giang, làm Phó Chủ tịch Liên Việt xã, đến cuối năm 1954 hồi cư về quê hương. Chết năm 1985.

6. Thứ sáu: Mạc Văn Tuệ. Từ tháng 3 năm 1945 cùng năm người anh và họ hàng tham gia Việt minh, được lãnh đạo căn cứ địa cách mạng giao phụ trách phó ban quân lương. Trong thời gian này ông có nhiệm vụ tổ chức việc ăn ở cho các cán bộ về hoạt động gây dựng phong trào. Và khi Chiến khu được thành lập, ông lo việc tổ chức nuôi quân, tiếp vận cho cán bộ và nghĩa quân. Ông đã vận động và huy động được nhiều thóc lúa, lương thực, trâu bò, lợn gà của gia đình mình và của tất cả các gia đình anh em, con cháu trong họ và dân làng để tổ chức việc nuôi cán bộ và nghĩa quân chiến khu. Bằng tiền của gia đình và anh em họ hàng, ông tổ chức mua ủng hộ nghĩa quân chiến khu 12 khẩu súng khai hậu, 5 khẩu gioóc năm, may nhiều cờ Tổ quốc, băng khẩu hiệu, chuẩn bị lương khô (gạo nếp rang) và nhiều bộ quần áo cho nghĩa quân. Nhà của năm anh em và con cháu đều là nơi ăn ở của nghĩa quân.

Từ năm 1946 đến năm 1948 ông là Uỷ viên kháng chiến kiêm hành chính đại biểu thôn Hổ Lao. Thời gian

này thôn Hổ Lao là cơ sở đóng quân của Trung đoàn 98 do ông Mạnh Hùng chỉ huy. Với cương vị phụ trách của mình, ông đã tổ chức vận động quyên góp lương thực, thực phẩm hết lòng giúp đỡ bộ đội.

Cuối năm 1947 đầu năm 1948 giặc Pháp đánh chiếm Đông Triều. Thực hiện "tiêu thổ kháng chiến", "vườn không nhà trống", ông đưa gia đình và đại bộ phận dân làng tản cư vào huyện Sơn Động - Bắc Giang. Thôn Hổ Lao vì là cơ sở chiến khu và 2 lần tham gia cùng bộ đội chống giặc nên bị Pháp triệt hạ, đốt phá không còn một nóc nhà, thành nơi hoang vu cho đến năm 1954. Các thôn làng xung quanh biến thành vùng tề. Số dân làng không có điều kiện tản cư thì lánh sang sống ở các làng khác. Năm 1948, ông được bầu vào hội đồng nhân dân xã, phụ trách ủy ban kháng chiến đến năm 1954 dưới dạng bán thoát ly để bám dân bám đất: ban ngày lánh vào vùng giáp ranh, đêm về vận động nhân dân đóng góp cho kháng chiến, thu thuế nông nghiệp...

Cuối năm 1954, hoà bình lập lại, ông tổ chức cho gia đình và dân làng từ vùng tự do và các làng bên cạnh trở về dựng nhà, khai hoang ruộng vườn tổ chức lại cuộc sống.

Là người em út, nhưng nay ông cũng đã gần 90 tuổi. Năm người anh đã về với tổ tiên. Ông còn lại là người cao niên nhất của chi họ Mạc ở làng Hổ Lao. Ông sống thẳng thắn, trung thực, tích cực động viên con cháu tham gia các công việc chung và việc họ.

*

*

*

Sáu anh em ruột họ Mạc ở làng Hồ Lao đồng lòng theo Việt minh, hết lòng phục vụ, tham gia Đệ tứ chiến khu Đông Triều, góp phần vào sự nghiệp giải phóng đất nước. Tấm gương ấy, tiếng thơm ấy vẫn còn được ghi nhớ trong lòng những cán bộ, nghĩa quân đã từng hoạt động ở căn cứ địa chiến khu Đông Triều - làng Hồ Lao.

Đại tá - TS. Mạc Văn Trọng

(*Dựa theo T/l Chiến khu Trần Hưng Đạo*)
Nhà xuất bản QĐND - 1993).

44. MẠC THỊ BƯỚI

Mạc Thị Bưởi (1927 - 1951) sinh ra và lớn lên trong một gia đình bần nông ở thôn Long Động, là một thôn nghèo nhất của xã Tân Hưng (nay là Nam Tân thuộc huyện Nam Sách - Hải Dương).

Thân phụ Mạc Văn Chanh mất sớm, năm chị mới 6 tuổi, chị còn mẹ là Nguyễn Thị Toàn và một em gái là Mạc Thị Thanh. Ngày cha mất vào đúng giữa vụ lúa mà nhà không có thóc, phải nộp thuế thân 3 đồng một suất, mẹ chị phải vay lãi tên Lý Trượng 10 thúng thóc, lãi mẹ đẻ lãi con... cảnh sống thật bần hàn cơ cực. Mẹ chị thương hai con côi cút đói rách, gửi con, xách nón đi làm mướn nơi xa hàng nửa tháng mới về một lần. Chị thương mẹ cũng nằng nặc đòi mẹ cho đi đỡ đần. Mẹ cõng con ra mương tát nước, theo chân mẹ đi cấy, đi gặt thuê...

Trời rét căm căm, chân tím bầm cổng dại, tấm áo đụp không đủ ấm, mo cơm hẩm không đủ no, chị chẳng dám nuôi hy vọng gì mở mặt.

Năm 1941, phong trào cách mạng tiền khởi nghĩa đã phát triển ở quê hương, gia đình chị là một trong những cơ sở cán bộ thường qua lại, ánh sáng cách mạng đã ít nhiều ảnh hưởng. Cách mạng tháng 8 thành công,

chị hồn hởi náo nức, thấy rõ đời người nông dân nghèo đói được đổi đời.

- Năm 1946 chị tham gia đại biểu phụ nữ thôn.
- Năm 1947 chị được bầu vào ban chấp hành phụ nữ xã, kiêm nhiệm công tác giao thông của chi bộ và du kích, cần cù hăng hái, can đảm, nhiệm vụ nào cần đến bất kể mưa rét chị đều nỗ lực hoàn thành. Chị chưa biết chữ, đồng chí bí thư chi bộ phải buộc lạt vào từng chiếc phong thư, 1 múi gửi lên Đột Lĩnh, 2 múi gửi đi Quảng Tân, 3 múi gửi đi Trung Hà. Thấy phiền phức vì không biết chữ, chị lao vào học, học ở lớp bình dân, học ở nhà, nhờ người giảng, nhờ người viết để chị tô, có trí và kiên trì nên tiến bộ nhanh.
- Năm 1948 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, chị vừa công tác vừa biết sắp xếp việc nhà: cắt cỏ, gánh phân, thả trâu, cây gặt, bèo cám... việc nào việc nấy gọn nhanh, không lúc nào rảnh tay.
- Năm 1949 địch chốt thêm một bốt ở xứ Trung Hà ngay giữa xã. Thời gian này ta có phong trào rèn luyện dân quân du kích, biện pháp thường sử dụng là điều anh chị em đi quấy rối địch. Chị đang công tác bí thư phụ nữ kiêm giao thông viên cũng xin đi quấy rối bốt Trung Hà. Chị được phân công làm tổ trưởng mé Linh Khê lên, bò sát vào tận chân hàng rào. Chị phân công cho hai nam du kích không có súng lấy dây buộc chặt vào chân hàng rào rồi chọn một chỗ kín nằm giật thật mạnh, còn chị thì thỉnh thoảng bắn điểm một phát súng trường kéo sự chú ý về phía mình. Dịch trúng kế,

chúng tướng ta xé rào để tấn công nên súng dài, súng ngắn, súng to, súng nhỏ bắn ra xối xả như đổ đạn. Thắng lợi này đánh tan tư tưởng hoài nghi khả năng chiến đấu của phụ nữ, chị cũng vững tin hơn.

Sau đó, đêm đêm chị lại cùng chị em đi cắt dây điện thoại, đánh đổ cột dây điện thoại... ít lâu sau chị được giao nhiệm vụ xă đội phó. Du kích xă hoạt động mạnh, hình thức phong phú hơn, đưa người vào làm nội ứng, phối hợp với bộ đội địa phương, vạch kế hoạch phá tề, diệt được những tên phản động nhất, làm cho chúng không dám xông xáo liều lĩnh... Địch ra sức vây ráp, bắt bớ tra tấn, tù đầy, giết hại dân, tạo ra bầu không khí ngột ngạt. Đồng chí bí thư chi bộ hi sinh, tiếp đó hàng trăm cán bộ, đảng viên, thanh niên quần chúng bị địch tàn sát... Chị không mảy may giảm ý chí mà lòng căm thù địch càng mạnh. Chị uỷ chủ trương đưa bớt số đảng viên giao thông liên lạc đảm bảo mối liên hệ và hoạt động của chi uỷ với chi bộ, đảng viên và quần chúng, giữ vững đường dây liên lạc với các chi bộ khác. Chị đã có nhiều mưu trí sáng tạo nên nhiều lần thoát hiểm nguy khi mang tài liệu ở huyện về hoặc vượt qua sông Kinh Thầy, vượt qua bốt Trung Hà có đến 200 lính nghĩa dũng thay phiên nhau gác. Địch bắt dân lao động phải vào làng, chị trà trộn vào cùng làm để nắm được tình hình đặt biện pháp vận động đấu tranh. Địch vây, chị nhường hầm cho cán bộ, còn mình hoá trang làm người dân rách rưới có chửa đi qua mắt địch, chị vào ngủ ở chùa, chị lặn lội đưa cơm cháo cho cán bộ ốm nằm trong hầm.

Chị xây dựng đoàn phụ nữ cứu quốc, hội liên hiệp phụ nữ xã, tổ chức tổ đội nữ trung kiên, hướng dẫn cách thông tin, cách chống đi phu di lính, cách chống hãm hiếp phụ nữ, vận động nhân dân lập hũ gạo kháng chiến, chăm sóc bộ đội thương binh, bám đất sản xuất, lấn vành đai trắng, đi dân công phục vụ chiến dịch.

Tháng 4 - 1951 chị đi học lớp đào tạo huyện ủy viên. Tối 18 - 4 - 1951 chị chuẩn bị lên đường thì địch ập đến vây càn. Tên Khoa phản bội làm chỉ điểm. Chị bị bắt. Tên đồn trưởng đích thân tra tấn chị, dùng mọi cực hình khai thác chị, suốt ngày đêm chúng đánh đập, dìm nước quay điện... Chỉ nghe vén vẹn một câu: "Chúng mày biết tao là cộng sản rồi chứ, cộng sản có bao giờ đi khai cơ sở". Chúng chuyển sang dụ dỗ mỗi chài không được lại đánh, lại dở cực hình, doạ bắn và bắn giả vờ, chị vẫn im lặng không thèm đáp. Chiều ngày 24 - 4 - 1951, một tên lính ngụy cảm phục tinh thần bất khuất của chị đã lén báo cho chị biết: "địch sẽ bí mật thủ tiêu chị trong hai ngày nữa. Chị nghĩ "Nó đánh mình kiệt sức rồi, không còn đủ sức trốn ra, chịu để nó giết âm thầm ư? Không thể được, không thể để địch thực hiện chót lọt âm mưu của nó. Những lời dặn dò của chi uỷ, chi bộ còn văng vẳng bên tai: "Chiến đấu đến cùng, bảo vệ Đảng đến cùng, có chết cũng phải chết cho xứng đáng".

Chị lừa bọn giặc dẫn về mò súng, để chị được nhìn lại cây đa giếng nước thân thuộc, căn nhà nơi chi bộ xưa thường họp. Chúng mò mãi không thấy lại đánh

đập, chị nói: "Đêm nay chúng mày giết tao, ngày mai bao nhiêu người sẽ giết chúng mày, chúng tao không chịu thua đâu".

Biết không làm gì được, chúng lôi chảo ra, lấy dao bầu cắt tiết chị, rồi lăn xác chị xuống vê ao. Trước phút chót của cuộc đời, chị còn tìm kế chủ động tiến công kẻ thù lần cuối. Mọi âm mưu đen tối, những cực hình cùng những thủ đoạn dụ dỗ của địch không khuất phục nổi chị, ngược lại khí phách anh hùng của chị đã làm kẻ địch run sợ bàng hoàng. Tấm gương hi sinh oanh liệt của chị đã cổ vũ đồng chí, đồng bào trong xã trong huyện tiếp tục đấu tranh, góp phần đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Pháp đến ngày thắng lợi.

Năm 1955, kỷ niệm 10 năm ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chính phủ và Hồ Chủ tịch đã làm lễ tuyên dương 20 anh hùng quân đội, trong đó có Liệt sĩ Mạc Thị Bưởi.

Chị được truy tặng Huân chương Quân công hạng Hai.

Năm 1996 UBND xã đã xây nhà tưởng niệm chị.

*

* * *

Anh hùng Mạc Thị Bưởi không còn nữa. Chị đã hiến 24 tuổi hoa đầy nhựa sống và hứa hẹn cho cách mạng, giữ vẹn toàn khí tiết của một đảng viên.

*Theo cuốn Anh hùng Liệt sĩ Mạc Thị Bưởi
do Tỉnh hội Phụ nữ tỉnh Hải Hưng ấn hành
năm 1976.*

45. BÙI TRẦN CHUYÊN CON NGƯỜI CỦA ĐẢNG, CỦA DÂN, CỦA DÒNG HỌ

Bùi Trần Chuyên vốn gốc họ Mạc nên ông lấy bí danh là Mạc Hiền, sinh ngày 26 - 5 - 1928, tại thôn Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (này là tỉnh Hà Tây) vùng đất từ lâu đời đã nổi tiếng là một làng văn vật ở phía Nam thủ đô Hà Nội, vì có nhiều nét đặc sắc của văn hoá cổ truyền, đặc biệt đây là quê hương của danh nhân văn hoá Lê Công Hành - tổ nghề thêu và nghề làm lọng của nước ta từ thế kỷ 17.

Sinh ra trong một gia đình trung nông, lớn lên trong cảnh đất nước bị đô hộ bởi thực dân, phong kiến, từ khi còn là cậu học sinh Trường Quốc học Huế, ông đã sớm được giác ngộ cách mạng và nguyện đi theo con đường của Đảng.

Tháng 7 năm 1945, ông tham gia học sinh cứu quốc (trong thanh niên cứu quốc). Sau đó, ông làm bí thư chi đoàn, tổ trưởng tổ nghiên cứu chủ nghĩa Mác của lớp, thuộc Trường Quốc học Huế.

Tháng 12 - 1946, ông tham gia kháng chiến, làm du kích, dạy bình dân học vụ, trưởng ban kháng chiến xã

Minh Châu, vào đội tuyên truyền xung phong, thông tin kháng chiến của huyện Thường Tín. Do có nhiều cố gắng phấn đấu, không ngại khó khăn gian khổ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao nên ngày 28 - 3 - 1947, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, là Ủy viên thường vụ Huyện Đoàn thanh niên và trong Đảng đoàn thanh niên huyện Thường Tín.

Tháng 5 - 1949 đến tháng 11 - 1954, ông tham gia công tác tại Ban Tổ chức Tỉnh uỷ Hà Đông.

Năm 1955, ông được Đảng cử đi làm giám tô tại tỉnh Sơn Tây và tỉnh Hải Dương. Thời gian này, ông đã tham gia cải cách ruộng đất tại tỉnh Ninh Bình và Thanh Hoá. Sau đó ông về làm công tác tổ chức và cán bộ tại Ban Tổ chức Tỉnh uỷ Hà Đông. Năm 1960 - 1961, ông được cử đi học lớp đào tạo cán bộ lý luận tại Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc. Sau đó, ông được cử làm phó Hiệu trưởng Trường Đảng tỉnh, Ủy viên Ban tuyên huấn tỉnh, phó Ban Tổ chức Tỉnh uỷ và Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ Hà Đông.

Tháng 7 - 1965, hợp nhất tỉnh Hà Đông và Sơn Tây, ông được cử là Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ, Bí thư Đảng uỷ cơ quan văn phòng tỉnh Hà Tây.

Từ tháng 5 - 1969, do chủ trương cần tăng cường lãnh đạo cấp huyện, ông được cử về làm Phó Bí thư Huyện uỷ và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Thường Tín, Bí thư Huyện uỷ huyện Hoài Đức. Tháng 10 - 1974, ông được tín nhiệm bầu vào Tỉnh uỷ Hà Tây,

Tỉnh uỷ Hà Sơn Bình và giữ trọng trách này đến tháng 4 - 1979.

Từ tháng 5 - 1979 đến tháng 10 - 1986, ông là Thành ủy viên Thành uỷ Hà Nội, trực tiếp làm Bí thư Huyện uỷ Hoài Đức. Sau đó ông làm Trưởng ban Nông nghiệp Thành uỷ, Bí thư Huyện uỷ huyện Mê Linh.

Tháng 10 - 1986 ông về công tác tại Thành uỷ Hà Nội và từ tháng 2 - 1987, ông làm Hiệu trưởng Trường Đảng Lê Hồng Phong (nay là Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong), cho đến khi nghỉ hưu vào tháng 10 - 1989.

Hơn 50 năm hoạt động cách mạng, phục vụ nhân dân (từ tháng 8 - 1945 đến nay), ông đã hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng. Với cương vị là một cán bộ của Đảng trên nhiều lĩnh vực công tác khác nhau, ông đã thực hiện tốt chủ trương chính sách của Đảng và các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên; góp phần cải tạo, xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội và công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho thành phố. Là một đảng viên lâu năm có nhiều kinh nghiệm, ông luôn luôn chăm lo công tác xây dựng Đảng, công tác tổ chức và cán bộ, xây dựng khối đoàn kết, chăm lo đời sống cho mọi người trong đơn vị, cơ quan công tác và nhà trường.

Ông là một cán bộ nhiệt tình, tận tuy, gương mẫu, thảng thắn. Ông đã để lại nhiều hình ảnh tốt đẹp của mình về tinh thần làm việc, vì lợi ích chung trong lòng dân các huyện tỉnh Hà Tây cũng như nhân dân một số

địa phương ngoại thành Hà Nội - nơi ông đã từng công tác và lãnh đạo.

Với tác phong giản dị, cởi mở, gần gũi, luôn quan tâm đến mọi người, ông luôn được tổ chức tin cậy, bạn bè yêu mến, họ hàng kính trọng.

Bằng tinh thần làm việc liên tục, không mệt mỏi, ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, tỏ rõ lòng trung thành với Đảng, với nhân dân. Ông đã được tặng thưởng Huy hiệu 40 năm, 50 năm tuổi Đảng, được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến hạng Ba, Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng Nhất và Kỷ niệm chương, cùng nhiều bằng khen, giấy khen khác.

Từ ngày về hưu (năm 1989), ông chuyển sang hoạt động ở một lĩnh vực khác: để hết tâm - trí - lực xây dựng quê hương và dòng họ, chưa một ngày nghỉ ngơi. Đối với làng xóm quê hương và dòng họ, người Việt Nam nào chẳng có tình cảm tha thiết, gắn bó sâu nặng, nhưng ở mỗi người cách thể hiện tình cảm đó có khác nhau. Với ông Bùi Trần Chuyên, đó là bằng hành động thiết thực phục vụ làng quê ở góc độ văn hoá. Ông đã vận động những vị cao tuổi trong làng tu sửa lại đồ thờ tại Đinh thờ vị Thành hoàng làng và tiếp đến là tôn tạo nhà thờ họ và phần mộ tổ tiên. Qua đó mà giáo dục lớp trẻ biết "tri ân công đức tổ tiên". Mọi người cảm nhận qua những cử chỉ và hành động cụ thể như quyên góp một số tiền gấp nhiều lần lương của ông vào việc trùng tu tôn tạo di tích lịch sử của quê hương, dựng lại bia

Vũ du tiên sư bi ký đã bị vỡ, bị vứt bỏ bấy lâu. Không chỉ có thể, sau đó ông lại nhờ chuyên gia Hán Nôm dịch và giới thiệu trên các sách báo... Ông quan tâm đến văn hóa làng, trước hết là phải có ý thức về truyền thống lịch sử của làng. Ông đã dành nhiều công phu sưu tầm, cung cấp tư liệu cho Nhà văn Giang Quân, Nhà sử học Trần Quốc Vượng, Nhà Hán học Hoàng Lê, Đỗ Thị Hảo... để mỗi người mỗi vẻ viết về cảnh sắc và nhân vật của quê hương, từ đó trở thành những tài liệu quý, có tác dụng giáo dục truyền thống thường trực cho con cháu trong làng, trong họ. Ông soạn thảo cả Qui ước của dòng họ Bùi Trần ở Quất Động. Qui ước đó cũng đã trở thành mẫu mực cho nhiều dòng họ khác muốn học tập cách làm này để xây dựng dòng họ văn hoá, làng xã văn hoá.

Có những việc ông đã lặng lẽ âm thầm làm từ khá lâu, như dịch gia phả. Nhờ đó mà con cháu trong họ hiểu rõ thêm được cội nguồn của dòng họ mình là từ họ Mạc. Khi Vương triều Mạc thất thủ Thăng Long (năm 1592), nhà Mạc chuyển lên Cao Bằng thì Mạc Hiển Tông, Quý Phi huý Bùi Thị Ban đã đem con trai là Mạc Phúc Đăng lánh về Quất Động. Sau đó cải sang họ mẹ và ghép với họ bà (Trần Thị, hoàng hậu vợ Thái tông Mạc Đăng Doanh) thành họ Bùi Trần. Thực hiện di huấn của thân phụ Bùi Trần Tiên, ông đã có cả một đề cương nghiên cứu về Cao Bằng, về đại tộc. Như cánh chim bay không mỏi, ông đã đi nhiều nơi để chắp nối họ hàng từ Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh

Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế và thành phố Hồ Chí Minh... Có một vài nơi ông chưa đến được thì cũng đã gián tiếp qua thư từ trao đổi và tìm hiểu ở Pháp, Mỹ, Bỉ...

Khi thành lập Ban liên lạc họ Mạc ở Hà Nội năm 1994, ông được bầu là trưởng ban. Với vốn hiểu biết sâu rộng qua sách vở và qua thực tế những chuyến đi, ông đã xây dựng được nền nếp và định hướng lâu dài cho Ban liên lạc họ Mạc ở Hà Nội. Có thể nói những gì mà 40 họ gốc Mạc (trên 350 chi họ) đã làm được trong nửa thế kỷ qua có công lao đóng góp không nhỏ của ông: từ việc nghiên cứu, in sách, kỷ niệm danh nhân, tưởng niệm các vị tổ, xét hạng di tích lịch sử... đến các việc trong gia tộc.

Ở đâu, lúc nào cũng thấy ông bình tĩnh, hiền hoà, bộc lộ sự trong sáng, sự nhạy bén về chính trị và hết mình vì mọi người. Ông đã trải qua bao gian lao, quên đi cả những gì thiệt hại cho mình nên rất được bà con xa gần mến mộ, cho rằng ông thực là người có trí, có nhân, có nghĩa, mãi mãi là tấm gương sáng của dòng họ.

Trong di chúc ông viết ngày 1 - 1 - 2000 để lại trước lúc ra đi 6 tháng, có đoạn sau:

"... Năm nay là năm Thìn, người ta gọi là năm tuổi của tôi, sợ có điều gì không yên lành. Tôi đã trải qua 6 năm Thìn, năm nào cũng có trực trặc, nhưng ở tuổi 73 thì đã hết một chu kỳ phát triển sinh lý con người, thường là các tế bào đổi mới cả nếu qua được thì sẽ

sống ở tuổi cao hơn. Vì vậy tôi viết sẵn mấy lời, nếu số mệnh của tôi phải kết thúc trong năm Thìn này thì Thảo và các con cũng chớ đau buồn nhiều vì sinh, lão, bệnh, tử là quy luật không có cái gì cưỡng lại được. Tôi năm nay 73 tuổi đã có cuộc sống rất tốt đẹp, 73 năm qua tôi rất yêu cuộc sống nên tôi rất muốn tiếp tục cuộc sống tốt đẹp này, song chẳng ai trái được mệnh trời, nói cho đúng là quy luật chung.

Nếu số mệnh buộc tôi kết thúc cuộc sống vào năm Canh Thìn này (năm 2000) thì tôi viết sẵn vài lời lại cho gia đình và họ tộc. Tôi tuy đã liệt nhưng đầu óc vẫn còn tinh táo.

... Ta là con cháu họ Mạc, phải rửa được cho họ Mạc bị bôi nhọ là cướp nước (lời của Trần Trọng Kim, sau này chính Trần Trọng Kim lại làm bù nhìn cho Nhật sau đảo chính ngày 9 - 3 - 1945). Tôi mong muốn đầu tiên với họ Mạc là tất cả con cháu phải rửa cho được cái nhục bị biếm nhục (bôi nhọ là cướp ngôi nhà Lê). Tôi làm trưởng ban liên lạc họ Mạc Hà Nội vẫn nuôi kỳ vọng cùng ban liên lạc cố gắng đến năm 2000 thì vận động được các nhà sử học có lương tâm và các vị trong Bộ Giáo dục biên soạn lại sách giáo khoa đánh giá đúng về nhà Mạc như thực tế lịch sử đã diễn ra.

Từ khi tôi nghỉ hưu, tôi để toàn bộ tâm trí vào việc quy tụ các họ và đánh giá lại họ Mạc nhưng vì trình độ có hạn, tuổi cao sức yếu nên chưa làm được.."

Đây là những lời viết ra từ đáy lòng. Đúng là ông rất tinh táo khi viết những dòng trên, không duy tâm mà

rất duy vật. Qua đó, càng thấy những việc ông đã làm
bấy lâu nay cho dòng họ là rất lớn lao, cao đẹp. Mọi
việc làm của ông đều vì nghĩa, có nghĩa với quê hương,
với họ hàng, bè bạn, vợ con. Điều ông trăng trối cũng
đúng là điều mà 40 họ gốc Mạc, trên 350 chi ở ba miền
đất nước vẫn hằng nhớ, hằng phấn đấu. Tin rằng lịch
sử vốn công bằng, thời gian qua đã và đang trả lại
những giá trị chân chính cho Vương triều Mạc. Rồi đây,
chắc chắn phải viết lại lịch sử, viết lại sách giáo khoa...
Xin ông tin là như vậy để tâm hồn được thanh thản khi
theo hầu chư vị tổ tiên.

Lưu Thị Thảo
Lê Hoàng Mạc

46. CÓ MỘT NGƯỜI NHƯ THẾ

Cầm cuốn sách "35 năm - một chặng đường" của Hoàng Nguyên mới ghi chép năm 2002, tôi vô cùng cảm phục vì biết rằng ông đang bị bạo bệnh, đã qua bốn lần phẫu thuật, sức khoẻ giảm sút nhiều mà vẫn lạc quan làm thơ, viết hồi ký...

"*Con sông quê*", tập thơ của ông in hè năm 2001 được nhà thơ Trần Lê Văn, nhà giáo Vũ Huy Động đánh giá là giàu cảm xúc, bình dị và chân thực, gây được ấn tượng sâu sắc cho người đọc. Bạn bè khen là sâu đậm tình cảm với quê hương, dòng họ, tình bạn, nghĩa thầy. Tôi biết quê ông ở Hoàng Giang - Nông Cống - Thanh Hoá, vốn gốc Mạc, làm thơ từ những năm còn ngồi trên ghế nhà trường cấp hai Cổ Định và bài thơ được chuyền tay trong giới học sinh lúc đó là bài "Cô Mường đồi sim". Các thầy Nguyễn Trác, Trần Thanh Mại, Cao Hữu Nhu luôn khuyến khích tài năng trẻ này. Ông yêu văn chương từ bé, tập tành sáng tác, ước mơ trở thành nhà văn, nhưng rồi không thành hiện thực.

Ông tâm sự: "Một vài bài văn được thầy biểu dương ở phổ thông đâu phải là cơ sở để thành nhà văn, nhà thơ sau này. Cái quan trọng là phải không ngừng học

tập, tích luỹ kiến thức và vốn sống, phải có cả một quá trình lao động nghệ thuật nghiêm túc".

Là một người năng nổ tháo vát, ham học hỏi, ông vừa đi học vừa tham gia công tác ở địa phương. Ông được kết nạp vào Đảng khi vừa tròn 18 tuổi (1950). Từ đây Đảng đã chấp cánh cho ông trong học tập cũng như công tác. Sau chỉnh huấn học sinh, sinh viên ở Liên khu 4, ông được Tỉnh uỷ Thanh Hoá điều sang Lào làm cán bộ chính trị (đầu năm 1954), cùng 60 cán bộ rút từ các huyện về. Vốn có năng khiếu công tác quần chúng nên ông đã trưởng thành nhanh chóng. Ông nói vui "Đây cũng là thời gian rèn luyện đôi chân đi bộ dẻo dai, gian khổ trèo đèo lội suối chuẩn bị cho kháng chiến chống Mỹ sau này." Ông về nước cuối hè 1955 khi nhiệm vụ đã hoàn thành.

Được phân công công tác mới nhưng không phù hợp, ông đành chấp nhận về địa phương, sau đó ông đã ra Hà Nội. Ông nói: đây là cuộc ra đi nhưng thực ra là một hành trình đầy thú vị, nhân dân 2 bên đường vùng mới giải phóng vui như tết, nhiều khi mình lại là khách mời.

Hà Nội mới giải phóng nhiều mặt chưa ổn định, đồng bào hồi cư về đông, chưa có công ăn việc làm. Vợ con cán bộ theo chồng về tiếp quản, đời sống còn khó khăn nhưng nhân dân nói chung đều hào hứng phấn khởi. Trước niềm vui chung của đất nước, ông nghĩ "mình cố gắng để vào được một trường và bằng giá nào cũng phải học thật tốt vì đó là con đường sống duy

nhất". Nhưng rồi không ít trục trặc về hồ sơ thủ tục nhập học, cũng may có một "Mạnh Thường Quân" giúp đỡ, ông đã vào học khoa Vô tuyến điện Trường Bưu điện Trung ương. Trường này sau được nâng lên thành trường Đại học Thông tin và hiện nay là Học viện Bưu chính Viễn thông. Ra trường cuối năm 1958, ông được phân công về Đài Điều khiển vô tuyến Trung ương (Sở Bưu điện Hà Nội). Công việc chính ở đây là kiểm tra các tín hiệu vô tuyến điện của các thuê bao và điều hành sự hoạt động của các thiết bị phát.

Cuối năm 1960 ông lại được điều sang công tác tại phòng kĩ thuật Văn phòng Trung ương Đảng. Công việc mới mẻ, lại sống trong môi trường công tác đặc biệt nhưng rất được ưu ái. Rồi sau đó không lâu cả đơn vị này chuyển sang Bộ Nội vụ, nay là Bộ Công an.

Ông là người ham học hỏi, có điều kiện thì dù bất cứ hình thức nào tại chức, chuyên tu, bổ túc, học ngày hay đêm ông đều tham gia nhiệt tình và đạt kết quả tốt, nên trên các mặt kiến thức, từ kỹ thuật thông tin, văn học, đến kinh tế, chính trị, đối ngoại..., ông đều có thể đổi thoại được. Ông đã qua khoa văn, Đại học tổng hợp, và hoàn thành chương trình đại học thông tin.

Ba mươi lăm năm, thời gian mà "lịch sử gia đình", thành phần gia cấp là tiêu chí số một để xem xét đánh giá cán bộ nên ông đã phải vất vả thiệt thòi nhiều, có lúc tưởng không qua được, nhưng vốn là con người có bản lĩnh, ông đã chiến thắng.

Ông là người sống chan hoà cởi mở, nghiêm túc

trong công việc, thẳng thắn và trong sạch. Khi tiếp quản Sài Gòn, nhiều cán bộ dính chuyện này chuyện nọ. Tay hòm chìa khoá, quản lý cả một cơ ngơi tài sản lớn, nhưng bản thân ông không hề tơ hào.

Năm 1992 ông chính thức nhận sổ hữu và được phân một căn hộ 24 m² trên tầng 4 khu tập thể Thanh Xuân Bắc. Một số hòm máy được ông cải tạo thành bàn, thành tủ, hai chiếc giường gỗ xoan - đóng từ năm 1980 đưa từ Sơn Tây về - là tài sản gia đình.

Nhin cuộc sống thanh bạch của ông, Trương Bích - một bạn học thời phổ thông với ông - đã có thơ:

Ông là đại tá bốn sao

Nên ông được ở nhà cao bốn tầng

Thang đời đã lấm gian truân!

Thang nhà liệu có chồn chân bạn già.

Ông đã được Nhà nước tặng thưởng:

- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất.
- Huân chương Chiến công hạng Nhất.
- Huy chương Vì an ninh Tổ quốc.
- Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.
- Huy hiệu chiến sĩ thi đua và nhiều bằng khen do Bộ Công an cấp...

Tôi gặp ông trong Bệnh viện Hữu Nghị, qua câu chuyện càng thấy ông là người nhân hậu, khiêm tốn, giản dị và trong sáng, suốt đời cống hiến không tủi hổ với 50 năm tuổi Đảng, đã kinh qua nhiều khoá bí thư chi bộ đến uỷ viên ban chấp hành đảng uỷ cơ quan cục.

Tôi khuyên: "Lúc này, hơn lúc nào hết bác cần tinh dưỡng hơn là suy nghĩ và viết lách". Ông nói giọng nhỏ nhẹ: "Thời gian này là vàng ngọc. Tôi cũng mong những trang viết này, bạn bè thông cảm hiểu nhau hơn và muốn nhắc nhớ con cháu không được quên quá khứ, để từ đó phần đau vươn lên trong hiện tại bằng chính đôi chân của mình, xứng đáng với hi sinh của những người đi trước, xứng đáng với dòng họ". Tôi nhớ lại báo Công an Nhân dân số 145, tác giả Trần Duy Hiển đã viết về ông với nhan đề "Người Đảng viên Công an ưu trí tận tụy với công việc". Kể từ lúc về hưu cho đến nay đã 10 năm, mươi năm tham gia công tác ở phường Thanh Xuân Bắc - quận Thanh Xuân. Từ phong trào văn nghệ thể thao đến các hoạt động của hội người cao tuổi, đã đưa phong trào của hội lên đơn vị xuất sắc, ba nhiệm kỳ tổ trưởng dân phố và bốn nhiệm kỳ bí thư Chi bộ B11 - B12, đưa tổ dân phố tiếp tục đạt xuất sắc và chi bộ đạt danh hiệu "chi bộ trong sạch vững mạnh" nhiều năm liền. Hai khoá là Đảng uỷ viên phường Thanh Xuân Bắc, uỷ viên tuyên huấn đảng uỷ đạt thành tích xuất sắc trong công tác tuyên huấn, được công nhận là đảng viên xuất sắc toàn diện trong hai năm 1998 - 1999. Được Đài Tiếng nói Việt Nam biểu dương người tốt việc tốt trong chương trình Vì an ninh Tổ quốc (tháng 3 - 1999). Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội đã phát nhiều lần. Nhiệm kỳ 2000 - 2005 ông vẫn được bầu vào ban chấp hành và được cử vào thường vụ, phụ trách chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra Đảng và khối trưởng khối dân vận của đảng uỷ. Ông là một tấm

gương mẫu mực của khu phố của gia đình, được dân mến Đảng tin yêu. Suốt một đời phấn đấu không mệt mỏi, luôn đặt lợi ích chung lên trên như lời ông tâm sự: "Chừng nào còn khoẻ thì còn tham gia công tác của phường. Mình làm được gì cho bà con thì phải cố gắng, như thế cũng là tự giúp cho mình sống vui khoẻ, lành mạnh và trẻ lâu". Qua đó tôi càng hiểu được ý nghĩa lớn lao khi ông viết hồi ký "35 năm - một chặng đường", trong những ngày tháng nằm ở bệnh viện, đang đấu tranh với bệnh tật, với tử thần. Ngày 10 - 7 - 2002, ông đã trút hơi thở cuối cùng trong niềm tiếc thương vô hạn của những người thân và bè bạn xa gần. Ông trở về với Đất, khiến tôi nhớ lại những bài thơ cuối cùng ông tặng tôi, trong đó có khổ thơ kết như sau:

*Đất sinh sôi bất diệt những mầm xanh
Thành ngàn cây vững chãi giăng thành
Đứng hiên ngang giữa muôn trùng giông bão
Che mát cho đời, sáng một chữ Nhân.*

Lê Hoàng Mạc

Tài liệu tham khảo:

- Video của Đài Tiếng nói Việt Nam.
- Báo Công an Nhân dân số 145.
- 35 năm - một chặng đường.
- Gia phả họ Hoàng.

47. GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU CỦA CHI HỘ MẠC VŨ TIẾN XÃ ĐÔNG XUÂN, ĐÔNG HƯNG, THÁI BÌNH

1926 - 1928

Sinh ra trong một gia đình yêu nước, hai anh em ruột: ông Vũ Tiến Cung (anh) và ông Vũ Tiến Trương (em) sớm có quan hệ với các ông Vũ Quang Nam và Đặng Xuân Khu là hai nhà giáo yêu nước, và được các ông giác ngộ tham gia phong trào yêu nước, từ phong trào bãi khoá truy điệu cụ Phan Chu Trinh (1926), rồi tuyên truyền giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, tham gia Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (1928).

Ông Vũ Tiến Cung đã cùng ông Vũ Quang Nam và ông Đặng Xuân Khu (tức Trường Chinh) mở "Minh Tâm thư quán" tại thị xã Hà Đông để làm nơi liên lạc cho tổ chức, tuyên truyền giác ngộ chủ nghĩa cộng sản và làm tài chính cho Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Hầu như toàn bộ số tiền mở hiệu sách là của ông Vũ Tiến Cung. Năm 1930 ông Vũ Quang Nam được Đảng phân công về hoạt động ở Hải Phòng, ông Vũ Tiến Cung trở về Thái Bình, Minh Tâm thư quán đóng cửa; toàn bộ số tiền được trao lại cho Đảng do đ/c Nguyễn Văn Phúc (tức Cả Ghê) nhận. Sau này đ/c Nguyễn Văn Phúc là Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình.

1930 - 1933

Ông Vũ Tiến Cung được tổ chức phân công về Thái Bình, tiếp tục các hoạt động kinh doanh, quyên tiền làm tài chính cho Đảng và ủng hộ các phong trào do Đảng lãnh đạo. Trực tiếp dưới sự chỉ đạo của đ/c Vũ Quang Nam và đ/c Nguyễn Văn Phúc. Khi đ/c Tư Già bị bắt cùng đ/c Hoàng Quốc Việt tại Hải Phòng, đ/c Vũ Quang Nam đã đưa con gái đ/c Tư Già (chị Lan) về để hai ông Vũ Tiến Cung và Vũ Tiến Trương nuôi, mãi tới khi ông Cung bị Pháp bắt vì tình nghi hoạt động cách mạng. Con đ/c Tư Già lúc này được ông Vũ Quang Nam và ông Khuất Duy Tiến đón đi.

Ông Vũ Tiến Trương tuy còn nhỏ, đi học tiểu học ở thị xã Thái Bình (trường Mẫu) nhưng năm 1930 đã tham gia phong trào học sinh đoàn trong Đoàn Thanh niên Cộng sản ở thị xã Thái Bình. Do làm nhiệm vụ rải truyền đơn tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, bị địch bắt giam từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1930 cùng với đ/c Nguyễn Xuân Hàm và nhiều đ/c khác. Nhưng do không có chứng cứ xác thực, tháng 6 năm 1931 ông Vũ Tiến Trương được tha hẳn.

Trở về, ông Vũ Tiến Trương tiếp tục hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đ/c Vũ Quang Nam, làm cơ sở đi lại cho đ/c Vũ Quang Nam và nhiều đ/c khác; làm kinh tế cho tổ chức và quyên tiền ủng hộ phong trào cách mạng cho đến khi đ/c Vũ Quang Nam và đ/c Đặng Xuân Khu bị địch bắt và mất liên lạc.

1936 - 1939

Thời kỳ Mặt trận Bình dân.

Năm 1936 đ/c Đặng Xuân Khu ra khỏi nhà tù để quốc. Đ/c Vũ Quang Nam đã cùng ông Vũ Tiến Trương đi tìm đ/c Đặng Xuân Khu ở Hành Thiện, Nam Định, và sau đó tiếp tục hoạt động. Ông Vũ Tiến Trương mở cửa hàng thuốc bắc và tạp hoá Trực Ninh ở chợ Đồng Năm (nay thuộc xã Đông Các) làm nơi liên lạc cho tổ chức và làm tài chính. Nơi đây thường xuyên là điểm liên lạc của ông Vũ Quang Nam và các đ/c của ông. Cũng tại đây có vài lần ông Đặng Xuân Khu ghé qua và lưu lại. Ngoài các nhiệm vụ là cơ sở liên lạc của tổ chức, kinh doanh làm tài chính cho Đảng, ông Cung và ông Trương còn được các ông Đặng Xuân Khu và Vũ Quang Nam giao nhiệm vụ quyên tiền gây quỹ cho phong trào cách mạng của Đảng, tuyên truyền ủng hộ Mặt trận Bình dân và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Các ông Cung và ông Trương đã trở thành những người tích cực quyên tiền ủng hộ cuộc bãi công của công nhân hãng Aviat; tích cực tuyên truyền, cổ động, quyên tiền ủng hộ cho những tờ báo của Đảng, của Mặt trận Dân chủ và của Đoàn Thanh niên Dân chủ đến năm 1939, khi Đảng vào hoạt động bí mật.

1940-1945

Tham gia các hoạt động chuẩn bị cướp chính quyền ở xã, ở huyện, phong trào truyền bá quốc ngữ, mở chợ phát triển kinh tế ở quê hương Trực Nội cho đến khi

Cách mạng tháng 8 thành công, tham gia liên tục trong chính quyền xã. Phó chủ tịch rồi chủ tịch.

1946 - 1953

Trong thời kỳ bị địch tạm chiếm đã kiên cường lãnh đạo nhân dân trong xã giữ vững phong trào diệt tề trừ gian, củng cố chính quyền kháng chiến, đoàn kết, được mọi tầng lớp nhân dân tham gia và ủng hộ kháng chiến. Cho đến năm 1953 được điều động lên UBKCHC huyện Đông Quan.

1954 - 1974

Khi hoà bình lập lại, ông Vũ Tiến Trương được cử đi tiếp quản Hà Nội, sau đó đón tiếp đồng bào miền Nam tập kết tại Ninh Giang, Hải Dương. Khi Hải Phòng được giải phóng, về tiếp quản Hải Phòng và công tác tại đó cho đến khi nghỉ hưu.

Nhân dân trong xã Trực Nội cũ và xã Đông Xuân ngày nay luôn yêu mến và ghi nhớ những đóng góp xây dựng của ông Vũ Tiến Trương đối với dòng họ và quê hương.

Năm 1974 ông Vũ Tiến Trương được Nhà nước công nhận là cán bộ hoạt động từ trước cách mạng và được hưởng các chế độ ưu đãi của Nhà nước đối với cách mạng.

Vũ Tiến Sùng

-
- Bản dự thảo này được viết dựa trên các căn cứ:
 - Thực hiện nghị quyết của Hội đồng tộc biểu chi họ Mạc

Vũ Tiến xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình giới thiệu gương sáng dòng họ để con cháu biết và phát huy truyền thống.

- Căn cứ theo lý lịch và quá trình hoạt động đã được gia đình bổ sung và giới thiệu chi tiết, ghi nhận của các đ/c Vũ Quang Nam, nguyên cán bộ Viện Bảo tàng CM, người hoạt động cùng đ/c Trường Chinh; đ/c Nguyễn Xuân Hàm nguyên Trưởng Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Thái Bình, và đ/c Trường Chinh khi đang là Ủy viên Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

- Tài liệu này đã được Hội đồng tộc biểu nhất trí thông qua vào tháng 8 năm 1999.

MỤC LỤC

1. Lời nói đầu	5
	<i>Ban liên lạc họ Mạc</i>
2. Mạc Phúc Tư - Người xây dựng thành Dền Đáu Đong và Đượng Voi	10
	<i>Mạc Văn Viên</i>
3. Sự tích Thuỷ tổ Phạm Công Khanh	14
	<i>Phạm Đình Bân</i>
4. Ông tổ nghề thêu, nghề làm lọng Lê Công Hành	16
	<i>Trích trong truyện các ngành nghề của Tạ Phong Châu, Nguyễn Quang Vinh, Nghiêm Da Văn</i>
5. Bùi Đăng Thông - Người chiêu mộ dân ly tán khai hoang lập làng xóm	23
	<i>Bùi Đăng Uyển</i>
6. Họ Hoàng ở xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An	26
	<i>Hoàng Xuân Đông</i>

7. Gương sáng họ Bùi Đăng	28
	<i>Bùi Đăng Uyển</i>
8. Dấu ấn Tao đàn Chiêu Anh Các	30
	<i>Hà Ánh Minh</i>
9. Người con dâu thảo hiền của họ Bùi Đăng	35
	<i>Bùi Đăng Uyển</i>
10. Nguyễn Huy Chinh (1815-1890)	38
	<i>Nguyễn Văn Chữ</i>
11. Hoàng Diệu	44
	<i>Hoàng Lê</i>
12. Hoàng Diệu con người và sự nghiệp	51
	<i>Hoàng Lê</i>
13. Trần Quang Chiểu	63
	<i>Nguyễn Công Lưu</i>
14. Mạc Đăng Tiết	67
	<i>Hoàng Lê</i>
15. Mạc Đĩnh Phúc	73
	<i>Hoàng Lê</i>
16. Cụ Hoàng Bá Tước	79
	<i>Hoàng Cao Quý</i>
17. Cha tài, con giỏi "Vang bóng một thời"	83
	<i>Hoàng Lê - Minh Anh</i>

18. Đã có một dòng họ Phạm như thế...	92
	<i>Phạm Ngọc Thìn</i>
19. Cụ Hoàng Trần Đài và hai người con trai	97
	<i>Trần Tiến Anh</i>
20. Thái Công Trình hết mình vì dân, vì nước...	104
	<i>Thái Hồng Lâm</i>
21. Sư Nam Thượng - Một nhà sư yêu nước	113
	<i>Bùi Đăng Uyển</i>
22. Hoàng Trọng Trì (1887-1938) - Người lãnh đạo cuộc nổi dậy của nhân dân làng Đỏ	117
	<i>Phạm Bá Sơn</i>
23. Anh hùng Lao động Hoàng Hanh (24/6/1893 - 24/6/1963)	125
	<i>Hoàng Lê</i>
24. Phạm Hồng Thái muôn đời sáng mãi tên anh	129
	<i>Đặng Thắng sưu tầm</i>
	<i>Thanh Đạm dịch thuật</i>
25. Lê Hồng Sơn - một chiến sĩ cộng sản kiên cường (1899-1933)	141
	<i>Hoàng Cao Quý</i>

26. Phan Đăng Lưu người cộng sản trung kiên, nhà báo cách mạng ưu tú	151
	<i>Nguyễn Thé Kỷ</i>
27. Nhà thờ Phan Mạc tộc - Nhà lưu niệm Phan Đăng Lưu	161
	<i>Nguyễn Duy Vượng</i>
28. Suốt đời vì sự nghiệp trồng người	165
	<i>Hoàng Hoè</i>
29. Cụ Hoàng Sĩ Nhã (1907-1989) một tấm gương sáng vì dòng Mạc tộc	168
	<i>Hoàng Mạnh Trang</i>
30. Liệt sĩ Bùi Đăng Phùng (1908-1946) Suốt đời gắn bó với phong trào công nhân lao động thợ thuyền.	171
	<i>Bùi Đăng Quảng</i>
31. Trưởng lão Thạch Văn Vĩnh	176
	<i>Thạch Văn Thân</i>
32. Lếu Thợ Nam (1909-1934)	181
	<i>Mạc Hiền</i>
33. Trung tướng Phạm Kiết - Người chỉ huy đội du kích Ba Tơ	186
	<i>Hoàng Cao Quý</i>

34. Trung tướng Phạm Kiệt - Nhũng điều tôi được biết	191
	<i>Lương Sĩ Cầm</i>
35. Ông Hoàng Xuân Nam - Một nhà giáo ưu tú.	204
	<i>Hoàng Xuân Đồng</i>
36. Chu Thiên - Nhà giáo - nhà văn	208
	<i>Hoàng Lê</i>
37. Hoàng Thế Bảo (1913-1993)	216
	<i>Hoàng Thế Uyên</i>
38. Mai Trung Lâm - Một vị tướng trọn đời cống hiến cho cách mạng	219
	<i>Nông Văn Quang</i>
39. Trung tướng Hoàng Kiện (1915-2001)	225
	<i>Hoàng Xuân Đồng</i>
40. Dương Mạc Thạch (1915-1979)	228
	<i>Hoàng Lê</i>
41. Người đảng viên trung thành với Đảng	233
	<i>Đỗ Quý Nga</i>
42. Vũ Tiến Liễu - Một tấm gương của sáng dòng họ	238
	<i>Nguyễn Thị Diêm</i>
	281

42. Hết lòng với chiến khu	243
	<i>Mạc Văn Trọng</i>
44. Mạc Thị Bưởi	253
	<i>Theo cuốn Anh hùng Liệt sĩ Mạc Thị Bưởi do Tỉnh hội Phụ nữ tỉnh Hải Hưng ấn hành năm 1976</i>
45. Bùi Trần Chuyên con người của Đảng, của dân, của dòng họ	258
	<i>Lưu Thị Thảo</i>
46. Có một người như thế	266
	<i>Lê Hoàng Mạc</i>
47. Gương mặt tiêu biểu của chi họ Mạc Vũ Tiến xã Đông Xuân, Đông Hưng, Thái Bình	272
	<i>Vũ Tiến Sùng</i>

GUƠNG SÁNG DÒNG HỌ

Tập 1

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG 175 GIẢNG VÕ - HÀ NỘI

ĐT: 8515380 - 8560006

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHAN ĐÀO NGUYÊN

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TRẦN DŨNG

Biên tập: NGUYỄN THÁI SƠN

Vẽ bìa: TRẦN ĐẠI THẮNG

Sửa bản in: MẠC VĂN TRỌNG

THIỆN THANH – LÊ NGA

In 700 cuốn, khổ 13 x 19cm. Tại Xưởng in NXBNN
Số giấy phép XB số 21-978/XB ngày 28/8/2002.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2002

GƯƠNG SÁNG DÒNG HỌ



GIÁ: